

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU



**NHIỆM VỤ “XÂY DỰNG DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP  
HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU”**

## **BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**XÂY DỰNG DANH MỤC NGUỒN NƯỚC  
PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH LAI CHÂU**



LAI CHÂU, 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU



**BÁO CÁO THUYẾT MINH**  
**XÂY DỰNG DANH MỤC NGUỒN NƯỚC**  
**PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH LAI CHÂU**

CƠ QUAN CHỦ TRÌ  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH LAI CHÂU

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA  
TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN BẮC

**PHÓ LIÊN ĐOÀN TRƯỞNG**



*Luyện Đức Thuận*

LAI CHÂU, 2023

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH SÁCH BẢNG</b> .....	<b>iii</b>
<b>DANH SÁCH HÌNH</b> .....	<b>iv</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>6</b>
<b>CHƯƠNG 1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ XÃ HỘI</b> .....	<b>7</b>
<b>1.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN</b> .....	<b>7</b>
1.1.1. Vị trí địa lý .....	7
1.1.2. Đặc điểm địa hình .....	7
1.1.3. Đặc điểm khí hậu .....	8
1.1.4. Mạng lưới sông ngòi .....	9
1.1.5. Hệ sinh thái thủy sinh .....	10
1.1.6. Cảnh quan thiên nhiên .....	11
<b>1.2. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	<b>11</b>
1.2.1. Đặc điểm dân cư và xã hội .....	12
1.2.2. Đặc điểm kinh tế .....	13
1.2.3. Giao thông thủy nội địa .....	16
<b>CHƯƠNG 2. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN NƯỚC CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH</b> .....	<b>19</b>
<b>2.1. PHẠM VI CÁC NGUỒN NƯỚC TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA</b> ..	<b>19</b>
2.1.1. Phạm vi thực hiện .....	19
2.1.2. Đối tượng thực hiện .....	19
<b>2.2. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC CHÍNH</b> .....	<b>23</b>
<b>2.3. HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MẶT</b> .....	<b>45</b>
2.3.1. Công trình thủy lợi .....	45
2.3.2. Công trình cấp nước sinh hoạt cho đô thị .....	46
2.3.3. Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn .....	47
2.3.4. Công trình khai thác ven nguồn nước lập hành lang .....	48
<b>2.4. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH GÂY Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC</b> .....	<b>60</b>
<b>2.5. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CÁC KHU VỰC TRỌNG ĐIỂM CẦN LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC</b> .....	<b>72</b>
2.5.1. Khu vực sạt lở lấn chiếm bờ sông .....	72
2.5.2. Khu vực ô nhiễm suy thoái nguồn nước .....	78
2.5.3. Khu vực cần bảo vệ bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh .....	86
2.5.4. Khu vực ven sông suối có các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước .....	90
<b>CHƯƠNG 3. PHẠM VI VÀ CHỨC NĂNG HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC</b> .....	<b>94</b>

<b>3.1. XÁC ĐỊNH CÁC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ ...</b>	<b>94</b>
3.1.1. Căn cứ xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ .....	94
3.1.2. Kết quả xác định các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.....	94
<b>3.2. CHỨC NĂNG VÀ PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC .</b>	<b>112</b>
3.2.1. Căn cứ xác định chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước .....	112
3.2.2. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước .....	112
3.2.3. Kết quả xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.....	114
<b>CHƯƠNG 4. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ PHƯƠNG ÁN CẤM MỐC HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC .....</b>	<b>142</b>
<b>4.1. KẾ HOẠCH CẤM MỐC HÀNH LANG.....</b>	<b>142</b>
4.1.1. Khối lượng công việc cấm mốc hành lang .....	142
4.1.2. Thứ tự ưu tiên cấm mốc.....	146
4.1.3. Kế hoạch tổ chức cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước .....	147
4.1.4. Tổ chức thực hiện .....	148
<b>4.2. PHƯƠNG ÁN CẤM MỐC HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC.....</b>	<b>150</b>
4.2.1. Lập và trình duyệt kế hoạch, phương án cấm mốc.....	150
4.2.2. Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng.....	151
4.2.3. Tổ chức cấm mốc trên thực địa .....	151
4.2.4. Tổ chức bàn giao cho địa phương và thông tin thông báo cho người dân .	152
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>153</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>154</b>
<b>PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC .....</b>	<b>155</b>
<b>PHỤ LỤC 2. BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐOẠN SÔNG CÓ XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC .....</b>	<b>165</b>
<b>PHỤ LỤC 3. BẢNG TỔNG HỢP ĐOẠN SÔNG CÓ NGUY CƠ BỊ BÒI XÓI, SẠT LỎ VÀ HOẠT ĐỘNG LẤN CHIẾM ĐẤT VEN NGUỒN SÔNG .....</b>	<b>175</b>
<b>PHỤ LỤC 4. BẢNG TỔNG HỢP ĐOẠN SÔNG GẮN LIỀN HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN .....</b>	<b>189</b>
<b>PHỤ LỤC 5. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU TRA HỒ TỰ NHIÊN, NHÂN TẠO....</b>	<b>191</b>



## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1.Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm .....	8
Bảng 1.2.Diện tích, dân số và mật độ dân số tỉnh Lai Châu năm 2022 .....	12
Bảng 1.3.Tổng hợp tình hình thực hiện xây dựng cảng, bến thủy trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020 .....	17
Bảng 2.1.Danh mục sông, suối cần lập hành lang.....	19
Bảng 2.2.Danh mục sông suối tiến hành điều tra thực địa .....	21
Bảng 2.3.Danh mục các nguồn nước tự nhiên, nhân tạo ở khu đô thị, khu dân cư tập trung.....	22
Bảng 2.4.Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước phục vụ sinh hoạt đã được cấp phép .....	49
Bảng 2.5.Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất ...	51
Bảng 2.6.Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho phát điện thuộc đối tượng điều tra (đang phát điện và thi công).....	52
Bảng 2.7.Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt và nông nghiệp .....	53
Bảng 2.8.Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho nông nghiệp và chăn nuôi .....	54
Bảng 2.9.Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho tưới.....	55
Bảng 2.10.Danh sách các làng nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống được công nhận trên địa bàn tỉnh Lai Châu .....	62
Bảng 2.11.Thông tin chi tiết công trình xả nước thải vào sông, suối theo giấy phép ...	64
Bảng 2.12.Hiện trạng các khu vực sạt lở tỉnh Lai Châu.....	72
Bảng 2.13.Các điểm tạm thời cấm khai thác cát theo Nghị định 23/2020/NĐ-CP.....	76
Bảng 2.14.Hiện trạng các khu vực sạt lở/bồi xói tỉnh Lai Châu .....	78
Bảng 2.15.Vị trí quan trắc chất lượng nước thuộc phạm vi cần lập hành lang .....	85
Bảng 2.16.Các hoạt động sinh kế gắn liền với nguồn nước .....	89
Bảng 2.17.Danh mục di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	90
Bảng 3.1.Danh sách các hồ chứa thủy thủy điện tỉnh Lai Châu.....	101
Bảng 3.2.Danh sách các hồ chứa thủy lợi thuộc tỉnh Lai Châu .....	103
Bảng 3.3.Danh sách các hồ tự nhiên, nhân tạo ở khu đô thị, khu dân cư tập trung, hồ ao có chức năng điều hòa thuộc tỉnh Lai Châu .....	104
Bảng 3.4.Tổng hợp phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước các ao, hồ, hồ thủy lợi tỉnh Lai Châu .....	131
Bảng 3.5.Tổng hợp chức năng và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn các đoạn sông, suối tỉnh Lai Châu .....	136
Bảng 4.1. Bảng tổng hợp vị trí các nguồn nước ao, hồ, hồ thủy lợi cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước mặt tỉnh Lai Châu.....	142
Bảng 4.2. Bảng tổng hợp vị trí các đoạn sông, suối cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước mặt tỉnh Lai Châu .....	144
Bảng 4.3. Kế hoạch cấm mốc hành lang đối với các nguồn nước sông, suối .....	147
Bảng 4.4. Kế hoạch cấm mốc hành lang đối với các nguồn nước sông, suối .....	148

## DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1. Vị trí địa lý tỉnh Lai Châu.....	7
Hình 1.2. Mạng lưới sông, suối chính tỉnh Lai Châu .....	10
Hình 1.3. Hiện trạng tuyến đường thủy nội địa, bến phà tỉnh Lai Châu .....	17
Hình 2.1. Suối Nậm Le.....	26
Hình 2.2. Suối Nậm Ngọc .....	27
Hình 2.3. Suối Luông Ma .....	27
Hình 2.4. Suối Nậm Thín .....	28
Hình 2.5. Suối Nậm Khu Á .....	28
Hình 2.6. Suối Nậm Pục .....	29
Hình 2.7. Suối Huổi Vàng.....	29
Hình 2.8. Suối Nậm Ha .....	30
Hình 2.9. Suối Nậm Mạn.....	30
Hình 2.10. Suối Nậm Mô .....	31
Hình 2.11. Suối Nậm Sập .....	31
Hình 2.12. Suối Nậm Nhùn.....	32
Hình 2.13. Suối Nậm Cây.....	32
Hình 2.14. Suối Nậm Hàng .....	33
Hình 2.15. Suối Nậm Dòn .....	33
Hình 2.16. Suối Ghènh Nhật .....	34
Hình 2.17. Suối Nậm Mạnh.....	34
Hình 2.18. Suối Nậm Po.....	35
Hình 2.19. Suối Nậm Khăn .....	35
Hình 2.20. Suối Nậm Hăn .....	36
Hình 2.21. Suối Hoàng Hồ .....	36
Hình 2.22. Suối Nậm sảo.....	37
Hình 2.23. Suối Nậm Pậy .....	37
Hình 2.24. Suối Nậm Cát .....	38
Hình 2.25. Suối Nậm Lung.....	38
Hình 2.26. Suối Hùng Pèng.....	39
Hình 2.27. Suối Nậm Pạt .....	39
Hình 2.28. Suối Tác Tình .....	40
Hình 2.29. Suối Bản 46 .....	40
Hình 2.30. Suối Nậm Lăm.....	41
Hình 2.31. Suối Huổi Pha.....	41
Hình 2.32. Suối Nậm Bon .....	42
Hình 2.33. Suối Nậm Be.....	42
Hình 2.34. Suối Nậm Chăng Nội.....	43
Hình 2.35. Suối Nậm Cuốn .....	43
Hình 2.36. Suối Nậm Là.....	44

Hình 2.37. Suối Nậm Mít .....	44
Hình 2.38. Suối Nậm Bốn .....	45
Hình 2.39. Hiện trạng quản lý công trình tỉnh Lai Châu .....	46
Hình 2.40. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tỉnh Lai Châu .....	48
Hình 2.41. So sánh một số chỉ tiêu chất lượng nước tại các hồ quan trắc năm 2021....	80
Hình 2.42. Hàm lượng DO quan trắc dọc sông năm 2021 .....	80
Hình 2.43. Hàm lượng BOD <sub>5</sub> quan trắc dọc sông năm 2021 .....	81
Hình 2.44. Hàm lượng COD quan trắc dọc sông năm 2021 .....	81
Hình 2.45. Hàm lượng TSS quan trắc dọc sông năm 2021 .....	81
Hình 2.46. So sánh một số chỉ tiêu chất lượng nước tại các hồ quan trắc năm 2022....	82
Hình 2.47. Hàm lượng DO quan trắc dọc sông năm 2022 .....	83
Hình 2.48. Hàm lượng TSS quan trắc dọc sông năm 2022 .....	84
Hình 2.49. Hàm lượng BOD <sub>5</sub> quan trắc dọc sông năm 2022 .....	84
Hình 2.50. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt quan trắc dọc sông năm 2022 .....	84
Hình 2.51.Đền thờ nàng Han.....	93
Hình 3.1.Sơ đồ đoạn sông là nguồn cấp nước cho sinh hoạt .....	97
Hình 3.2.Sơ đồ đoạn sông gắn liền với hoạt động sinh kế .....	101
Hình 3.3. Sơ đồ các nguồn nước phải lập HLBVNN.....	105
Hình 4.1.Vị trí dự kiến đặt mốc hành lang bảo vệ nguồn nước .....	151

## MỞ ĐẦU

Ngày 06 tháng 05 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2015/NĐ-CP quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, trong đó quy định các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để thực hiện các chức năng sau đây:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước;
- Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

Chính vì vậy, để có thể tổ chức thực hiện công tác lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu thì việc thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu” là rất cấp thiết. Nhiệm vụ sau khi thực hiện sẽ góp phần quan trọng bảo vệ nguồn nước; phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Để hoàn thành Báo cáo tổng kết này, tập thể tác giả thực hiện nhiệm vụ đã tiến hành các hạng mục công việc nhằm xác định hành lang bảo vệ nguồn nước tại các sông suối chính, sông suối quan trọng. Tiến hành thu thập tài liệu và điều tra ngoài thực địa từ năm 2023, các nội dung của quá trình điều tra đều tuân theo các quy định hiện hành, đặc biệt là thông tư số 12/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 về quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt. Kết quả điều tra ngoài thực địa cùng với sự hỗ trợ của các sở ban ngành tại tỉnh Lai Châu nhằm tạo dựng một cơ sở dữ liệu tin cậy để thực hiện mục tiêu chính của nhiệm vụ đã đề ra. Các nội dung trong báo cáo nhằm lập, công bố danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ đối với từng nguồn sông, suối chính và thiết lập thứ tự ưu tiên cho các giai đoạn thực hiện trong tương lai đến 2024 và 2025.

Qua đây, tập thể tác giả gửi lời cảm ơn chân thành đến UBND tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan đã nhiệt tình giúp đỡ trong suốt thời gian qua.

# CHƯƠNG 1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ XÃ HỘI

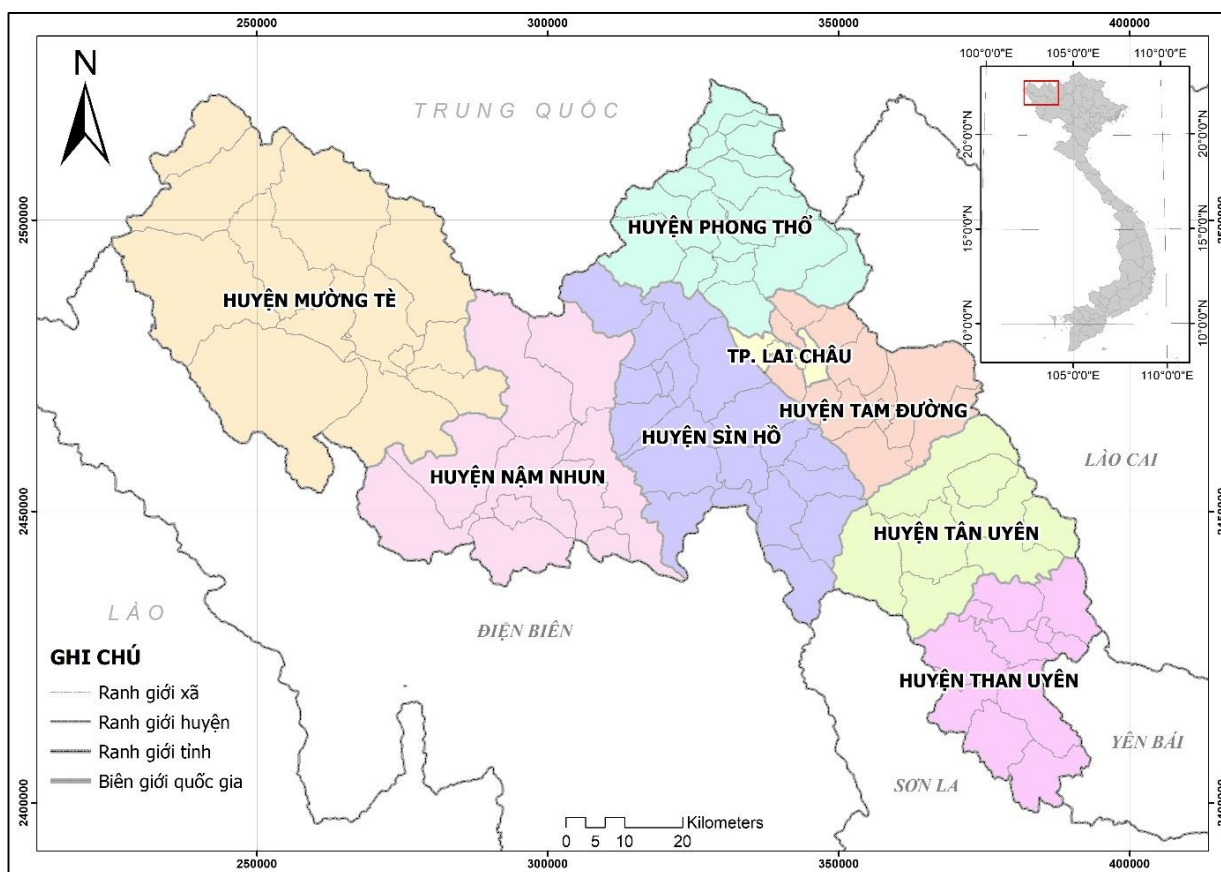
## 1.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

### 1.1.1. Vị trí địa lý

Lai Châu là tỉnh biên giới phía Tây Bắc, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 450 km về phía Đông Nam, có tọa độ địa lý 21<sup>0</sup>51' đến 22<sup>0</sup>49' vĩ độ Bắc và 102<sup>0</sup>19' - 103<sup>0</sup>59' kinh độ Đông. Tỉnh có 265,095 km đường biên giới với Trung Quốc và giáp với 4 tỉnh, cụ thể:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam của Trung Quốc và tỉnh Lào Cai;
- Phía Đông và phía Đông Nam tiếp giáp với hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái;
- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên;
- Phía Nam tiếp giáp với tỉnh Sơn La.

Diện tích tự nhiên là 9.068,8 km<sup>2</sup>; trên phạm vi 08 đơn vị hành chính của tỉnh (07 huyện, 01 thành phố).



Hình 1.1. Vị trí địa lý tỉnh Lai Châu

### 1.1.2. Đặc điểm địa hình

Lai Châu thuộc vùng miền núi Tây Bắc, chủ yếu là địa hình đồi núi, chia cắt, xen kẽ là các dãy núi đá vôi có dạng địa chất castơ tạo nên các hang động và sông suối ngầm. Đặc biệt, mức độ hoạt động kiến tạo rất mãnh liệt xảy ra trong những giai đoạn khác nhau gây nên những đứt gãy lớn, uốn nếp và lún sụt nhiều. Địa hình của Lai Châu rất phức tạp và đa dạng. Cấu trúc địa hình núi cao và núi cao trung bình là phổ

biển và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh. Ngoài ra còn có dạng địa hình thung lũng, sông, suối, bãi bồi, hang động cao tầng mô phỏng do chịu hoạt động của tân kiến tạo.

Tỉnh có đặc điểm địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; phía Đông là dãy núi Hoàng Liên Sơn, phía Tây là dãy núi Sông Mã tạo nên một vùng thấp tương đối rộng và lưu vực sông Đà với nhiều cao nguyên đá vôi (dài khoảng 400 km, rộng từ 1 – 25 km, cao từ 600 – 1000 m); trên 60% diện tích có độ cao trên 1.000 m, hơn 90% địa hình có độ dốc lớn hơn 25<sup>0</sup>, nhiều đỉnh núi cao từ 2.500 m đến 3.000 m so với mực nước biển, có đỉnh Phan Xi Păng cao 3.143 m, đỉnh Pu Sam Cáp cao 2.910 m.

Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 3 vùng chính: vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Địa hình của tỉnh Lai Châu mang tính phân bậc, có thể xác định 5 bậc (>2.500 m, 1.600 - 2.000 m, 1.100 - 1.200 m, 600 – 800 m và thấp nhất là 300 - 500 m). Độ dốc liên quan khá chặt chẽ đến các mức địa hình và đối chuyển tiếp giữa chúng, nhưng nhìn chung, địa hình của tỉnh chủ yếu ở cấp độ dốc đến rất dốc, cụ thể: 3.680 km<sup>2</sup> diện tích có độ dốc từ 15<sup>0</sup> - 25<sup>0</sup> (chiếm gần 40,6% diện tích), 1.877 km<sup>2</sup> diện tích có độ dốc từ 25<sup>0</sup> - 35<sup>0</sup> (gần 20% diện tích, phân bố ở hầu hết các huyện, xã của tỉnh Lai Châu, tập trung nhiều ở các khu vực phía Đông, Đông Bắc huyện Mường Tè, phía Nam các huyện Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Than Uyên), 795 km<sup>2</sup> có độ dốc >35<sup>0</sup> (chiếm 10,5% diện tích, phân bố ở phía Nam và Đông Nam huyện Sìn Hồ, phía Bắc huyện Sìn Hồ, phía Tây huyện Phong Thổ, phía Đông tỉnh Lai Châu chạy dọc các huyện Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên). Độ chia cắt sâu ở mức cao (chủ yếu 200-600 m/km<sup>2</sup>).

### 1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Lai Châu có đặc điểm khí hậu mang tính chất gió mùa chí tuyến, khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao vùng Tây Bắc có ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa).

*Bảng 1.1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm*

Trạm	Nhiệt độ (°C)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Lai Châu	17,3	18,8	21,9	24,8	26,4	26,6	26,4	26,6	26,0	23,8	20,5	17,3	23,0
Mường Tè	16,8	18,3	21,0	24,0	25,8	26,3	26,1	26,2	25,4	23,5	20,1	17,1	22,6
Sìn Hồ	10,1	11,9	15,4	17,9	19,3	19,9	19,8	19,8	18,5	16,3	12,9	10,0	1,60

*Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,5<sup>0</sup>C với tổng nhiệt năm 8.400<sup>0</sup>C nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng của tỉnh: Vùng thấp nhất ở độ cao dưới 300 m có nền nhiệt tương đối cao (nhiệt độ trung bình năm khoảng 23<sup>0</sup>C với tổng nhiệt

8.400<sup>0</sup>C); vùng có độ cao trung bình từ 300 – 800 m, nhiệt độ ở đây đã giảm khoảng 2 – 3<sup>0</sup>C; vùng có độ cao trên 1.500 m nhiệt độ không khí trung bình năm vào khoảng 16<sup>0</sup>C, tương ứng với tổng nhiệt là 4.300<sup>0</sup>C.

Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 2.100 mm đến trên 3.000 mm, trung bình từ 2.500 – 2.700 mm. Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, mưa lớn tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 chiếm đến 80% lượng mưa cả năm và lượng mưa cũng không đều giữa các khu vực của tỉnh.

Lai Châu là khu vực chịu ảnh hưởng chính của gió Tây và Đông Nam, ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. Ở các thung lũng, tốc độ gió giảm đáng kể so với các khu vực cao, ít bị chắn bởi địa hình.

Nằm ở vùng Tây Bắc, là vùng có thời gian nắng dài nhất vào các tháng 4, tháng 5, tháng 9 và tháng 10. Các tháng 6, tháng 7 rất hiếm nắng, mây và mưa rất nhiều. Lượng tổng bức xạ trung bình ngày lớn nhất vào khoảng 5,234 kWh/m<sup>2</sup>/ngày và trung bình trong năm là 3,489 kWh/m<sup>2</sup>/ngày. Vùng núi cao khoảng 1500 m trở lên thường ít nắng. Mây phủ và mưa nhiều nhất là vào khoảng tháng 6 đến tháng 1. Cường độ bức xạ trung bình thấp (< 3,489 kWh/m<sup>2</sup>/ngày). Bức xạ mặt trời trung bình từ 4,1 – 4,9 kWh/m<sup>2</sup>/ngày, số giờ nắng trung bình cả năm đạt từ 1.800 – 2.100 giờ nắng. Thời điểm trong năm khai thác hiệu quả nhất bức xạ cho sản xuất điện mặt trời vào tháng 2 đến tháng 10.

Lai Châu nằm trong vùng mức 5 (khu vực có tốc độ gió < 4 m/s), với mức 5 này thì khai thác và sử dụng năng lượng gió chưa có hiệu quả với công nghệ hiện nay. Tại các vùng có độ cao dưới 1.000 m tốc độ gió trung bình năm khoảng 2 - 3 m/s. Các vùng núi thấp phía Tây Bắc sông Đà đến các vùng biên giới Tây Bắc có tốc độ gió yếu, tốc độ trung bình < 2 m/s. Trên các núi cao tốc độ gió khá lớn, ở độ cao > 1.400 - 1.500 m của dãy Hoàng Liên Sơn tốc độ gió trung bình năm > 4 m/s.

#### **1.1.4. Mạng lưới sông ngòi**

Tỉnh có 3 hệ thống sông chính là chi lưu cấp 1 của sông Đà, gồm:

+ Lưu vực sông Nậm Na có tổng lượng dòng chảy năm là 4,513 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Sông Nậm Na bắt nguồn vùng núi cao trên 1.500m ở địa phận Trung Quốc. Tổng diện tích lưu vực sông là 6.860 km<sup>2</sup>, ở Việt Nam là 2.190 km<sup>2</sup>. Chiều dài toàn sông là 235 km, ở Việt Nam là 86 km. Sông Nậm Na vào Việt Nam chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam từ cửa khẩu chạy dọc theo Quốc lộ 4D chảy qua địa phận huyện Phong Thổ, phần Tây Bắc của huyện Sìn Hồ. Lưu lượng dòng chảy trung bình 40 – 80 l/s.

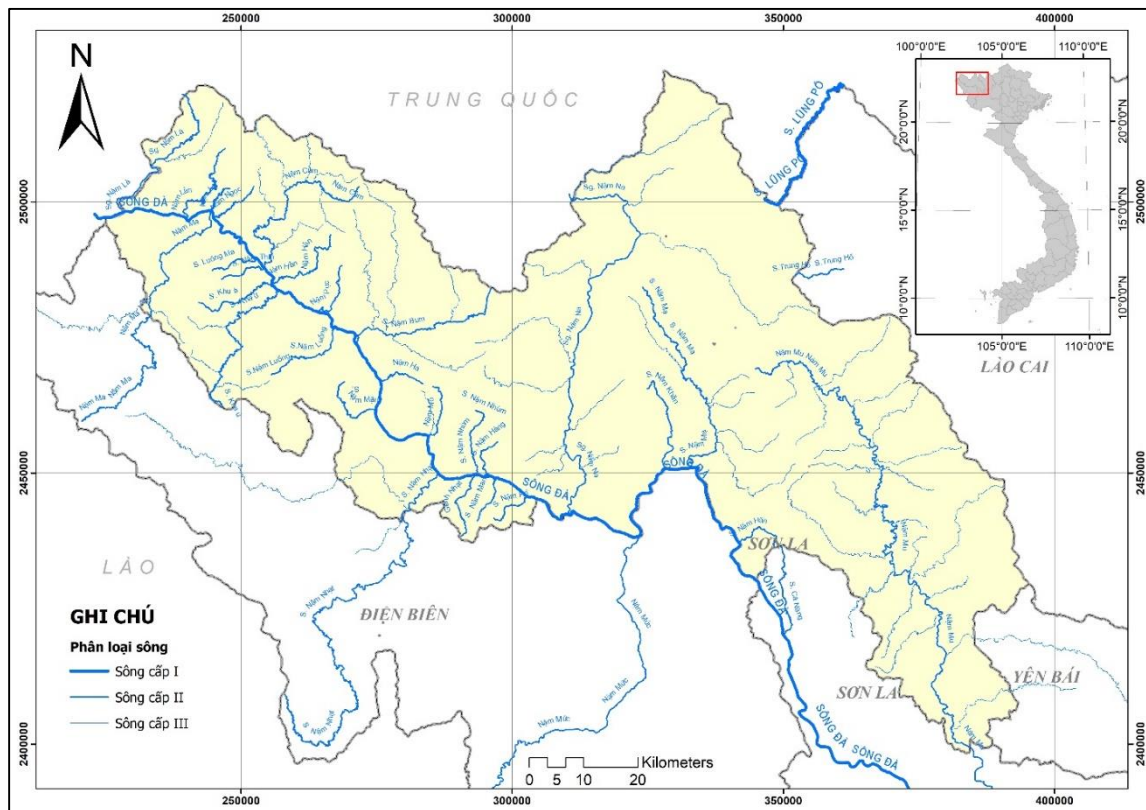
+ Lưu vực sông Nậm Mu có tổng diện tích 3.433 km<sup>2</sup>, chiều dài 181 km, thượng nguồn của sông Nậm Mu bắt nguồn từ các suối nhỏ ở huyện Tam Đường, sau hai dòng suối Nậm Dê và Nậm Pe nhập lưu tạo thành sông Nậm Mu ở xã Bình Lư. Sau đó sông Nậm Mu chảy theo hướng Đông Nam qua các huyện Tân Uyên và Than Uyên ra khỏi địa phận tỉnh Lai Châu, sang địa phận tỉnh Sơn La và nhập lưu với sông Đà tại Sơn La, trong đó phần diện tích lưu vực trên địa bàn tỉnh Lai Châu là 2.356 km<sup>2</sup>, với chiều dài 148,6 km, lưu lượng trung bình năm sông Nậm Mu tại Lai Châu là

122,53 m<sup>3</sup>/s, mô đun dòng chảy trung bình năm 55,9 l/s/km<sup>2</sup>.

+ Lưu vực suối Nậm Mạ có tổng dòng chảy năm là 1,4 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Sông Nậm Mạ chảy qua địa bàn huyện Sìn Hồ với diện tích lưu vực 930 km<sup>2</sup>, bao gồm các xã vùng thấp huyện Sìn Hồ, độ dốc dòng chảy nhỏ, lưu lượng dòng chảy trung bình 50 l/s.

Ngoài các sông lớn kể trên, trên địa bàn Tỉnh còn có nhiều sông suối khác như: Nậm Cúm, Nậm Phìn Hồ, Nậm Cây, Nậm So, Nậm Tăm, Nậm Ban, Nậm Cuối. Các sông suối này có lưu lượng dòng chảy thấp, trung bình từ 10 – 30 l/s. Sông suối ở Lai Châu có nhiều thác ghềnh, lưu lượng dòng chảy lớn nên tiềm năng thủy điện rất lớn.

Tổng số sông suối có chiều dài từ 10 km trở lên trên đị phận của Tỉnh là khoảng 117 sông, suối, trong đó có 24 sông liên tỉnh và 93 sông nội tỉnh. Do ảnh hưởng của địa hình nên dòng chảy năm phân bố không đều, từ dưới 35 l/s/km<sup>2</sup> đến trên 80 l/s/km<sup>2</sup>.



Hình 1.2. Mạng lưới sông, suối chính tỉnh Lai Châu

### 1.1.5. Hệ sinh thái thủy sinh

Lai Châu có hệ sinh thái đa dạng về thành phần loài, phong phú về số lượng và tạo ra sự đa dạng của các phân vùng sinh thái, các hệ sinh thái có giá trị sinh thái cũng như kinh tế lớn. Với một diện tích không rộng, nhưng trên địa bàn có nhiều kiểu hệ sinh thái khác nhau. Trong đó phải kể đến các kiểu hệ sinh thái chính, cùng với các hệ sinh thái tự nhiên độc đáo như: các hệ sinh thái rừng đặc trưng của vùng Tây bắc Việt Nam như rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, rừng kín thường xanh mưa á nhiệt đới núi thấp, tre lúa,... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, mức độ đa dạng sinh học ở Lai Châu có nhiều thay đổi theo thời gian, xuất hiện nhiều hơn các



dạng hệ sinh thái nhân tạo, các hệ sinh thái tự nhiên suy giảm cả về diện tích và độ đa dạng. Các hệ sinh thái nhân tạo có thể kể tới như: hệ sinh thái nông thôn, hệ sinh thái đô thị, hệ sinh thái rừng trồng...

Hiện nay tại Lai Châu hiện còn một số kiểu rừng: Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; Kiểu phụ rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy và sau khai thác kiệt; Kiểu phụ rừng thứ sinh tre nứa; Kiểu phụ rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới đã qua tác động; Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp; Kiểu phụ trảng cỏ, cây bụi, cây gỗ tái sinh rải rác; Kiểu phụ thứ sinh nhân tác: Rừng trồng; hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; hệ sinh thái trảng cây bụi, tre nứa.

Trong đó hệ sinh thái thủy vực: Gồm thủy vực nước đứng như ao, hồ, đầm và thủy vực nước chảy gồm sông, suối. Hệ sinh thái thủy vực có những loài đặc trưng như Chò nước thường mọc ở 2 bên bờ suối, có khả năng chịu ngập nước, thân thẳng, hầu như không phân cành, thân có vỏ màu trắng xám. Đây là nguồn gen độc đáo nên được ghi vào Sách đỏ Việt Nam (2007). Loài có khu phân bố rộng nhưng bị ngắt quãng, không liên tục. Ngoài Chò nước còn có Tấu nước cũng thường phân bố ở ven suối. Là cây gỗ quý, loài đặc hữu có trong Sách đỏ Việt Nam (2007). Hệ sinh thái thủy vực có một số loài cá, trai, ốc, hến....

#### **1.1.6. Cảnh quan thiên nhiên**

Với diện tích tự nhiên trải rộng, địa hình đa dạng đã tạo cho tỉnh tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú, hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh, du lịch mạo hiểm,... Những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có nhiều núi cao trên 2.900 m ở khu vực Mường Tè, Tam Đường, Phong Thổ, như: đỉnh Pusilung (3.083m); Pu Ta Leng (3.049m); Bạch Mộc Lương Tử (3.046m), Phàn Liên Sơn (3.012m); Tả Liên Sơn (2.996m), Pờ Ma Lung (2.967m) thích hợp với du lịch mạo hiểm. Núi, đồi cao và dốc xen kẽ nhiều thung lũng sâu và hẹp, tạo nên nhiều cao nguyên cao trên 1.000 m khí hậu trong lành mát mẻ như các cao nguyên: Sìn Hồ, Hồ Thầu, Đào Sơn rất phù hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Sông, suối có nhiều thác ghềnh, dòng chảy lưu lượng lớn như sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu, ... Nhiều hồ được tạo ra, như: Huổi Quảng, Bản Chát (Than Uyên), Nậm Hắng (Mường Tè), Đông Pao, Chu Va (Tam Đường), ...

Lai Châu có các hang động như: động Tiên Sơn, hệ thống động Tiên Sơn khu Pu Sam Cap (thị xã Lai Châu), hang Thẩm Cung, Nậm Tun (Phong Thổ), động Ông Tiên (Sìn Hồ), hang dơi Hua Bum (Nậm Nhùn), hang Che Bó (Than Uyên), ... và Thác Tác Tình (Tam Đường) ngoài giá trị là thắng cảnh đẹp, một số còn là những điểm di tích văn hóa lịch sử của tỉnh. Trên địa bàn Tỉnh có nhiều suối nước nóng, nước khoáng phục vụ cho du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh, như: Mường So, Vàng Bó (Phong Thổ), Nà Đon, Tiên Bình, Nà Đông, Thèn Sin (Tam Đường), Vàng Bơ, Mường Khoa (Than Uyên), Pắc Ma (Mường Tè), ....

#### **1.2. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, KINH TẾ - XÃ HỘI**

## 1.2.1. Đặc điểm dân cư và xã hội

### a. Đặc điểm dân cư

Tỉnh Lai Châu có nhiều các dân tộc cộng đồng sinh sống, tỉ lệ đông nhất là dân tộc Thái, Kinh, Mường, H'Mông, Dao... Một số dân tộc ít người khác. Dân số trong toàn tỉnh năm 2022 là 484.146 người, tăng so với năm 2021 là 5.716 người, mật độ dân số trung bình 53.39 người/km<sup>2</sup> phân bố không đều, phần lớn tập trung sống ở các thị trấn, thị xã và dọc theo hai bên đường giao thông, còn lại trong các thung lũng, sườn núi cao họ sống thành những bản nhỏ, không đều. Mỗi bản từ 5 đến 100 gia đình. Trên các sườn núi cao thường có người H'Mông sinh sống.

Bảng 1.2. Diện tích, dân số và mật độ dân số tỉnh Lai Châu năm 2022

Đơn vị hành chính	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )
<b>Tổng số</b>	<b>9.068,72</b>	<b>484.146</b>	<b>53,39</b>
Thành phố Lai Châu	96,91	46.370	478,49
Huyện Tam Đường	663,10	58.075	87,58
Huyện Mường Tè	2.678,51	48.252	18,01
Huyện Sìn Hồ	1.522,40	88.174	57,92
Huyện Phong Thổ	1.029,30	84.265	81,87
Huyện Than Uyên	792,30	69.637	87,89
Huyện Tân Uyên	897,10	60.852	67,83
Huyện Nậm Nhùn	1.389,10	28.521	20,53

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu, năm 2022

Tỉnh Lai Châu gồm 20 dân tộc cùng sinh sống trong đó dân tộc Thái 131.822 người, chiếm 34%; dân tộc Mông 86.467 người, chiếm 22,30%; dân tộc Kinh 54.027 người, chiếm 13,94%; dân tộc Dao 51.995 người, chiếm 13,41%; dân tộc Hà Nhì 14.658 người, chiếm 3,78%; dân tộc Giáy 12.443 người, chiếm 3,21%; dân tộc Khơ Mú 7.464 người, chiếm 1,93%; dân tộc La Hủ 10.141 người, chiếm 2,62%; dân tộc Lự 6.074 người, chiếm 1,57%; dân tộc Lào 6.020 người, chiếm 1,55%; dân tộc Mảng 2.995 người, chiếm 0,77%; dân tộc Cống 1.256 người, chiếm 0,32%; dân tộc Hoa 588 người, chiếm 0,15%; dân tộc Si La 546 người, chiếm 0,14%; dân tộc Kháng 161 người, chiếm 0,04%; dân tộc Tày 295 người, chiếm 0,08%; dân tộc Mường 116 người, chiếm 0,03%; dân tộc Nùng 180 người, chiếm 0,05%; dân tộc Phù Lá 27 người, chiếm 0,01%; các dân tộc khác 458 người, chiếm 0,12% (tính đến ngày 31/12/2016).

### b. Đặc điểm xã hội

Năm 2022 số cơ sở khám, chữa bệnh do Nhà nước quản lý là 189 cơ sở, trong đó có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 trung tâm y tế huyện 1 chức năng và 7 trung tâm y tế huyện 2 chức năng, 7 phòng khám đa khoa khu vực (đơn nguyên điều trị nội trú), 103 trạm y tế xã/phường và 68 cơ sở y tế khác.

- Số giường bệnh là 1.590 giường, bằng so với năm 2021.

- Số giường bệnh bình quân trên 10.000 dân là 32,84 giường, giảm 0,39 giường so với năm 2021, tại thời điểm 31/12/2022 số nhân lực y tế toàn tỉnh Lai Châu là 2.991

người, tăng 34 người (tương đương tăng 1,15%) so với năm 2021.

- Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 12,68 người, tăng 0,91 người so với năm 2021.

- Đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành là 2.210 nghìn đồng, tăng 160,4 nghìn đồng so với năm 2021.

- Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm 2,10 điểm phần trăm so với năm 2021.

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 88,50%, tăng 1,50% so với năm 2021.

- Số vụ tai nạn giao thông là 47 vụ, giảm 18 vụ so với năm 2021.

### **1.2.2. Đặc điểm kinh tế**

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2022 tăng 9,0% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,77%, đóng góp 0,70 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,77%, đóng góp 6,09 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,05%, đóng góp 1,88 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng khá, sản lượng lương thực có hạt, cây lâu năm tăng so cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển tốt, đàn trâu, đàn lợn có dấu hiệu phục hồi nhanh, sản xuất lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định. So với năm 2021, ngành thủy sản vẫn có mức tăng cao nhất với 8,27%; ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ tăng 4,83%; ngành lâm nghiệp giảm 3,55%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 16,17% so với năm trước, ngành chủ lực chiếm tỷ trọng lớn của tỉnh đó là ngành sản xuất và phân phối điện có mức tăng khá cao 16,64%, nguyên nhân chủ yếu là do các nhà máy thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát, Nậm Cát, Nậm Na 2, Chu Va... duy trì ổn định máy móc cũng như lượng nước đủ để đảm bảo kế hoạch phát điện trong năm, bên cạnh đó trong năm, có 16 dự án thủy điện hoàn thành phát điện với tổng công suất 411 MW; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,61%; ngành xây dựng vẫn đảm bảo mức tăng 10,62% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do đầu tư công trong lĩnh vực xây dựng cơ bản tăng. Trong khu vực dịch vụ, ngành dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 20,57%, đây là một điểm sáng sau thời gian dịch bệnh kéo dài; bên cạnh đó có một số ngành có mức tăng trưởng khá như: ngành bán buôn và bán lẻ tăng 6,18%; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,17%; hoạt động hành chính và dịch vụ tăng 9,91%, ngành vận tải, kho bãi tăng trưởng là 3,76%; giáo dục đào tạo tăng 5,33%; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tăng nhẹ ở mức 2,64%, nghệ thuật, vui chơi giải trí tăng 2,18%,

Năm 2022, quy mô GRDP theo giá hiện hành ước đạt 23.389,15 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 48,3 triệu đồng, tăng 3,5 triệu đồng so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,13%; khu vực dịch vụ chiếm 40,34%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,69% (cơ cấu

tương ứng của năm 2021 là 15,25%; 36,81%; 41,20% và 6,73%).

#### 1.2.2.1. Nông – lâm – thủy sản

##### a) Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2022 tỉnh Lai Châu đã ban hành các đề án, mô hình, nghị quyết về phát triển nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn liền với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nhờ vậy, giá trị tổng sản phẩm toàn ngành ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,25 nghìn ha, giảm 0,09% (- 0,065 nghìn ha) so với năm 2021; sản lượng lương thực có hạt đạt 228,55 nghìn tấn, tăng 0,92% (+2,08 nghìn tấn), trong đó sản lượng lúa đạt 153,34 nghìn tấn, sản lượng ngô đạt 75,20 nghìn tấn.

Diện tích cây lâu năm đạt 36,55 nghìn ha tăng 3,28% (+ 1,16 nghìn ha so với năm 2021, diện tích tăng cao ở một số cây trồng chính như: Mắc ca, chè, xoài, chanh leo...do phù hợp với điều kiện khí hậu và đem lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân mở rộng diện tích trồng mới. Sản lượng năm 2022 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 8,28 nghìn tấn, tăng 12,72% (+ 0,93 nghìn tấn); chè đạt 51,83 nghìn tấn, tăng 16,99% (+ 7,53 nghìn tấn); chuối đạt sản lượng đạt 37,48 nghìn tấn, giảm 14,15% (-6,18 nghìn tấn) so cùng kỳ năm trước, sản lượng chuối giảm ở huyện Phong Thổ do bà con phá bỏ hơn 700ha diện tích chuối bị già, cần cỗi sang trồng cây ăn quả nhiệt đới.

Trong năm 2022 chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển do giá cả ổn định, nhiều đơn vị kinh doanh sản phẩm thịt sẩy, nạc sườn...đăng ký sản phẩm OCOP được người tiêu dùng đón nhận, tạo điều kiện cho người dân tái đàn sau khi xuất chuồng. Tại thời điểm 01/01/2023 đàn trâu đạt 93,11 nghìn con; đàn bò đạt 24,73 nghìn con; đàn lợn đạt 218,68 nghìn con; đàn gia cầm đạt 1.804 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 2,9 nghìn tấn, tăng 2,59% so với năm 2021; sản lượng thịt bò hơi đạt 0,45 nghìn tấn, tăng 0,44%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 10,28 nghìn tấn, tăng 5,06%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 5,16 nghìn tấn, tăng 1,45% so với năm 2021.

##### b) Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2022 đạt 2,88 nghìn ha, tăng 64,99% (+1,13 nghìn ha) so với năm 2021. Sản lượng khai thác gỗ đạt 6.656 m<sup>3</sup> gỗ, tăng 0,83% (+55 m<sup>3</sup>) so với năm 2021.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại giảm so với năm trước.

##### c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 3,08 nghìn tấn, tăng 7,69% (+ 0,2 nghìn tấn) so với năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2,75 nghìn tấn, tăng 8,1% (+0,2 nghìn tấn) so với năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,33 nghìn tấn, tăng 4,26% (+ 0,01 nghìn tấn) so với năm trước. Do được sự quan tâm đầu tư hỗ trợ của Nhà nước cả về giống, kỹ thuật nuôi trồng, diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh ngày càng được mở rộng.

#### 1.2.2.2. Công nghiệp – xây dựng

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 đạt 121,05%, tăng 21,05% so với năm 2021, nguyên nhân tăng là do các ngành sản xuất và phân phối điện tăng 21,55%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,67%; ngành khai khoáng tăng 3,67%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,46% tác động.

Trong năm 2022, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng, giảm như sau: Đá khai thác đạt 835.775 m<sup>3</sup>, tăng 3,7%; đá đen các loại đạt 38.000 viên, tăng 8,57%; chè khô đạt 9.670 tấn, tăng 9,41%; rượu trắng đạt 265.000 lít, tăng 22,12%; gạch đất nung đạt 36.258 nghìn viên, tăng 5,64%; xi măng đạt 4.124 tấn, tăng 15,94%; điện sản xuất đạt 7.153.767 nghìn kwh, tăng 23,25%; nước máy thương phẩm đạt 4.825 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 3,5%.

Tốc độ giải ngân của nguồn vốn đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh đạt 3.612.208 triệu đồng tăng 72,52% (tăng 1.518.459 triệu đồng) so với năm 2021 đã góp phần góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư kinh doanh được quan tâm cải thiện, thu hút đầu tư và đồng hành cùng doanh nghiệp được quan tâm sát sao; số doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới, số dự án thu hút mới đều tăng so với năm trước, cấp đăng ký thành lập mới 212 doanh nghiệp, hợp tác xã. Quyết định chủ trương đầu tư 20 dự án với vốn đăng ký đầu tư 6.211 tỷ đồng, tăng 6 dự án so năm 2021.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022 đạt 11.825.750 triệu đồng tăng 10,14% (tăng 1.089.043 triệu đồng) so với năm 2021 và so với GRDP bằng 50,23%. Trong đó: Khu vực Nhà nước 4.889.341 triệu đồng chiếm 41,34%; khu vực ngoài Nhà nước 6.936.409 triệu đồng chiếm 58,66%.

Tổng vốn đầu tư năm 2022 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 218.158 triệu đồng chiếm 1,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.344.311 triệu đồng, chiếm 36,73%; khu vực dịch vụ đạt 7.263.281 triệu đồng chiếm 61,43%. Năm 2022 tỉnh Lai Châu tiếp tục phát huy lợi thế của địa phương đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp thủy điện không ngừng thu hút các Doanh nghiệp ngoài Nhà nước đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh góp phần đẩy mạnh tổng vốn đầu tư của ngành trong năm đạt 3.490.654 triệu đồng chiếm 29,52% vốn đầu tư nền kinh tế trên toàn tỉnh.

Tổng diện tích xây dựng nhà ở năm 2022 đạt 525.179,98 m<sup>2</sup> tăng 15% (68.502 m<sup>2</sup>) so với năm 2021. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 20,70 m<sup>2</sup>/người.

### *1.2.2.3. Thương mại – du lịch*

Tổng mức bán lẻ năm 2022 ước đạt 6.468.483 triệu đồng, tăng 9,4% so cùng kỳ năm trước; Trong đó nhóm ngành gỗ và vật liệu xây dựng có mức tăng trưởng ấn tượng với mức tăng 29%. Nguyên nhân, năm 2021 nhiều doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh bất động sản phải tạm dừng hoạt động nên hầu như các dự án bị ngưng trệ; hoạt động đầu tư xây dựng gặp khó khăn do các địa phương thực hiện giãn cách xã hội; giá vật liệu và nhân công tăng, sản xuất và tiêu thụ vật liệu giảm. Trong năm 2022 các cơ chế, chính sách hỗ trợ nhóm doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh sau đại dịch

đã được Đảng và Nhà nước triển khai liên tục và kịp thời. Bên cạnh đó Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra các giải pháp, biện pháp đồng bộ về quản lý, điều hành để bình ổn giá, kiểm soát chặt chẽ các yếu tố tác động đến xây dựng công trình;

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác năm 2022 ước đạt 620.677 triệu đồng, tăng 31,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tăng trưởng tốt nhất là nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ với sự tăng trưởng mạnh của dịch vụ lao động và việc làm. Năm 2022 nền kinh tế bước vào giai đoạn “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, sự chuyển đổi về kinh tế luôn song hành cùng chuyển đổi của thị trường lao động. Cùng với việc hầu hết các doanh nghiệp đã quay trở lại sản xuất, kinh doanh ổn định cùng với việc thành lập doanh nghiệp mới và thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc đã tác động tích cực đến việc phục hồi kinh tế đồng thời mở ra cơ hội cho thị trường lao động phát triển trở lại;

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành năm 2022 ước đạt 507.042,2 triệu đồng, tăng 39,57% so cùng kỳ năm trước; đạt được kết quả đó là nhờ tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm kiểm soát tình hình dịch bệnh Covid-19, chủ động phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh và mở cửa đón khách du lịch trong điều kiện bình thường mới. Cùng với đó, tỉnh đã triển khai nhiều chương trình, sự kiện lớn để kích cầu phát triển du lịch và các dịch vụ;

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 28 chợ được xếp hạng; 4 siêu thị; 2 trung tâm thương mại.

### **1.2.3. Giao thông thủy nội địa**

Vùng lòng hồ sông Đà: Cục đường thủy nội địa Việt Nam đã công bố 02 tuyến: tuyến từ thủy điện Sơn La đến thủy điện Lai Châu dài 90 km; tuyến từ chân đập thủy điện Lai Châu đến trung tâm huyện Mường Tè dài 91 km đã được công bố cấp kỹ thuật (cấp III) và được cắm hệ thống phao tiêu, biển báo. Hai tuyến này không liên thông với nhau do bị cản trở bởi đập thủy điện Lai Châu (huyện Nậm Nhùn) và nhu cầu cũng chưa lớn.

Ngoài ra, trên vùng lòng hồ dọc sông Đà còn các tuyến nhánh do địa phương quản lý gồm: Tuyến từ Mường Lay (tỉnh Điện Biên) đến bến Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu dài khoảng 15 km; tuyến từ bến Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ đến bến Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu dài khoảng 17 km.

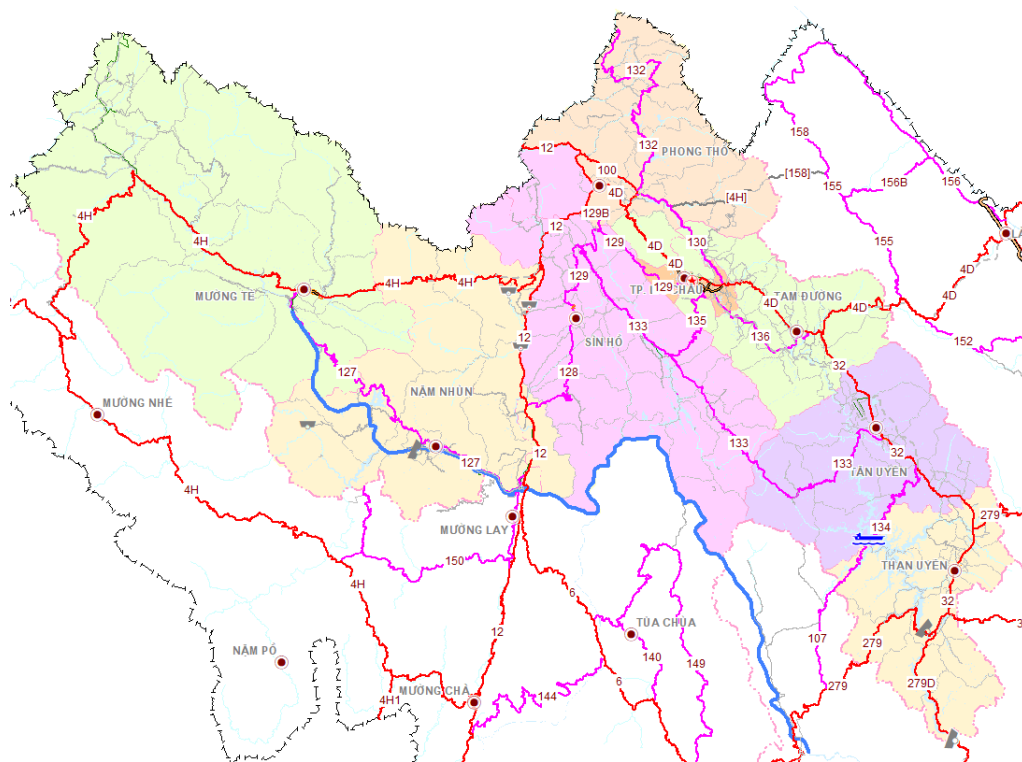
- Vùng hồ thủy điện Bản Chát, huyện Than Uyên hình thành luồng tuyến đường thủy nội địa dài khoảng 92 km, từ đập thủy điện Bản Chát qua địa bàn các xã: Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít (huyện Than Uyên), Tà Mít đến bến Nậm Càn (xã Nậm Càn, huyện Tân Uyên).

- Vùng hồ thủy điện Huội Quảng (huyện Than Uyên) hình thành tuyến đường thủy nội địa dài khoảng 30 km, từ đập thủy điện Huội Quảng đến đập thủy điện Bản Chát đi qua địa bàn các xã: Khoen On, Ta Gia và Mường Kim thuộc huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Hiện tại, UBND tỉnh đang cho thực hiện khảo sát để công bố các tuyến thủy nội

địa do địa phương quản lý.

- Cảng, bến thủy: Hiện tại mới có 01 bến phà (phà Pá Ngừa, xã Tà Mít, huyện Tân Uyên) trên vùng hồ thủy điện Bản Chát đã được đầu tư theo quy hoạch (quy hoạch 8 bến trên vùng hồ thủy điện Sơn La - huyện Sìn Hồ, 8 bến trên vùng hồ thủy điện Lai Châu - huyện Nậm Nhùn, 6 bến trên vùng hồ thủy điện Bản Chát - huyện Than Uyên và huyện Tân Uyên, 4 bến trên vùng hồ thủy điện Huội Quảng - huyện Than Uyên). Các bến thủy và cảng còn lại vẫn chưa được đầu tư theo quy hoạch do chưa có nguồn lực đầu tư, nhu cầu chưa cao, việc thu hút xã hội hóa còn nhiều khó khăn.



Hình 1.3. Hiện trạng tuyến đường thủy nội địa, bến phà tỉnh Lai Châu

Bảng 1.3. Tổng hợp tình hình thực hiện xây dựng cảng, bến thủy trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020

TT	Tên cảng, bến	Vị trí	Chức năng	Kết quả
<b>I</b>	<b>Vùng hồ thủy điện Sơn La</b>			
1	Bến khách Lê Lợi	Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Bến khách	Chưa đạt
2	Bến Chăn Nưa	Xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Bến hàng + khách	Chưa đạt
3	Bến Nậm Mạ	Xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	Bến hàng + khách	Chưa đạt
4	Bến Cấn Co	La Hu San, xã Cấn Co, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
5	Bến Nậm Hăn	Xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
6	Bến Nậm Tăm	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Cảng phục vụ vận chuyển chuyên cho nhà máy cao su và dân sinh	Chưa đạt

<b>TT</b>	<b>Tên cảng, bến</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Chức năng</b>	<b>Kết quả</b>
7	Bến Nậm Cha	Xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
8	Bến Tủa Sín Chải	Xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
9	Cảng chuyên dùng thủy điện Lai Châu	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cảng chuyên dùng	Chưa đạt
<b>II</b>	<b>Vùng hồ thủy điện Lai Châu</b>			
10	Bến Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	Bến hàng + khách	Chưa đạt
11	Bến Mường Mò	Xã Mường Mò, huyện Nậm Nhùn	Bến hàng + khách	Chưa đạt
12	Bến thị trấn huyện Mường Tè	Thị trấn huyện Mường Tè	Bến hàng + khách	Chưa đạt
13	Bến Kan Hồ	Xã Kan Hồ, huyện Mường Tè	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
14	Bến Nậm Khao	Xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Bến phục vụ vận chuyên cho nhà máy cao su và dân sinh	Chưa đạt
15	Bến Mường Tè xã	Xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
16	Bến Pắc Ma	Huyện Mường Tè	Bến hàng + khách	Chưa đạt
<b>III</b>	<b>Vùng hồ thủy điện Bản Chát</b>			
17	Bến Mường Cang	Xã Mường Cang, huyện Than Uyên	Bến phục vụ dân sinh + sửa chữa tàu thuyền	Chưa đạt
18	Bến Pha Mu	Xã Pha Mu mới, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
19	Bến Mường Mít	Xã Mường Mít, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
20	Bến Bản Hàng	huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
21	Bến phà Tà Mít	Xã Tà Mít, huyện Tân Uyên	Bến khách ngang sông (bến phà)	Đạt
22	Bến Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
<b>IV</b>	<b>Vùng hồ thủy điện Huội Quảng</b>			
23	Bến Bản On	Xã Khoen On, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
24	Bến Bản Đốc Mới	Xã Khoen On, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
25	Bến Ta Gia	Xã Ta Gia, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt
26	Bến Bản Gia Mới	Xã Ta Gia, huyện Than Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh	Chưa đạt

*Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*



## CHƯƠNG 2. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN NƯỚC CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### 2.1. PHẠM VI CÁC NGUỒN NƯỚC TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA

#### 2.1.1. Phạm vi thực hiện

Phạm vi thực hiện: Tỉnh Lai Châu

#### 2.1.2. Đối tượng thực hiện

##### 2.1.2.1. Đối tượng thực hiện lập hành lang nguồn nước

Theo Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2012, đối tượng thực hiện lập hành lang bảo vệ nguồn nước tỉnh Lai Châu gồm:

- Hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa khác;
- Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác
- Sông suối chính, sông suối cấp 1, 2 và các sông suối có công trình cấp nước sinh hoạt được cấp phép, các sông phục vụ sinh kế, có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Bảng 2.1. Danh mục sông, suối cần lập hành lang

STT	Tên sông	Chảy ra	Cấp	Loại sông	Chiều dài sông (km)
1	Sông Đà	Sông Hồng	C1	Xuyên biên giới	553
2	Nậm Ma	Sông Đà	C2	Liên tỉnh	75
3	Nậm Nhặt	Sông Đà	C2	Liên tỉnh	128
4	Nậm Mu	Sông Đà	C2	Liên tỉnh	181
5	Nậm Na	Sông Đà	C2	Xuyên biên giới	90
6	Suối Nậm Lăn	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	30
7	Nậm Le	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	10
8	Nậm Ngọc	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	14
9	Suối Luông Ma	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	11
10	Nậm Thín	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	11
11	Suối Nậm Cùm	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	53
12	Suối Khu Á	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	22
13	Suối Nậm Hân	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	25
14	Suối Kha Ủ	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	48
15	Suối Nậm Pục	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	15
16	Suối Nậm Luông	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	21
17	Suối Nậm Bum	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	39
18	Suối Nậm Ha	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	11
19	Suối Nậm Mặn	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	17
20	Suối Nậm Mô	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	13
21	Suối Ghênh Nhặt	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	16
22	Suối Nậm Nhùm (suối Nậm Nhùn)	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	15
23	Suối Nậm Hàng	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	10
24	Suối Nậm Manh	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	10

STT	Tên sông	Chảy ra	Cấp	Loại sông	Chiều dài sông (km)
25	Suối Nậm Pồ	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	10
26	Nậm Khăn	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	25
27	Suối Nậm Mạ	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	55
28	Suối Nậm Hăn	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	12
29	Suối Nậm So	Nậm Na	C3	Nội tỉnh	50
30	Suối Nậm Pây	Nậm Na	C3	Nội tỉnh	3
31	Suối Hùng Pèng	Nậm Cúm	C3	Xuyên biên giới	2
32	Suối Nậm Bón	Nậm Kim	C4	Nội tỉnh	18
33	Suối Tác Tình	Nậm Pe	C5	Nội tỉnh	6
34	Suối Nậm Than	Nậm Mít	C4	Sông liên tỉnh	26
35	Suối Hoàng Hồ	Phụ lưu	C2	Nội tỉnh	5
36	Suối Nậm Sào	Nậm Na	C3	Nội tỉnh	10
37	Suối Nậm Dòn	Sông Đà	C2	Nội tỉnh	4
38	Suối Nậm Sập	Nậm Than	C5	Nội tỉnh	16
39	Suối Nậm Mít	Nậm Mu	C3	Sông liên tỉnh	38
40	Suối Nậm Là	Suối Nậm So	C4	Nội tỉnh	8
41	Suối Nậm Lăm	Nậm Tàng	C4	Nội tỉnh	10
42	Suối Huổi Vàng	Suối Nậm Si Lường	C4	Nội tỉnh	2
43	Suối Bản 46	Nậm Dê	C4	Nội tỉnh	2
44	Suối Huổi Pha	Nậm Mu	C3	Nội tỉnh	9
45	Suối Nậm Cây	Nậm Nhùm	C3	Nội tỉnh	2
46	Suối Cuốn	Nậm Chăng	C3	Nội tỉnh	14
47	Suối Nậm Cát	sông Nậm Na	C3	Nội tỉnh	15
48	Suối Nậm Pạt	suối Nậm So	C3	Nội tỉnh	22
49	Suối Nậm Lụng	suối Nậm So	C4	Nội tỉnh	27
50	Suối Huổi Chăng Nọi	Sông Nậm Mu	C4	Nội tỉnh	5,6
51	Suối Nậm Be	Sông Nậm Mu	C3	Nội tỉnh	7,3
52	Suối Nậm Bon	Sông Nậm Mu	C4	Nội tỉnh	14,4
53	Suối Nậm Cờm	Sông Nậm Mu	C3	Nội tỉnh	7,3

### 2.1.2.2. Đối tượng sông suối, ao hồ điều tra thực địa

Dự án với quy mô điều tra tỷ lệ 1:25.000, tiến hành điều tra các sông suối chính, sông suối cấp 1, 2 và các sông suối có công trình cấp nước sinh hoạt được cấp phép, các sông phục vụ sinh kế, có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường với tổng chiều dài 1.843,6 km.

Tuy nhiên trước đây tỉnh đã thực hiện điều tra một số sông suối thuộc các dự án: “Điều tra, lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035” tỷ lệ 1/200.000 và tỷ lệ 1/50.000, dự án “Điều tra, thống kê các nguồn nước thải vào lưu vực sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu trên địa bàn tỉnh Lai Châu” với tỷ lệ điều tra 1/100.000. Các sông suối đã được điều tra gồm: sông Đà, Nậm Ma, Nậm Nhặt, Nậm Mu, Nậm Na, Nậm Lăn, Nậm Cùm, Nậm Hăn, Kha Ú, Nậm Luồng, Nậm Bum, Nậm Mạ, Nậm So với chiều dài 1.348,0 km.

Do đó, dự án chỉ tiến hành điều tra các sông suối, hồ chứa như sau:

*Bảng 2.2. Danh mục sông suối tiến hành điều tra thực địa*

STT	Tên sông	Cấp	Chiều dài sông (km)	Phạm vi điều tra tính từ mép bờ là 0,2km x 2 bên bờ (km)	Diện tích điều tra (km <sup>2</sup> )
1	Nậm Le	C2	10	0,4	4,0
2	Nậm Ngọc	C2	14	0,4	5,6
3	Suối Luông Ma	C2	11	0,4	4,4
4	Nậm Thín	C2	11	0,4	4,4
5	Suối Khu Á	C2	22	0,4	8,8
6	Suối Nậm Pục	C2	15	0,4	6,0
7	Suối Nậm Ha	C2	11	0,4	4,4
8	Suối Nậm Mặn	C2	17	0,4	6,8
9	Suối Nậm Mô	C2	13	0,4	5,2
10	Suối Ghềnh Nhặt	C2	16	0,4	6,4
11	Suối Nậm Nhùm (suối Nậm Nhùn)	C2	15	0,4	6,0
12	Suối Nậm Hàng	C2	10	0,4	4,0
13	Suối Nậm Manh	C2	10	0,4	4,0
14	Suối Nậm Pồ	C2	10	0,4	4,0
15	Nậm Khăn	C2	25	0,4	10,0
16	Suối Nậm Hăn	C2	12	0,4	4,8
17	Suối Nậm Pậy	C3	3	0,4	1,2
18	Suối Hùng Pèng	C3	2	0,4	0,8
19	Suối Nậm Bón	C4	18	0,4	7,2
20	Suối Tác Tình	C5	6	0,4	2,4
21	Suối Nậm Than	C4	26	0,4	10,4
22	Suối Hoàng Hồ	C2	5	0,4	2,0
23	Suối Nậm Sảo	C3	10	0,4	4,0
24	Suối Nậm Dòn	C2	4	0,4	1,6
25	Suối Nậm Sập	C5	16	0,4	6,4
26	Suối Nậm Mít	C3	38	0,4	15,2
27	Suối Nậm Là	C4	8	0,4	3,2
28	Suối Nậm Lăm	C4	10	0,4	4,0
29	Suối Huổi Vằng	C4	2	0,4	0,8
30	Suối Bản 46	C4	2	0,4	0,8
31	Suối Huổi Pha	C3	9	0,4	3,6
32	Suối Nậm Cây	C3	2	0,4	0,8
33	Suối Cuốn	C3	14	0,4	5,6
34	Suối Nậm Cát	C3	15	0,4	6,0
35	Suối Nậm Pạt	C3	22	0,4	8,8

STT	Tên sông	Cấp	Chiều dài sông (km)	Phạm vi điều tra tính từ mép bờ là 0,2km x 2 bên bờ (km)	Diện tích điều tra (km <sup>2</sup> )
36	Suối Nậm Lụng	C4	27	0,4	10,8
37	Suối Huổi Chăng Nội	C4	5,6	0,4	2,24
38	Suối Nậm Be	C3	7,3	0,4	2,92
39	Suối Nậm Bon	C4	14,4	0,4	5,76
40	Suối Nậm Cườm	C3	7,3	0,4	2,92
	<b>TỔNG</b>		<b>495,6</b>		<b>198,24</b>

Bảng 2.3. Danh mục các nguồn nước tự nhiên, nhân tạo ở khu đô thị, khu dân cư tập trung

STT	Hồ	Nguồn nước khai thác	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Xã/TT	Huyện	Ghi chú
1	Hồ rừng cấm	Nước mưa, nương nước		0,48	TT. Tam Đường	Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế xã hội
2	Hồ Nậm Tường 3	Nước mưa, nương nước		0,53	TT. Tam Đường	Tam Đường	
3	Hồ Nậm Tường 4	Nước mưa, nương nước		0,776	TT. Tam Đường	Tam Đường	
4	Hồ Sân Bay 1	Nước mưa, nương nước		0,209	TT. Tam Đường	Tam Đường	
5	Hồ Sân Bay 2	Nước mưa, nương nước		0,32	TT. Tam Đường	Tam Đường	
6	Hồ tròn	Nước mưa, nương nước		1,1	Bản Bo	Tam Đường	
7	Hồ khu 10	Suối Nậm Cầu		11,8	TT. Mường Tè	Mường Tè	Hồ điều tiết, phòng, chống ngập úng
8	Hồ Khu 2	Suối Hoàng Hồ		1,4	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
9	Hồ Pa Há	Suối Nậm Múng		3,5	Nậm Tăm	Sìn Hồ	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
10	Hồ Trường Đoàn 1	Suối Nậm Chăng		3,485	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
11	Hồ Trường Đoàn 2	Suối Nậm Chăng		4,093	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
12	Hồ sau trường nội trú	Suối Nậm Chăng		1,698	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
13	Hồ Chiến Thắng	Suối Nậm Chăng		2,424	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
14	Hồ Nhà Tré	Suối Nậm Chăng		1,665	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Hồ điều tiết nước

STT	Hồ	Nguồn nước khai thác	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Xã/TT	Huyện	Ghi chú
15	Hồ Trụ sở UBND thị trấn	Suối Nậm Chăng		0,2	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Hồ điều tiết nước
16	Hồ công ty cổ phần Than Uyên (ao cá Bác Hồ)	Suối Nậm Chăng		0,235	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Điều tiết nguồn nước
17	Hồ công ty cổ phần Than Uyên (ao cá Bác Hồ)	Suối Nậm Chăng		0,57	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Điều tiết nguồn nước
18	Hồ Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Suối Nậm Chăng		0,77	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Điều tiết nguồn nước
19	Hồ TT. Than Uyên	Suối nhỏ không tên	0,738	15,64	TT. Than Uyên	Than Uyên	Điều tiết nguồn nước
20	Hồ Thủy Sơn	Nước mưa bề mặt, nước ngầm	0,42	14,16	P. Tân Phong	TP. Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
21	Hồ khu 9	nước mưa, các khe	0,468	5,21	thị trấn Than Uyên	Than Uyên	Điều tiết nguồn nước
22	Hồ Pa Khóa	Suối Nậm Múng	0,524	10	xã Nậm Tăm, Nậm Cha, Pu Sam Cáp	Sìn Hồ	Điều tiết nguồn nước
23	Hồ Hoàng Hồ	Suối Hoàng Hồ	2.406	31,25	thị trấn Sìn Hồ	Sìn Hồ	Điều tiết nguồn nước
24	Hồ Xà Dè Phìn	Suối Hoàng Hồ	2.650	26,30	xã Xà Dè Phìn	Sìn Hồ	Điều tiết nguồn nước
25	Hồ hạ lưu	nước mưa, nước ngầm	0,77	10	phường Tân Phong	TP Lai Châu	Điều tiết nguồn nước

## 2.2. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC CHÍNH

Hầu hết các sông suối ở Lai Châu đều đổ vào sông Đà, các sông lớn là Nậm Na, Nậm Múc. Tổng lượng nước sông của Lai Châu rất lớn.

- Sông Đà có chiều dài 232 km, thượng nguồn sông Đà thuộc xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Lai Châu) khởi nguồn từ độ cao 1.500 m tại núi Ngụy Sơn của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, chảy qua các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ của tỉnh Lai Châu. Địa hình 2 bên bờ sông Đà rất phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy đồi núi bao quanh hiểm trở, xen kẽ là những thung lũng sâu và hẹp hình chữ V, độ dốc bờ lớn, cấu tạo địa chất là đá, cuội sỏi, thảm thực vật gồm rừng tự nhiên, rừng trồng, cây bụi. Độ rộng lòng sông trên thượng nguồn khoảng 50 – 70 m, càng xuôi xuống hạ nguồn độ rộng lớn hơn từ 80 m đến 210 m, độ sâu nước dao động từ 0,7 - 4 m, vận tốc dòng chảy trung bình từ 0,4 - 1,6 m/s. Từ thượng nguồn sông Đà cho đến phía hạ lưu thuộc huyện Sìn Hồ là đồi núi cao, dốc bao quanh kéo dài liên tiếp.

- Suối Nậm Ma có chiều dài 75 km, bắt nguồn từ huyện Mường Nhé tỉnh Điện Biên, chảy theo hướng Tây Nam – Đông Bắc, chảy qua địa phận xã Mù Cả nhập lưu vào sông Đà. Độ rộng lòng sông từ 30 – 75m, vận tốc dòng chảy trung bình từ 0,5 – 1 m/s, độ sâu dao động từ 0,3 – 1,4m. Cấu tạo lòng suối rất phức tạp, chủ yếu là đá cuội to gồ ghề. Do suối thường nằm giữa thung lũng núi nên bờ sông thường là vách đứng, thảm phủ thực vật rất phát triển, chủ yếu là các loại cây gỗ lâu năm, cây bụi và các loại cây do người dân trong vùng canh tác.

- Nậm Là: Có chiều dài 41 km, thượng nguồn suối Nậm Là thuộc địa phận xã Thu Lũm, huyện Mường Tè, nhập lưu vào sông Đà tại ngã ba sông, ranh giới giữa xã Ka Lăng, xã Mù Cả và Trung Quốc. Hướng dòng chảy chủ yếu theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, phần lớn đoạn suối chảy trên ranh giới giữa Việt Nam và Trung Quốc nên địa hình 2 bên bờ rất phức tạp, nằm trong thung lũng sâu giữa các ngọn núi cao hiểm trở, lòng suối đá cuội to gồ ghề, thảm phủ thực vật rất phát triển vì chảy qua các khu rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh. Bề rộng lòng suối chủ yếu từ 10m đến 40m, độ sâu mực nước từ 0,2m – 0,6m, vận tốc dòng chảy dao động từ 0,6 – 1,2 m/s.

- Suối Nậm Lăn: Chảy qua địa phận các xã Tá Bạ và xã Ka Lăng có chiều dài khoảng 30 km, nhập lưu vào sông Đà tại xã Ka Lăng, ranh giới giữa xã Ka Lăng và xã Mù Cả. Hướng dòng chảy chủ yếu là Đông Bắc – Tây Nam, với chiều rộng suối dao động từ 8 – 25m; vận tốc trung bình từ 0,3 – 1,4m, độ sâu mực nước từ 0,2 – 1,2m. Cũng như các con sông khác ở phía thượng nguồn sông Đà, suối Nậm Lăn có cấu tạo phức tạp, lòng sông chủ yếu là các loại đá cuội, tảng to gồ ghề. Địa hình hai bên bờ thường là sườn những ngọn núi cao, thực vật rất phát triển.

- Suối Nậm Cùm: Có chiều dài 53 km, thượng nguồn của suối Nậm Cùm từ những dãy núi cao giáp ranh với đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc chảy theo hướng Đông Nam – Tây Bắc về xã Mường Tè và nhập lưu với sông Đà, có chiều rộng từ 10 – 60m, độ sâu dao động từ 0,2 – 1,5m, vận tốc trung bình 1,2 m/s. Nậm Cùm là con suối có tiềm năng về thủy điện khá lớn, dọc theo sông chính và nhánh có tới 6 công trình thủy điện đã và đang chuẩn bị xây dựng.

- Suối Nậm Hản: Có chiều dài 25 km, chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam bắt nguồn từ xã Pa Ủ, Nậm Khao, đến xã Mường Tè thì nhập lưu vào sông Đà. Suối Nậm Hản có độ rộng từ 8 – 40m, độ sâu dao động từ 0,2 – 0,8 m (mùa khô), vận tốc trung bình từ 0,4 – 0,8 m/s. Thảm phủ thực vật ở đây rất phát triển, hai bên bờ là những dãy đồi, núi khá cao, độ dốc lớn. Lòng suối cấu tạo bởi chủ yếu là đá cuội to gồ ghề.

- Suối Kha Ú: Bắt nguồn từ dãy núi cao ở xã Tà Tổng, giáp với ranh giới Điện Biên – Lai Châu chảy theo hướng chủ yếu là hướng Tây Nam – Đông Bắc nhập lưu với sông Đà ở xã Nậm Khao. Suối có chiều dài 48 km, độ rộng dao động từ 5 – 40m, vận tốc trung bình 0,6 m/s. Suối Kha Ú chảy qua các khu rừng nguyên sinh nên thảm phủ thực vật ở đây rất phát triển, cấu tạo lòng suối rất phức tạp, bị chia cắt bởi dãy núi cao hai bên bờ tạo thành thung lũng suối rất sâu và rộng.

- Suối Nậm Bum: Bắt nguồn từ những dãy núi cao ở xã Hua Bum, gần khu vực

biên giới Việt – Trung chảy theo hướng Tây đến Thị trấn Mường Tè thì nhập lưu vào sông Đà, suối Nậm Bum có chiều dài 39 km, rộng từ 10 – 160 m, vận tốc trung bình 0,5 m/s, độ sâu dao động từ 0,2 – 1 m; suối Nậm Sì Luồng là phụ lưu lớn nhất của suối Nậm Bum với chiều dài 41 km. Địa hình hai bên bờ suối khá phức tạp, chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao. Thảm phủ thực vật ở đây rất phát triển, chủ yếu là các loại cây gỗ lâu năm, cỏ dại và các loại cây màu do người dân quanh vùng canh tác.

- Suối Nậm Luồng: Có chiều dài 21 km, thượng lưu của suối Nậm Luồng bắt nguồn từ những dãy núi cao thuộc địa phận xã Tà Tổng, chảy qua xã Kan Hồ thì nhập lưu với dòng chính sông Đà tại ranh giới giữa xã Kan Hồ và xã Bum Tở. Hướng dòng chảy chủ yếu là hướng Đông và hướng Bắc, ở đây có thảm phủ thực vật khá phát triển, chủ yếu là các loại cây rừng lâu năm, cây bụi và các loại cây nông nghiệp của người dân canh tác. Suối Nậm Luồng có độ rộng dao động từ 8 – 45 m, vận tốc trung bình là 0,56 m/s, độ sâu dao động từ 0,2 – 0,6 m.

- Suối Nậm Nhật: Sau khi suối Nậm Chà và suối Nậm Pồ nhập lưu tại xã Nậm Chà tạo thành dòng chính Nậm Nhật với chiều dài 128 km. Hướng dòng chính chảy chủ yếu theo hướng Tây Nam – Đông Bắc. Độ rộng trung bình từ 15 – 60 m, chiều sâu dao động từ 0,3 – 1,2 m, vận tốc trung bình khoảng 0,5 m/s. Thảm phủ thực vật dọc theo suối rất phát triển, hai bên bờ sông địa hình chia cắt phức tạp bởi các dãy núi cao tạo nên thung lũng sông sâu và rộng.

- Sông Nậm Na: Bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, đổ vào Việt Nam tại xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ, chảy theo hướng Đông, sau đó chuyển sang hướng Đông Nam. Sau khi suối Nậm So nhập lưu thì sông Nậm Na chảy theo hướng Nam đến xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn thì đổ vào dòng chính sông Đà. Sông Nậm Na có chiều dài 90 km, chiều rộng sông dao động từ 10 – 120 m, vận tốc dòng chảy trung bình 0,8 m/s, độ sâu từ 0,5 – 12 m. Thảm phủ thực vật ở đây rất phát triển, chủ yếu là các loại cây gỗ lâu năm, cây bụi và các loại cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày do người dân canh tác. Cấu tạo bờ sông khá phức tạp, chủ yếu là những dãy núi cao hai bên tạo nên thung lũng sông rất sâu và rộng. Sông Nậm Na là sông Phụ lưu lớn thứ 4 của sông Đà trên địa phận tỉnh Lai Châu có tiềm năng thủy điện, thủy lợi rất lớn với 3 công trình thủy điện đang hoạt động.

- Suối Nậm Mạ: Có chiều dài 55 km, thượng nguồn suối Nậm Mạ ở xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ, chảy theo hướng Đông Nam qua các xã Ma Quai, Lũng Thàng, Nậm Tăm, Nậm Cha, sau đó đổi hướng Tây Nam qua xã Cấn Co, Nậm Mạ thì nhập lưu vào sông Đà ở xã Nậm Ma. Suối có chiều rộng dao động từ 12 – 180 m, vận tốc trung bình 0,7 m/s, mực nước từ 0,2 – 8 m. Thảm phủ thực vật trên suối Nậm Ma khá phát triển, chủ yếu là các loại cây thân gỗ, cây bụi, cây màu,...

- Sông Nậm Mu: Có chiều dài 181 km, thượng nguồn của sông Nậm Mu bắt nguồn từ các suối nhỏ ở huyện Tam Đường, sau hai dòng suối Nậm Dê và Nậm Pe nhập lưu tạo thành sông Nậm Mu ở xã Bình Lư. Sau đó sông Nậm Mu chảy theo hướng Đông Nam qua các huyện Tân Uyên và Than Uyên ra khỏi địa phận tỉnh Lai Châu, sang địa phận tỉnh Sơn La và nhập lưu với sông Đà tại Sơn La. Cấu tạo lòng

sông thay đổi rất phức tạp, đoạn bằng phẳng, đoạn có đá gồ ghề. Độ rộng lòng sông dao động từ 16 – 200m, vận tốc trung bình 0,7 m/s, độ sâu thay đổi từ 0,8 – 16 m, do trên sông Nậm Mu có các công trình thủy điện tương đối lớn (Bản Chát, Huội Quảng, Nậm Mỏ) nên đoạn sông phía thượng lưu thủy điện thường có độ sâu lớn. Thảm phủ thực vật ở kém phát triển hơn so với những sông, suối phía thượng lưu sông Đà.

- Nậm Le: có chiều dài 10 km chảy dọc ranh giới hai xã Ka Lăng và xã Mường Tè. Suối bắt đầu xã Mường Tè chạy dọc ranh giới xã Ka Lăng và xã Mường Tè sau đó chảy ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 5 đến 12m, độ rộng lòng suối không đều và gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0 đến 7,3, DO từ 3,9 đến 4,1mg/l, EC từ 158 đến 164  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 26°C.



*Hình 2.1. Suối Nậm Le*

- Nậm Ngọc: có chiều dài 14 km nằm trong xã Mường Tè. Suối bắt đầu từ biên giới giữa xã Mường Tè và xã Pa Ủ chạy theo hướng Đông Bắc - Tây tới sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 18 đến 20 m, độ rộng lòng suối không đều và gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,19 - 0,23 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 1 đến 1,2 m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,2 đến 7,4, DO từ 3,8 - 3,9 mg/l, m, EC từ 162 đến 168  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 27°C - 28°C. Trên suối có một vài nguồn lộ nước nóng chảy ra suối.





Hình 2.2. Suối Nậm Ngọc

- Suối Luông Ma: có chiều dài 11km thuộc xã Mù Cả và Mường Tè. Suối bắt đầu xã Mù Cả chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 23 – 26 m, độ rộng lòng không đều và gồ ghề chủ yếu là tầng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,21 - 0,30 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 1 đến 1,4 m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,4, DO từ 3,8 đến 4,0mg/l, EC từ 154 đến 158  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25°C.



Hình 2.3.Suối Luông Ma

- Nậm Thín: có chiều dài 11km thuộc xã Mù Cả và Mường Tè. Suối bắt đầu xã Mù Cả chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 19 đến 22 m, độ rộng lòng suối gồ ghề chủ yếu là tầng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,20 đến 0,29m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 1 đến 1,2m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,2 đến 7,4, DO từ 4,0 đến 4,1mg/l, EC từ 158 đến 162  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,5°C.



*Hình 2.4. Suối Nậm Thín*

- Suối Nậm Khu Á: có chiều dài 22km thuộc xã Tà Tổng, Mù Cả và Mường Tè. Suối bắt đầu từ xã Tà Tổng chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc qua xã Mù Cả ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 14 đến 18m, độ rộng lòng suối không đều và gò ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,19 đến 0,30m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 1 đến 1,3m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0 đến 7,3, DO từ 4,1 đến 4,6 mg/l, EC từ 166 đến 170  $\mu\text{S}/\text{cm}$ , nhiệt độ 25,0°C.



*Hình 2.5. Suối Nậm Khu Á*

- Suối Nậm Pục: có chiều dài 15km thuộc xã Bum Tở và Nậm Khao. Suối Nậm Pục bắt đầu xã Bum Tở chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 17 đến 24m, độ rộng lòng suối không đều và gò ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,18 đến 0,30m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,9 đến 1,2m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6.9 đến 7,3, DO từ 4,1 đến 4,3 mg/l, EC từ 158 đến 166  $\mu\text{S}/\text{cm}$ , nhiệt độ 25,5°C.





*Hình 2.6. Suối Nậm Pục*

- Suối Huổi Vàng: Suối Huổi Vàng có chiều dài 2 km, bắt đầu từ xã Bum Tờ chảy theo hướng Đông Nam – Tây Bắc ra suối Nậm Sì Lường. Độ rộng lòng suối dao động từ 25 đến 26m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,21 đến 0,25 m/s. Độ sâu thay đổi từ 0,3 đến 0,4m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH đo được 7,4, DO từ 3.8 đến 3.9mg/l, EC từ 162 đến 164  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 25,5°C.



*Hình 2.7. Suối Huổi Vàng*

- Suối Nậm Ha: Suối Nậm Ha có chiều dài 11 km thuộc xã Can Hồ. Suối Nậm Ha bắt đầu từ ranh giới xã Bum Tờ và xã Mường Mô chảy theo hướng Đông Nam-Tây Bắc ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 18 đến 25 m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,19 đến 0,26m/s. Độ sâu thay đổi từ 1,0 đến 1,2m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,3, DO từ 3,6 đến 3,8 mg/l, EC từ 160 đến 164  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 25,5°C.



*Hình 2.8.Suối Nậm Hạ*

- Suối Nậm Mặn: Suối Nậm Mặn có chiều dài 17 km thuộc xã Can Hồ. Suối Nậm Mặn bắt đầu từ ranh giới xã Can Hồ và xã Tà Tổng chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 15 đến 18m, lòng chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,20 đến 0,25m/s. Độ sâu thay đổi từ 1,0 đến 1,5m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,3, DO từ 3,8 đến 4,0 mg/l, EC từ 156 đến 162  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,5°C.



*Hình 2.9.Suối Nậm Mặn*

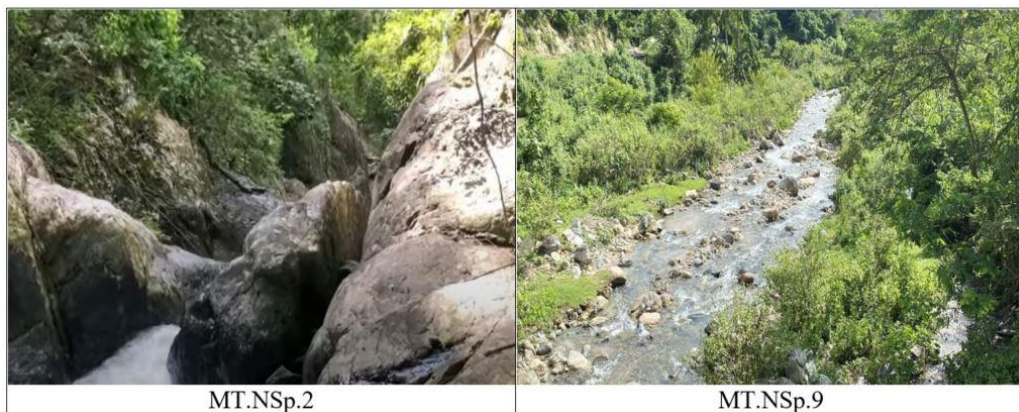
- Suối Nậm Mô: có chiều dài 13km thuộc xã Mường Mô. Suối Nậm Mô bắt đầu từ ranh giới xã Mường Mô và xã Vàng San chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 18 đến 20m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,19 đến 0,30 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 1,0 đến 1,4m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,2, DO từ 3,8 đến 4,2 mg/l, EC từ 160 đến 168  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,0°C.





*Hình 2.10. Suối Nậm Mò*

- Suối Nậm Sập: có chiều dài 16 km thuộc xã Nậm Hàng, Hua Bum và Nậm Pi. Suối Nậm Sập bắt đầu xã Nậm Hàng chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc ra suối Nậm Che. Độ rộng lòng suối dao động từ 21 đến 29m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,21 đến 0,24m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,9 đến 1,5m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,3, DO từ 3,6 đến 3,8 mg/l, EC từ 154 đến 160  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,0°C.



*Hình 2.11. Suối Nậm Sập*

- Suối Nậm Nhùn: Suối Nậm Nhùn có chiều dài 15 km thuộc xã Nậm Hàng và TT. Nậm Nhùn. Suối Nậm Nhùn bắt đầu xã Nậm Hàng chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 24 đến 28 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,20 đến 0,30m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,9 đến 1,5m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,3, DO từ 3,9 đến 4,1mg/l, EC từ 152 đến 162  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,0°C.



*Hình 2.12. Suối Nậm Nhùn*

- Suối Nậm Cây: Suối Nậm Cây có chiều dài 2 km thuộc xã Nậm Hàng. Suối Nậm Cây bắt đầu bản Nậm Cây chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra suối Nậm Nhùn. Độ rộng lòng suối dao động từ 11 đến 14 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,25 đến 0,29m/s. Độ sâu thay đổi từ 0,8 đến 0,9m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,2 đến 7,4, DO từ 3,9 đến 4,1mg/l, EC từ 154 đến 156  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,5°C.



*Hình 2.13. Suối Nậm Cây*

- Suối Nậm Hàng: Suối Nậm Hàng có chiều dài 10 km thuộc xã Nậm Hàng và TT. Nậm Nhùn. Suối Nậm Hàng bắt đầu bản gần ranh giới xã Nậm Hàng và xã Pú Đạ chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam, Tây Bắc- Đông Nam ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 21 đến 26m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,25 đến 0,29m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,8 đến 0,9m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,2 đến 7,3, DO từ 3,6 đến 3,8mg/l, EC từ 148 đến 158  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,0°C.





*Hình 2.14. Suối Nậm Hàng*

Suối Nậm Dòn: Suối Nậm Dòn có chiều dài 4km thuộc xã Nậm Hàng, TT. Nậm Nhùn. Suối Nậm Dòn bắt đầu từ ranh giới xã Nậm Hàng và xã Pú Dao chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 11 đến 14m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,25 đến 0,29m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,8 đến 0,9m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,2 đến 7,3, DO từ 3,8 đến 3,8mg/l, EC từ 158 đến 162  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 24,5°C.



*Hình 2.15. Suối Nậm Dòn*

Suối Ghềnh Nhặt: Suối Ghềnh Nhặt có chiều dài 16km thuộc xã Nậm Mạnh, TT. Nậm Nhùn. Suối Ghềnh Nhặt bắt đầu từ xã Ghềnh Nhặt (giáp biên giới tỉnh Điện Biên) chảy theo hướng Đông Nam- Tây Bắc ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 14 đến 18m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,20 đến 0,30 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 1,0 đến 1,5m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0 đến 7,3, DO từ 4,1 đến 4,6 mg/l, EC từ 152 đến 160  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,5°C.





*Hình 2.16. Suối Ghềnh Nhặt*

- Suối Nậm Mạnh: Suối Nậm Mạnh có chiều dài 10km thuộc xã Nậm Mạnh. Suối bắt đầu từ xã Nậm Mạnh (giáp biên giới tỉnh Điện Biên) chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 14 đến 18m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,20 đến 0,26m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,9 đến 1,3m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,3, DO từ 4,4 đến 4,7 mg/l, EC từ 158 đến 162  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 25,0°C.



*Hình 2.17. Suối Nậm Mạnh*

- Suối Nậm Pồ: Suối Nậm Pồ có chiều dài 10km thuộc xã Nậm Mạnh. Suối Nậm Pồ bắt đầu từ xã Nậm Mạnh (giáp biên giới tỉnh Điện Biên) chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 18 đến 25m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,21 đến 0,26m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,9 đến 1,3m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,1 đến 7,3, DO từ 4,3 đến 4,6 mg/l, EC từ 158 đến 168  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 24,5°C.





*Hình 2.18.Suối Nậm Po*

- Suối Nậm Khăn: Suối Nậm Khăn có chiều dài 25km thuộc xã Tả Ngảo, Thùm Thàng, Làng Mô, Nậm Cha, Nậm Mạ, Tủa Sín Chải. Suối Nậm Khăn bắt đầu từ xã Tả Ngảo chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 24 đến 25m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1,20 đến 1,50 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,1 - 0,3 m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,8 đến 7,0, DO từ 8,3 đến 8,5mg/l, EC từ 147 đến 175 $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,2 $^{\circ}$ C đến 26,2 $^{\circ}$ C.



*Hình 2.19.Suối Nậm Khăn*

- Suối Nậm Hăn: Suối Nậm Hăn có chiều dài 12 km thuộc xã Nậm Hăn. Suối Nậm Hăn bắt đầu từ ranh giới xã Nậm Hăn và tỉnh Sơn La chảy đổ ra sông Đà. Độ rộng lòng suối dao động từ 11 đến 15m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1,20 đến 1,40m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,1 đến 0,3m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,8 đến 7,0, DO từ 8,3 đến 8,5mg/l, EC từ 150 đến 180 $\mu$ S/cm, nhiệt độ 24,3 $^{\circ}$ C đến 26,0 $^{\circ}$ C.



*Hình 2.20. Suối Nậm Hăn*

- Suối Hoàng Hồ: có chiều dài 5 km thuộc xã Tả Phìn, TT. Sìn Hồ. Suối bắt đầu từ xã Tả Phìn chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc chảy vào hang động. Độ rộng lòng suối dao động từ 8 đến 13m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 1,20 đến 1,50m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,1 - 0,4 m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,8 đến 7,0, DO từ 8,0 đến 8,6mg/l, EC từ 204 đến 231 $\mu$ S/cm, nhiệt độ 24,0°C đến 25,9°C.



*Hình 2.21. Suối Hoàng Hồ*

- Suối Nậm Sào: có chiều dài 5 km thuộc xã Pa Tần. Suối Nậm Sào bắt đầu từ ranh giới xã Pa Tần và Trung Chải chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam ra sông Nậm Mạ. Độ rộng lòng suối dao động từ 7 đến 10m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 1,20 đến 1,40 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,1 đến 0,3 m. Hai bên bờ chủ yếu là rừng nguyên sinh một vài chỗ là ruộng lúa. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,6 đến 7,0, DO từ 8,0 đến 8,6mg/l, EC từ 152 đến 168  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 24,7°C đến 25,0°C.





Hình 2.22. Suối Nậm sào

- Suối Nậm Pây: có chiều dài 3 km thuộc TT. Phong Thổ, chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam ra sông Nậm Nạ. Độ rộng lòng suối dao động từ 5 – 8 m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1 – 1,2 m/s. Độ sâu thay đổi từ 0,19 đến 0,23 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0 đến 7,4, DO từ 4,0 đến 4,2mg/l, EC từ 154 đến 162  $\mu\text{S}/\text{cm}$ , nhiệt độ 25,0°C.



Hình 2.23. Suối Nậm Pây

- Suối Nậm Cát: có chiều dài 15 km thuộc xã Đào San, Mù Sang, Hoàng Thèn, Ma Ly Pho. Suối Nậm Cát bắt đầu từ xã Đào San chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam ra sông Nậm Nạ. Độ rộng lòng suối dao động từ 6 đến 12m, lòng suối chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,8 đến 1,3 m/s. Độ sâu thay đổi từ 0,20 đến 0,30 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0 đến 7,4, DO từ 4,0 đến 4,3mg/l, EC từ 160 đến 166  $\mu\text{S}/\text{cm}$ , nhiệt độ 25,5°C.





*Hình 2.24. Suối Nậm Cát*

- Suối Nậm Lung: có chiều dài 27 km thuộc xã Tông Qua Lìn, Đào San, Bản Lang, Khổng Lào, Mường So. Suối Nậm Lung bắt đầu từ xã Tông Qua Lìn chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam ra suối Nậm So. Độ rộng lòng suối dao động từ 7 đến 11 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,7 đến 1,3 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,19 đến 0,30m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,9 đến 7,5, DO từ 4,6 đến 5,1mg/l, EC từ 156 đến 164 $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,0°C.



*Hình 2.25. Suối Nậm Lung*

- Suối Hùng Pèng: có chiều dài 2 km thuộc xã Ma Ly Pho, suối chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc ra sông ranh giới Việt Nam - Trung Quốc. Độ rộng lòng suối dao động từ 1,1 đến 1,5 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy dao động từ 0,2 đến 0,5m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,20 đến 0,30 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0, DO từ 3,5 đến 4,2mg/l, EC từ 162 đến 168  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,0°C.



Hình 2.26. Suối Hùng Pèng

- Suối Nậm Pát: có chiều dài 22 km thuộc xã Sin Súi Hồ, Nậm Xe. Suối Nậm Pát bắt đầu từ Sin Súi Hồ chảy theo hướng Đông - Tây ra suối Nậm So. Độ rộng lòng suối dao động từ 5 đến 8m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,80 đến 1,00m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,20 đến 0,30m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0, DO từ 4,0 đến 4,4mg/l, EC từ 162 đến 168 $\mu$ S/cm, nhiệt độ 25,0 $^{\circ}$ C.



Hình 2.27. Suối Nậm Pát

- Suối Tác Tình: có chiều dài 6km thuộc xã Hồ Thành và TT. Tam Đường. Suối Tác Tình bắt đầu từ xã Hồ Thành chảy theo hướng Đông Bắc– Tây Nam ra suối Nậm Tông. Độ rộng lòng suối dao động từ 1,5 đến 5,0 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 0,9 đến 1,0 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 - 0,26 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,9 đến 7,1, DO từ 4,5 đến 4,7 mg/l, EC từ 160 đến 166  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 24,5 $^{\circ}$ C.





Hình 2.28. Suối Tác Tình

- Suối Bản 46: có chiều dài 2 km thuộc xã Sơn Bình. Suối Bản 46 bắt đầu từ bản 46 chảy theo hướng Đông Nam- Tây Bắc ra suối Nậm Giê. Độ rộng lòng suối dao động từ 0,5 đến 0,8 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối không đều dao động từ 1,5 đến 1,7 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 đến 0,4 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,7 đến 6,8, DO từ 11,6 đến 12,3 mg/l, EC từ 98,5 đến 120  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 24,8°C đến 25°C.



Hình 2.29. Suối Bản 46

- Suối Nậm Lăm: có chiều dài 10km thuộc xã Bản Bo. Suối Nậm Lăm bắt đầu từ ranh giới xã Bản Bo và tỉnh Lào Cai chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra suối Nậm Tàng. Độ rộng lòng suối dao động từ 0,9 - 2,5 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1,2 đến 1,8 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 đến 0,4 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,5 đến 6,7, DO từ 10,5 đến 13,4 mg/l, EC từ 102 – 150  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 24,3°C đến 24,8°C.



*Hình 2.30. Suối Nậm Lăm*

- Suối Huổi Pha: có chiều dài 9km thuộc xã Khun Há, Mường Khoa. Suối Huổi Pha bắt đầu từ bản Nậm Pha chảy theo hướng Tây Nam -Đông Bắc ra suối Nậm Mu. Độ rộng lòng suối dao động từ 2,0 đến 5,0 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1,3 đến 1,8 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 đến 0,5m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,8 đến 7,0, DO từ 10,7 đến 11,9 mg/l, EC từ 117 đến 153  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 24,6°C đến 24,8 °C.



*Hình 2.31. Suối Huổi Pha*

- Suối Nậm Bon: có chiều dài 14,4km thuộc xã Phúc Khoa, Mường Khoa. Suối bắt đầu ranh giới xã Phúc Khoa và tỉnh Lào Cai theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra sông Nậm Mu. Độ rộng lòng suối dao động từ 2,0 đến 25,0 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1,3 đến 1,5 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,5 đến 7,0, DO từ 11,2 đến 13,2 mg/l, EC từ 111 đến 135  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 24,5°C đến 25,0 °C.





Hình 2.32. Suối Nậm Bon

- Suối Nậm Be: có chiều dài 7,3, suối bắt đầu ranh giới giữa TT. Tân Uyên, Mường Khoa và tỉnh Lào Cai chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra suối Nậm Bon. Độ rộng lòng suối dao động từ 2,1 đến 3,0m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1,2 đến 1,3 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,3 đến 0,4 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,7 đến 6,8, DO từ 10,5 đến 11,2 mg/l, EC từ 117 đến 153  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 24,8°C đến 25,0°C.



Hình 2.33. Suối Nậm Be

- Suối Huổi Chăng Nọi: có chiều dài 5,6 km thuộc xã Trung Đòng, Mường Khoa, TT. Tân Uyên, Thân Thuộc, Mường Khoa. Suối chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam ra suối Nậm Mu. Độ rộng lòng suối dao động từ 2,5 đến 8,0 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,6 đến 1,5 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 đến 0,3 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,9 đến 7,2, DO từ 10,8 đến 11,5 mg/l, EC từ 155 đến 157  $\mu$ S/cm, nhiệt độ 24,8°C đến 25,0°C.





Hình 2.34. Suối Nậm Chăng Nọi

- Suối Nậm Cuốn (Nậm Cườm): Suối Nậm Cuốn có chiều dài 7,3 km thuộc xã Trung Đồng, TT. Tân Uyên, Thân Thuộc. Suối bắt đầu ranh giới giữa xã Trung Đồng và xã Hồ Mít chảy theo hướng Đông Nam- Tây Bắc ra suối Huổi Chăng Nọi. Độ rộng lòng suối dao động từ 2,0 - 8,0 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,5 - 1,1 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,1 đến 0,2 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,8 đến 7,1, DO từ 10,8 đến 11,8 mg/l, EC từ 163 đến 170  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 24,7°C đến 25,0°C.



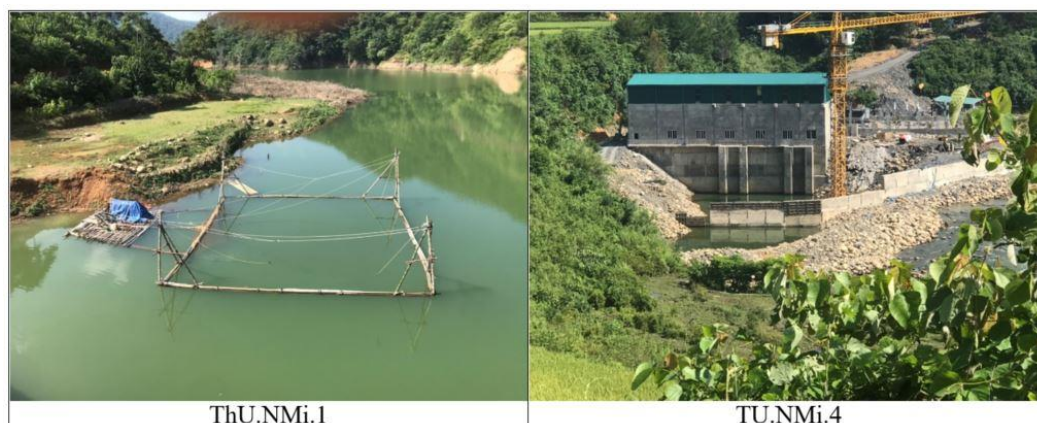
Hình 2.35. Suối Nậm Cuốn

- Suối Nậm Là: có chiều dài 8km thuộc xã Nậm Sỏ, TT. Tân Uyên, Thân Thuộc. Suối Nậm Là bắt đầu ranh giới giữa xã Nậm Sỏ và xã Mường Khoa chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra suối Nậm Sỏ. Độ rộng lòng suối dao động từ 1,8 đến 3,0m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 1,3 đến 1,4 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 đến 0,4 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,7 đến 6,9, DO từ 11,5 đến 11,7 mg/l, EC từ 125 đến 135  $\mu\text{S/cm}$ , nhiệt độ 24,6°C đến 24,7°C.



Hình 2.36. Suối Nậm Là

- Suối Nậm Mít: có chiều dài 38km thuộc xã Hố Mít, Pắc Ta, Mường Mít, Mường Cang. Suối bắt đầu ranh giới giữa xã Hố Mít và tỉnh Lào Cai chảy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam ra suối Nậm Mu. Độ rộng lòng suối dao động từ 0,5 đến 352 m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,02 đến 1,3 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 - 0,7 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,8 đến 7,1, DO từ 9,9 đến 10,8 mg/l, EC từ 112 đến 132  $\mu\text{S}/\text{cm}$ , nhiệt độ 24,8°C đến 25,0 °C.



Hình 2.37. Suối Nậm Mít

- Suối Nậm Than: Suối Nậm Than có chiều dài 26 km thuộc xã Mường Than, Phúc Than và Mường Mít. Suối bắt đầu ranh giới giữa xã Mường Than và tỉnh Lào Cai chảy theo hướng Đông Nam- Tây Bắc ra suối Mường Mít. Độ rộng lòng suối dao động từ 3,0 đến 4,0m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,7 đến 1,2m/s. Độ sâu của suối tại 2 điểm khảo sát suối quan trọng đo được độ sâu trung bình là 0,5 m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 7,0 đến 7,1, DO từ 11,5 đến 12,1 mg/l, EC từ 118 đến 131  $\mu\text{S}/\text{cm}$ , nhiệt độ 25,0 °C.

- Suối Nậm Bón: có chiều dài 18 km thuộc xã Hua Nà, TT. Than Uyên, Mường Kim. Suối Nậm Bón bắt đầu ranh giới giữa xã Hua Nà và tỉnh Lào Cai chảy theo hướng Đông Nam- Tây Bắc đến TT. Than Uyên và chảy theo hướng Bắc- Nam ra suối



Nậm Kim. Độ rộng lòng suối dao động từ 1,6 đến 8,5m, lòng suối gồ ghề chủ yếu là tảng, cuội. Vận tốc dòng chảy trên suối dao động từ 0,9 đến 1,5 m/s. Độ sâu của suối thay đổi từ 0,2 đến 0,4m. Kết quả đo nhanh chất lượng nước ngoài hiện trường cho thấy chất lượng nước suối khá tốt. Độ pH dao động từ 6,6 đến 6,8, DO từ 11,6 đến 13,8 mg/l, EC từ 131 đến 166  $\mu\text{S}/\text{cm}$ , nhiệt độ 24,7°C đến 25,0 °C.



Hình 2.38. Suối Nậm Bón

## 2.3. HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MẶT

### 2.3.1. Công trình thủy lợi

Về phân cấp quản lý công trình: Theo Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về Ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác và quy định về bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu được quy định như sau:

- Cấp tỉnh quản lý các công trình thủy lợi sau: Công trình thủy lợi hoặc hồ chứa có chiều cao đập từ 10m trở lên; công trình thủy lợi có diện tích tưới tiêu thiết kế từ 50ha trở lên; Công trình thủy lợi nằm trên địa giới hành chính 2 huyện trở lên.

- Cấp huyện quản lý các công trình thủy lợi còn lại. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao công trình thuộc cấp huyện quản lý cho các tổ chức thủy lợi cơ sở hoặc lựa chọn doanh nghiệp có đủ năng lực để trực tiếp quản lý, khai thác sau khi được phân cấp quản lý theo quy định

Đến hết năm 2022, toàn tỉnh có 998 trong đó có: 05 hồ chứa 993 công trình tưới tự chảy. Công ty thủy nông tỉnh quản lý 96 công trình, các công trình còn lại do các huyện, thành phố quản lý.

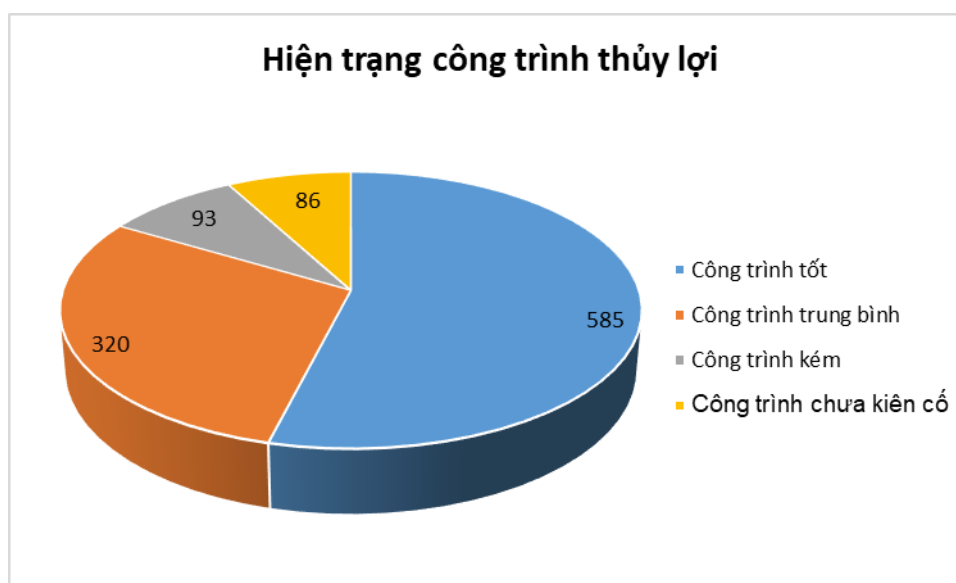
Sau khi rà soát, đánh giá hiện trạng công trình như sau:

+ Số công trình hoạt động tốt: 585 công trình (giảm 24 công trình so với năm trước) chiếm 58,62%.

+ Số công trình hoạt động trung bình: 320 công trình (tăng 34 công trình so với năm trước) chiếm 32,06%.

+ Số công trình hoạt động kém: 93 công trình (tăng 08 công trình so với năm trước) chiếm 9,32%.

- + Số công trình không hoạt động: 0 công trình trình.
- + Số công trình chưa kiên cố (công trình tạm): 86 công trình



*Hình 2.39. Hiện trạng quản lý công trình tỉnh Lai Châu*

- Tổng chiều dài kênh mương là: 26.952,0 km (tăng 50,1 km kênh so với năm trước: kênh kiên cố tăng 61,1 km, kênh tạm giảm 11,0 km) trong đó có 1.781,3 km kiên cố, 516,8 km kênh tạm.

- Tổng diện tích được đảm bảo tưới tiêu, cấp nước từ công trình thủy lợi là 26.952,0 ha; Trong đó: 18.434,4 ha lúa mùa, 6.452,2 ha lúa chiêm xuân, 1.494,2 ha rau màu, 47 ha cây ăn quả và 524,2 ha thủy sản.

Hạn chế:

- Do các huyện, thành phố mới thành lập các tổ chức thủy lợi cơ sở và lựa chọn các tổ chức để quản lý công trình, đây là hình thức quản lý mới chưa có kinh nghiệm nên công tác quản lý còn gặp nhiều khó khăn. Các công trình thủy lợi khi điều tiết, vận hành vẫn còn xảy ra tình trạng tranh chấp nguồn nước, chưa xây dựng quy trình vận hành, điều tiết các công trình.

### **2.3.2. Công trình cấp nước sinh hoạt cho đô thị**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu hiện quản lý, vận hành 10 trạm xử lý nước (trong đó 02 trạm nước dưới đất: nước sinh hoạt đầu nguồn Nùng Nàng; trạm xử lý và cung cấp nước sinh hoạt Nậm Loỏng) với công suất 25.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm và cung cấp nước sạch cho 5/8 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ bao phủ cấp nước đạt trên 99,0%. Thực hiện cấp nước ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng của 23.900 khách hàng, phục vụ sinh hoạt, sản xuất vật chất và kinh doanh dịch vụ trên địa bàn các đô thị, chất lượng nước đảm bảo theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu hiện tại khai thác 95,5% nguồn nước tại suối Tả Lèng (Tam Đường), bản Cánh Đẳng (xã San Thành, thành phố Lai Châu) với công suất thiết kế 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Ngoài ra, hệ thống hang Quyết Thắng (phường

Quyết Thắng, thành phố Lai Châu) và khu vực xã Nùng Nàng (Tam Đường) cũng cho khai thác nguồn nước giúp Công ty đảm bảo cung cấp 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại các khu dân cư.

Tại các trạm xử lý cấp nước, Công ty đã trang bị đầy đủ máy móc thiết bị để xét nghiệm các chỉ tiêu trong nước như: máy đo đa chỉ tiêu, máy đo độ đục cầm tay, máy đo PH cầm tay, máy đo clo dư, máy kiểm tra chất lượng nước trước khi xử lý. Hằng năm, Công ty cũng cải tạo, nâng cấp, thay thế các thiết bị trong trạm xử lý và tuyến ống truyền dẫn, thực hiện các biện pháp làm giảm tỷ lệ thất thoát. Trong đó, có sự đóng góp của ứng dụng tin học trong việc quản lý lưu lượng và áp lực đảm bảo cấp nước an toàn. Công ty cũng triển khai các sáng kiến như: Lập bản đồ mạng lưới tuyến ống cấp nước khu vực cần quản lý, giám sát làm căn cứ xác định cao độ bất lợi của tuyến ống để đưa vào phần mềm quản lý mạng tuyến ống cho nhân viên vận hành. Do vậy, đội ngũ nhân viên chỉ cần ngồi tại nơi làm việc cũng có thể quan sát được đường đi của hệ thống ống dẫn nước như ở ngoài thực tế.

### **2.3.3. Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn**

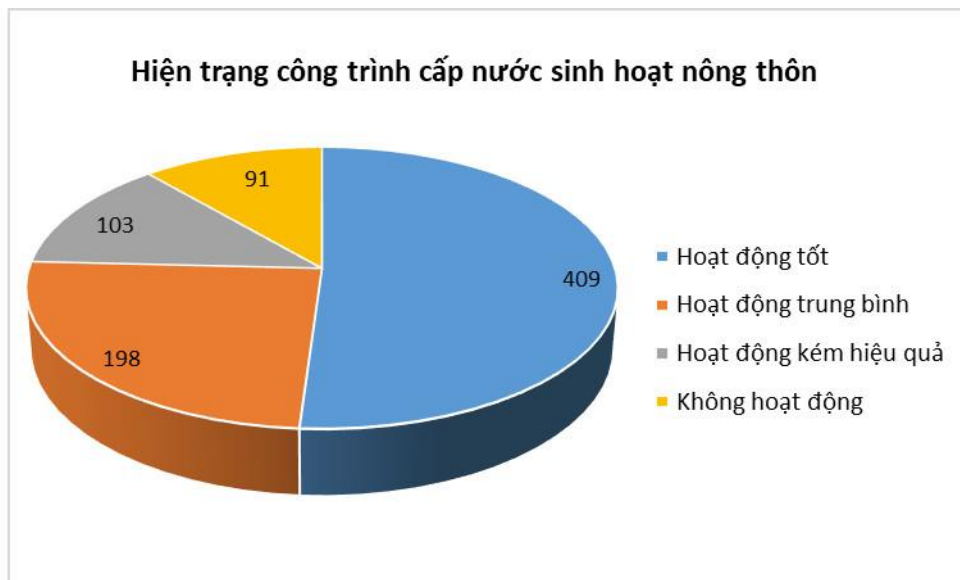
Các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn sau khi nghiệm thu, bàn giao, đưa công trình vào sử dụng giao cho Công ty, hợp tác xã và các ban quản lý xã, và các tổ quản lý.

- Đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh có 05 công trình cấp nước sinh hoạt do Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu gồm: Công trình cấp NSH xã Mường So huyện Phong Thổ; Công trình cấp NSH Sùng Phài huyện Tam Đường; Công trình cấp NSH Mường Than huyện Than Uyên; Công trình cấp NSH Huổi Xa xã Phúc Than; Công trình cấp NSH Bình Lư huyện Tam Đường; 22 công trình do hợp tác xã quản lý tại huyện Tân Uyên và huyện Sìn Hồ, các công trình còn lại do ban quản lý xã và các tổ quản lý.

#### **Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn**

Đến hết năm 2022, toàn tỉnh có 801 công trình. Số công trình đang hoạt động là 710 chiếm 88,64% cấp nước cho 66.820 hộ dân với 317.946 nhân khẩu, chiếm 79,08% dân số nông thôn. Phân loại các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hoạt động như sau:

- + Hoạt động tốt: 409 công trình (tăng 31 công trình so với năm trước) chiếm 51,06%;
- + Hoạt động trung bình: 198 công trình (giảm 23 công trình so với năm trước) chiếm 24,72%;
- + Hoạt động kém hiệu quả: 103 công trình (giảm 17 công trình so với năm trước) chiếm 12,86%;
- + Không hoạt động: 91 công trình (giảm 04 công trình so với năm trước) chiếm 11,36%.



*Hình 2.40. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tỉnh Lai Châu*

Hạn chế: Hiện nay, các công trình cấp nước tập trung nông thôn khi xây dựng xong đa số được bàn giao cho các địa phương quản lý. Tuy nhiên, phần nhiều các xã, bản quản lý vận hành công trình chưa hiệu quả hoặc chính quyền xã chưa quan tâm đúng mức đến công tác này; Nhiều công trình xây dựng không được lắp đồng hồ đo nước nên khó khăn cho quản lý; Nhiều công trình không thu được tiền sử dụng nước nên không có kinh phí hoạt động. Hàng năm, các địa phương mới quan tâm đến việc xây dựng, nâng cấp công trình; Chưa chú trọng, ưu tiên bố trí kinh phí để duy tu, sửa chữa các công trình cấp nước tập trung nông thôn. Thêm vào đó, điều kiện kinh tế, nhận thức của người dân nông thôn còn hạn chế, ý thức trách nhiệm của người dân trong sử dụng, bảo vệ và tự sửa chữa các công trình cấp nước chưa cao vẫn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào nhà nước.

#### **2.3.4. Công trình khai thác ven nguồn nước lập hành lang**

Do đặc điểm địa hình dốc và hệ thống sông suối có nguồn nước khá dồi dào chất lượng nước tốt, khai thác thuận lợi nên việc khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung khai thác nguồn nước mặt cho các mục đích dùng nước như: Phát điện, sinh hoạt, nông nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên với đặc thù địa hình miền núi, việc khai thác sử dụng nước được tận dụng theo thể địa hình để khai thác thuận tiện. Chính vì thế, các công trình khai thác nước thường được tập trung tại các nhánh suối nhỏ.

Các công trình cấp nước sinh hoạt đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh Lai Châu trong đó có 20 công trình với công suất khai thác 28.793 m<sup>3</sup>/ngày đêm đã được cấp phép phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và 05 công trình khác được cấp phép khai thác cấp nước sinh hoạt với công suất. Các vị trí cấp phép khai thác nước sinh hoạt được xác định vùng bảo hộ vệ sinh theo Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 và giấy phép cấp phép khai thác sử dụng nước mặt. Theo đó, phạm vi từ công trình về phía thượng lưu là 1.000 m và phạm vi từ công trình về phía hạ lưu là 100 m.

Bảng 2.4. Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước phục vụ sinh hoạt đã được cấp phép

TT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác	Vị trí điểm khai thác nước (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3)	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Ghi chú
1	Trạm xử lý nước sinh hoạt cụm Vàng Bó	suối nhánh của suối Nậm So, bản Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ.	X = 2491266 (m); Y = 533909 (m).	2000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Đã phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt
2	Trạm xử lý nước sinh hoạt cụm Phong Thổ	suối Nậm Pây, bản Nậm Pây, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	X = 2488511 (m); Y = 528966 (m).	1000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
3	Nhà máy xử lý và cấp nước sinh hoạt - Hệ thống cấp nước thành phố Lai Châu (Trạm Tà Lèng)	suối Nậm So (suối Tà Lèng), bản Bãi Bằng, xã Giang Ma, huyện Tam Đường	X = 2478041 (m); Y = 553454 (m).	11.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
4	Nhà máy nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, huyện Phong Thổ	tại khe suối Hùng Pèng, bản Hùng Pèng, xã Ma Li Pho và tại sông Nậm Na, bản Pa Nậm Cúm, xã Ma Li Pho	- Tại suối Hùng Pèng có tọa độ X = 2501854 (m); Y = 517516 (m). - Tại sông Nậm Na có tọa độ X = 2500350 (m); Y = 517129 (m).	1000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
5	Trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt Hua Nà, huyện Than Uyên	suối Nậm Bón, bản Đán Đăm, xã Hua Nà, huyện Than Uyên	X = 2427688 (m); Y = 594725 (m).	2.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
6	Trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt - Hệ thống cấp nước thị trấn Tam Đường	suối Tác Tình, bản Thác Tình, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường.	X = 2471863 (m); Y = 562795 (m)	1.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
7	Công trình cấp nước sinh hoạt Mường Than, xã Mường Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	suối Nà Khảm thuộc bản Én Luông, xã Mường Than, huyện Than Uyên	X = 2431844 (m); Y = 596440 (m).	2.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ,	suối Hoàng Hồ, thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ	X = 2472177 (m); Y = 524535	1.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	

TT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác	Vị trí điểm khai thác nước (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3)	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Ghi chú
	tỉnh Lai Châu		(m).		
9	Cấp nước sinh hoạt cụm bản trung tâm xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	suối Nậm Sảo, bản Nậm Sảo, xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	X = 2481222 (m); Y = 517474 (m)	652 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
10	Công trình cấp nước sinh hoạt cụm bản trung tâm xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu	kênh thủy lợi Nậm Dòn 1 (lấy nước từ suối Nậm Dòn), bản Phiêng Luông 1, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	X = 2451074 (m); Y = 505460 (m);	240 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
11	Nước sinh hoạt bản Đội 9, Xa Pó xã Phúc Than, huyện Than Uyên	tại kênh thủy lợi Khe Tủ (lấy nước từ suối Nậm Sắp), bản Sắp Ngựa, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	X = 2435997 (m); Y = 596387 (m).	250,14 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
12	Nước sinh hoạt trung tâm xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	tại kênh thủy lợi Nậm Mít (lấy nước từ suối Nậm Mít Luông), xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	X = 2445034 (m); Y = 589715 (m)	240 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
13	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên	suối Nậm Là tại xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	X = 2444723 (m); Y = 560715 (m)	171,38 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
14	Nước sinh hoạt bản Hưng Phong, bản Nà Sảng, bản Nà Ni xã Bản Bo, huyện Tam Đường	suối Nậm Lăm, tại xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	X = 2465450 (m); Y = 570727 (m)	401,31 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
15	Nước sinh hoạt bản Nà Lang + Bum Nưa, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	suối Huổi Vàng Mặn, bản Nậm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	X = 2478353 (m); Y = 484533	240 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
16	Nước sinh hoạt bản Huổi Ke + bản 46, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	tại suối Bản 46, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	X = 2470175 (m); Y = 569596 (m).	154,57 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
17	Nước sinh hoạt bản Nà An 1+2 xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	tại suối Huổi Pha, bản Nà An 1+2, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	X = 2457723 (m); Y = 567389 (m).	528 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
18	Nước sinh hoạt bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	tại suối Nậm Cây, bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng	X = 2455417 (m); Y = 500384 (m).	120 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	



TT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác	Vị trí điểm khai thác nước (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3)	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Ghi chú
19	Nước sinh hoạt cụm bản xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên	tại suối Hua Cườm, bản Hua Cườm 1, xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên	X = 2449509 (m); Y = 584750 (m).	1.113 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
20	Cấp nước sạch thị trấn Nậm Nhùn	tại suối Nậm Hàng, bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	X = 2454045 (m); Y = 501500 (m).	3.710 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
21	Cấp nước sinh hoạt bản Thèn Thầu, bản Hoa Lư, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	Suối nhánh cấp 1 của suối Nậm Dê thuộc bản Thèn Thầu, Hoa Lư, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	X = 2470221 (m); Y = 566446 (m).	116,18 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
22	Cấp nước sinh hoạt bản Hợp 1, Bản Hợp 2 và trung tâm xã Bản Lang	Trung tâm xã Bản Lang, huyện Phong Thổ		300 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Cấp phép khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt
23	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ		311,62 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
24	Cấp nước sinh hoạt bản Nà Hừ 1, Nà Hừ 2	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	X = 2475649 (m); Y = 486989 (m).	168 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
25	Nước sinh hoạt Nhà máy thủy điện Lai Châu	Nhà máy thủy điện Lai Châu, bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu	X = 2450017 (m); Y = 498136 (m).	120 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	

Trong phạm vi dự án này tiến hành rà soát các công trình liên quan đến 53 nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ. Các công trình được xác định từ tài liệu thu thập, điều tra đảm bảo độ chính xác và tin cậy. Qua quá trình rà soát tổng hợp đã xác định 148 vị trí các công trình khai thác liên quan đến nguồn nước lập hành lang. Trong đó có 16 vị trí điều tra về khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt, 44 vị trí điều tra về khai thác sử dụng nước cho phát điện đối với công trình đang phát điện và đang thi công, 19 vị trí về khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt và nông nghiệp, 30 vị trí về khai thác sử dụng nước cho nông nghiệp và chăn nuôi, 39 vị trí về khai thác sử dụng nước cho tưới.

*Bảng 2.5. Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất*

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước khai thác	Q (m <sup>3</sup> /ngày)
----	---------	----------------	----	-------	-----------------	--------------	----------------------	--------------------------

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước khai thác	Q (m <sup>3</sup> /ngày)
<b>I Lưu lượng khai thác trên 1000 m<sup>3</sup>/ngày</b>								
1	ThU.NTha.18	Trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt Mường Than	Mường Than	Than Uyên	Trạm cấp nước		Nậm Than	2000
2	ThU.NB.23	Công trình cấp nước sinh hoạt Hua Nà, xã Hua Nà, huyện Than Uyên	Hua Nà	Than Uyên	Trạm cấp nước	2017	Nậm Bón	2000
3	TU.NC.11	Nước sinh hoạt cụm bản xã Trung Đông, huyện Tân Uyên	Trung Đông	Tân Uyên	Trạm cấp nước		Nậm Cuốn	1113
4	SH.HO.07	Nước sinh hoạt Sin Hồ, huyện Sin Hồ	TT. Sin Hồ	Sin Hồ	Trạm cấp			1000
5	SH.HO.08	Trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt thị trấn Sin Hồ	TT. Sin Hồ	Sin Hồ	Trạm cấp nước			1000
6	SH.NHn.11	Cấp NSH bản Cấn Ma	Nậm Hăn	Sin Hồ	Trạm cấp nước			1000
7	TD.TT.4	NM nước sạch TT Tam Đường	TT. Tam Đường	Tam Đường	Công trình xây dựng	2008	Suối Tác Tỉnh	1000
<b>II Lưu lượng khai thác dưới 1000 m<sup>3</sup>/ngày</b>								
8	TD.B46.2	Nước sinh hoạt bản Huổi Ke + bản 46, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	Sơn Bình	Tam Đường	Trạm cấp nước	2021	Suối Bản 46	154
9	TD.NLm.4	Nước sinh hoạt bản Hưng Phong, bản Nà Săng, bản Nà Ni xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Bản Bo	Tam Đường	Trạm cấp nước	2020	Suối Nậm Lăm	401,31
10	TD.NLm.6	nước sinh hoạt bản Hưng Phong, bản Nà Săng, bản Nà Ni xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Bản Bo	Tam Đường	Trạm cấp nước	2000	Suối Nậm Lăm	400
11	TU.NBo.10	NSH bản Pắc Khoa	Phúc Khoa	Tân Uyên	Trạm cấp nước	2011	Nậm Bo	400
12	TU.HPha.9	Nước sinh hoạt bản Nà An 1+2 xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	Khun Há	Tân Uyên	Trạm cấp nước		Suối Huổi Pha	528
13	TU.Nla.5	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	Nậm Sò	Tân Uyên	Trạm cấp nước	2012	Nậm Na	171
14	MT.Nle.2	Trạm trộn bê tông dự án thủy điện Nậm Lăn	Ka Lăng	Mường Tè	Trạm cấp nước	2017	Suối Nậm Le	20
15	MT.HV.1	Trạm xử lý nước sạch bản Nậm Cùm	Bum Nua	Mường Tè	Trạm cấp nước	2010	Suối Huổi Văng	240
16	SH.NS.5	Bể lắng KT nước SH Nậm Sào	Pa Tần	Sin Hồ	Trạm cấp nước			652

*Bảng 2.6. Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho phát điện thuộc đối tượng điều tra (đang phát điện và thi công)*

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
1	TU.NBe.6	Đập trạm Thủy điện Nậm Be 2	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Nhà máy	2023	Nậm Be
2	TU.NBe.8	Đập trạm Thủy điện Nậm Be 1	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Nhà máy	2020	Nậm Be
3	TU.NBo.11	Đập Thủy điện Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	Nhà máy		Nậm Bo
4	ThU.NTha.1	Đập Thủy điện Mường Mít	Mường Mít	Than Uyên	Nhà máy	2022	Nậm Than
5	ThU.NTha.19	Thủy điện Nà Khăm	Mường Than	Than Uyên		2019	Nậm Than
6	TU.HCN.9	Đập Thủy điện Hua Chăng 2	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Nhà máy	2020	Huổi Chăng Nội

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
7	TU.HCN.10	Thủy điện Hua Chăng	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Nhà máy	2019	Huổi Chăng Nội
8	TU.NMi.4	Đập Thủy điện Mường Mít	Trung Đồng	Tân Uyên	Đập	2022	Nậm Mít
9	TU.NMi.10	Thủy điện Nậm Mít	Pắc Ta	Tân Uyên	Đập	2023	Nậm Mít
10	TU.NMi.11	Đập Thủy điện Nậm Mít	Pắc Ta	Tân Uyên	Đập	2023	Nậm Mít
11	TU.NMi.20	Thủy điện Hồ Mít	Hồ Mít	Tân Uyên	Nhà máy	2022	Nậm Mít
12	PT.Npa.4	Thủy điện Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Nhà máy	2020	Suối Nậm Pạc
13	PT.Npa.7	Thủy điện Nậm Pạc 1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Nhà máy	2022	Suối Nậm Pạc
14	PT.Npa.11	Thủy điện Nậm Pạc 2	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2022	Suối Nậm Pạc
15	PT.Npa.12	Thủy điện Nậm Xe	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Suối Nậm Pạc
16	PT.Npa.17	Thủy điện Nậm Xe 1	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Suối Nậm Pạc
17	PT.Npa.20	Thủy điện Nậm Xe 2	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Suối Nậm Pạc
18	PT.Nlg.4	Thủy điện Nậm Lụng	Khổng Lào	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Suối Nậm Lụng
19	PT.Nlg.11	Thủy điện Nậm Lụng 2	Bản Lang	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Suối Nậm Lụng
20	PT.Nca.2	Thủy điện Nậm Na 1	Hoang Thèn	Phong Thổ	Nhà máy	2121	Suối Nậm Cát
21	PT.Nca.9	Thủy điện Nậm Cát	Hoang Thèn	Phong Thổ	Nhà máy	2020	Suối Nậm Cát
22	NN.NNH.14	NMTĐ Huổi Vãn	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy điện	Đang xây dựng	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)
23	MT01-11	TĐ Nậm Cùm 4	Mường Tè	Mường Tè	Thủy điện	2017	Suối Nậm Cùm
24	MT01-12	TĐ Nậm Cùm 1	Mường Tè	Mường Tè	Thủy điện		Suối Nậm Cùm
25	MT02-06	TĐ Nậm Cùm 3	Pa Ủ	Mường Tè	Thủy điện		Suối Nậm Cùm
26	NN12_02	Nậm Ban 1	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Thủy điện	2018	Suối Nậm Ban
27	NN12_03	Nậm Ban 2	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Thủy điện	2014	Suối Nậm Ban
28	NN12_04	Nậm Ban 3	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Thủy điện	2014	Suối Nậm Ban
29	NN12_05	Nậm Nghe	Hua Bum	Nậm Nhùn	Thủy điện		Suối Nậm Nghe
30	NN12_06	Nậm Cuối	Nậm Pi	Nậm Nhùn	Thủy điện		Suối Nậm Cuối
31	NN12_07	Nậm Bùm 1	Hua Bum	Nậm Nhùn	Thủy điện		Suối Nậm Bùm
32	NN12_08	Nậm Bùm 2	Hua Bum	Nậm Nhùn	Thủy điện		Suối Nậm Bùm
33	PT02-04	Thủy điện Nậm Na 2	Huổi Luông	Phong Thổ	Thủy điện	2009	Sông Nậm Na
34	PT02-02	Thủy điện Nậm Na 3	Huổi Luông	Phong Thổ	Thủy điện	2018	Sông Nậm Na
35	PT04-03	Thủy điện Nậm Cát	Hoang Thèn	Phong Thổ	Thủy điện		Suối Nậm Cát
36	SH06-01	Thủy điện Sơn La	Chăn Nưa	Sin Hồ	Thủy điện	2012	Sông Đà
37	TU01-01	Thủy điện Nậm Be	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy điện		Suối Nậm Be
38	TU01-02	Thủy điện Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy điện	2010	Suối Nậm Be
39	TU02-03	Thủy điện Hua Chăng	Mường Khoa	Tân Uyên	Thủy điện	2018	Sông Nậm Mu
40	THU07-01	Thủy điện Bản Chát	Mường Kim	Than Uyên	Thủy điện	2012	Sông Nậm Mu
41	THU07-04	Thủy điện Huội Quảng	Mường Kim	Than Uyên	Thủy điện	2006	Sông Nậm Kim
42		Thủy điện Nậm So 2	Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Thủy điện		Nậm So
43		Thủy điện Pắc Ma	Mù Cà, Ka Lăng	Mường Tè	Thủy điện	2016	Sông Đà
44		Thủy điện Pa Tần 2	Pa Tần	Sin Hồ	Thủy điện		Nậm Na

Bảng 2.7. Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt và nông nghiệp

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
1	TĐ.NLm.5	Đập thủy lợi Hưng Phong	Bản Bo	Tam Đường	Đập	2020	Suối Nậm Lăm
2	TĐ.NLm.7	Đập thủy lợi Hưng	Bản Bo	Tam Đường	Đập	2000	Suối Nậm

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
		Phong					Lâm
3	ThU.NB.25	Đập nhà máy nước Hua Nà	Hua Nà	Than Uyên	Đập	2017	Nậm Bốn
4	TU.Nla.6	TL Hua Ngò	Nậm Sò	Tân Uyên		2018	Nậm Na
5	TU.NC.13	CTTL Hua Cuôm 3	Trung Đồng	Tân Uyên	Trạm Cấp nước	2021	Nậm Mít
6	TĐ.TT.8	Đập nước NM nước sạch TT Tam Đường	Hồ Thầu	Tam Đường	Đập NSH	2008	Suối Tác Tinh
7	PT.NP.2	CTTL + CTKT NSH bản Nậm Pây	TT. Phong Thổ	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2005	Suối Nậm Pây
8	MT.HV.3	Đập NSH bản Nậm Cùm	Bum Nura	Mường Tè	Đập NSH	2005	Suối Huổi Văng
9	NN.Nmo.7	CTTL + NHS bản Giăng	Mường Mô	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2004	Suối Nậm Mô
10	NN.NNH.16	CT-NSH bản Huổi Vần	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2011	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)
11	NN.NC.1	CTTL + NSH bản Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2010	Suối Nậm Cây
12	NN.NHg.5	CTTL + NSH bản Nậm Hàng	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2012	Suối Nậm Hàng
13	NN.NHg.7	CTTL + NSH bản Nậm Hàng	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2010	Suối Nậm Hàng
14	NN.NHg.12	CTTL + NSH Co Hát	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2004	Suối Nậm Hàng
15	NN.ND.4	CTTL + NSH bản Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Suối Nậm Dòn
16	SH.HO.10	Hồ Xà Dề Phìn	Sà Dề Phìn	Sìn Hồ	Đập		Hồ
17	SH.HO.05	Hồ Pa Khóa	Pa Khóa	Sìn Hồ	Cống		Hồ
18	SH.HH.25	Hồ Hoàng Hồ	Sà Dề Phìn	Sìn Hồ	Đập		Suối Hoàng Hồ
19	SH.NS.6	Đập tràn KT nước SH suối Nậm Sào	Pa Tàn	Sìn Hồ	Đập		Suối Nậm Sào

*Bảng 2.8. Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho nông nghiệp và chăn nuôi*

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
1	TĐ.TT.1	Cống liên hợp bản Tác Tinh	TT. Tam Đường	Tam Đường	Cống kết hợp đập tràn	2015	Suối Tác Tinh
2	TĐ.TT.6	CTTL bản Tác Tinh	TT. Tam Đường	Tam Đường	Đập thủy lợi	2008	Suối Tác Tinh
3	TĐ.TT.7	CTTL bản Tác Tinh	TT. Tam Đường	Tam Đường	Đập thủy lợi	2008	Suối Tác Tinh
4	PT.Npa.1	CTTL bản Dền Sung	Sìn Suối Hồ	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2004	Suối Tùng Quả Lìn
5	PT.Npa.16	CTTL bản Co Luông	Nậm Xe	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2003	Suối Nậm Pạc
6	PT.Nlg.3	CTTL bản Phai Cát	Khổng Lào	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2010	Suối Nậm Lụng
7	PT.Nlg.5	Ngâm tràn liên hợp bản Phai Cát	Khổng Lào	Phong Thổ	Cống kết hợp đập tràn	2012	Suối Nậm Lụng
8	PT.Nlg.30	CTTL bản Giào Chan	Bản Lang	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2005	Suối Nậm Lụng

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
9	PT.Nlg.31	CTTL bản Giào Chan	Bản Lang	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2003	Suối Nậm Lụng
10	PT.Nca.5	CTTL bản Nậm Cáy	Hoang Thèn	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2004	Suối Nậm Cát
11	PT.Nca.13	CTTL bản Hoàng Thèn	Hoang Thèn	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2006	Suối Nậm Cát
12	PT.Nca.14	CTTL bản Hoàng Thèn	Hoang Thèn	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2004	Suối Nậm Cát
13	PT.NP.5	CTTL bản Nậm Pây	TT. Phong Thổ	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2003	Suối Nậm Pây
14	PT.HP.3	Đập tràn liên hợp bản Hùng Pèng	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Cống kết hợp đập tràn	2020	Suối Hùng Pèng
15	MT.NNg.2	CTTL bản Pắc Ma	Mường Tè	Mường Tè	Đập thủy lợi	2003	Suối Nậm Ngọc
16	MT.LM.7	CTTL bản Mù Cả	Mù Cả	Mường Tè	Đập thủy lợi	2005	Suối Luông Ma
17	MT.NT.2	CTTL bản Mù Cả	Mù Cả	Mường Tè	Đập thủy lợi	2008	Suối Nậm Thín
18	MT.Npu.3	CTTL bản Nậm Poc	Nậm Khao	Mường Tè	Đập thủy lợi	2007	Suối Nậm Pục
19	MT.Npu.6	CTTL bản Bum Tờ	Bum Tờ	Mường Tè	Đập thủy lợi	2008	Suối Nậm Pục
20	MT.Npu.8	CTTL bản Bum Tờ	Bum Tờ	Mường Tè	Đập thủy lợi	2004	Suối Nậm Pục
21	MT.Nha.12	CTTL bản Nậm Ha	Can Hồ	Mường Tè	Đập thủy lợi	2005	Suối Nậm Ha
22	NN.Nmo.12	CTTL bản Giảng	Mường Mô	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Suối Nậm Mô
23	NN.NNH.9	CTTL bản Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)
24	NN.NNH.13	CTTL bản Huổi Vần	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2010	
25	NN.NC.3	CTTL bản Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2011	Suối Nậm Cây
26	NN.ND.5	CTTL bản Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2004	Suối Nậm Dòn
27	NN.GN.8	CTTL bản Nậm Manh	Nậm Manh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2003	Suối Ghềnh Nhạt
28	NN.NMh.10	CTTL Nậm Manh	Nậm Manh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2005	Suối Nậm Manh
29	NN.Npo.8	CTTL Nậm Pang	Nậm Manh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Suối Nậm Pô
30	NN.Npo.11	CTTL Nậm Pô	Nậm Manh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2007	S. Nậm Pô

*Bảng 2.9. Danh mục các công trình khai thác sử dụng nước cho tưới*

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
1	TU.NBe.3	TL Hồ Ta	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Đập	2003	Nậm Be
2	TU.NBo.2	CTTL Bản Mường	Mường Khoa	Tân Uyên	Đập		Nậm Bo
3	TU.NBo.8	TL Phúc Khoa	Phúc Khoa	Tân Uyên	Đập	2010	Nậm Bo
4	ThU.NTha.9	TL Che Bó	Phúc Than	Than Uyên	Đập	2005	Nậm Than
5	ThU.NTha.10	TL Huổi Xa, Nà Xa	Phúc Than	Than Uyên	Đập		Nậm Than
6	ThU.NTha.14	TL Cẩm Trung 1 + 2	Mường Than	Than Uyên	Đập	2004	Nậm Than
7	ThU.NTha.16	Đập dân đắp	Mường Than	Than Uyên	Đập		Nậm Than
8	ThU.NTha.17	Bản Cẩm Trung 2	Mường Than	Than Uyên		2005	Nậm Than
9	ThU.NB.1	TL Chiềng Ban 3	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2022	Nậm Bón
10	ThU.NB.2	TL Chiềng Ban 3	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2022	Nậm Bón
11	ThU.NB.3	TL bản Là (Là 1+2)	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2017	Nậm Bón
12	ThU.NB.5	Đập dâng dân đắp	Mường Kim	Than Uyên	Đập		Nậm Bón
13	ThU.NB.6	TL bản Lướt + Phai Nó + Hong Có	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2000	Nậm Bón

TT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Nguồn nước
14	ThU.NB.10	Đập Bán Mương	Nậm Cang	Than Uyên	Đập		Nậm Bốn
15	ThU.NB.17	TL Đội 10 (bản Mé)	Nậm Cang	Than Uyên	Đập	2002	Nậm Bốn
16	ThU.NB.19	TL Phiêng Cắm	Nậm Cang	Than Uyên	Đập	2020	Nậm Bốn
17	ThU.NB.22	TL Hua Nà	Hua Nà	Than Uyên		2001	Nậm Bốn
18	TU.NC.3	TL Chom Chăng 1	Thân Thuộc	Tân Uyên		2014	Nậm Cuốn
19	TU.NC.8	Nậm Cuốn	Trung Đồng	Tân Uyên	Đập	2022	Nậm Cuốn
20	TU.NC.12	CTTL Hua Cướm 2	Trung Đồng	Tân Uyên	Đập	2021	Nậm Cuốn
21	TU.NMi.18	TL Bán Lầu	Hố Mít	Tân Uyên	Đập	2008	Nậm Mít
22	SH.NK.5	TL Nậm Khăm 2	Tả Ngảo	Sìn Hồ	Đập	2015	Suối Nậm Khăm
23	SH.NHn.12	CTTL suối Nậm Hăn	Nậm Hăn	Sìn Hồ	Đập		Suối Nậm Hăn
24	SH.NS.3	TL Pho 1+2	Pa Tần	Sìn Hồ	Đập		
25	SH.NS.4	Đập tràn Nậm Sào 1	Pa Tần	Sìn Hồ	Đập		
26	TU.HPha.1	CTTL Nà An	Mường Khoa	Tân Uyên	Đập thủy lợi		
27	MT03-08	TL Nậm Lăn	Ka Lăng	Mường Tè	Thủy lợi		Suối Nậm Lăn
28	PT11-14	TL Dao Chăn 1	Bản Lang	Phong Thổ	Thủy lợi		Suối Nậm Lung
29	PT11-15	TL Nà Chai	Bản Lang	Phong Thổ	Thủy lợi		Suối Nậm Lung
30	TU01-04	TL Hua Pầu	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Suối Nậm Chăng
31	TU01-05	TL Hua Chăng	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Suối Nậm Chăng
32	TU02-09	TL Phiêng Hào	Mường Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Sông Nậm Mu
33	TU03-07	TL Bán Mường	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Suối Nậm Be
34	TU03-08	TL Bán Mường	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Suối Nậm Be
35	TU05-12	TL Ít Luông	Nậm Sỏ	Tân Uyên	Thủy lợi		Suối Nậm Sỏ
36	TU10-09	TL Tà Hừ	Hố Mít	Tân Uyên	Thủy lợi		Suối Nậm Mít Nội
37	THU04-04	TL Nà Rát	Mường Than	Than Uyên	Thủy lợi		Suối Nà Rát
38	THU07-09	TL Chiềng Ban	Mường Kim	Than Uyên	Thủy lợi		Suối Nậm Bốn
39		Nậm Lăn	Ka Lăng		Thủy lợi		Nậm Lăn

Thông tin một số công trình cụ thể như sau:

Suối Nậm Le: có 01 công trình khai thác nước mặt với mục đích sản xuất có công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại hiện trường cho kết quả: pH: 7, DO: 4,2mg/l, Nhiệt độ: 26 °C, EC: 164 μS/cm.

Suối Nậm Ngọc: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt với mục đích tưới cho diện tích 5 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 6,9, DO: 4,4 mg/l, Nhiệt độ: 28°C, EC: 170μS/cm.

Suối Luông Ma: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt với mục đích tưới cho diện tích 6ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 6,8, DO: 4,3 mg/l, Nhiệt độ: 25°C, EC: 172μS/cm.

Suối Suối Nậm Thín: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt với mục

đích tưới cho diện tích 5 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 7,1, DO: 4,5 mg/l, Nhiệt độ: 25,5°C, EC: 162 $\mu$ S/cm.

Suối Suối Pục: trên suối có 03 công trình khai thác nước mặt với mục đích tưới cho diện tích 20 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH từ 7,0-7,1, DO từ 4,2 đến 4,5 mg/l, Nhiệt độ: 25,5°C, EC từ 162 đến 166 $\mu$ S/cm.

Suối Huổi Vàng: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt trong đó 01 công trình cấp nước sinh hoạt với lưu lượng 240 m<sup>3</sup>/ngày đêm và 01 công trình cấp nước tưới cho diện tích 6 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH từ 6,8-6,9, DO từ 4,1 đến 4,3 mg/l, Nhiệt độ: 25,5°C, EC từ 166 đến 168 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Ha: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt cấp nước tưới cho diện tích 6ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 7,0, DO: 4,3 mg/l, Nhiệt độ: 25,5°C, EC: 168 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Mô: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt cấp nước tưới cho diện tích 12ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH từ 7,1 đến 7,2, DO từ 4,0 đến 4,1mg/l, Nhiệt độ: 25,0°C, EC từ 164 đến 166 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Nhùm (suối Nậm Nhùn): trên suối có 04 công trình khai thác nước mặt trong đó có 02 công trình cấp nước tưới cho diện tích 20 ha và 01 công trình thủy điện đang xây dựng, 01 công trình cấp nước sinh hoạt lưu lượng 65m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH từ 6,8 đến 7,0, DO từ 4,5 đến 4,6mg/l, Nhiệt độ: 25,5°C, EC từ 162 đến 168  $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Cày: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt trong đó có 02 công trình cấp nước tưới cho diện tích 13 ha, 01 công trình cấp nước sinh hoạt lưu lượng 120 m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH từ 7,0 đến 7,2, DO từ 4,3 đến 4,4mg/l, Nhiệt độ: 25,5°C, EC từ 160 đến 162 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Hàng: trên suối có 03 công trình khai thác nước mặt tưới cho diện tích 19 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH từ 7,0 đến 7,2, DO từ 4,6 đến 4,7mg/l, Nhiệt độ: 25,0°C, EC từ 162 đến 168 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Dòn: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt tưới cho diện tích 12 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH từ 7,0 đến 7,1, DO từ 4,4 đến 4,5mg/l, Nhiệt độ: 24,5°C, EC từ 158 đến 162 $\mu$ S/cm.

Suối Ghènh Nhạt: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt tưới cho diện tích 6 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 7,1, DO: 4,3 mg/l, Nhiệt độ: 25,5°C, EC: 164 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Manh: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt tưới cho diện tích 6 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 7,2, DO: 4,4 mg/l, Nhiệt độ: 25,0°C, EC: 156 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Pồ: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt tưới cho diện tích 13 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 7,0 đến 7,2, DO: từ 4,2 đến 4,4 mg/l, Nhiệt độ: 24,5°C, EC: từ 158 đến 164 $\mu$ S/cm.

Suối Hoàng Hồ: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt tích nước phục vụ tưới tiêu và sinh hoạt với dung tích 2.406 m<sup>3</sup>, 02 công trình cấp nước sinh hoạt với tổng lưu lượng 2000 m<sup>3</sup>/ngày Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 7,8 đến 7,9, DO: từ 7,8 đến 8,4 mg/l, Nhiệt độ: từ 23 đến 25°C, EC: từ 186 đến 278 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Khăn: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt tưới cho diện tích 9 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 8,0, DO: 8,5 mg/l, Nhiệt độ: 26,0°C, EC: 183  $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Na: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt phục vụ tưới tiêu cho diện tích 44,2 ha, 01 công trình cấp nước sinh hoạt với tổng lưu lượng 171 m<sup>3</sup>/ngày Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 7,2, DO: từ 12,1 đến 12,8 mg/l, Nhiệt độ: 24,6°C, EC: từ 106 đến 118 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Sảo: trên suối có 03 công trình khai thác nước mặt phục vụ tưới cho diện tích 16 ha, 01 công trình cấp nước sinh hoạt với tổng lưu lượng 652 m<sup>3</sup>/ngày Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 7,9 đến 8,0, DO: từ 8,3 đến 8,7 mg/l, Nhiệt độ: từ 21 đến 24°C, EC: từ 157 đến 167 $\mu$ S/cm.

Suối Hùng Pèng: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt phục vụ tưới cho diện tích 1 ha. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 7,0, DO: 4,1mg/l, Nhiệt độ: 25°C, EC:166 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Lụng: trên suối có 06 công trình khai thác nước mặt trong đó có 04 công trình phục vụ tưới cho diện tích 22 ha, 02 nhà máy phát điện với tổng công suất 21,6 MW. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,9 đến 7,2, DO: từ 4,0 đến 4,6 mg/l, Nhiệt độ: 24,5°C, EC: từ 158 đến 162  $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Pát: trên suối có 05 công trình khai thác nước mặt trong đó có 04 công trình phục vụ tưới cho diện tích 18 ha, 01 trạm cấp nước sinh hoạt với tổng công lưu lượng 1.000 m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,9 đến 7,1, DO: từ 4,3 đến 4,6 mg/l, Nhiệt độ: 24,5°C, EC: từ 162 đến 166  $\mu$ S/cm.

Suối Bản 46: trên suối có 01 công trình khai thác nước mặt phục vụ ăn uống, sinh hoạt với tổng công lưu lượng 154 m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 7,3, DO: từ 13,5 mg/l, Nhiệt độ: 23,5°C, EC: 256  $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Lăm: trên suối có 04 công trình khai thác nước mặt trong đó có 02 công trình phục vụ tưới cho diện tích 10ha, 02 trạm cấp nước sinh hoạt với tổng công lưu lượng 800 m<sup>3</sup>/ngày tuy nhiên điểm cấp nước tại điểm TĐ.NLm.6 về mùa khô không đủ nước cấp. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất



lượng nước: pH: từ 6,4 đến 6,8, DO: từ 13,5 đến 14,1mg/l, Nhiệt độ: từ 24,5 đến 24,7°C, EC: từ 115 đến 160 $\mu$ S/cm.

Suối Huồi Pha: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt trong đó có 01 công trình phục vụ tưới cho diện tích 8 ha, 01 trạm cấp nước sinh hoạt với tổng công lưu lượng 528 m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,7 đến 6,8, DO: từ 10,0 đến 12,0mg/l, Nhiệt độ: từ 24,6 đến 24,7°C, EC: từ 110 đến 156 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Bon: trên suối có 04 công trình khai thác nước mặt trong đó có 02 công trình phục vụ tưới cho diện tích 211,9 ha, 01 trạm cấp nước sinh hoạt với tổng công lưu lượng 400 m<sup>3</sup>/ngày, 01 nhà máy thủy điện với công suất 3,6MW. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: 6,5, DO: từ 12,2 đến 13,5mg/l, Nhiệt độ: từ 24,5 đến 25,0°C, EC: từ 111 đến 163  $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Be: trên suối có 04 công trình khai thác nước mặt trong đó có 01 công trình phục vụ tưới cho diện tích 140,4 ha, 01 trạm cấp nước sinh hoạt với tổng công lưu lượng 1.000 m<sup>3</sup>/ngày, 01 nhà máy thủy điện với công suất 14,6 MW. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,5 đến 6,8, DO: từ 12,3 đến 13,9mg/l, Nhiệt độ: từ 24,5 đến 24,7°C, EC: từ 115 đến 135 $\mu$ S/cm.

Suối Huồi Chăng Nội: trên suối có 02 công trình khai thác nước mặt phục vụ phát điện với công suất 17,2MW. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,7 đến 6,9, DO: từ 12,2 đến 11,4mg/l, Nhiệt độ: từ 24,6 đến 24,7°C, EC: từ 150 đến 153 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Cuốn (Nậm Cườm): trên suối Nậm Cuốn xác định trên suối có 04 công trình khai thác nước mặt trong đó có 3 công trình phục vụ tưới cho 250 ha, 01 công trình phục vụ ăn uống, sinh hoạt với lưu lượng 1.113 m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,7 đến 6,9, DO: từ 12,2 đến 11,4 mg/l, Nhiệt độ: từ 24,6 đến 24,7°C, EC: từ 150 đến 153 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Mít: trên suối có 04 công trình khai thác nước mặt trong đó có 02 công trình phục vụ tưới cho 61,9ha, 01 công trình phục vụ ăn uống, sinh hoạt với lưu lượng 1.113 m<sup>3</sup>/ngày, 04 công trình phục vụ phát điện với tổng công suất 16MW. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,7 đến 6,9, DO: từ 10,1 đến 11,7mg/l, Nhiệt độ: từ 24,6 đến 25,0°C, EC: từ 117 đến 164 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Than: trên suối có 08 công trình khai thác nước mặt trong đó có 05 công trình phục vụ tưới cho 188,6 ha, 01 công trình phục vụ ăn uống, sinh hoạt với lưu lượng 2.000 m<sup>3</sup>/ngày, 02 công trình phục vụ phát điện với tổng công suất 11,3 MW. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất lượng nước: pH: từ 6,5 đến 7,1, DO: từ 10,3 đến 12,9mg/l, Nhiệt độ: từ 24,5 đến 25,0°C, EC: từ 111 đến 135 $\mu$ S/cm.

Suối Nậm Bón: trên suối có 11 công trình khai thác nước mặt trong đó có 10 công trình phục vụ tưới cho 396.7 ha, 01 công trình phục vụ ăn uống, sinh hoạt với lưu lượng 2.000 m<sup>3</sup>/ngày. Kết quả đo nhanh chất lượng nước tại điểm khảo sát cho chất

lượng nước: pH: từ 6,8 đến 6,9, DO: từ 12,8 đến 14,1mg/l, Nhiệt độ: từ 24,6 đến 25,0°C, EC: từ 125 đến 165  $\mu$ S/cm.

#### **2.4. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH GÂY Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lai Châu các hoạt động gây sức ép lên chất lượng nguồn nước chủ yếu là các hoạt động đến từ xả thải sinh hoạt, y tế. Các hoạt động công nghiệp thì chủ yếu đến từ các hoạt động khai thác khoáng sản là kim loại, nước thải có chứa các kim loại nặng, các chất màu hữu cơ. Trên địa bàn tỉnh có các công trình thủy điện trong giai đoạn thi công xây dựng cũng gây tác động đến chất lượng nguồn nước.

- Xả nước thải sinh hoạt của các đô thị: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống xử lý nước thải được vận hành, chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị tập trung. Trên địa bàn thành phố đang triển khai đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, xử lý được 1/10 lượng nước thải phát sinh với tổng chiều dài mạng lưới thu gom là 11.000 m. Do vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân trên địa bàn tỉnh xử lý tại các hộ gia đình xả thải vào các hệ thống cống để đi vào nguồn tiếp nhận.

Tỉnh Lai Châu, các nguyên nhân về nước thải đô thị là không phổ biến do mức độ đô thị hóa ở tỉnh Lai Châu chưa cao. Tuy nhiên đây cũng là một nguyên nhân ô nhiễm cần lưu ý kiểm soát trong tương lai.

- Xả thải từ hoạt động y tế: Trên địa bàn tỉnh theo niên giám thống kê năm 2022 số cơ sở khám, chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2022 là 189 cơ sở, trong đó có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 trung tâm y tế huyện 1 chức năng và 7 trung tâm y tế huyện 2 chức năng, 7 phòng khám đa khoa khu vực (đơn nguyên điều trị nội trú), 103 trạm y tế xã/phường và 68 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh là 1.590 giường, số nhân lực y tế toàn tỉnh Lai Châu là 2.991 người. Tỉnh chưa có cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung có giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, trong đó có chức năng xử lý chất thải y tế nguy hại do Bộ cấp phép. Vấn đề xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường theo quy chuẩn Nhà nước cũng đang là một thách thức lớn đối với môi trường của tỉnh. Hiện nay, một số đơn vị đã có hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải từ phòng xét nghiệm. Lưu lượng nước thải từ các hoạt động y tế tại trạm y tế, bệnh viện dao động trong khoảng 10-40 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Lưu lượng xả nước thải bệnh viện lớn nhất khoảng 103 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Lai Châu.

- Xả thải từ hoạt động công nghiệp:

Lai Châu có nguồn tài nguyên phong phú để phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Đến nay, 75% diện tích tỉnh Lai Châu đã được lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000. Theo Báo cáo Tài nguyên khoáng sản tỉnh Lai Châu, trên địa bàn tỉnh có 68 mỏ, điểm khoáng sản của 16 loại khoáng sản rắn thuộc 4 nhóm và các nguồn nước nóng - nước khoáng. Kết quả rà soát, tổng hợp ghi nhận được trên địa bàn tỉnh có 169 mỏ, điểm mỏ, điểm quặng và

điểm khoáng hóa có quy mô, triển vọng khác nhau. Tuy nhiên theo các báo cáo quy hoạch về khoáng sản của tỉnh Lai Châu lập năm 2009 thì số lượng điểm quặng và điểm khoáng hóa còn lớn hơn nhiều. Khoáng sản trên địa bàn tỉnh phân ra thành 5 nhóm, gồm:

+ Khoáng sản nhiên liệu: gồm 4 điểm mỏ nhưng trữ lượng thấp, chất lượng trung bình.

+ Khoáng sản kim loại gồm: sắt, đồng, chì – kẽm; vàng, molipden, thiếc khoáng sản phóng xạ, đất hiếm; trong đó có 6 điểm mỏ sắt, 17 điểm mỏ đồng, 11 điểm mỏ chì, kẽm, 60 điểm mỏ vàng 4 điểm mỏ Molypden và 5 điểm mỏ đất hiếm. Hiện trên địa bàn tỉnh có 04 dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép giấy phép khai thác, chế biến, gồm: 01 dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là dự án khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao tại xã Bản Hon, huyện Tam Đường (tính đến nay, Công ty Cổ phần đất hiếm Lai Châu-vimico chưa có đối tác để triển khai dự án); 03 dự án do UBND tỉnh cấp: Dự án khai thác quặng đồng tại mỏ Dân Thành, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ (Khai thác quy mô nhỏ, sản lượng khai thác 5.000 tấn/năm, công nghệ khai thác hầm lò, sản phẩm cuối cùng là tinh quặng đồng sơ chế hàm lượng 22% đến 25% ), dự án khai thác chì - kẽm tại mỏ Si Phay, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (khai thác quy mô 3.000 tấn quặng nguyên khai/năm, công nghệ khai thác hầm lò, hiện nay chưa có hoạt động khai thác chế biến), nhà máy chế biến quặng đồng tại xã Khun Há, huyện Tam Đường (Hiện tại, nhà máy đang tạm dừng hoạt động do chưa có nguyên liệu).

+ Khoáng chất công nghiệp: Barit, fluorit đi kèm các mỏ đất hiếm, potat-Sut, pyrit; đá quý, đá bán quý.

+ Khoáng sản vật liệu xây dựng được đánh giá là đa dạng phong phú, trữ lượng lớn như: Kaolin, đá ốp lát, đá phiến lợp, đá vôi dolomit, đá vôi xi măng, sét xi măng và đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Theo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì toàn tỉnh có 90 điểm mỏ. Hiện có 23 dự án khai thác, chế biến đá và 04 dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn các huyện, thành phố đang hoạt động; hàng năm cung cấp cho thị trường trên 500.000 m<sup>3</sup> đá, cát các loại đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phát triển về số lượng cơ sở sản xuất, tập trung chủ yếu tại vùng nguyên liệu và các xã, phường của thành phố, thị trấn các huyện; các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất chưa có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, năng suất và chất lượng sản phẩm còn hạn chế. Các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường như: Đá xây dựng các loại, gạch, xi măng...đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng cơ bản trong tỉnh.

Hoạt động khai thác khoáng sản có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu thời gian tới. Sức ép về môi trường đến từ hoạt động này chủ yếu đến từ nước thải, bùn thải của các mỏ, nhà máy, hoạt động khai thác khoáng sản, nước thải có chứa các kim loại nặng, chất màu hữu cơ chưa được xử lý

hoàn toàn sẽ gây ảnh hưởng đến các nguồn nước. Các nguồn thải đã được xử lý sơ bộ, tuy nhiên vẫn có các mỏ tự phát hoặc từ các bãi đã chầy tràn gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.

- Xả thải từ thủy điện: Theo quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh đã có 160 dự án thủy điện với quy mô tổng công suất 4.271,35MW, điện lượng trung bình năm là 15.549 triệu kWh, trong đó: Đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư 122 dự án với quy mô tổng công suất 3.866,15 MW, điện lượng trung bình năm là 14.144 triệu kWh; có 49 dự án đưa vào vận hành phát điện với tổng công suất 2.895,55 MW, điện lượng trung bình năm 10.859,42 triệu kWh; 77 dự án thủy điện được cập nhập trong danh mục dự án tiềm năng với tổng công suất 761,9 MW.

Trong quá trình thi công xây dựng thì gây ra các vấn đề về môi trường do nước thải phát sinh trong quá trình xây dựng cũng như vận hành nhà máy.

- Nước thải từ các hoạt động làng nghề: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu các làng nghề và nghề truyền thống sản xuất ở quy mô nhỏ, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh. Hiện có 04 làng nghề và 01 nghề truyền thống thuộc nhóm nghề chế biến nông, lâm sản và thực phẩm gồm: Làng nghề sản xuất các loại bánh dân tộc tại bản San Thành 1, xã San Thành, thành phố Lai Châu; 03 làng nghề sản xuất miến dong tại các bản: Hoa Vân, Thống Nhất, Tòng Pán thuộc xã Bình Lư, huyện Tam Đường; Nghề truyền thống nấu rượu ngô tại bản Sùng Chô, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, đã thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

Các làng nghề, nghề truyền thống chủ yếu nguyên liệu hữu cơ, số lượng sản phẩm còn hạn chế, quá trình sản xuất chủ yếu là thủ công nên lượng chất thải phát sinh thấp, được sử dụng làm thức ăn gia súc, phân bón nên chưa có nhiều tác động xấu nhiều đến môi trường. Nước thải được các hộ gia đình, cá nhân tự xử lý bằng các công trình hiện có theo quy mô hộ gia đình, cá nhân. Chất thải rắn một phần được tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, phân bón..., phần còn lại thu gom, tập kết vận chuyển về bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt của thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường.

*Bảng 2.10. Danh sách các làng nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống được công nhận trên địa bàn tỉnh Lai Châu*

STT	Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống được công nhận			Địa chỉ	Năm công nhận
	Làng nghề	Làng nghề truyền thống	Nghề truyền thống		
1	Làng nghề sản xuất các loại bánh dân tộc (bánh Bông, bánh Khảo, bánh Rán, bánh Đúc, bánh Phở)			Bản Sang Thành 1, xã San Thành, TP. Lai Châu	2014
2	Làng nghề sản xuất miến dong Bản Hoa Lư			Xã Bình Lư, huyện Tam Đường	2014

3	Làng nghề sản xuất miến dong Bản Vân Bình			Xã Bình Lư, huyện Tam Đường	2014
4			Nghề truyền thống nấu rượu ngô	Bản Sùng Chô, xã Sùng Phái, TP. Lai Châu	2014

- Xả nước thải từ sản xuất nông nghiệp: tỉnh có diện tích lớn, khí hậu, thổ nhưỡng phong phú, đa dạng, là điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng nông – lâm nghiệp. Nhờ có chính sách phát triển phù hợp, nhiều công ty sản xuất chè đã chú trọng đầu tư để sản xuất, chế biến phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Hệ thống sông, suối dày đặc, tỉnh có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản rộng hơn 740 ha và hơn 16.00 ha diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện, thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, thủy cầm.

Hoạt động chăn nuôi, các mô hình chăn nuôi tại xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ đã xả trực tiếp nước thải ra môi trường với lưu lượng khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước thải từ sản xuất nông nghiệp gồm nước thải từ các ruộng trồng lúa chứa hoá chất của phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản... Với đặc thù khu vực đồng bằng phát triển mạnh về nông nghiệp, nên các hoạt động thải ra sông mang theo chất thải đặc trưng làm ảnh hưởng phần nào đến chất lượng nguồn nước.

Bên cạnh đó các nguồn thải từ khu dân cư, các bệnh viện hay nước thải sinh hoạt được xả chung trong hệ thống thoát nước của thành phố, tác động đến chất lượng nguồn nước. Dưới đây là bảng thông tin chi tiết một số công trình cấp phép xả thải trên địa bàn tỉnh có liên quan đến các sông chính:



Bảng 2.11. Thông tin chi tiết công trình xả nước thải vào sông, suối theo giấy phép

STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
1	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Thị trấn Than Uyên	1677/QĐ-UBND	06-12-16	5 năm	50	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Bệnh viện	Suối Nậm Bón, khu 4 thị trấn Than Uyên	Khu 4	TT. Than Uyên		2428553	590627
			1300/GP-UBND	01-10-21	06-12-26									
2	Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	1682/QĐ-UBND	06-12-16	5 năm	50	Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Bệnh viện	Suối Huổi Han, khu 9 thị trấn Mường Tè	Khu 9	TT. Mường Tè		2476381	478310
			1167/GP-UBND	07-09-21	06-12-26									
3	Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu	Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	100/QĐ-UBND	16-02-17	5 năm	83,3	Nhà máy xử lý và cấp nước sinh hoạt - Hệ thống cấp nước thành phố (trạm Tả Lèng)	Sinh hoạt	Suối Nậm So, bản Sang Thàng, xã Sang Thàng	Bản Sang Thàng	Sang Thàng		2477350	553007
			141/GP-UBND	28-01-21	10 năm	99,3								
4	Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	Bản Chát, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	863/QĐ-UBND	10-08-17	5 năm	70	Xả nước thải lần đầu nhà máy thủy điện Bản Chát	Thủy điện	Sông Nậm Mu, bản Chát, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Bản Chát	Mường Kim	Than Uyên	2418482	585432
							Xả nước thải sinh hoạt	Sinh hoạt						
5	Công ty thủy điện Sơn La	Phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	226/QĐ-UBND	06-03-18	10 năm	1584	Xả nước thải lần đầu nhà máy thủy điện Lai Châu	Thủy điện	Sông Đà, bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn	Bản Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn		2449009	498220

STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
6	Công ty thủy điện Sơn La	Phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	225/QĐ-UBND	06-03-18	10 năm	25	Xả thải trạm xử lý nước thải sinh hoạt - Nhà máy thủy điện Lai Châu	Sinh hoạt	Lòng hồ thủy điện Sơn La, bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn	Bản Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn		2449020	498226
7	Công ty Cổ phần Năng lượng Nậm Na 2	Phường Đoàn Kết, tp Lai Châu	996/QĐ-UBND	29-08-18	10 năm	45	Xả nước thải lần đầu nhà máy thủy điện Nậm Na 2	Thủy điện	Sông Nậm Na, xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ		Phìn Hồ	Sìn Hồ	2488385	523884
							Xả nước thải sinh hoạt	Sinh hoạt						
8	Công ty Cổ phần Năng lượng Nậm Na 3	Phường Đoàn Kết, tp Lai Châu	997/QĐ-UBND	29-08-18	10 năm	64	Xả nước thải lần đầu nhà máy thủy điện Nậm Na 3	Thủy điện	Sông Nậm Na, xã Chăn Nưa huyện Sìn Hồ và xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn		Chăn Nưa	Sìn Hồ	2466676	516308
							Xả nước thải sinh hoạt	Sinh hoạt					Nậm Pì	Nậm Nhùn
9	Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ	Xã Khoen On, huyện Than Uyên	1192/QĐ-UBND	03-10-18	10 năm	7,5	Xả nước thải lần đầu nhà máy thủy điện Nậm Mỏ 3	Thủy điện	Sông Nậm Mu, xã Khoen On, huyện Than Uyên		Khoen On	Than Uyên	2405994	588086
							Xả nước thải sinh hoạt	Sinh hoạt					Khoen On	Than Uyên
10	Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai	bản Hua Chăng, thị trấn Tân Uyên	1403/QĐ-UBND	14-11-18	10 năm		Xả nước thải lần đầu nhà máy thủy điện Hua Chăng	Thủy điện	Suối Hua Chăng, bản Hua Chăng, thị trấn Tân Uyên	Bản Hua Chăng	TT. Tân Uyên		2453800	581239
						6,5	Nước thải sinh hoạt	Sinh hoạt						

STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
11	Trung tâm y tế huyện Tam Đường	thị trấn Tam Đường	1615/QĐ-UBND	21-12-18	10	2	Trạm y tế xã Nà Tăm	Bệnh viện	Sông Nậm Mu, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường		Nà Tăm	Tam Đường	2463998	565516
12	Công ty cổ phần phát triển điện Đông Dương		1403/GP-UBND	22-10-21	Đến ngày 19/8/2029						Nậm Bam	Nậm Nhùn		
13	Công ty cổ phần điện lực Tây Bắc	xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	1779/GP-UBND	31-12-19	10	100 (xả gián đoạn, 06 tháng/lần, 02 ngày/lần)	Nhà máy thủy điện Nậm Na 1	Thủy điện	Sông Nậm Na, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ		Ma Li Pho	Phong Thổ	2499579	526657
14	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Sì Lường 1	xã Pa Vê Sủ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	50/GP-UBND	17-01-20	10	7	Nhà máy Thủy điện Nậm Sì Lường 1	Thủy điện	Suối Nậm Sì Lường, xã Pa Vê Sủ, huyện Mường Tè		Pa Vê Sủ	Mường Tè	2482796	482675
15	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Tiến Thành	tại xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	22/GP-UBND	10-01-20	10	5	Nhà máy Thủy điện Nậm Lụng	Thủy điện	Suối Nậm Lụng, bản Phai Cát, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ	Bản Phai Cát	Khổng Lào	Phong Thổ	2494998	537428

STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
	Công ty TNHH đầu tư năng lượng Trường Thành	tại bản Phai Cát, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ	1748/GP-UBND	27-12-21	Đến ngày 10/01/2030									
16	Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Uyên	xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	190/GP-UBND	02-03-20	10	7	Thủy điện Nậm Bon	Thủy điện	Suối Nậm Bon, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên		Phúc Khoa	Tân Uyên	2460997	575331
17	Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Uyên	xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	189/GP-UBND	02-03-20	10	7	Thủy điện Nậm Be	Thủy điện	Suối Nậm Be, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên		Phúc Khoa	Tân Uyên	2460997	575331
18	Công ty TNHH đầu tư phát triển điện Nậm Ban 3	xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn	708/GP-UBND	11-06-20	10	7	Thủy điện Nậm Ban 3	Thủy điện	Sông Nậm Na, bản Nậm Nó, xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn	Bản Nậm Nó	Trung Chải	Nậm Nhùn	2473722	517882



STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
19	Công ty Cổ phần phát triển điện Lai Châu	xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	584/GP-UBND	20-05-20	10	5,5	Thủy điện Nậm Han	Thủy điện	Suối Nậm So, bản Na Đông, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	Bản Na Đông	Thèn Sin	Tam Đường	2486605	545166
20	Công ty Cổ phần phát triển điện Lai Châu	xã Mường So, huyện Phong Thổ	351/GP-UBND	06-04-20	10	18	Thủy điện Nậm So 2	Thủy điện	Suối Nậm So, bản Vàng Bâu, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Bản Vàng Bâu	Mường So	Phong Thổ	2491048	539262.5
21	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Cúm	xã Mường Tè, huyện Mường Tè	473/GP-UBND	29-04-20	10	25	Thủy điện Nậm Cúm 4	Thủy điện	Sông Đà, bản Nậm Cúm, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Bản Nậm Cúm	Mường Tè	Mường Tè	2491039	456397
22	Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	810/GP-UBND	30-06-20	10	60	Thủy điện Nậm Lụm 2	Thủy điện	Suối Nậm Lụm, bản Nà Cúng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Bản Nà Cúng	Bản Lang	Phong Thổ	2499916	539073
23	Công ty điện lực Lai Châu	Xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	1048/GP-UBND	31-07-20	10	12	Thủy điện Nậm Nghệ	Thủy điện	Suối nậm Bum, bản Pa Mu, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	Bản Pa Mu	Hua Bum	Nậm Nhùn	2477224	494603
24	Công ty cổ phần EHULA	Xã Hua Bum, huyện Nậm	1049/GP-UBND	31-07-20	10	15	Thủy điện Nậm Bùm 1	Thủy điện	Suối nậm Bum, bản Chao Chàng Pá, xã Hua	Bản Chao Chàng	Hua Bum	Nậm Nhùn	2477324	494879

STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
		Nhùn							Bum, huyện Nậm Nhùn					
25	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm So 1	Xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	1160/GP-UBND	25-08-20	10	13	Thủy điện Nậm So 1	Thủy điện	Suối Nậm So, bản Dền Thàng, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	Bản Dền Thàng	Thèn Sin	Tam Đường	2486773	544424
26	Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	1218/GP-UBND	31-08-20	10	35	Thủy điện Nậm Lùm 1	Thủy điện	Suối Nậm Lung, bản Ma Can, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Bản Ma Can	Bản Lang	Phong Thổ	2505017	540780
27	Công ty cổ phần năng lượng xanh GENCO	Xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	1634/GP-UBND	16-11-20	10	10	Thủy điện Nậm Si Lường 1A	Thủy điện	Suối Nậm Si Lường, bản Chi Phí B, xã Pa vệ Sủ, huyện Mường Tè	Bản Chi Phí B	Pa Vệ Sủ	Mường Tè	2482301	482692
28	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	1676/GP-UBND	25-11-20	10	50	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Bệnh viện	Sông Nậm Na, thôn Pa So, thị trấn Phong Thổ	Thôn Pa So	TT. Phong Thổ		2493280	528644
29	CN Công ty cổ phần kinh doanh xi măng Miền	Xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	1752/GP-UBND	09-12-20	10	5	Thủy điện Nậm Cát	Thủy điện	Suối Nậm cát, bản Hoang Thèn, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	Bản Hoang Thèn	Hoang Thèn	Phong Thổ	2500348	529397

STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
	Bắc tại Lai Châu													
30	Công ty TNHH Bình Minh Lai Châu	TT Tân Uyên	433/GP-UBND	22-04-21	10	20	Thủy điện Mường Kim 3	Thủy điện	Sông Nậm Mu, bản Mường 1, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Bản Mường 1	Mường Kim	Than Uyên	2417143	586737
31	Công ty cổ phần EHULA	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	832/GP-UBND	12-07-21	10	57	Thủy điện Nậm Bùm 2	Thủy điện	Suối Nậm Bùm, bản nà Hừ 2, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Bản Nà Hừ 2	Bum Nưa	Mường Tè	2475933	488993
32	Công ty cổ phần SCI Lai Châu	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	833/GP-UBND	12-07-21	10	50	Thủy điện Nậm Xe	Thủy điện	Suối Nậm Pát, bản Mán 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Bản Mán 2	Nậm Xe	Phong Thổ	2490377	542554.9
33	Trung tâm y tế huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	1215/GP-UBND	17-09-21	5	50	Trung tâm y tế huyện Sìn Hồ cơ sở 2	Bệnh viện	Suối Nậm Mạ, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ		Nậm Tăm	Sìn Hồ	2464088	541142
34	Công ty cổ phần Sông Đà 705	Xã Bum Tở, huyện Mường Tè	1439/GP-UBND	04-11-21	10	10,8 (6 tháng 1 lần)	Thủy điện Nậm Si Lường 3	Thủy điện	Suối Nậm Si Lường, bản Nậm Cầu, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Bản Nậm Cầu	Bum Tở	Mường Tè	2478878	484112

STT	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ đầu tư	Số Quyết định	Ngày, tháng năm cấp phép	Thời gian cấp phép	Lưu lượng xả lớn nhất	Tên cơ sở xả nước thải	Loại hình xả thải	Vị trí xả thải	Vị trí xả thải			Tọa độ VN-2000 103 múi 3	
										Thôn/Tổ	Xã	Huyện	X	Y
35	Công ty cổ phần Sông Đà 705	Xã Bum Tở, huyện Mường Tè	1441/GP-UBND	04-11-21	10	10,8 (6 tháng 1 lần)	Thủy điện Nậm Si Lường 4	Thủy điện	Suối Nậm Si Lường, bản Nậm Cầu, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Bản Nậm Cầu	Bum Tở	Mường Tè	2476767	482490



## 2.5. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CÁC KHU VỰC TRỌNG ĐIỂM CẦN LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

### 2.5.1. Khu vực sạt lở lấn chiếm bờ sông

Tỉnh Lai Châu nằm ở khu vực Tây Bắc, khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi những loại hình thiên tai như xói mòn, sạt lở, lũ lụt. Đặc điểm địa hình chia cắt phức tạp dẫn đến tài nguyên nước phân bố không đều theo không gian và thời gian đồng thời chế độ mưa diễn biến phức tạp, gây ra tình trạng sạt lở đất đá ở nhiều nơi, giao thông đi lại khó khăn.

Những năm gần đây, tình trạng sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh diễn biến ngày càng phức tạp, có mức độ gia tăng cả về phạm vi và mức độ, gây ra thiệt hại về tài sản của nhà nước và nhân dân, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của hàng nghìn hộ dân sinh sống và sản xuất ven sông, ven suối.

Hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ suối một phần nguyên nhân là do các sông, suối có địa hình lòng sông dốc, hai bên bờ chưa được xây kè vẫn là bờ tự nhiên. Gia tăng một phần lớn do hậu quả từ các hoạt động dân sinh như xây dựng công trình thủy điện phía thượng nguồn khiến lưu lượng và tốc độ dòng chảy thay đổi đột ngột, hoạt động khai thác cát lòng sông.

Khu vực thường xuyên bị sạt lở đất chủ yếu là xã Khun Há, xã Tả Lèng, xã Bản Hon (huyện Tam Đường); xã Đào San, xã Tung Qua Lìn (huyện Phong Thổ); xã Cấn Co, xã Pu Sam Cáp, xã Nậm Cuối (huyện Sìn Hồ); xã Nậm Manh, xã Mường Mô, xã Nậm Hàng, xã Nậm Pì (huyện Nậm Nhùn); và sạt lở nghiêm trọng hơn ở xã Ka Lăng, xã Thu Lũm, thị trấn Mường Tè (huyện Mường Tè).

Theo báo cáo số 538/BC-SNN ngày 01/4/2021 về tình hình sạt lở bờ sông, suối trên địa bàn tỉnh Lai Châu thì các khu vực sạt lở được xếp vào loại từ bình thường đến nguy hiểm gây ảnh hưởng đến dân cư, đất sản xuất và các công trình giao thông, trường học. Tình trạng sạt lở diễn ra chủ yếu là do thiên tai gây ra.

*Bảng 2.12. Hiện trạng các khu vực sạt lở tỉnh Lai Châu*

STT	Khu vực sạt lở	Vị trí	Chiều dài (m)	Loại sạt lở (bờ sông suối)	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/Nguy hiểm/Bình thường)	Đối tượng ảnh hưởng
<b>I</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>					
1	Suối Nậm Mô	Mường Mô	50	Suối Nậm Mô	Nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>					
1	Khu 26, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	510	Bờ suối Hua Chăng	Nguy hiểm	Dân cư, đất sản xuất
2	Khu 26, Khu 15, thị trấn Tân Uyên; Bản Tàng Đán	Thị trấn Tân Uyên và Xã Thân Thuộc, huyện Tân			Nguy hiểm	Dân cư, đất sản xuất

STT	Khu vực sạt lở	Vị trí	Chiều dài (m)	Loại sạt lở (bờ sông suối)	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/Nguy hiểm/Bình thường)	Đối tượng ảnh hưởng
		Uyên				
3	Bản Hồ Ta, bản Ngọc Lại, bản Nà Lại	Xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	500	Bờ suối Nậm Be	Nguy hiểm	Dân cư, đất sản xuất
4	Bản Bút	Xã Trung Đông, huyện Tân Uyên	500	Bờ suối Hua Cườm	Nguy hiểm	Dân cư, đất sản xuất
5	Bản Nà Giàng, Khu 26	Thị trấn Tân Uyên và Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	2000	Bờ suối Hua Cườm	Nguy hiểm	Dân cư, đất sản xuất
6	Bản Nà Cại	Xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	200	Bờ sông Nậm Mu	Nguy hiểm	Dân cư, đất sản xuất
7	Bản Phiêng Cúm	Xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	400	Bờ sông Nậm Mu	Nguy hiểm	Dân cư, đất sản xuất
<b>III</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>					
1	Khu vực dân cư dọc suối Nậm Bum	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	2500	Suối Nậm Bum	Đặc biệt nguy hiểm	Ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hộ dân cư thị trấn Mường Tè, Xói lở mặt bằng dân cư, phá hỏng các công trình công cộng của thị trấn huyện Mường Tè
2	Khu dân cư bản Nà Hừ	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	2755	Suối Nậm Bum	Nguy hiểm	Ảnh hưởng nghiêm trọng đến 100 hộ dân cư Bản Nà Hừ, xã Bum Nưa; Xói lở mặt bằng dân cư, phá hỏng các công trình công cộng; Đường nội bộ bản, nhà văn hóa, cầu dân sinh... và 130 ha lúa 2 vụ
3	Khu dân cư bản Nậm Cúm	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	450	Suối Huổi Chà Pỏ	Nguy hiểm	Nguy cơ sạt lở các nhà dân của Nậm Cúm và các công trình trường học mầm non, tiểu học, các công trình phụ trợ, đường nội bản.
4	Khu dân cư bản Mù Su	Xã Mù Cá, huyện Mường Tè	800	Suối Mù Su	Nguy hiểm	Nguy cơ sạt lở các nhà dân của bản Mù Su và các công trình trường học mầm non, tiểu học, các công trình phụ trợ, đường nội bản
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>					
1	Khu dân cư bản Vàng Pheo	Xã Mường So	350	Suối Nậm So	Nguy hiểm	Dân cư (20 hộ), tài sản, Đất sản xuất nông nghiệp

STT	Khu vực sạt lở	Vị trí	Chiều dài (m)	Loại sạt lở (bờ sông suối)	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/Nguy hiểm/Bình thường)	Đối tượng ảnh hưởng
2	Khu dân cư bản Phiêng Đanh	Xã Mường So	150	Suối Nậm So	Nguy hiểm	Dân cư (6 hộ), tài sản, Đất sản xuất nông nghiệp
3	Bản Pa Nậm Cùm	Xã Ma Li Pho	1500	Sông Nậm Na	Bình thường	Dân cư (20 hộ)
4	Khu vực Hợp 1, bản Huổi Nà	Xã Khổng Lào	401	Sông Nậm Chấn	Đặc biệt nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
5	Khu vực Hợp 2, bản Cang	Xã Khổng Lào	400	Sông Nậm Phe	Đặc biệt nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
6	Kè chống sạt bản Mầu	Xã Nậm Xe	30	Suối Nậm Pát	Bình thường	Người tham gia giao thông
7	Cầu treo bản Nà Vàng	Xã Bản Lang	400	Xói mòn vào đất lúa	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
8	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cáy	Xã Hoang Thèn	150	Suối Nậm Cáy	Đặc biệt nguy hiểm	Dân cư
9	Kè bảo vệ cánh đồng bản Nậm Cáy	Xã Hoang Thèn	100	Suối Nậm Cáy	Đặc biệt nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
10	Kè khe suối Bản Hán	Xã Hoang Thèn	60	Suối Bản Hán	Đặc biệt nguy hiểm	Dân cư
11	Khu ruộng bản Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	200	Nậm Cát	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
12	Khu ruộng bản Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	100	Suối Pa Hà	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
13	Bản Tả Phùng	Xã Vàng Ma Chải	97	Thèn Theo Hồ	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
14	Bờ suối mốc 69	Xã Vàng Ma Chải	100	Suối Tả Páo Hồ	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
15	Bản Dền Sung	Xã Sin Suối Hồ	200	Suối Dền Sung	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
16	Trung Hồ	Xã Sin Suối Hồ	200	Suối Trung Hồ	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
17	Chàng Phàng	Xã Sin Suối Hồ	200	Suối Chàng Phàng	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
18	Si Cha Chải	Xã Sin Suối Hồ	100	Suối Si Cha Chải	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
19	Căn Câu	Xã Sin Suối Hồ	200	Suối Căn Câu	Bình thường	Đất sản xuất nông nghiệp
<b>V</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>					
1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Bản Xóm mới, bản Muông, Bản Phiêng Cẩm xã Mường Cang	Xã Mường Cang, Hua Nà, thị trấn Than Uyên	Làm mới tuyến kè chống xói lở L= 3,8km; Đường giao thông dọc theo đỉnh kè L=4,0km.	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Khu dân cư và Đất sản xuất nông nghiệp
2	Kè bảo vệ Đất sản xuất nông nghiệp	Xã Phúc Than	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L =5,0 km;	Bờ suối	Nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp

STT	Khu vực sạt lở	Vị trí	Chiều dài (m)	Loại sạt lở (bờ sông suối)	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/Nguy hiểm/Bình thường)	Đối tượng ảnh hưởng
	suối Nậm Vai xã Phúc Than		đào thanh thải dòng chảy, Đắp đê đê cố định dòng chảy, kết hợp đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp			
3	Kè bảo vệ khu dân cư, Đất sản xuất nông nghiệp suối Nà Khảm xã Mường Than	Xã Mường Than, Phúc Than	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L= 5,0 km; Đường giao thông dọc theo đỉnh kè chiều dài L=5,0 km.	Bờ suối	Nguy hiểm	Khu dân cư và Đất sản xuất nông nghiệp
4	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, Đất sản xuất nông nghiệp, di tích lịch sử Bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L = 2,5 km; kết hợp đường giao thông nội đồng, cầu BT phục vụ sản xuất nông nghiệp; cầu BT dự ứng lực nhịp 33 m	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Khu dân cư và Đất sản xuất nông nghiệp
5	Kè bảo vệ Đất sản xuất nông nghiệp suối Nậm Kim xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L= 5,0 km; đào thanh thải dòng chảy, đắp đê chỉnh trị dòng chảy, kết hợp đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
6	Kè suối Nậm Bốn bảo vệ đất lúa bản Là 1, Là 2, Chiềng Ban 1 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	dài L= 5 km	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
7	Kè suối Nậm Lung bảo vệ đất lúa và dân cư bản Là 1, Là 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	Xây dựng kè bê tông độn đá hộc 30%, cao 3m, dài L=3.000m	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp
8	Kè suối Huổi Mỹ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	Công trình cấp 4, dài khoảng 500m	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
9	Kè bảo vệ khu dân cư các bản: Là Mường, Muông, Co Phày, Mé, Pom Pó, Cang Mường, Mạ, Phiêng Cẩm xã Mường Cang	Xã Mường Cang	Kè bảo vệ khu dân cư	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Khu dân cư
10	Kè Hong Hâu nối tiếp kè Phiêng Cẩm xã Mường Cang	Pù Quai xã Mường Cang	500m kè bảo vệ Đất sản xuất nông nghiệp nối tiếp	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Đất sản xuất nông nghiệp
11	Kè bản Hong Hâu hai bên từ nhà ông Lò Văn Ánh đến nhà ông Lim Văn Ninh xã Mường Cang	Bản Là Mường xã Mường Cang	1000m kè bảo vệ khu dân cư	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Khu dân cư
12	Kè suối bản Nà	Xã Phúc Than	3000m	Bờ suối	Đặc biệt	Khu dân cư và Đất

STT	Khu vực sạt lở	Vị trí	Chiều dài (m)	Loại sạt lở (bờ sông suối)	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/Nguy hiểm/Bình thường)	Đối tượng ảnh hưởng
	Phát, Sang Ngà xã Phúc Than				nguy hiểm	sản xuất nông nghiệp
13	Kè bảo vệ Đất sản xuất nông nghiệp bản Đội 9, Đội 10, Che Bó xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Công trình cấp 4, dài 300m	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Khu dân cư và Đất sản xuất nông nghiệp
14	Xây dựng kè chắn lũ bản Mùi 2 xã Khoen On	Xã Khoen On	L= 150m	Bờ suối	Đặc biệt nguy hiểm	Khu dân cư và Đất sản xuất nông nghiệp

*Nguồn: Số 538/BC-SNN ngày 01/04/2021 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

Ngoài ra, theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định khu vực bị cấm hoạt động khoáng sản, trong đó có 55 đoạn sông, suối bị cấm khai thác cát do có hiện tượng bồi xói theo nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ (trên đoạn sông Đà 15 đoạn, sông Nậm Mu 6 đoạn, sông Nậm Na 10 đoạn, suối Kha Ú 1 đoạn, suối Làng Mô 1 đoạn, suối Mường So 1 đoạn, suối Nậm ban 1 đoạn, suối Nậm Be 1 đoạn, suối Nậm Bum 1 đoạn, suối Nậm Dín 1 đoạn, suối Nậm Kim 1 đoạn, suối Nậm Ma 3 đoạn, suối Nậm Mở 1 đoạn, suối Nậm Ngà 1 đoạn, suối Nậm Nhỏ 1 đoạn, suối Nậm Sấp 1 đoạn, suối Thèn Theo Hồ 1 đoạn). Trong 55 đoạn sông suối này có 43 đoạn sông nằm trong 53 sông suối cần lập hạnh lang nguồn nước của nhiệm vụ.

*Bảng 2.13. Các điểm tạm thời cấm khai thác cát theo Nghị định 23/2020/NĐ-CP*

TT	Đoạn sông	Sông bị bồi/xói			Đặc điểm dòng chảy	
		Vị trí		Chiều dài (m)	Tốc độ (m/s)	Độ sâu (m)
		X	Y			
1	Sông Đà	2,492,799	454,114			
2	Sông Đà	2,488,299	458,556	232	1,3	1,5
3	Sông Đà	2,490,674	456,342	232	1,2	1,5
4	Sông Đà	2,491,373	455,490	232	1,2	2
5	Sông Đà	2,485,599	461,046	232	1	1,2
6	Sông Đà	2,484,493	461,459	232	1,4	1,2
7	Sông Đà	2,496,603	434,044			
8	Sông Đà	2,495,568	445,956	232	1,3	0,9
9	Sông Đà	2,496,319	441,227	232	1,4	1
10	Sông Đà	2,497,045	438,946	232	1,3	1
11	Suối Nậm Ma	2,478,480	439,153	75	1,2	1,3
12	Suối Nậm Ma	2,480,238	438,848	75	1,2	0,8
13	Suối Nậm Ma	2,483,896	441,621	75	1,1	1,2
14	Suối Nậm Dín	2,476,985	464,371			
15	Suối Nậm Ngà	2,476,111	465,009			
16	Sông Đà	2,480,073	467,237		0,25	12
17	Suối Kha Ú	2,478,606	466,471	48	0,3	0,25



TT	Đoạn sông	Sông bị bồi/xói			Đặc điểm dòng chảy	
		Vị trí		Chiều dài (m)	Tốc độ (m/s)	Độ sâu (m)
		X	Y			
18	Sông Đà	2,482,384	463,136	232	0,9	0,8
19	Sông Đà	2,482,330	464,419	232	1	0,9
20	Sông Đà	2,479,076	468,926	232	0,9	1,2
21	Sông Đà	2,466,776	481,384	232		
22	Suối Nậm Bum	2,474,845	487,021			1
23	Suối Nậm Bum	2,476,082	490,321	39	0,4	0,2
24	Suối Nậm Nhỏ	2,468,705	493,507			0,6
25	Suối Nậm Nhỏ	2,469,188	491,959			0,5
26	Suối Nậm Nhỏ	2,471,002	488,951			0,4
27	Suối Nậm Bum	2,475,562	481,178	39	0,4	0,5
28	Suối Nậm Bum	2,476,986	492,182			0,3
29	Suối Nậm Ban	2,477,808	510,384		0,9	0,3
30	Sông Nậm Na	2,477,442	541,806		0,7	3
31	Suối Mường So	2,491,562	538,390	200	0,4	0,1-0,8
32	Suối Thèn Thèo Hồ	2,508,607	530,152			
33	Sông Nậm Na	2,469,245	516,798	90		
34	Sông Nậm Na	2,469,896	517,238	90		
35	Suối Làng Mô	2,458,156	525,139	3		
36	Sông Nậm Na	2,477,507	519,692	90		
37	Sông Nậm Na	2,480,566	519,863	90		
38	Sông Nậm Na	2,485,540	520,571	90	1	10
39	Sông Nậm Na	2485938	521440.7	90		
40	Sông Nậm Na	2,481,632	519,645	90	1	0,6
41	Sông Nậm Na	2,482,345	519,878	90	0,9	0,4
42	Sông Nậm Na	2,483,456	520,120	90	0,8	0,4
43	Sông Nậm Mu	2,457,195	571,146			
44	Sông Nậm Mu	2,454,863	573,199			
45	Sông Nậm Mu	2,454,292	572,555			
46	Sông Nậm Mu	2,453,293	572,598			
47	Sông Nậm Mu	245,2840	572,614			
48	Suối Nậm Be	2,458,170	576,504	32	1,6	0,8
49	Suối Nậm Be	2,458,325	573,382			
50	Sông Nậm Mu	2,451,736	574,537			
51	Suối Nậm Mít	2,442,292	588,188	80	1,6	0,5
52	Suối Nậm Mít	2,438,035	588,463			
53	Suối Nậm Sấp	2,437,334	595,248	15	1,4	0,5
54	Suối Nậm Kim	2,416,682	586,654	69	0,4	0,4
55	Suối Nậm Mở	2,404,441	589,298			

*Nguồn: Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Qua quá trình đi điều tra thực địa và tài liệu thu thập trên phạm vi các sông, suối cần lập hành lang, các nhiều vị trí có hiện tượng và nguy cơ sạt lở ảnh hưởng đến đời sống của người dân dọc các sông. Do thời gian tiến hành vào tháng 10 sau mùa mưa lũ, lũ quét nên mức độ thiệt hại khi đi điều tra do sạt lở tương đối nhiều. Trên 53 sông, suối cần lập hành lang phát hiện 27 sông, suối với 145 đoạn sạt lở, bồi xói với tổng chiều dài sạt lở là 44.165 m.

Bảng 2.14. Hiện trạng các khu vực sạt lở/bồi xói tỉnh Lai Châu

Sông suối	Đoạn sông	Tổng chiều dài sạt lở/bồi xói (m)
Huổi Chăng Nội	2	1432
Nậm Bon	4	701
Nậm Bón	10	12464
Nậm Cuốn	2	1700
Nậm Mít	1	1000
Nậm Than	9	8850
Sông Đà	32	6032
Sông Nậm Bum	3	39
Sông Nậm Ma	6	450
Sông Nậm Mu	16	962
Sông Nậm Na	21	1710
Suối Kha Ủ	3	96
Suối Mường So	1	200
Suối Nậm Be	3	532
Suối Nậm Bum	8	5411
Suối Nậm Cát	3	700
Suối Nậm Hàng	3	374
Suối Nậm Lụng	7	426
Suối Nậm Mít	2	80
Suối Nậm Nhùm	2	411
Suối Nậm Pạc	2	40
Suối Nậm Pạt	1	30
Suối Nậm So	3	500
Suối Tùng Quá Lìn	1	25
<b>Tổng</b>	<b>145</b>	<b>44165</b>

### 2.5.2. Khu vực ô nhiễm suy thoái nguồn nước

Nhìn chung, chất lượng các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Lai Châu tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tại hầu hết các khu vực trong tỉnh, chất lượng nước mặt đều đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN chưa bị ảnh hưởng nghiêm trọng trên phạm vi rộng, do tại thời điểm hiện tại tỉnh chưa phát triển nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp quy mô lớn. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước có xảy ra, tuy nhiên diễn ra cục bộ và rải rác dọc theo các khu xã, phường, thị trấn tập trung đông đúc dân cư sinh sống sát hai bên bờ sông, suối hoặc hoạt động xây dựng thủy điện, khai thác sản xuất. Hơn nữa, do đặc điểm phong tục tập quán chung của người Việt, các điểm họp chợ gần nguồn nước sông suối, trên địa bàn tỉnh là những nơi nhạy cảm về vấn đề ô nhiễm và rác thải. Việc giám sát xả thải và bảo vệ môi trường đã được tiến hành, tuy nhiên hiện tượng ô nhiễm vẫn diễn ra do trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung.

Quá trình điều tra kết hợp với kết quả quan trắc chất lượng nước được thực hiện hằng năm tại sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu đã xác định được các khu vực ô nhiễm nguồn nước. Bên cạnh đó, tỉnh Lai Châu có mạng quan trắc khá tốt và tần suất đảm bảo kiểm soát chất lượng nguồn nước. Qua quá trình điều chỉnh, từ năm

2018 có 57 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt, đến năm 2022 tăng lên 59 vị trí quan trắc với 21 chỉ tiêu đặc trưng của nước mặt (bao gồm: pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, Pb, As, Fe, Cu, Zn, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, dầu mỡ, coliform, Cr<sup>6+</sup>, Mn, chất hoạt động bề mặt, aldrin, dieldrin, chất lượng nước mỗi năm quan trắc 2 đợt.

- Nước mặt các dòng sông suối trên địa bàn tỉnh Lai Châu có chất lượng tương đối tốt, các thông số về kim loại, vô cơ đều không có dấu hiệu ô nhiễm, kết quả phân tích thường không phát hiện. Tuy nhiên, đã có dấu hiệu ô nhiễm, chủ yếu bởi các chất dinh dưỡng chất hữu cơ (COD, BOD<sub>5</sub>), ô nhiễm nhẹ đối với thông số TSS và DO. Do đó cần có các biện pháp quản lý, hạn chế mức thấp nhất việc gây ô nhiễm lên các dòng sông suối trên toàn tỉnh.

- Nguồn nước mặt trên địa bàn các khu dân cư tập trung, chưa được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của người dân như các thị trấn, làng nghề, ... có nguy cơ ô nhiễm gia tăng:

+ Hệ thống thoát nước của của những khu dân cư tập trung, các thị trấn chưa được xây dựng đồng bộ, nhiều khu vực còn ngập úng khi có mưa lớn;

+ Nước thải bệnh viện, các cơ sở khám chữa bệnh chưa được xử lý triệt để đúng quy định; nhiều cơ sở y tế nhỏ, như các phòng khám, các trạm y tế không đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, hoặc có nhưng vận hành không đúng quy định còn xả nước thải chưa đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường;

+ Các hoạt động sản xuất, nuôi trồng tập trung đều chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải sinh hoạt của các khu đô thị dân cư tập trung, đặc biệt là khu đô thị cũ, nước chỉ được xử lý sơ bộ qua các bể phốt đã thải trực tiếp ra cống rãnh sau đó thoát ra các sông, muông nội đồng. Hệ thống thu gom nước thải của thành phố hoạt động theo mạng hờ. Khi trời mưa làm cho lưu lượng dòng thải lớn, nước thải sẽ tràn qua đường ống thu gom vào hệ thống thoát nước mặt nên cũng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt.

+ Nước mặt ở khu vực các khu thị trấn, thành phố có xu hướng ô nhiễm gia tăng chủ yếu về các chất dinh dưỡng và chất hữu cơ do quá trình đô thị hoá, mật độ dân cư tăng rất nhanh nhưng cơ sở hạ tầng được đầu tư chưa đồng bộ.

- Chất lượng nước trên các sông chính năm 2021

Đợt 1 năm 2021: Thông số NO<sub>2</sub><sup>-</sup> tại vị trí ao cá Bác Hồ (NM5) cho kết quả vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Như vậy, thông số NO<sub>2</sub><sup>-</sup> tại vị trí (NM5) đã tăng so với năm 2020.

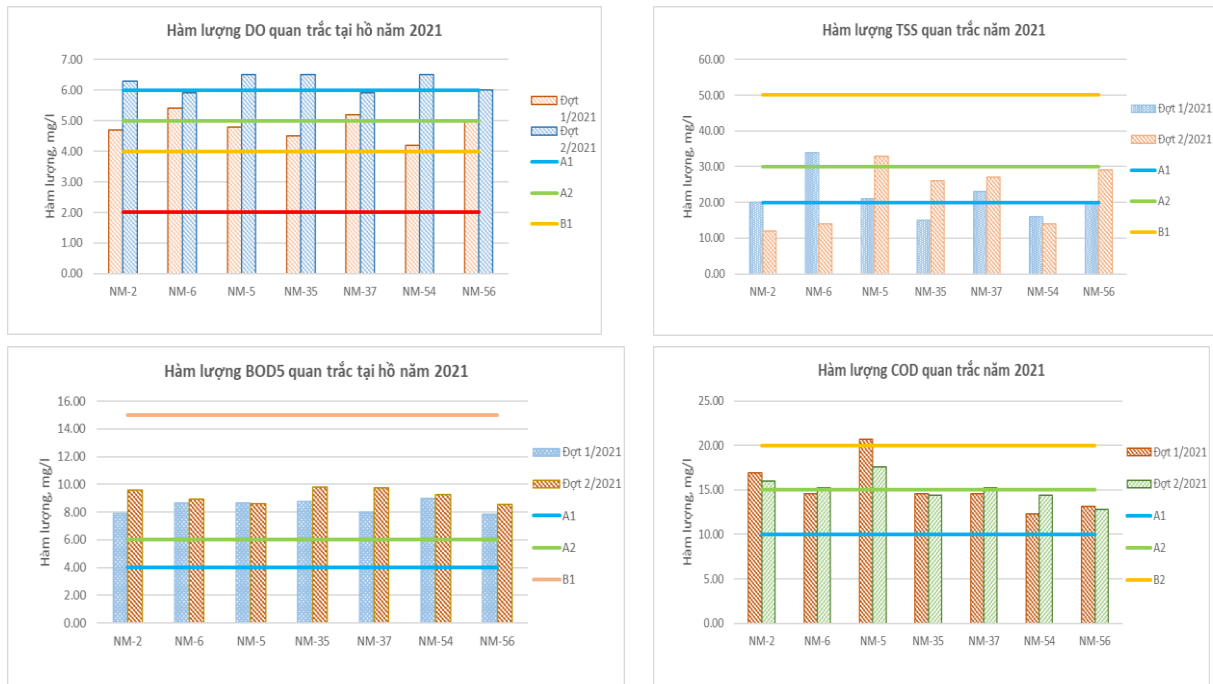
Đợt 2 năm 2021: Thông số NH<sub>4</sub><sup>+</sup> tại vị trí Ao cá Bác Hồ (NM5), Kênh thoát nước, nước mặt (NM9, NM10), Hồ trung tâm (NM54), lòng hồ thủy điện Bản Chát (NM56) cho kết quả vượt A2 QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Như vậy, thông số NH<sub>4</sub><sup>+</sup> tại vị trí (NM5, NM9, NM10, NM54, NM56) đã tăng so với năm 2020.

Các thông số khác không có sự biến đổi nhiều so với các đợt quan trắc trong năm 2021 cũng như cùng đợt của năm 2020 và đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Như vậy môi trường nước mặt, một số thông số có xu

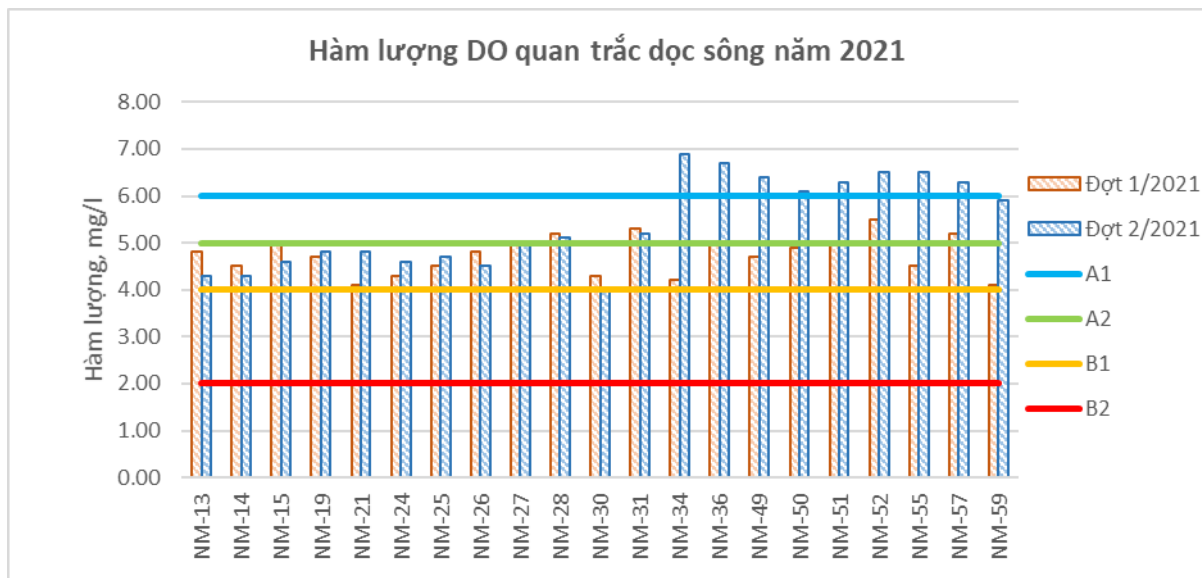
thể tăng so với năm 2020.

Trong 57 vị trí quan trắc thì có 28 vị trí nằm trong phạm sông, suối cần lập hành lang bảo vệ nguồn nước (bao gồm 07 vị trí tại hồ, 21 vị trí quan trắc trên sông).

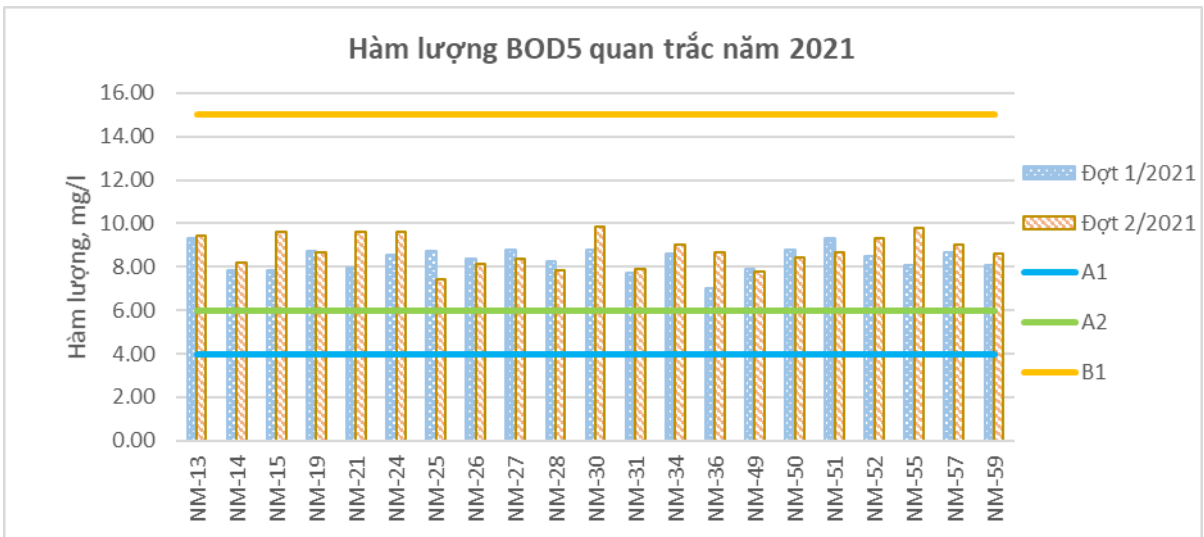
- Tại các hồ chứa, sông, suối chất lượng nước quan trắc về cơ bản đều tốt, nằm trong ngưỡng A2, tuy nhiên có vài vị trí có mẫu quan trắc vượt ngưỡng B1 về hàm lượng  $\text{NH}_4$  và  $\text{Cr}_6^+$ .



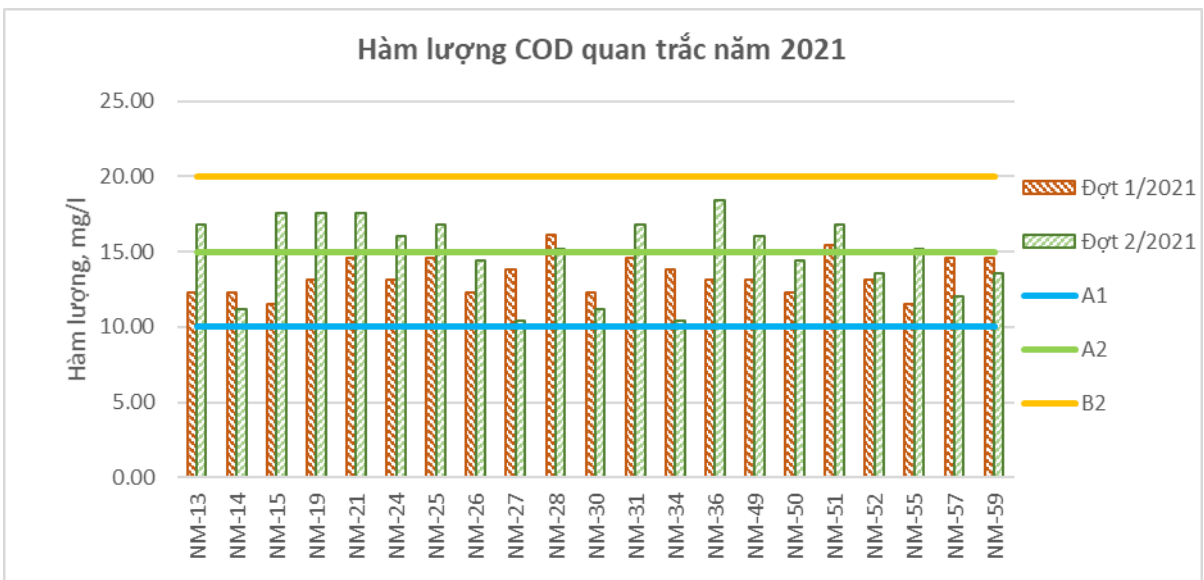
Hình 2.41. So sánh một số chỉ tiêu chất lượng nước tại các hồ quan trắc năm 2021



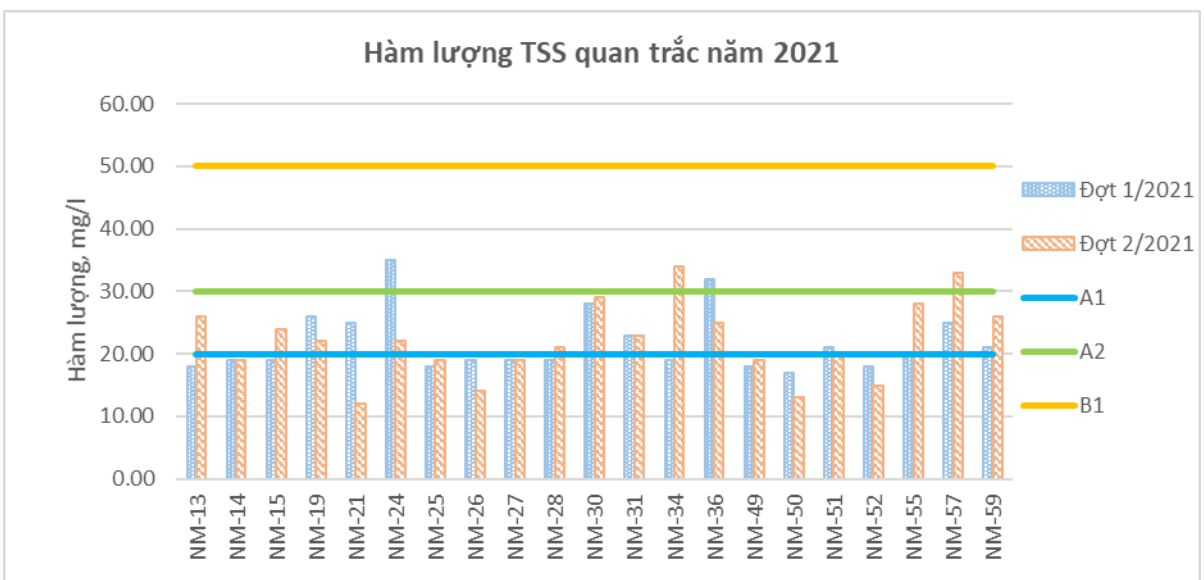
Hình 2.42. Hàm lượng DO quan trắc dọc sông năm 2021



Hình 2.43. Hàm lượng BOD<sub>5</sub> quan trắc dọc sông năm 2021



Hình 2.44. Hàm lượng COD quan trắc dọc sông năm 2021



Hình 2.45. Hàm lượng TSS quan trắc dọc sông năm 2021



- Chất lượng nước trên các sông chính năm 2022

Các thông số trong 2 đợt quan trắc bao gồm: As, Pb, Cu, Zn, Cr<sup>6+</sup>, dầu mỡ, Fe, Mn, Aldrin, Dieldrin kết quả phân tích đều không phát hiện hoặc dưới ngưỡng phát hiện. Các thông số còn lại đều nằm dưới ngưỡng A2 QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Có 10 thông số gồm: pH, DO, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, Cr<sup>6+</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, Fe, TDS ở

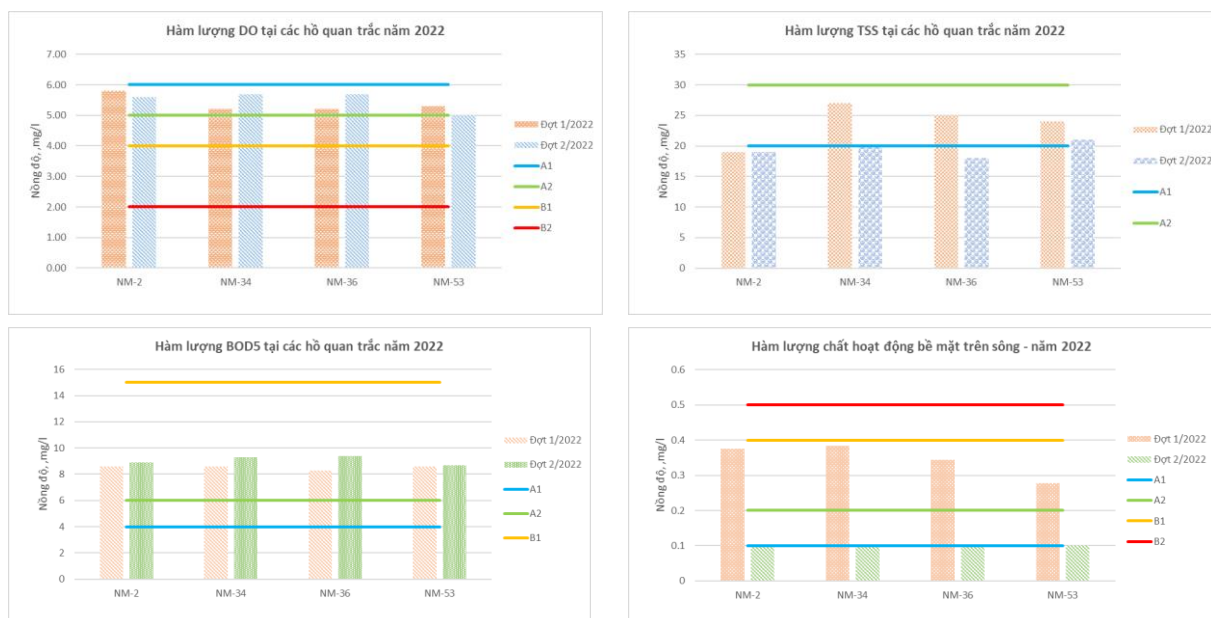
nhiều vị trí quan trắc có xu hướng chung là chỉ số quan trắc đợt 2 giảm so với đợt 1.

+ Có 8 thông số gồm: Zn, Cu, As, BOD<sub>5</sub>, Aldrin, dầu mỡ, Mn, Dieldrin có chỉ số tương đồng nhau giữa 2 đợt quan trọng.

+ Có 3 thông số gồm: COD, Pb, Coliform ở nhiều vị trí quan trắc có xu hướng chung là chỉ số quan trắc đợt 2 tăng so với đợt 1.

Trong 59 vị trí quan trắc năm 2022 có 24 vị trí nằm trên sông, suối, hồ trong phạm vi cần lập hành lang của dự án (chi tiết Bảng 2.15). Đánh giá chất lượng nước tại 24 vị trí lấy mẫu tại một số chỉ tiêu có chất lượng nước lên tới ngưỡng A2 theo QCVN 08:2015/BTNMT.

- Tại các hồ chứa chất lượng nước tương đối tốt, chỉ có hàm lượng BOD<sub>5</sub> tại 2 đợt quan trắc vượt ngưỡng B1, hàm lượng Mangan có 03/04 vị trí đợt 1 quan trắc bị vượt A2 và chất hoạt động bề mặt đợt 1 bị vượt ngưỡng A2 theo QCVN 08:2015 Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Hình 2.46. So sánh một số chỉ tiêu chất lượng nước tại các hồ quan trắc năm 2022

- Tại các vị trí quan trắc dọc sông thì một vài vị trí vượt ngưỡng A2 theo tiêu chuẩn quy định về hàm lượng BOD<sub>5</sub>, DO, Mangan và chất hoạt động bề mặt.

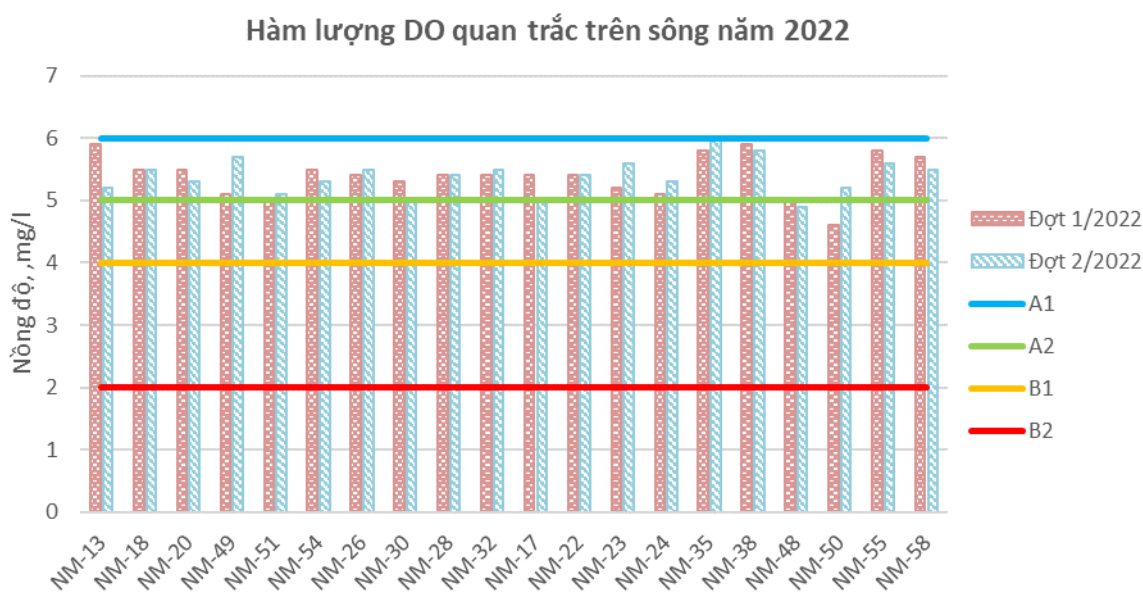
+ Sông Đà có 03 vị trí quan trắc trên sông (NM-13 khu vực thủy điện Lai Châu, NM-18 khu vực bến Nghiêng xã Lê Lợi, NM-20 khu vực cảng Pô Lếch) thì cả 03 vị trí

quan trắc trong 2 đợt đều vị vượt ngưỡng A2 hàm lượng BOD<sub>5</sub> và 02/03 vị trí vượt ngưỡng A2 mangan quan trắc trong đợt 1/2022 và 03/03 vị trí vượt ngưỡng A2 đợt 1/2022 và 01/03 vị trí đợt 2 hàm lượng chất hoạt động bề mặt.

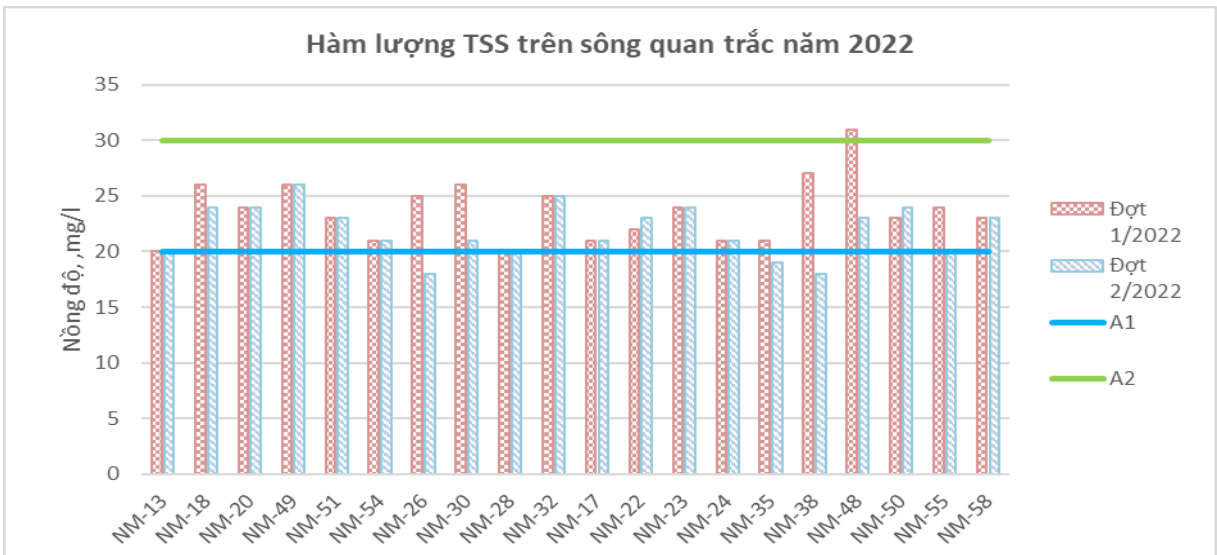
+ Sông Nậm Na có 04 vị trí quan trắc dọc sông (NM-26 tại cửa khẩu Ma Lù Thàng, NM-30 khu vực đa khoa bệnh viện huyện Phong Thổ, NM-28 khu vực ngã ba sông Nậm Na và suối Nậm So, NM-35 khu vực ngã ba Chăn Nưa xã Chăn Nưa) có hàm lượng BOD<sub>5</sub> quan trắc 2 đợt, Mangan quan trắc đợt 1 và chất hoạt động bề mặt quan trắc đợt 1 đều bị vượt ngưỡng A2 theo QCVN. Còn lại các hàm lượng khác đều nằm trong ngưỡng A2 của tiêu chuẩn.

+ Sông Nậm Mu có 03 vị trí quan trắc trên sông (NM-49 khu vực gần nghĩa trang TT. Tân Uyên, NM-51 khu vực bản Phiêng Áng xã Nậm Cắn, NM-54 khu vực sau đập thủy điện Bản Chát) có hàm lượng BOD<sub>5</sub> quan trắc 2 đợt, Mangan quan trắc đợt 1 và chất hoạt động bề mặt quan trắc đợt 1 đều bị vượt ngưỡng A2 theo QCVN. Còn lại các hàm lượng khác đều nằm trong ngưỡng A2 của tiêu chuẩn.

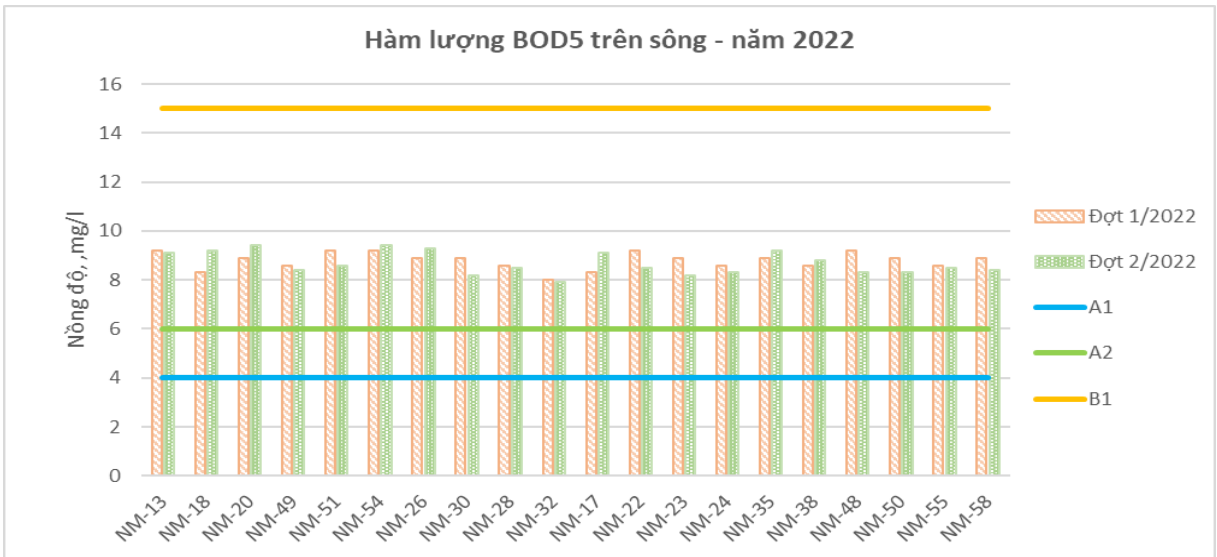
Các vị trí quan trắc trên sông còn lại có chất lượng nước tương đối tốt, các chỉ số về các hàm lượng đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép ngưỡng A2, tuy nhiên hàm lượng BOD<sub>5</sub> và mangan vượt ngưỡng A2 theo QCVN.



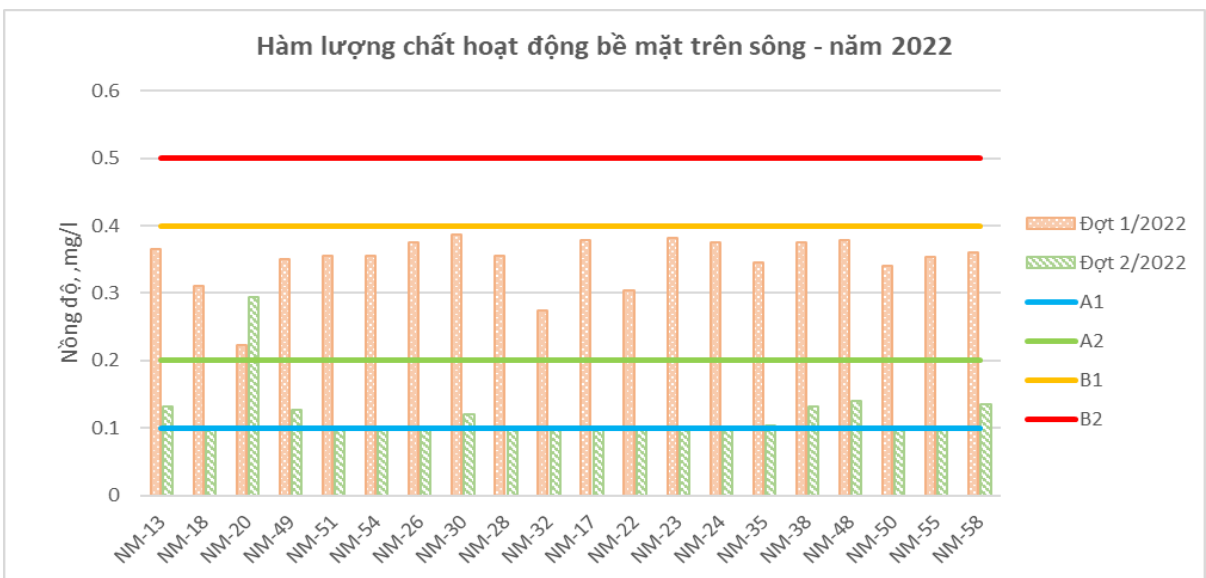
Hình 2.47. Hàm lượng DO quan trắc dọc sông năm 2022



Hình 2.48. Hàm lượng TSS quan trắc dọc sông năm 2022



Hình 2.49. Hàm lượng BOD<sub>5</sub> quan trắc dọc sông năm 2022



Hình 2.50. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt quan trắc dọc sông năm 2022

Bảng 2.15. Vị trí quan trắc chất lượng nước thuộc phạm vi cần lập hành lang

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh, rạch (đối với nước mặt)
			X (m)	Y (m)	
1	Khu vực hồ Hạ, phường Tân Phong	NM-2	2476375	548675	Hồ Hạ
2	Hồ trung tâm huyện, thị trấn Sìn Hồ	NM-34	2473189	525705	Hồ trung tâm thị trấn
3	Hồ Hoàng Hồ khu vực xã Xà Dề Phìn (vị trí trước điểm lấy nước của nhà máy cung cấp nước sinh hoạt thị trấn)	NM-36	2470040	525023	Hồ Hoàng Hồ
4	Hồ trung tâm, thị trấn Than Uyên	NM-53	2428898	591131	Hồ trung tâm thị trấn
5	Sông Đà khu vực sau đập thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn	NM-13	2449020	499125	Sông Đà
6	Sông Đà khu vực bến Nghiêng, xã Lê Lợi (gần đền thờ Vua Lê Lợi)	NM-18	2444564	512018	Sông Đà
7	Sông Đà khu vực Cảng Pô Lếch, xã Bum Tở	NM-20	2473217	477207	Sông Đà
8	Sông Nậm Mu gần khu vực nghĩa trang huyện, thị trấn Tân Uyên	NM-49	2451811	576619	Sông Nậm Mu
9	Sông Nậm Mu khu vực bản Phiêng Áng, xã Nậm Cắn	NM-51	2449684	574128	Sông Nậm Mu
10	Sông Nậm Mu khu vực sau đập thủy điện Bản Chát	NM-54	2418367	585832	Sông Nậm Mu
11	Nước sông Nậm Na tại cửa khẩu Ma Lù Thàng	NM-26	2500918	516793	Sông Nậm Na
12	Nước sông Nậm Na gần khu vực Bệnh viện đa khoa huyện Phong Thổ	NM-30	2492801	528318	Sông Nậm Na
13	Nước mặt tại cầu thị trấn Paso (khu vực ngã ba sông Nậm Na và suối Nậm So), huyện Phong Thổ	NM-28	2493798	529313	Sông Nậm Na
14	Cánh đồng Tùng So (điểm cuối xả nước vào suối Nậm So của bản Nà Củng), xã Mường So	NM-32	2491778	537479	Suối Nậm So
15	Suối Nậm Hàng, bản Pa Kéo, thị trấn Huyện Nậm Nhùn (vị trí trước điểm lấy nước của nhà máy cung cấp nước sinh hoạt thị trấn)	NM-17	2449623	502198	Suối Nậm Hàng
16	Suối Nậm Sì Lường, bản Xa Phìn, xã Pa Vệ Sủ	NM-22	2492013	484066	Suối Nậm Sì Lường
17	Suối Nậm Là, xã Ka Lăng	NM-23	2504890	439865	Suối Nậm Là
18	Suối Nậm Bum khu vực xã Bum Nưa	NM-24	2474705	482488	Suối Nậm Bum
19	Sông Nậm Na gần khu vực ngã ba Chăn Nưa, xã Chăn Nưa	NM-35	2452578	517514	Sông Nậm Na
20	Sông Nậm Mạ tại khu vực cầu Nậm Tăm, xã Nậm Tăm	NM-38	2464762	540725	Sông Nậm Mạ
21	Suối Huổi Chăng Luông tại cầu gần chợ thị trấn Tân Uyên	NM-48	2452595	577877	Suối Huổi Chăng Luông

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh, rạch (đối với nước mặt)
			X (m)	Y (m)	
22	Suối Nậm Bon khu vực bản Nậm Bon, xã Phúc Khoa	NM-50	2460597	574119	Suối Nậm Bon
23	Sông Nậm Bón tại cầu Nậm Bón	NM-55	2421045	589618	Sông Nậm Bón
24	Suối Nậm Mít sau nhà máy thủy điện Mường Mít, xã Mường Mít	NM-58	2436928	587732	Suối Nậm Mít

**Nhận xét chung:** Chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu nói chung, sông, suối cần phải lập hành lang nói riêng về cơ bản chất lượng nước đều tương đối tốt, nằm trong ngưỡng B1 QCVN 08:2015 Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Chất lượng nước được cải thiện dần từ năm 2018 đến nay. Kết quả phân tích chỉ có vài mẫu có giá trị vượt ngưỡng B1 về  $\text{NH}_4^+$   $\text{Cr}_6^+$  năm 2021, đến năm 2022 đều nằm trong ngưỡng B1, đảm bảo chất lượng nước trên sông với tiêu chuẩn cấp nước tưới cho nông nghiệp.

### 2.5.3. Khu vực cần bảo vệ bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh

Theo khung hướng dẫn đánh giá hệ sinh thái và con người của chương trình Đánh giá Hệ sinh thái thiên niên kỷ (Millennium Ecosystem Assessment)<sup>1</sup>, hệ sinh thái thủy sinh trên đất liền được định nghĩa là “nguồn nước trên đất liền từ vùng ven biển, và vùng có sinh thái và giá trị sử dụng chịu ảnh hưởng thường xuyên, theo mùa hoặc gián đoạn do các loại lũ”. Các đối tượng thuộc hệ sinh thái này bao gồm, sông, đồng bằng lũ, hồ chứa và vùng đất ngập nước, bao gồm vùng đất ngập mặn trên đất liền. Dự án dựa trên phân loại này để xác định các hệ sinh thái có liên quan đến nguồn nước điều tra trong vùng và các chức năng, dịch vụ sinh thái của nguồn nước cần được phân vùng bảo vệ.

Hệ sinh thái và nguồn nước mang đến các lợi ích phục vụ cho con người. Dịch vụ hệ sinh thái là những đóng góp trực tiếp và gián tiếp của hệ sinh thái đến đời sống con người. Trong xu hướng phát triển sử dụng đất hiện nay, các dịch vụ của hệ sinh thái có liên quan chặt chẽ và có tác động qua lại giữa việc sử dụng đất, phát triển kinh tế xã hội và sức khỏe của hệ sinh thái để duy trì trong tương lai. Việc đánh giá sự ảnh hưởng của thiên nhiên và con người đến các chức năng của hệ sinh thái có thể giúp cho việc đánh giá giá trị của hệ sinh thái tương ứng với giá trị tiền tệ, do đó giúp con người hiểu rõ được sự trao đổi khi thay đổi mục đích sử dụng đất. Các nhóm dịch vụ của hệ sinh thái nói chung có thể được phân loại thành bốn loại như sau:

*Dịch vụ điều tiết*, được định nghĩa là những lợi ích có được từ sự điều tiết của các quá trình sinh thái như điều tiết khí hậu, giảm thiểu tác động của thiên tai, khả năng tự làm sạch của nguồn nước và quản lý rác thải, thụ phấn hoa hay khống chế các sinh vật gây hại.

<sup>1</sup> Nguồn: Millennium Ecosystem Assessment, Hệ sinh thái và Con người: Khung đánh giá (Ecosystems and Human Well-being: A Framework for Assessment), <https://millenniumassessment.org/documents/document.300.aspx.pdf>



*Dịch vụ cung cấp*, là các sản phẩm có được từ hệ sinh thái như lương thực, nước ngọt, gỗ, sợi, các nguyên liệu và dược liệu.

*Dịch vụ hỗ trợ*, là các lợi ích có được từ hệ sinh thái để cung cấp môi trường sống cho các sinh vật và duy trì sự sống của các loài đó trong hệ gene.

*Dịch vụ văn hóa*, bao gồm các lợi ích phi vật chất mà con người được hưởng lợi từ hệ sinh thái như các giá trị về tâm linh, phát triển trí tuệ, giá trị về giải trí và thẩm mỹ.

Mục tiêu điều tra của dự án có xét đến chức năng của hệ sinh thái nước ngọt của thủy hệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Hệ sinh thái nước ngọt ở đây bao gồm 2 loại: hệ sinh thái nước đứng (ao, hồ) và hệ sinh thái nước chảy (sông, suối, kênh). Do đó để phục vụ cho đánh giá chức năng và dịch vụ sinh thái của nguồn nước mặt, các khía cạnh cần được lưu tâm khi điều tra các hệ sinh thái nước mặt tương ứng với bốn nhóm dịch vụ kể trên.

Theo báo cáo số 2497/BC-SNN ngày 18/11/2022 hiện trạng các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng đất ngập nước quan trọng của tỉnh. Lai Châu là tỉnh địa đầu phía Tây tổ quốc, có hệ sinh thái đa dạng về thành phần loài, phong phú về số lượng và tạo ra sự đa dạng của các phân vùng sinh thái, các hệ sinh thái có giá trị sinh thái cũng như kinh tế lớn. Với một diện tích không rộng, nhưng trên địa bàn có nhiều kiểu hệ sinh thái khác nhau. Trong đó phải kể đến các kiểu hệ sinh thái chính, cùng với các hệ sinh thái tự nhiên độc đáo như: các hệ sinh thái rừng đặc trưng của vùng Tây bắc Việt Nam như rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, rừng kín thường xanh mưa á nhiệt đới núi thấp, tre lúa,... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, mức độ đa dạng sinh học ở Lai Châu có nhiều thay đổi theo thời gian, xuất hiện nhiều hơn các dạng hệ sinh thái nhân tạo, các hệ sinh thái tự nhiên suy giảm cả về diện tích và độ đa dạng. Các hệ sinh thái nhân tạo có thể kể tới như: hệ sinh thái nông thôn, hệ sinh thái đô thị, hệ sinh thái rừng trồng...

Tỉnh có các hệ sinh thái chủ yếu:

- Hệ sinh thái rừng: Diện tích rừng tự nhiên được phân bố đều ở các huyện và thành phố của tỉnh, tập trung nhiều vào các huyện Nậm Nhùn, Mường Tè và Sìn Hồ. hiện còn một số kiểu rừng: Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; Kiểu phụ rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy và sau khai thác kiệt; Kiểu phụ rừng thứ sinh tre nứa; Kiểu phụ rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới đã qua tác động; Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp; Kiểu phụ trảng cỏ, cây bụi, cây gỗ tái sinh rải rác; Kiểu phụ thứ sinh nhân tác: Rừng trồng; HST rừng trên núi đá vôi; HST trảng cây bụi, tre nứa.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: Diện tích phân bố rải rác ở khắp các huyện và thành phố, bao gồm ruộng lúa nước, nương rẫy trồng lúa, hoa màu... Cây lâu năm trồng tập trung trên đất vùng gò đồi với quần hợp Chè (*Camellia sinensis*), các quần xã cây trồng cận hàng năm: Khoai lang (*Ipomoea batatas*), Ngô (*Zea mays*), Sắn (*Manihot esculenta*), Lạc (*Arachys hypogea*), Đậu tương (*Glycine soja*), các cây màu và các cây ngắn hạn khác), cây trồng quanh khu dân cư: Xoan (*Melia azedarach*), Cam (*Citrus*

sinensis), Chanh (*Citrus aurantium*), Nhãn (*Dimocarpus longan*), Đu đủ (*Carica papaya*), Chuối (*Musa paradisiaca*),...

- Hệ sinh thái thủy vực: *Gồm* thủy vực nước đứng như ao, hồ và thủy vực nước chảy gồm sông, suối. Hệ sinh thái thủy vực có những loài đặc trưng như Chò nước thường mọc ở 2 bên bờ suối, có khả năng chịu ngập nước, thân thẳng, hầu như không phân cành, thân có vỏ màu trắng xám. Đây là nguồn gen độc đáo nên được ghi vào Sách đỏ Việt Nam (2007). Loài có khu phân bố rộng nhưng bị ngắt quãng, không liên tục. Ngoài Chò nước còn có Táo nước cũng thường phân bố ở ven suối. Là cây gỗ quý, loài đặc hữu có trong Sách đỏ Việt Nam (2007). HST thủy vực có một số loài cá, trai, ốc, hến...

- Hệ sinh thái khu dân cư: *Gồm* cả khu dân cư đô thị, thị trấn và nông thôn. Hệ sinh thái này có mật độ dân cư lớn, dẫn đến hàng loạt những thay đổi lớn về môi trường sống làm cho môi trường sống trở nên quá tải. Các khu vực ao, hồ được chuyển thành đất xây dựng làm cho hệ sinh thái tự nhiên bị phá vỡ. Diện tích cây xanh hạn hẹp, thành phần loài cây xanh chủ yếu là những cây trồng để lọc hóa như Bằng lăng, Ban, Sà cừ,...

Qua quá trình thực địa và tài liệu thu thập có thể kết luận là hệ sinh thái thủy sinh của nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Lai Châu nhìn chung còn tốt và chưa chịu tác động xấu bởi môi trường và các hoạt động dân sinh kinh tế. Đa phần các sông trong đối tượng điều tra đều đáp ứng nhu cầu sinh sống của động vật thủy sinh, cũng như các loài thực vật thủy sinh hai ven bờ.

- Khu vực bảo tồn đa dạng sinh học liên quan đến nguồn nước:

+ Một phần vùng lõi của vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn thuộc xã Mường Khoa huyện Than Uyên.

+ Các Khu vực rừng đặc dụng 41.275,0 ha trên địa bàn 2 huyện: Tân Uyên và Mường Tè.

+ Khu vực rừng phòng hộ 262.812,83 ha trên địa bàn các huyện, thành phố: TP.Lai Châu, Than Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ, Phong Thổ và Mường Tè

- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật:

+ Theo Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 26/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 03 hồ chứa thủy điện thuộc loại đập, hồ chứa quan trọng đặc biệt, gồm: Đập, hồ chứa thủy điện Bản Chát; đập, hồ chứa thủy điện Huội Quảng và đập, hồ chứa thủy điện Lai Châu, các lòng hồ thủy điện nêu trên đã được phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Đặc điểm của các hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu là tích nước theo mùa (mùa khô), mùa mưa tùy theo lượng mưa hàng năm mực nước bằng hoặc lớn hơn đáng kể so với mực nước tự nhiên khi chưa xây dựng đập, hồ chứa, vì vậy tính đa dạng sinh học không cao.

+ Theo dự thảo Quyết định về Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng trên phạm vi toàn quốc, tỉnh Lai Châu có 04 hồ chứa gồm: Hồ chứa thủy điện Huội Quảng (huyện Than Uyên), hồ chứa thủy điện Bản Chát (huyện Than Uyên, huyện

Tân Uyên), hồ chứa thủy điện Lai Châu (tại huyện Mường Tè, huyện Nậm Nhùn), hồ chứa thủy điện Sơn La (tại huyện Sìn Hồ, huyện Nậm Nhùn).

- Theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu, tỉnh có khoảng 1.001,04 ha đất nuôi trồng thủy sản, được phân bố chủ yếu ở các huyện: Tam Đường, Than Uyên, Sìn Hồ và TP. Lai Châu.

Ngoài diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, tỉnh có tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, nuôi kết hợp trong các khe suối, đồng thời tận dụng diện tích đất mặt nước khu vực lòng hồ các thủy điện để nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Vì vậy, giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, tỉnh cần chú trọng phát triển nuôi cá lồng trên các lòng hồ thủy điện, cá nước lạnh tại các khe suối có đủ điều kiện nuôi trồng với các giống cá phù hợp, có giá trị kinh tế cao, gắn với thị trường tiêu thụ.

Tỉnh còn nuôi cá lồng và các đặc sản trong lòng tại các lòng hồ thủy điện: Diện tích mặt nước hồ thủy điện toàn tỉnh 16.630 ha, diện tích ao nuôi trồng thủy sản đạt 969 ha, thể tích nuôi cá nước lạnh đạt 18.578 m<sup>3</sup>. Cá nước lạnh: Tổng thể tích 18.587 m<sup>3</sup> bể nuôi, với 10 cơ sở nuôi theo quy mô sản xuất hàng hoá. Tập trung chủ yếu tại 02 huyện Tam Đường và Phong Thổ.

- Ngoài ra, trên nguồn nước dự án còn điều tra xác định bổ sung 13 hoạt động sinh kế gắn với nguồn nước chủ yếu nuôi cá trắm, rô phi, thủy sản phục vụ mục đích chăn nuôi. Các hoạt động chủ yếu nằm ở huyện Than Uyên và Mường Tè.

*Bảng 2.16. Các hoạt động sinh kế gắn liền với nguồn nước*

TT	Số hiệu	Tên sông	Vị trí		Tọa độ		Hoạt động sinh kế gắn liền với nguồn nước	Tầm quan trọng của nguồn nước
			Xã	Huyện	X	Y		
1	ThU.NMi.1	Suối Nậm Mít	Mường Mít	Than Uyên	586372	2434893	Nuôi cá Trắm, rô phi	Chăn nuôi, thủy điện
2	ThU.NMi.7	Suối Nậm Mít	Mường Mít	Than Uyên	588424	2438020	Nuôi cá Trắm, rô phi	Chăn nuôi, thủy điện
3	TĐ.HO.4.1	Hồ Nậm Tường 3	TT. Tam Đường	Tam Đường	563115	2469447	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
4	MT.Nle.13	Suối Nậm Lê	Mường Tè	Mường Tè	450053	2497051	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
5	MT.NNG.6	Suối Nậm Ngọc	Mường Tè	Mường Tè	450459	2496080	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
6	MT.LM.1	Suối Luông Ma	Mường Tè	Mường Tè	459607	2486453	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
7	MT.NT.11	Suối Nậm Thín	Mường Tè	Mường Tè	459694	2486771	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
8	MT.KA.19	Suối Khu Á	Mường Tè	Mường Tè	461197	2483488	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp,

TT	Số hiệu	Tên sông	Vị trí		Tọa độ		Hoạt động sinh kế gắn liền với nguồn nước	Tầm quan trọng của nguồn nước
			Xã	Huyện	X	Y		
								chăn nuôi
9	MT.Npu.17	Suối Nậm Pục	Nậm Khao	Mường Tè	469759	2478918	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
10	MT.HO.3	Hồ khu 10	TT. Mường Tè	Mường Tè	479450	2476189	Dịch vụ giải trí	Cảnh quan, điều hoà
11	MT.Nha.1	Suối Nậm Ha	Kan Hồ	Mường Tè	481655	2466313	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
12	MT.NMn.12	Suối Nậm Măn	Kan Hồ	Mường Tè	480713	2460732	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi
13	MT.Nmo.1	Sông Nậm Mô	Mường Mô	Mường Tè	490692	2456084	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi

#### 2.5.4. Khu vực ven sông suối có các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước

Căn cứ vào tài liệu điều tra, các tài liệu thu thập từ các sở, ban, ngành thì trên địa bàn tỉnh có rất nhiều các di tích lịch sử, địa điểm tham quan văn hóa, du lịch, nhiều các lễ hội truyền thống được diễn ra. Các hoạt động văn hóa trên địa bàn tỉnh thời gian qua không ngừng phát triển, đặc biệt tỉnh Lai Châu rất quan tâm đến công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành, đặc biệt là chú trọng công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa.

Đến hết tháng 12/2022 tỉnh Lai Châu 33 danh mục di tích đã được xếp hạng, trong đó cấp quốc gia có 06 danh mục, 27 công trình danh mục cấp tỉnh.

*Bảng 2.17. Danh mục di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Lai Châu*

STT	Tên di tích	Số QĐ, ngày/tháng/năm	Cấp xếp hạng	Địa bàn hiện nay
1	Địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ	218/QĐ - BVHTTDL ngày 23/01/2017	QG	Xã Lê Lợi, xã Pú Dao, huyện Nậm Nhùn
2	Hang Tiên Sơn	1460/VH-QĐ ngày 28/6/96 Số danh mục 1939	QG	Thị trấn Bình Lư, huyện Tam Đường
3	Dinh thự Đèo Văn Long	27/QĐ-UBND ngày 4/01/1980	Tỉnh	xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn,
4	Đền thờ Nàng Han	2057/QĐ-UBND ngày 25/12/2007	Tỉnh	Xã Mường So và Không Lào huyện Phong Thổ
5	Núi Đá Ô	2058/QĐ-UBND ngày 25/12/2007	Tỉnh	Xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ
6	Hang Thẩm Tạo	2059/QĐ-UBND	Tỉnh	Xã Mường So huyện Phong

STT	Tên di tích	Số QĐ, ngày/tháng/năm	Cấp xếp hạng	Địa bàn hiện nay
		ngày 25/12/2007		Thổ
7	Thác Tác Tình	2352/QĐ-UBND ngày 31/12/2008	Tỉnh	Xã Hồ Thầu và Thị trấn Tam Đường huyện Tam Đường
8	Hang Kháng chiến Nà Củng	2353/QĐ-UBND ngày 31/12/2008	Tỉnh	Xã Mường So, huyện Phong Thổ
9	Đồn Mường Tè	2354/QĐ-UBND ngày 31/12/2008	Tỉnh	Xã Mường Tè, huyện Mường Tè
10	Căn cứ hoạt động của Ban Cán sự Đảng tỉnh Lai Châu, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu	1569/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	Tỉnh	Bản Lướt, xã Mường Kim, huyện Than Uyên
11	Đồn Mường So	1570/QĐ-UBND ngày 06/10/ 2009	Tỉnh	Xã Mường So huyện Phong Thổ
12	Hệ thống hang động Giao Khâu	1571/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	Tỉnh	Xã Nậm Loỏng thị xã Lai Châu
13	Quần thể Danh lam thắng cảnh Phiêng Phát	1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2010	Tỉnh	Xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên
14	Khu du lịch sinh thái Đào San	1540/QĐ-UBND ngày 12/11/2010	Tỉnh	Xã Đào San, huyện Phong Thổ
15	Đồn Mường Bum	1870/QĐ-UBND ngày 31/12/2010	Tỉnh	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè
16	PuSamCap	3530/QĐ- BVHTTDL ngày 01/11/2011	<b>QG</b>	Xã Nậm Loỏng, thị xã Lai Châu
17	Di chỉ khảo cổ học Thẩm Đán Chẽ	1612/QĐ- UBND ngày 27/12/2011	Cấp tỉnh	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên
18	Nơi giam giữ Cố Luật sư – Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ	882/QĐ-UBND ngày 23/8/2012	Cấp tỉnh	Xã Mường Tè, huyện Mường Tè
19	Di tích khảo cổ Nậm Tun	669/QĐ- BVHTTDL ngày 07/02/2013	<b>QG</b>	Xã Mường So, huyện Phong Thổ
20	Thác Cầu Mây và Cổng Trời thuộc khu vực đèo Hoàng Liên	2248/QĐ- BVHTTDL ngày 29/6/2015	<b>QG</b>	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường
21	Động Quan Âm	1580 /QĐ-UBND ngày 25/12/2015	Cấp tỉnh	Xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ
22	Hang Đông Pao	1087/QĐ-UBND ngày 29/ 8/2016	Cấp tỉnh	Xã Bản Hòn, huyện Tam Đường
23	Quần thể Hang động Bản Mè	1592/QĐ-UBND ngày 5/12/2014	Cấp tỉnh	Xã Ta Gia, huyện Than Uyên
24	Thác Trái Tim	1645/QĐ – UBND ngày 25/12/2017	Cấp tỉnh	Xã Sìn Suối Hồ, huyện Phong Thổ
25	Động Hùm Xanh	1644/QĐ – UBND ngày 25/12/2017	Cấp tỉnh	Xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
26	Khu Đồn Pháp	1731/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	Cấp tỉnh	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu
27	Động Thẩm Luông	1754/QĐ- UBND ngày 27/12/2019	Cấp tỉnh	Xã Ma Quai, xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu



STT	Tên di tích	Số QĐ, ngày/tháng/năm	Cấp xếp hạng	Địa bàn hiện nay
28	Động Bản Giang	1951/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Cấp tỉnh	Xã Bản Giang, xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
29	Đỉnh PuTaLeng	1542/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	Cấp tỉnh	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường
30	Khu bảo tồn chè cổ thụ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1540/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	Cấp tỉnh	Xã Tà Leng – huyện Tam Đường, xã Sà Dề Phìn – huyện Sìn Hồ, xã Mồ Sỉ San – huyện Phong Thổ
31	Đường đá cổ Pavi	1375/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	Cấp tỉnh	Xã Sin Suối Hồ, Phong Thổ
32	Hang Tà Mung	1376/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	Cấp tỉnh	Xã Tà Mung, huyện Than Uyên
33	Bia Vua Lê Thái Tổ (Bia cổ hoài lai)	2496/QĐ-TTg ngày 22/12/2016	<b>QG</b>	Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu

*Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch*

Trong đó, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 xác định các khu, điểm du lịch trọng điểm bao gồm:

- (1) Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng núi Sìn Hồ, bao gồm thị trấn Sìn Hồ.
- (2) Khu vui chơi giải trí tổng hợp thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch Bản Hòn, bao gồm: Điểm du lịch vui chơi giải trí thành phố Lai Châu, hồ công viên thành phố Lai Châu, điểm du lịch sinh thái Đông Pao, du lịch cộng đồng Bản Hòn, Gia Khâu, điểm du lịch sinh thái Pusamcap.
- (3) Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Pó gắn với cụm điểm du lịch Mường So và kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, khu du lịch danh thắng Đào San, bao gồm: Điểm du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Pó (Phong Thổ), khu du lịch sinh thái Đào San, Mường So và khu cửa khẩu Ma Lù Thàng.
- (4) Khu du lịch đèo Hoàng Liên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn, bản văn hóa du lịch Hồ Thầu, Bản Bo, Nà Tăm, bao gồm: Điểm du lịch sinh thái đèo Hoàng Liên, điểm du lịch sinh thái Hồ Thầu, động Tiên Sơn, các bản văn hóa du lịch Bản Bo, Nà Tăm.
- (5) Khu du lịch sinh thái Tà Tông kết hợp sinh thái hồ thủy điện Lai Châu và điểm tham quan điểm di tích lịch sử vua Lê Thái Tổ, du lịch lòng hồ Sông Đà, bao gồm: điểm du lịch đường sông kết hợp điểm di tích lịch sử bia và đền vua Lê Thái Tổ, dinh thự Đèo Văn Long, điểm du lịch sinh thái văn hóa Tà Tông, điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Pắc Ma.

Ngoài ra, Chiến lược phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã bổ sung ưu tiên thu hút đầu tư phát triển điểm du lịch thác Tác Tình và khu du lịch sinh thái hồ Huội Quảng.

Quá trình phân tích đánh giá đã xác định 4 vị trí liên quan đến lập hành lang bảo vệ nguồn nước, bao gồm:

- 01 di tích có liên quan đến các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ đó là

đền thờ nàng Han.

- 01 khu du lịch sinh thái: Khu du lịch sinh thái suối Tác Tình nằm trên suối Tác Tình thuộc xã Hồ Thầu huyện Tam Đường.

- 02 Lễ hội liên quan đến nguồn nước là Lễ hội Cốm và Lễ hội cầu mưa trên suối Nậm Mít thuộc xã Pắc Ta.



*Hình 2.51.Đền thờ nàng Han*

- Khu bảo tồn thiên nhiên: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, hiện nay có 1 phần diện tích khu bảo tồn thiên nhiên Vườn Quốc gia Hoàng Liên nằm trên địa bàn 02 xã (Phúc Khoa và Trung Đông) huyện Tân Uyên của tỉnh Lai Châu. Đây là một trong những Vườn Quốc gia có nhiều nét khác biệt so với các Vườn Quốc gia khác trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam với diện tích thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu là 7.500 ha. Đó là nơi giao lưu của hai tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới và ôn đới núi cao. Về địa hình, đây là nơi có địa hình hiểm trở, độ dốc lớn và chia cắt mạnh.

## **CHƯƠNG 3. PHẠM VI VÀ CHỨC NĂNG HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC**

### **3.1. XÁC ĐỊNH CÁC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ**

#### **3.1.1. Căn cứ xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ**

Căn cứ khoản 1 Điều 31 Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 năm 2012 và khoản 4 Điều 3 và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP, các sông, suối, kênh, rạch thuộc đối tượng phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, bao gồm:

- Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước; trực tiêu nước hoặc có tầm quan trọng với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, bao gồm:

+ Đoạn sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, làng nghề (tiêu chí I.1);

+ Sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh là trực tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp (tiêu chí I.2);

+ Sông, suối, kênh, rạch có chức năng cấp, thoát nước nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tại các đô thị, khu dân cư tập trung (tiêu chí I.3);

+ Sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông (tiêu chí I.4);

- Hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa nước khác (tiêu chí II);

- Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác; đầm, phá tự nhiên (tiêu chí III);

- Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên (tiêu chí IV).

#### **3.1.2. Kết quả xác định các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ**

Căn cứ vào kết quả điều tra của dự án và tài liệu thu thập, việc xác định các nguồn nước cần phải lập hành lang bảo vệ trên phạm vi dự án được xác định như sau:

*3.1.2.1. Đoạn sông, suối nguồn cung cấp nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, làng nghề:*

Đối với tiêu chí này, các đoạn sông suối là nguồn cung cấp nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, làng nghề gồm:

- Nậm Na: đoạn qua bản Pa Nậm Cúm xã Ma Li Pho huyện Phong Thổ là nguồn cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng có công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm So: (suối Tà Lèng) đoạn qua bản Bãi Bằng xã Giang Ma huyện Tam Đường là nguồn cấp nước cho nhà máy xử lý và cấp nước sinh hoạt - Hệ thống

cấp nước thành phố Lai Châu (Trạm Tà Lèng) có công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Mô: đoạn qua xã Mường Mô huyện Nậm Nhùn là nguồn cấp nước cho công trình nước sạch bản Giăng.

- Suối Ghênh Nhật:

- Suối Nậm Nhùm (suối Nậm Nhùn): đoạn qua bản Huổi Vắn xã Nậm Hàng huyện Nậm Nhùn là nguồn cấp nước cho công trình nước sạch bản Huổi Vắn.

- Suối Nậm Hàng:

+ Đoạn qua xã Nậm Hàng huyện Nậm Nhùn là nguồn cấp nước cho trạm cấp nước sinh hoạt bản Co Hát và công trình nước sạch thị trấn Nậm Nhùn có công suất 3.710 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Đoạn qua xã Nậm hàng huyện Nậm Nhùn là nguồn cấp nước cho trạm cấp nước sinh hoạt bản Nậm Hàng.

- Suối Nậm Hăn: đoạn qua xã Nậm Hăn huyện Sìn Hồ là nguồn cấp nước cho công trình nước sạch bản Căn Ma.

- Suối Nậm Pây: đoạn qua bản Nậm Pây, thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ là nguồn cấp nước cho trạm xử lý nước sinh hoạt cụm Phong Thổ có công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Hùng Pèng: đoạn qua bản Hùng Pèng xã Ma Li Pho huyện Phong Thổ là nguồn cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, có công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm

- Suối Nậm Bốn: đoạn qua bản Đán Đăm xã Hua Nà huyện Than Uyên là nguồn cấp nước cho trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt Hua Nà có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Tác Tình: đoạn qua bản Thác Tình thị trấn Tam Đường huyện Tam Đường là nguồn cấp nước cho trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt - Hệ thống cấp nước thị trấn Tam Đường có công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Than: (suối Nà Khảm) đoạn qua bản Én Luông xã Mường Than huyện Than Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt Mường Than có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Hoàng Hồ: đoạn qua thị trấn Sìn Hồ huyện Sìn Hồ là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sìn Hồ có công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Sảo: đoạn qua bản Nậm Sảo xã Pa Tần huyện Sìn Hồ là nguồn cấp nước cho trạm cấp nước sinh hoạt cụm bản trung tâm xã Pa Tần có công suất 625 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Dòn: đoạn qua bản Phiêng Luông 1 xã Nậm Hàng huyện Nậm Nhùn là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt cụm bản trung tâm xã Nậm Hàng có công suất 240 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Sập: đoạn qua bản Sấp Ngựa xã Phúc Than huyện Than Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt bản Đội 9, Xa Pó có công suất 250

m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Mít: đoạn qua xã Pắc Ta huyện Tân Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Pắc Ta có công suất 240 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Là: đoạn qua xã Nậm Sỏ huyện Tân Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Sỏ có công suất 171 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Lăm: đoạn qua xã Bản Bo huyện Tam Đường là nguồn cấp nước cho trạm cấp nước sinh hoạt bản Hưng Phong, bản Nà Sắng, bản Nà Ni có công suất 401 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Huổi Vàng: đoạn qua bản Nậm Cùm xã Bum Nưa huyện Mường Tè là nguồn cấp nước sinh hoạt cho công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà Lang + Bum Nưa có công suất 240 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Bản 46: đoạn qua xã Sơn Bình huyện Tam Đường là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt bản Huổi Ke + bản 46 có công suất 155 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Huổi Pha: đoạn qua bản Nà An 1+2 xã Mường Khoa huyện Tân Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà An 1+2 có công suất 528 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Cây: đoạn qua bản Nậm Cây xã Nậm Hàng huyện Nậm Nhùn là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt bản Nậm Cây có công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

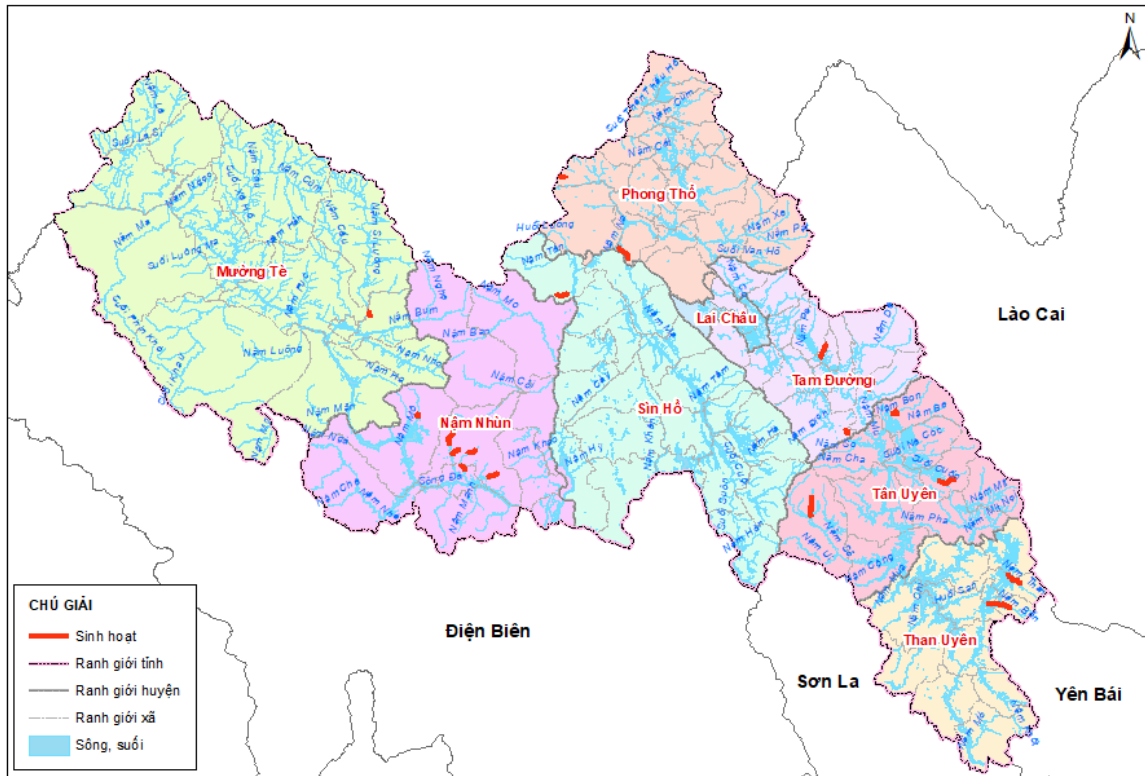
- Suối Cuồn (suối Hua Cườm) đoạn qua bản Hua Cườm 1 xã Trung Đồng huyện Tân Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sinh hoạt cụm bản xã Trung Đồng có công suất 1.113 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Be: đoạn qua thị trấn Tân Uyên huyện Tân Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sạch Tân Uyên có công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối Nậm Bon: đoạn qua xã Phúc Khoa huyện Tân Uyên là nguồn cấp nước cho công trình cấp nước sạch bản Pắc Khoa có công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Suối nhánh của suối Nậm So: đoạn qua bản Vàng Bó thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ là nguồn cấp nước cho trạm xử lý nước sinh hoạt cụm Vàng Bó có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.





Hình 3.1. Sơ đồ đoạn sông là nguồn cấp nước cho sinh hoạt

3.1.2.2. Sông, suối liên huyện, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp

Trong số các sông, suối trên địa bàn tỉnh không có sông, suối thuộc đối tượng này.

3.1.2.3. Sông, suối, kênh, rạch có chức năng cấp, thoát nước nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tại các đô thị, khu dân cư tập trung

Trong số các sông, suối trên địa bàn tỉnh không có sông, suối thuộc đối tượng này.

3.1.2.4. Sông, suối gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông

Căn cứ trên kết quả điều tra và tài liệu thu thập của tỉnh Lai Châu, các đoạn sông, suối gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông suối có hoạt động nông nghiệp ven sông suối, đang được sử dụng để nuôi cá và thuộc quy hoạch nuôi cá, gồm:

- Sông Nậm Mu đoạn qua xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên là đoạn sông có hoạt động nông nghiệp ven sông, công trình thủy lợi Phiêng Hào.

- Suối Nậm Lăn:

- + Đoạn qua xã Tá Bạ, huyện Mường Tè là đoạn suối hoạt động nông nghiệp đập Nậm Lăn.

+ Đoạn qua xã Ka Lăng, huyện Mường Tè là đoạn suối hoạt động nông nghiệp đập Nhù Cả.

- Suối Kha Ú: đoạn qua xã Tà Tổng, huyện Mường Tè là đoạn suối hoạt động nông nghiệp đập Nậm Vi.

- Suối Nậm Mạ:

+ Đoạn qua xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp đập Tả Tú 2, đập Phiêng Lót.

+ Đoạn qua xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp đập Phiêng Lót.

- Suối Nậm Lê: Đoạn qua xã Mường Tè, huyện Mường Tè là đoạn suối nuôi trồng thủy sản.

- Suối Nậm Ngọc:

+ Đoạn qua xã Mường Tè, huyện Mường Tè là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Pắc Ma.

+ Đoạn qua xã Mường Tè, huyện Mường Tè là đoạn suối nuôi trồng thủy sản.

- Suối Luông Ma: Đoạn qua xã Mường Tè, huyện Mường Tè là đoạn suối có hoạt động nông nghiệp công trình thủy lợi bản Mù Cả.

- Suối Nậm Thín: Đoạn qua xã Mường Tè, huyện Mường Tè là đoạn suối nuôi trồng thủy sản và hoạt động nông nghiệp công trình thủy lợi bản Mù Cả.

- Suối Khu Á: Đoạn qua xã Mường Tè, huyện Mường Tè là đoạn suối nuôi trồng thủy sản.

- Suối Nậm Pục:

+ Đoạn qua xã Bum Tở, huyện Mường Tè là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Bum Tở.

+ Đoạn qua xã Nậm Khao, huyện Mường Tè là đoạn suối nuôi trồng thủy sản.

- Suối Nậm Ha:

+ Đoạn qua xã Kan Hồ, huyện Mường Tè là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Nậm Ha.

+ Đoạn qua xã Kan Hồ, huyện Mường Tè là đoạn suối nuôi trồng thủy sản.

- Suối Nậm Mặn: Đoạn qua xã Kan Hồ, huyện Mường Tè là đoạn suối nuôi trồng thủy sản.

- Suối Nậm Mô:

+ Đoạn qua xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Giảng.

+ Đoạn qua xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối nuôi trồng thủy sản.

- Suối Ghènh Nhật: Đoạn qua xã Nậm Mạnh, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối có hoạt động nông nghiệp công trình thủy lợi bản Nậm Mạnh.

- Suối Nậm Nhùm (suối Nậm Nhùn):

+ Đoạn qua xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Huổi Văn.

+ Đoạn qua xã Nậm Hàng và TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Nậm Nhùn.

- Suối Nậm Hàng:

+ Đoạn qua xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Co Hát.

+ Đoạn qua xã Nậm Hàng và TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Nậm Hàng.

- Suối Nậm Manh: Đoạn qua xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Nậm Manh.

- Suối Nậm Pồ: Đoạn qua xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Nậm Pồ và công trình thủy lợi Nậm Pang.

- Suối Nậm Khăn: Đoạn qua xã Tả Ngào, huyện Sìn Hồ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Nậm Khăn 2.

- Suối Nậm Hăn: Đoạn qua xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi suối Nậm Hăn.

- Suối Nậm Pây: Đoạn qua TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Nậm Pây.

- Suối Nậm Bốn: Đoạn qua xã Hua Nà và Mường Kim, huyện Than Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Hua Nà, Phiêng Cẩm, Đội 10, đập Bản Mường, thủy lợi bản Lướt + Phai Nó + Hong Nó, TL bản Là, TL Chiềng Ban, TL Chiềng Ban 3.

- Suối Tác Tình: Đoạn qua TT. Tam Đường, huyện Tam Đường là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình đập nước nước mặt TT Tam Đường, công trình thủy lợi bản Tác Tình, thác Tác Tình.

- Suối Nậm Than:

+ Đoạn qua xã Mường Than, Than Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Nà Rất, thủy lợi bản Cẩm Trung 2, thủy lợi Cẩm Trung 1+2.

+ Đoạn qua xã Phúc Than, Than Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Huổi Xa, thủy lợi Tre Bó.

- Suối Nậm Sảo: Đoạn qua xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Pho 1+2.

- Suối Nậm Dòn: Đoạn qua xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp bản trung tâm xã Nậm Hàng.

- Suối Nậm Mít:

+ Đoạn qua xã Hồ Mít, xã Pắc Ta – huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp thủy lợi Tà Hừ, Bản Lầu, nước sinh hoạt xã Pắc Ta.

+ Đoạn qua xã Mường Mít, huyện Than Uyên là đoạn suối nuôi cá trắm, rô phi.

- Suối Nậm Là: Đoạn qua xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Hua Ngò.

- Suối Nậm Lăm: Đoạn qua xã Bản Bo, huyện Tam Đường là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình đập thủy lợi Hưng Phong, nước sinh hoạt bản Hưng Phong, bản Nhà Sắng, bản Nhà Ni.

- Suối Nậm Cây: Đoạn qua xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Nậm Cây.

- Suối Nậm Cuốn:

+ Đoạn qua xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Hua Cườm 2, Hua Cườm 3, Nậm Cuốn, nước sinh hoạt cụm bản xã Trung Đồng.

+ Đoạn qua xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Chom Chăng 1.

- Suối Nậm Cát:

+ Đoạn qua xã Hoàn Thèn, huyện Phong Thổ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Hoàng Thèn

+ Đoạn qua xã Hoàn Thèn, huyện Phong Thổ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Nậm Cày.

- Suối Nậm Pát:

+ Đoạn qua xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Dền Sung

+ Đoạn qua xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Co Luông.

- Suối Nậm Lụng:

+ Đoạn qua xã Bản Lang, huyện Phong Thổ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Giào Chan, Dao Chẩn 1.

+ Đoạn qua xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Phai Cát.

- Suối Huổi Chăng Nội: Đoạn qua TT. Tân Uyên, huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Hua Chăng, Hua Pầu.

- Suối Nậm Be:

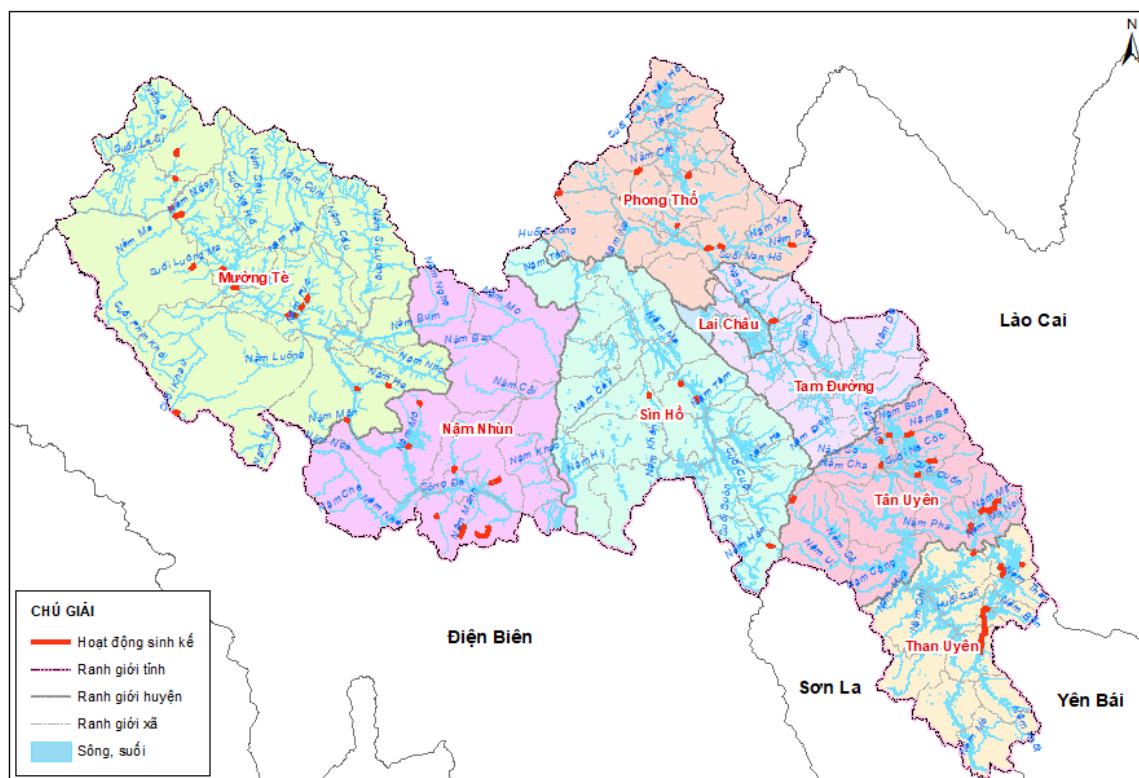
+ Đoạn qua TT. Tân Uyên, huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Hồ Ta.

+ Đoạn qua xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Mừng.

- Suối Nậm Bon:

+ Đoạn qua xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên là đoạn suối hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi Phúc Khoa

+ Đoạn qua xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên là đoạn sông hoạt động nông nghiệp có công trình thủy lợi bản Mường.



Hình 3.2. Sơ đồ đoạn sông gắn liền với hoạt động sinh kế

### 3.1.2.5. Hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa nước khác

\* Hồ chứa thủy điện:

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 73 hồ chứa thủy điện đã được cấp phép khai thác sử dụng nước, trong đó 46 thủy điện đã vận hành phát điện. Các hồ này đã được phê duyệt cấm mốc hành lang theo quy định trước khi đi vào phát điện nên không thuộc đối tượng của báo cáo này.

Bảng 3.1. Danh sách các hồ chứa thủy thủy điện tỉnh Lai Châu

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã, huyện)	Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	Thời gian vận hành
1	Chu Va 12	Sơn Bình-Tam Đường	Không có hồ chứa	Tháng 10/2008
2	Nậm Lụng	Không Lào-Phong Thổ	Không có hồ chứa	Tháng 01/2011
3	Nậm Cát	Hoang Thèn-Phong Thổ	0,038	Tháng 01/2011
4	Nậm Mở 3	Khoen On-Thân Uyên	0,299	Tháng 06/2013
5	Bản Chát	Mường Kim-Thân Uyên	1.702	Tháng 03/2013
6	Nậm Na 2	Huổi Luông; Phìn Hồ-Sin Hồ	12,4	Tháng 01/2015
7	Huổi Quảng	Khoen On-Thân Uyên	187	Tháng 12/2015
8	Lai Châu	Nậm Hàng-Nậm Nhùn	1.215	Tháng 12/2015
9	Nậm Na 3	Chăn Nưa-Sin Hồ	34,25	Tháng 02/2017
10	Hua Chăng	Thị trấn Tân Uyên	Không có hồ	Tháng 02/2018



TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã, huyện)	Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	Thời gian vận hành
			chứa	
11	Nậm Thi 2	Sơn Bình-Tam Đường	0,194	Tháng 08/2018
12	Nậm Ban 2	Nậm Ban-Nậm Nhùn	0,034	Tháng 09/2018
13	Nậm Nghe	Hua Bum-Nậm Nhùn	0,044	Tháng 10/2018
14	Nậm Cầu 2	Bun Tở - Mường Tè	0,029	Tháng 02/2019
15	Nậm Na 1	Ma Ly Pho - Phong Thổ	2,08	Tháng 05/2019
16	Mường Kim II	Mường Kim-Thân Uyên	0,057	Tháng 07/2019
17	Nậm Bon	Phúc Khoa-Tân Uyên	0,04	Tháng 01/2020
18	Nậm Sì Lường 1	Pa Vệ Sừ-Mường Tè	0,354	Tháng 02/2020
19	Nậm Be	Phúc Khoa-Tân Uyên	0,086	Tháng 05/2020
20	Nậm Bùm 1	Hua Bum-Nậm Nhùn	0,186	Tháng 07/2020
21	Nậm Ban 1	Nậm Ban-Nậm Nhùn	0,908	Tháng 08/2020
22	Nậm Sì Lường 1A	Pa Vệ Sừ-Mường Tè	0,336	Tháng 12/2020
23	Nậm Ban 3	Nậm Ban-Nậm Nhùn	0,29	Tháng 03/2021
24	Nậm Địch 1	Khun Há-Tam Đường	0,37	Tháng 05/2021
25	Nậm Sì Lường 4	Bum Tở, Bum Nưa-Mường Tè	0,98	Tháng 04/2021
26	Hua Chăng 2	Phúc Khoa, TT Tân Uyên	0,027	Tháng 06/2021
27	Nậm Bùm 2	Hua Bum-Nậm Nhùn	0,381	Tháng 07/2021
28	Nậm Sì Lường 3	Pa Vệ Sừ, Bum Tở-Mường Tè	0,96	Tháng 09/2021
29	Nậm Pạc 2	Sin Súi Hồ, Nậm Xe-Phong Thổ	0,24	Tháng 12/2021
30	Nậm Xí Lùng 1	Pa Vệ Sừ-Mường Tè	0,375	Tháng 12/2021
31	Nậm So 1	Thèn Sin-Tam Đường	0,182	Tháng 01/2022
32	Nậm Pạc 1	Sin Súi Hồ-Phong Thổ	0,1	Tháng 02/2022
33	Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ - Phong Thổ	0,018	Tháng 02/2022
34	Hua Bun	Nậm Ban - Sìn Hồ	0,281	Tháng 03/2022
35	Nậm So 2	Nậm Xe, Mường So	0,255	Tháng 08/2021
36	Pắc Ma	Mù Cả, Ka Lăng-Mường Tè	18,74	Tháng 08/2022
37	Pa Hạ	Pa Vệ Sừ-Mường Tè	2	Tháng 10/2022
38	Pa Tân 2	Pa Tân - Sìn Hồ	0,862	Tháng 12/2022
39	Nậm Lăn	Ka Lăng	0,098	Tháng 12/2022
40	Nậm Lùm 1	Bản Lang, Đào San	0,154	Tháng 01/2023
41	Chu Va 2	Sơn Bình-Tam Đường	Không có hồ chứa	Tháng 01/2023
42	Phiêng Lúc	Nậm Cản, Tân Uyên	5,358	Tháng 01/2023
43	Nậm Lùm 2	Bản Lang-Phong Thổ	3,003	Tháng 02/2023
44	Nậm Nghe 1A	Hua Bum, Nậm Nhùn	0,088	Tháng 3/2023
45	Van Hồ	Nậm Xe, Phong Thổ	0,062	Tháng 3/2023
46	Nậm Xe	Nậm Xe, Phong Thổ	0,906	Quý 1/2020÷ Quý 2/2022
47	Mường Mít	Mường Mít, Phúc Than, huyện	4,49	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã, huyện)	Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	Thời gian vận hành
		Than Uyên		
48	Nậm Cùm 3	Pa Ủ, huyện Mường Tè		
49	Nậm Cùm 4	xã Pa Ủ và xã Mường Tè, huyện Mường Tè	23,74	
50	Nậm Bum 1A	Hua Bun, Nậm Nhùn	0,152	
51	Nậm Đích 2	Khun Há, Tam Đường	0,056	
52	Nậm Be 2	Phúc Khoa, Tân Uyên	0,086	
53	Nậm Páng 2	Nậm Ban, Nậm Nhùn	0,077	
54	Nậm Pì	Nậm Pì, Nậm Nhùn	0,106	
55	Nậm Xí lũng 2A	Pa Vệ Sứ, Mường Tè	0,245	
56	Nậm Xí Lũng 2	Pa Vệ Sứ, Mường Tè	1,497	
57	Kho Hà	Pa Ủ, Mường Tè	5,381	
58	Nậm Cùm 2	Pa Ủ, Mường Tè		
59	Huổi Vắn	Nậm Hàng, Nậm Nhùn	0,099	
60	Nậm Mít Luông	Pắc Ta, Tân Uyên	1,781	
61	Nậm Cùm 5	Pa Ủ, Mường Tè	0,37	
62	Nậm Cầu 1	Bum Tở, Mường Tè	0,64	
63	Hồ Mít	Hồ Mít, Tân Uyên		
64	Nậm Chản	Tả Ngảo, Sìn Hồ		
65	Nậm Xe 2A	Mường So, Phong Thổ	0,034	
66	Nậm Xe 2	Phong Thổ	0,042	
67	Pa Tàn 1	Pa Tàn, Sìn Hồ	0,077	
68	Chàng Phàng	Sìn Suối Hồ, Phong Thổ	0,031	
69	Suối Lĩnh	Hồ Mít, Tân Uyên	0,117	
70	Nậm Be 2	Phúc Khoa, Tân Uyên	0,086	
71	Nậm Cuối	Nậm Pì, Nậm Nhùn	4,44	
72	Mườn Kim 3	Mường Kim, Than Uyên	0,07	
73	Nậm Han	Thèn Sìn, Tam Đường	0,05	

\* Hồ chứa thủy lợi:

Tỉnh Lai Châu có 07 công trình hồ chứa thủy lợi: hồ Hoàng Hồ, hồ Pa Khóa, hồ Khu 9, hồ Hạ Lưu, hồ Cò Lá, hồ Giang Ma và hồ Xà Dề Phìn. Các hồ chứa này phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015. Danh sách các hồ thủy lợi được thống kê trong bảng sau:

*Bảng 3.2. Danh sách các hồ chứa thủy lợi thuộc tỉnh Lai Châu*

STT	Tên hồ	Địa điểm	W toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Chiều cao đập (m)
1	Hoàng Hồ	TT. Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ	2,406	38,6
2	Pa Khóa	Xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	0,524	25,5
3	Khu 9	TT. Than Uyên, huyện Than Uyên	0,468	22,0
4	Hạ Lưu	P. Tân Phòng, TP. Lai Châu	0,770	7,0
5	Xà Dề Phìn	Xã Xà Dề Phìn	2,650	34,9

STT	Tên hồ	Địa điểm	W toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Chiều cao đập (m)
6	Cò Lá	TT. Tam Đường, huyện Tam Đường	0,099	11
7	Giang Ma	Xã Giang Ma, xã Tả Lèng, huyện Tam Đường	1,86	6,5

3.1.2.6. Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác

Các hồ tự nhiên, nhân tạo trong khu đô thị, khu dân cư tập trung, hồ ao có chức năng điều hòa được xác định trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 08 hồ, danh sách được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.3. Danh sách các hồ tự nhiên, nhân tạo ở khu đô thị, khu dân cư tập trung, hồ ao có chức năng điều hòa thuộc tỉnh Lai Châu

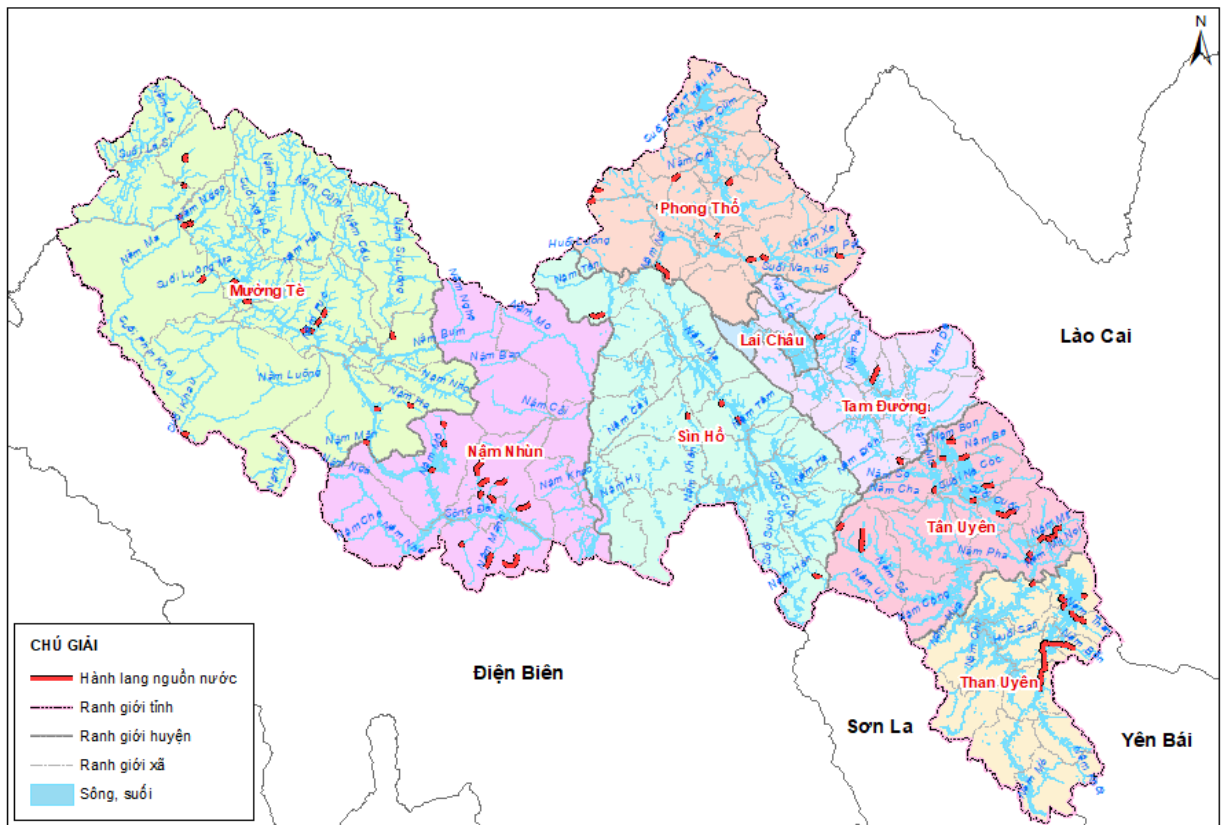
STT	Hồ	Nguồn nước khai thác	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Xã/TT	Huyện	Ghi chú
1	Hồ rừng cấm	Nước mưa, mương nước		0,48	TT. Tam Đường	Tam Đường	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế xã hội
2	Hồ tròn	Nước mưa, mương nước		1,1	Bản Bo	Tam Đường	
3	Hồ khu 10	Suối Nậm Cầu		11,8	TT. Mường Tè	Mường Tè	Hồ điều tiết, phòng, chống ngập úng
4	Hồ Khu 2	Suối Hoàng Hồ		1,4	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
5	Hồ Pa Há	Suối Nậm Múng		3,5	Nậm Tăm	Sìn Hồ	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
6	Hồ TT. Than Uyên	Suối nhỏ không tên	0,738		TT. Than Uyên	Than Uyên	
7	Hồ Thủy Sơn	Nước mưa bề mặt, nước ngầm	0,42		P. Tân Phong	TP. Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
8	Hồ Xà Dề Phìn	Suối Hoàng Hồ	2.650	26,30	xã Xà Dề Phìn	Sìn Hồ	Điều tiết nguồn nước

3.1.2.7. Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên

Các nguồn nước này bao gồm:

- 01 di tích có liên quan đến các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ đó là đền thờ nàng Han.

- 02 Lễ hội liên quan đến nguồn nước là Lễ hội Cóm và Lễ hội cầu mưa trên suối Nậm Mít thuộc xã Pắc Ta.



**Hình 3.3. Sơ đồ các nguồn nước phải lập HLBVNN**

Tổng hợp danh mục các đoạn sông, suối phải lập hành lang bảo vệ như sau:

**Bảng 3.1. Tổng hợp danh mục nguồn nước hồ, ao, hồ thủy lợi, thủy điện phải lập hành lang bảo vệ**

TT	Tên	Địa điểm		Diện tích (ha)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Tiêu chí
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
1	Hoàng Hồ	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ		2406	Hồ thủy lợi	II
2	Pa Khóa	Pa Khóa	Sìn Hồ		0,524	Hồ thủy lợi	II
3	Khu 9	TT. Than Uyên	Than Uyên		0,468	Hồ thủy lợi	II
4	Hạ Lưu	P. Tân Phong	TP. Lai Châu		0,77	Hồ thủy lợi	II
5	Hồ Xà Dè Phìn	Xà Dè Phìn	Sìn Hồ	26,3	2650	Điều tiết nguồn nước	II
6	Hồ Cò Lá	TT. Tam Đường	Tam Đường		0,099	Hồ thủy lợi	II
7	Hồ Giang Ma	Giang Ma, Tả Lèng	Tam Đường		1,86	Hồ thủy lợi	II
8	Hồ rừng cấm	TT. Tam Đường	Tam Đường	0,48			III
9	Hồ tròn	Bản Bo	Tam Đường	1,1			III
10	Hồ Ao Xanh	TT. Tam Đường	Tam Đường				III
11	Hồ khu 10	TT. Mường Tè	Mường Tè	11,8		Hồ điều tiết, phòng, chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	III

TT	Tên	Địa điểm		Diện tích (ha)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Tiêu chí
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
12	Hồ Khu 2	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	1,4		Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	III
13	Hồ Pa Há	Nậm Tăm	Sìn Hồ	3,5		Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	III
14	Hồ TT. Than Uyên	TT. Than Uyên	Than Uyên				III
15	Hồ Thủy Sơn	P. Tân Phong	TP. Lai Châu			Điều tiết nước, phòng chống ngập úng	III
16	Nậm Cát	Hoang Thèn	Phong Thổ		0,038	Hồ thủy điện	II
17	Nậm Mỏ 3	Khoen On	Than Uyên		0,299	Hồ thủy điện	II
18	Bản Chát	Mường Kim	Than Uyên		1.702	Hồ thủy điện	II
19	Nậm Na 2	Huổi Luông; Phìn Hồ	Sìn Hồ		12,4	Hồ thủy điện	II
20	Huổi Quảng	Khoen On	Than Uyên		187	Hồ thủy điện	II
21	Lai Châu	Nậm Hàng	Nậm Nhùn		1.215	Hồ thủy điện	II
22	Nậm Na 3	Chấn Nưa	Sìn Hồ		34,25	Hồ thủy điện	II
23	Nậm Thi 2	Sơn Bình	Tam Đường		0,194	Hồ thủy điện	II
24	Nậm Ban 2	Nậm Ban	Nậm Nhùn		0,034	Hồ thủy điện	II
25	Nậm Nghe	Hua Bum	Nậm Nhùn		0,044	Hồ thủy điện	II
26	Nậm Cầu 2	Bun Tở	Mường Tè		0,029	Hồ thủy điện	II
27	Nậm Na 1	Ma Ly Pho	Phong Thổ		2,08	Hồ thủy điện	II
28	Mường Kim II	Mường Kim	Than Uyên		0,057	Hồ thủy điện	II
29	Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên		0,04	Hồ thủy điện	II
30	Nậm Sỉ Lường 1	Pa Vệ Sử	Mường Tè		0,354	Hồ thủy điện	II
31	Nậm Be	Phúc Khoa	Tân Uyên		0,086	Hồ thủy điện	II
32	Nậm Bùm 1	Hua Bum	Nậm Nhùn		0,186	Hồ thủy điện	II
33	Nậm Ban 1	Nậm Ban	Nậm Nhùn		0,908	Hồ thủy điện	II
34	Nậm Sỉ Lường 1A	Pa Vệ Sử	Mường Tè		0,336	Hồ thủy điện	II
35	Nậm Ban 3	Nậm Ban	Nậm Nhùn		0,29	Hồ thủy điện	II
36	Nậm Dích 1	Khun Há	Tam Đường		0,37	Hồ thủy điện	II
37	Nậm Sỉ Lường 4	Bum Tở, Bum Nưa	Mường Tè		0,98	Hồ thủy điện	II
38	Hua Chăng 2	Phúc Khoa, TT	Tân Uyên		0,027	Hồ thủy điện	II
39	Nậm Bùm 2	Hua Bum	Nậm Nhùn		0,381	Hồ thủy điện	II
40	Nậm Sỉ Lường 3	Pa Vệ Sử, Bum Tở	Mường Tè		0,96	Hồ thủy điện	II
41	Nậm Pạc 2	Sin Súi Hồ, Nậm Xe	Phong Thổ		0,24	Hồ thủy điện	II
42	Nậm Xí Lùng 1	Pa Vệ Sử	Mường Tè		0,375	Hồ thủy điện	II

TT	Tên	Địa điểm		Diện tích (ha)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Tiêu chí
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
43	Nậm So 1	Thèn Sin	Tam Đường		0,182	Hồ thủy điện	II
44	Nậm Pạc 1	Sin Súi Hồ	Phong Thổ		0,1	Hồ thủy điện	II
45	Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ	Phong Thổ		0,018	Hồ thủy điện	II
46	Hua Bun	Nậm Ban	Sìn Hồ		0,281	Hồ thủy điện	II
47	Nậm So 2	Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ		0,255	Hồ thủy điện	II
48	Pắc Ma	Mù Cả, Ka Lăng	Mường Tè		18,74	Hồ thủy điện	II
49	Pa Hạ	Pa Vệ Sừ	Mường Tè		2	Hồ thủy điện	II
50	Pa Tần 2	Pa Tần	Sìn Hồ		0,862	Hồ thủy điện	II
51	Nậm Lăn	Ka Lăng	Mường Tè		0,098	Hồ thủy điện	II
52	Nậm Lụm 1	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ		0,154	Hồ thủy điện	II
53	Phiêng Lú	Nậm Cản	Tân Uyên		5,358	Hồ thủy điện	II
54	Nậm Lụm 2	Bản Lang	Phong Thổ		3,003	Hồ thủy điện	II
55	Nậm Ngệ 1A	Hua Bum	Nậm Nhùn		0,088	Hồ thủy điện	II
56	Van Hồ	Nậm Xe	Phong Thổ		0,062	Hồ thủy điện	II
57	Nậm Xe	Nậm Xe	Phong Thổ		0,906	Hồ thủy điện	II
58	Mường Mít	Mường Mít, Phúc Than	Than Uyên		4,49	Hồ thủy điện	II
59	Nậm Cúm 3	Pa Ủ	Mường Tè			Hồ thủy điện	II
60	Nậm Cúm 4	xã Pa Ủ và xã Mường Tè	Mường Tè		23,74	Hồ thủy điện	II
61	Nậm Bum 1A	Hua Bun	Nậm Nhùn		0,152	Hồ thủy điện	II
62	Nậm Dích 2	Khun Há	Tam Đường		0,056	Hồ thủy điện	II
63	Nậm Be 2	Phúc Khoa	Tân Uyên		0,086	Hồ thủy điện	II
64	Nậm Pảng 2	Nậm Ban	Nậm Nhùn		0,077	Hồ thủy điện	II
65	Nậm Pì	Nậm Pì	Nậm Nhùn		0,106	Hồ thủy điện	II
66	Nậm Xí lũng 2A	Pa Vệ Sừ	Mường Tè		0,245	Hồ thủy điện	II
67	Nậm Xí Lũng 2	Pa Vệ Sừ	Mường Tè		1,497	Hồ thủy điện	II
68	Kho Hà	Pa Ủ	Mường Tè		5,381	Hồ thủy điện	II
69	Nậm Cúm 2	Pa Ủ	Mường Tè			Hồ thủy điện	II
70	Huổi Vắn	Nậm Hàng	Nậm Nhùn		0,099	Hồ thủy điện	II
71	Nậm Mít Luông	Pắc Ta	Tân Uyên		1,781	Hồ thủy điện	II
72	Nậm Cúm 5	Pa Ủ	Mường Tè		0,37	Hồ thủy điện	II
73	Nậm Cầu 1	Bum Tở	Mường Tè		0,64	Hồ thủy điện	II
74	Hố Mít	Hố Mít	Tân Uyên			Hồ thủy điện	II
75	Nậm Chản	Tả Ngảo	Sìn Hồ			Hồ thủy điện	II
76	Nậm Xe 2A	Mường So	Phong Thổ		0,034	Hồ thủy điện	II
77	Nậm Xe 2	Phong Thổ	Phong Thổ		0,042	Hồ thủy điện	II
78	Pa Tần 1	Pa Tần	Sìn Hồ		0,077	Hồ thủy điện	II
79	Chàng Phàng	Sin Suối Hồ	Phong Thổ		0,031	Hồ thủy điện	II
80	Suối Lĩnh	Hố Mít	Tân Uyên		0,117	Hồ thủy điện	II
81	Nậm Be 2	Phúc Khoa	Tân Uyên		0,086	Hồ thủy điện	II



TT	Tên	Địa điểm		Diện tích (ha)	Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Tiêu chí
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
82	Nậm Cuối	Nậm Pì	Nậm Nhùn		4,44	Hồ thủy điện	II
83	Mườn Kim 3	Mường Kim	Than Uyên		0,07	Hồ thủy điện	II
84	Nậm Han	Thèn Sin	Tam Đường		0,05	Hồ thủy điện	II

**Bảng 3.2. Tổng hợp danh mục các đoạn sông, suối cần phải lập hành lang bảo vệ**

TT	Tên sông	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Tiêu chí
		Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh			
		X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện		
1	Nậm Mu	572787	2453250	Mường Khoa	Tân Uyên	572820	2452860	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	I.4
2	Nậm Na	516347	2499857	Ma Li Pho	Phong Thổ	517239	2500386	Ma Li Pho	Phong Thổ	1,2	I.1
3	Suối Nậm Lăn	451136	2507564	Tá Bạ	Mường Tè	450956	2506615	Tá Bạ	Mường Tè	1,2	I.4
		450345	2502589	Tá Bạ	Mường Tè	450513	2502311	Ka Lăng	Mường Tè	1,2	I.4
4	Suối Kha Ú	451329	2462076	Tà Tổng	Mường Tè	450494	2462470	Tà Tổng	Mường Tè	1,2	I.4
5	Suối Nậm Mạ	537689	2467405	Nậm Tăm	Sìn Hồ	538296	2467432	Nậm Tăm	Sìn Hồ	1,2	I.4
		540605	2464935	Nậm Tăm	Sìn Hồ	541125	2463957	Nậm Tăm	Sìn Hồ	1,2	I.4
6	Suối Nậm So	554296	2478230	Giang Ma	Tam Đường	553394	2477970	Giang Ma	Tam Đường	1,1	I.1
7	Nậm Le	450092	2497660	Mường Tè	Mường Tè	450078	2497061	Mường Tè	Mường Tè	1	I.4
8	Nậm Ngọc	451826	2496639	Mường Tè	Mường Tè	451397	2496246	Mường Tè	Mường Tè	1,2	I.4
		450938	2496069	Mường Tè	Mường Tè	450382	2496317	Mường Tè	Mường Tè	1	I.4
9	Suối Luông Ma	453265	2486737	Mù Cả	Mường Tè	454083	2487717	Mù Cả	Mường Tè	1,2	I.4
10	Nậm Thín	458464	2486866	Mường Tè	Mường Tè	459821	2486696	Mường Tè	Mường Tè	1,2	I.4
11	Suối Khu Á	460517	2483817	Mường Tè	Mường Tè	461292	2483728	Mường Tè	Mường Tè	1	I.4
12	Suối Nậm Pục	473791	2482424	Bum Tở	Mường Tè	473201	2481560	Bum Tở	Mường Tè	1,2	I.4
		472797	2480845	Bum Tở	Mường Tè	472267	2479980	Bum Tở	Mường Tè	1,2	I.4
		471698	2478829	Bum Tở	Mường Tè	470895	2478988	Nậm Khao	Mường Tè	1,2	I.4
		470568	2479473	Nậm Khao	Mường Tè	469901	2478747	Nậm Khao	Mường Tè	1	I.4
13	Suối Nậm Ha	487941	2466627	Can Hồ	Mường Tè	486907	2467025	Can Hồ	Mường Tè	1,2	I.4
		482363	2466421	Can Hồ	Mường Tè	481641	2466313	Can Hồ	Mường Tè	1	I.4
14	Suối Nậm Mạn	479937	2460934	Can Hồ	Mường Tè	480756	2460655	Can Hồ	Mường Tè	1	I.4
15	Suối Nậm Mô	492670	2464341	Mường Mô	Nậm Nhùn	492880	2463402	Mường Mô	Nậm Nhùn	1,2	I.4
		492973	2461226	Mường Mô	Nậm Nhùn	492771	2460304	Mường Mô	Nậm Nhùn	1,2	I.1, I.4
		491322	2456342	Mường Mô	Nậm Nhùn	490574	2456126	Mường Mô	Nậm Nhùn	1	I.4
16	Suối Ghênh Nhặt	495710	2443948	Nậm Manh	Nậm Nhùn	496013	2444487	Nậm Manh	Nậm Nhùn	1,2	I.4
17	Suối Nậm Nhùn (suối Nậm Nhùn)	498961	2457909	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498318	2455418	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	3,1	I.1, I.4
		498864	2452832	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	499016	2451918	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1,2	I.4

TT	Tên sông	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Tiêu chí
		Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh			
		X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện		
18	Suối Nậm Hàng	502815	2454823	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	501406	2453957	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	1,8	I.1, I.4
		500342	2452107	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	500941	2450906	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1,6	I.1, I.4
19	Suối Nậm Mạnh	499717	2440612	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	500426	2442590	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	1,2	I.4
20	Suối Nậm Pồ	502464	2441215	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	504668	2442628	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	4,1	I.4
21	Nậm Khăn	532380	2465473	Tả Ngáo	Sìn Hồ	532512	2464573	Tả Ngáo	Sìn Hồ	1,2	I.4
22	Suối Nậm Hăn	554003	2438914	Nậm Hăn	Sìn Hồ	552950	2439425	Nậm Hăn	Sìn Hồ	1,2	I.1, I.4
23	Suối Nậm Pây	528999	2487747	TT. Phong Thổ	Phong Thổ	527463	2489627	TT. Phong Thổ	Phong Thổ	2,9	I.1, I.4
24	Suối Hùng Pèng	518532	2501643	Ma Li Pho	Phong Thổ	517362	2501961	Ma Li Pho	Phong Thổ	1,2	I.1
25	Suối Nậm Bón	595421	2427375	Hua Nà	Than Uyên	589445	2420687	Mường Kim	Than Uyên	14,6	I.1, I.4
26	Suối Tác Tinh	563407	2473037	TT. Tam Đường	Tam Đường	562240	2470498	TT. Tam Đường	Tam Đường	2,9	I.1, I.4
27	Suối Nậm Than	596679	2431405	Mường Than	Than Uyên	594705	2433362	Mường Than	Than Uyên	3,8	I.1, I.4
		593645	2433972	Phúc Than	Than Uyên	593267	2436174	Phúc Than	Than Uyên	3,8	I.4
28	Suối Hoàng Hồ	524045	2471631	Tả Phìn	Sìn Hồ	524592	2472249	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	1,2	I.1
29	Suối Nậm Sảo	516891	2481720	Pa Tần	Sìn Hồ	518615	2481820	Pa Tần	Sìn Hồ	2,8	I.1, I.4
30	Suối Nậm Dòn	506710	2450909	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	504823	2449977	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	2,2	I.1, I.4
31	Suối Nậm Sập	597277	2435810	Phúc Than	Than Uyên	596341	2436007	Phúc Than	Than Uyên	1,1	I.1
32	Suối Nậm Mít	593150	2447176	Hố Mít	Tân Uyên	589450	2444913	Pắc Ta	Tân Uyên	5,7	I.1, I.4
		588104	2442970	Pắc Ta	Tân Uyên	587952	2441529	Pắc Ta	Tân Uyên	2	IV
		586319	2435828	Mường Mít	Than Uyên	586054	2434505	Mường Mít	Than Uyên	1	I.4
33	Suối Nậm Là	560818	2446879	Nậm Sỏ	Tân Uyên	560733	2443008	Nậm Sỏ	Tân Uyên	4,2	I.1, I.4
34	Suối Nậm Lăm	571776	2466534	Bản Bo	Tam Đường	570437	2465147	Bản Bo	Tam Đường	2,1	I.1, I.4
35	Suối Huổi Văng	484784	2477349	Bum Nưa	Mường Tè	484189	2478496	Bum Nưa	Mường Tè	1,2	I.1
36	Suối Bản 46	570530	2470016	Sơn Bình	Tam Đường	568804	2469368	Sơn Bình	Tam Đường	1,1	I.1
37	Suối Huổi Pha	566585	2458093	Khun Há	Tam Đường	567494	2457713	Khun Há	Tam Đường	1,2	I.1
38	Suối Nậm Cây	499948	2455068	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498583	2453882	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	2	I.1, I.4
39	Suối Cuốn	585420	2449988	Trung Đông	Tân Uyên	582375	2449309	Trung Đông	Tân Uyên	3,6	I.1, I.4
		579412	2451530	Thân Thuộc	Tân Uyên	578211	2451224	Thân Thuộc	Tân Uyên	1,2	I.4

TT	Tên sông	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Tiêu chí
		Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh			
		X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện		
40	Suối Nậm Cát	530929	2504373	Hoang Thèn	Phong Thổ	529824	2503440	Hoang Thèn	Phong Thổ	1,2	I.4
		528180	2499332	Hoang Thèn	Phong Thổ	527535	2499369	Hoang Thèn	Phong Thổ	1,2	I.4
41	Suối Nậm Pát	557613	2491149	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	556509	2491157	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	1,2	I.4
		545327	2490473	Nậm Xe	Phong Thổ	544415	2490766	Nậm Xe	Phong Thổ	1,2	I.4
		543291	2490703	Nậm Xe	Phong Thổ	542135	2490323	Nậm Xe	Phong Thổ	1,6	IV
42	Suối Nậm Lụng	539587	2503605	Bản Lang	Phong Thổ	539025	2502722	Bản Lang	Phong Thổ	1,4	I.4
		537469	2494876	Khổng Lào	Phong Thổ	537056	2494114	Khổng Lào	Phong Thổ	1,2	I.4
43	Suối Huổi Chăng Nọi	581961	2453922	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	580523	2453616	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	1,5	I.4
44	Suối Nậm Be	577870	2458822	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	576506	2458214	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	1,5	I.1, I.4
		574447	2458294	Phúc Khoa	Tân Uyên	573268	2458167	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	I.4
45	Suối Nậm Bon	575443	2461567	Phúc Khoa	Tân Uyên	574470	2460891	Phúc Khoa	Tân Uyên	1,9	I.1, I.4
		572577	2457780	Mường Khoa	Tân Uyên	572509	2456629	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	I.4

## **3.2. CHỨC NĂNG VÀ PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC**

### **3.2.1. Căn cứ xác định chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước**

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định 43/2015/NĐ-CP, hành lang bảo vệ nguồn nước bao gồm các chức năng:

a) Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước (gọi tắt là chức năng CN1);

Các nguồn nước được xác định có chức năng này khi:

- Nguồn nước có công trình khai thác nước.
- Nguồn nước qua đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề (sau đây gọi là khu dân cư).

- Nguồn nước không đi qua khu dân cư có hiện tượng bồi xói mà không có đê kè bảo vệ

b) Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước (gọi tắt là chức năng CN2);

Nguồn nước có chức năng này khi:

- Nguồn nước có công trình cấp nước tập trung;
- Nguồn nước có kết quả phân tích chất lượng nước không đáp ứng chức năng hiện tại và quy hoạch của nguồn nước.

c) Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước (gọi tắt là chức năng CN3);

Nguồn nước có chức năng này trong trường hợp: Nguồn nước có các loài thủy sinh đặc hữu, trong khu bảo tồn theo quy hoạch thủy sản hoặc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

d) Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước (gọi tắt là chức năng CN4).

Nguồn nước có chức năng này trong các trường hợp:

- + Nguồn nước có hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí.
- + Nguồn nước có giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng.

### **3.2.2. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước**

#### **3.2.2.1. Đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi (Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP)**

- Đối với hồ có dung tích lớn hơn một tỷ mét khối (1.000.000.000 m<sup>3</sup>) hoặc có dung tích từ mười triệu mét khối (10.000.000 m<sup>3</sup>) đến một tỷ mét khối nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng

hồ:

- Đối với hồ chứa thủy lợi khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

### 3.2.2.2. Đối với sông, suối (Điều 9 Nghị định 43/NĐ-CP)

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

+ Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông suối chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

+ Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông suối không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

+ Trường hợp đoạn sông suối bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt, lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt, lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

+ Trường hợp đoạn sông suối đã được kè bờ chống sạt, lở, lấn chiếm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi 10 m (đối với đoạn sông suối chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung) hoặc 05 m (đối với đoạn sông suối không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung).

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

+ Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông suối chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

+ Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông suối không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông.

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu



rộng nhất.

### 3.2.2.3. Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo (Điều 10 Nghị định 43/NĐ-CP)

- Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

- Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

### 3.2.3. Kết quả xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

#### 3.2.3.1. Thành phố Lai Châu

Trên địa bàn thành phố Lai Châu có hồ Thủy Sơn và hồ Hạ Lưu cần lập HLBVNN:

##### 1. Hồ Thủy Sơn:

- **Mô tả:** Hồ Thủy Sơn thuộc địa bàn phường Tân Phong có dung tích toàn bộ khoảng 0,42 triệu m<sup>3</sup>, xung quanh hồ đã được kè bờ, lát mái, lát vỉa hè và có đường giao thông chạy quanh hồ.

- **Chức năng HLBVNN:** Hồ nằm trong khu dân cư nên hành lang bảo vệ hồ có chức năng CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi của hành lang bảo vệ của hồ là 10m. Tuy nhiên hồ đã được kè cứng hóa và đường giao thông bao quanh nên phạm vi HLBVNN hồ được tính từ mép hồ đến phạm vi hành lang an toàn đường bộ.

##### 2. Hồ Hạ Lưu:

- **Mô tả:** Hồ Hạ là hồ thủy lợi nằm trên địa bàn phường Tân Phong, có dung tích toàn bộ 0,77 triệu m<sup>3</sup>, xung quanh hồ đã được kè bờ, lát mái, lát vỉa hè và có đường giao thông chạy quanh hồ.

- **Chức năng HLBVNN:** Hồ nằm trong khu dân cư nên hành lang bảo vệ hồ có chức năng CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ. Tuy nhiên hồ đã được kè cứng hóa và đường giao thông bao quanh nên phạm vi HLBVNN hồ được tính từ mép hồ đến phạm vi hành lang an toàn đường bộ.

#### 3.2.3.2. Huyện Sìn Hồ

Trên địa bàn huyện Sìn Hồ có suối Nậm Mạ, Nậm Khăn, Nậm Hăn, Hoàng Hồ, Nậm Sào, hồ Pa Khóa, hồ Hoàng Hồ, hồ Xà Dề Phìn, hồ Khu 2, hồ Pa Há cần lập HLBVNN:

##### 1. Nậm Mạ

- **Mô tả:** suối Nậm Mạ có 2 đoạn suối cần lập hành lang:

+ Đoạn 1: đoạn suối đi qua bản Tả Tú xã Nậm Tăm dài 1,2 km, có công trình đập Tả Tú 2 cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp hai bên bờ.

+ Đoạn 2: đoạn suối đi qua bản Nà Tăm 1 xã Nậm Tăm dài 1,2 km, có công trình đập Phiêng Lót cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp hai bên bờ.

- **Chức năng HLBVNN:**

+ Đoạn 1: đoạn suối đi qua đất trồng rừng và đất nông nghiệp bản Tả Tú nên chức năng của HLBVNN của đoạn suối là CN1.

+ Đoạn 2: đoạn suối đi qua khu dân cư bản Nà Tăm 1 và đất nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN của đoạn suối là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:**

+ Đoạn 1: Theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

+ Đoạn 2: Theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP: bờ phải đoạn suối qua đất nông nghiệp nên phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ, bờ trái đoạn suối qua khu dân cư bản Nà Tăm 1 nên phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ

2. Nậm Khăn:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Nậm Khăn xã Tả Ngảo dài 1,2km, có công trình thủy lợi Nậm Khăn cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp hai bên bờ.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối chảy qua đất canh tác nông nghiệp bản Nậm Khăn nên chức năng của HLBVNN của đoạn suối là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

3. Nậm Hăn:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Can Ma xã Nậm Hăn dài 1,2km, có công trình công trình thủy lợi suối Nậm Hăn cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp hai bên bờ và công trình cấp nước sinh hoạt bản Cấn Ma.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối chảy qua khu dân cư bản Can Ma, đất rừng và đất nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN của đoạn suối là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn từ 5 -10 m tính từ mép bờ.

4. Suối Hoàng Hồ:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua Tả Phìn và thị trấn Sìn Hồ dài 1,2km có công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sìn Hồ.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối chảy qua khu vực đất rừng nên chức năng của HLBVNN của đoạn suối là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 5. Nậm Sảo

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Pa Tần dài 2,8 km, có công trình cấp nước sinh hoạt Nậm Sảo và công trình thủy lợi Pho 1+2 cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp bản Nậm Sảo.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối chảy qua khu vực đất rừng và đất nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN của đoạn suối là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 3. Hồ Pa Khóa:

- **Mô tả:** Hồ nằm trên địa bàn các xã Nậm Tăm, Nậm Cha, Pu Sam Cáp, có dung tích toàn bộ 0,524 triệu m<sup>3</sup>. Đây là hồ thủy lợi cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Xung quanh hồ là khu dân cư và đất nông nghiệp của bản Phi Hồ và bản Hồng Quảng.

- **Chức năng HLBVNN:** hồ Pa Khóa có chức năng cấp nước nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Do hồ có dung tích <10 triệu m<sup>3</sup> nên theo Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP, phạm vi HLBVNN là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

#### 4. Hồ Hoàng Hồ:

- **Mô tả:** Hồ nằm trên địa bàn thị trấn Sìn Hồ và xã Sà Dề Phìn, có dung tích toàn bộ 2,406 triệu m<sup>3</sup>. Đây là hồ thủy lợi cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Xung quanh hồ là đất rừng, đất canh tác nông nghiệp của bản Mao Sao Phìn.

- **Chức năng HLBVNN:** hồ Hoàng Hồ có chức năng cấp nước nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Do hồ có dung tích <10 triệu m<sup>3</sup> nên theo Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP, phạm vi HLBVNN là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

#### 5. Hồ Xà Dề Phìn:

- **Mô tả:** Hồ nằm trên địa bàn xã Xà Dề Phìn, có dung tích toàn bộ 2,65 triệu m<sup>3</sup>. Đây là hồ thủy lợi cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Xung quanh hồ là đất rừng tự nhiên.

- **Chức năng HLBVNN:** hồ Hoàng Hồ có chức năng cấp nước nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Do hồ có dung tích <10 triệu m<sup>3</sup> nên theo Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP, phạm vi HLBVNN là vùng tính từ đường biên có

cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

#### 6. Các hồ Khu 2, hồ Pa Há:

Các hồ nằm trong khu dân cư nên HLBVNN có chức năng CN1. Theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ.

#### 3.2.3.3. Huyện Than Uyên

Trên địa bàn huyện Than Uyên có suối Nậm Bốn, Nậm Than, Nậm Sập, Nậm Mít, hồ thị trấn Than Uyên cần lập HLBVNN:

##### 1. Nậm Bốn

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua các xã Hua Nà, thị trấn Than Uyên, Mường Cang và Mường Kim dài 14,6 km, có công trình cấp nước sinh hoạt Hua Nà, các công trình thủy lợi Hua Nà, Phiêng Cẩm, Đội 10, đập Bản Mương, bản Lướt + Phai Nó + Hong Nó, bản Là, Chiềng Ban, Chiềng Ban 3.

- **Chức năng HLBVNN:** Đoạn suối đi qua đất trồng rừng và đất nông nghiệp bản Tả Tú, khu dân cư thị trấn Than Uyên và đất nông nghiệp; đoạn suối có tình trạng sạt lở khi chảy qua bản Nà Ban, bản Hua Nà, bản Nà Khiết, bản Pù Quải, bản Muông, bản Lướt, bản Là, tiếp nhận nước thải của dân cư bản Pù Quải và bản Muông nhưng chưa xảy ra tình trạng ô nhiễm trên suối nên chức năng của HLBVNN của đoạn suối là CN1.

##### - Phạm vi của HLBVNN:

+ Đoạn 1: Từ bản Nà Ban (xã Hua Nà) đến hết xã Hua Nà, đoạn sông đi qua khu vực đất rừng và đất nông nghiệp nên theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5 m tính từ mép bờ.

+ Đoạn 2: đi qua thị trấn Than Uyên nên theo điểm a Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ.

+ Đoạn 3: đi qua khu dân cư và đất nông nghiệp của xã Mường Cang và Mường Kim nên theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn không đi qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn qua khu dân cư.

##### 2. Nậm Than

##### - Mô tả:

+ Đoạn 1: đoạn suối đi qua các xã Mường Than và Phúc Than dài 3,8 km, có công trình nước sinh hoạt Mường Than, các công trình thủy lợi Nà Rắt, bản Cẩm Trung 2, Cẩm Trung 1+2.

+ Đoạn 2: Đoạn suối đi qua xã Mường Than và Phúc than dài 3,8km, có các công trình thủy lợi Huổi Xa, Tre Bó.

##### - Chức năng HLBVNN:

+ Đoạn 1: đoạn suối đi qua khu đất trồng rừng và đất nông nghiệp và khu dân cư bản Mường; có hiện tượng sạt lở tại bản Mường, do đó chức năng HLBVNN của đoạn suối là CN1.

+ Đoạn 2: Đoạn suối đi qua khu đất nông nghiệp, đất trồng rừng và khu dân cư bản Hà Xa, bản Đội 9; có hiện tượng sạt lở tại bản Na Phát, do đó chức năng HLBVNN của đoạn suối là CN1.

**- Phạm vi của HLBVNN:**

+ Đoạn 1: đoạn suối đi qua đất trồng rừng, đất nông nghiệp và khu dân cư nên theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn không đi qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn qua khu dân cư.

+ Đoạn 2: đoạn suối đi qua đất trồng rừng, đất nông nghiệp và khu dân cư nên theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn không đi qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn qua khu dân cư.

### 3. Nậm Sập

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Phúc Than có chiều dài 1,2 km, có công trình cấp nước sinh hoạt bản đội 9, Xa Pó.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua đất trồng rừng, do đó chức năng HLBVNN của đoạn suối là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

### 4. Nậm Mít

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Hát Nam xã Mường Mít có chiều dài 1,0 km, có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua đất nông nghiệp và khu dân cư bản Hát Nam, do đó chức năng HLBVNN của đoạn suối là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5 m tính từ mép bờ đối với đoạn không đi qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn qua khu dân cư.

### 5. Hồ thị trấn Than Uyên

Hồ nằm trong khu dân cư nên HLBVNN có chức năng CN1. Theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ.

#### 3.2.3.4. Huyện Mường Tè

Trên địa bàn huyện Mường Tè có suối Nậm Lăn, Kha Ú, Nậm Le, Nậm Ngọc, Luông Ma, Nậm Thín, Khu Á, Nậm Pục, Nậm Ha, Nậm Mặn, Huổi Vàng cần lập HLBVNN:

### 1. Suối Nậm Lăn:

Có 02 đoạn cần lập hành lang:

#### a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản La Pê xã Tá Bạ có công trình đập Nậm Lăn cấp nước tưới cho khu vực xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** nằm trên ranh giới xã Tá Bạ và xã Ka Lăng, có công trình đập Nhù Cả cấp nước tưới cho đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

### 2. Suối Kha Ú:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Tà Tổng có công trình đập Nậm Vi cấp nước tưới cho khu vực xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

### 3. Nậm Le:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Là Ú Cò xã Mường Tè có chiều dài 1,0km, có công trình cấp nước và hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng, đất nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

### 4. Nậm Ngọc:

Có 02 đoạn cần lập hành lang:

#### a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Pắc Ma xã Mường Tè có công trình thủy lợi Pắc Ma cấp nước tưới cho khu vực xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-



CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Pắc Ma xã Mường Tè có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng, canh tác nông nghiệp và khu dân cư bản Pắc Ma nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn không đi qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn qua khu dân cư.

5. Suối Luông Ma:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Mù Cả có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Mù Cả.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

6. Nậm Thín:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Mường Tè có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Mù Cả và nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

7. Suối Khu Á:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Mường Tè có chiều dài 1,0km, có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

8. Suối Nậm Pục:

Có 4 đoạn cần lập hành lang bảo vệ:

a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Bum Tở có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Bum Tở cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Phìn Khò xã Bum Tở có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Bum Tở cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

c. Đoạn 3:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Bum Tở có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Nậm Póc cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

d. Đoạn 4:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Khao có chiều dài 1,0km, có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

8. Suối Nậm Ha:

Có 02 đoạn cần lập hành lang bảo vệ:

a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Can Hồ có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Nậm Ha cấp nước tưới cho hoạt động nông nghiệp.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Can Hồ có chiều dài 1,0km, có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

9. Suối Nậm Mặn:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua ranh giới giữa hai xã Can Hồ huyện Mường Tè và xã Mường Mô huyện Nậm Nhùn có chiều dài 1,0km, có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

10. Suối Huổi Văng:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Nậm Cùm xã Bum Nưa có chiều dài 1,2km, có công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà Lang + Bum Nưa.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

11. Hồ Khu 10:

- **Mô tả:** Hồ Khu 10 thuộc địa bàn thị trấn Mường Tè có diện tích khoảng 11,8ha, xung quanh hồ đã được kè bờ, lát mái, lát vỉa hè và có đường giao thông chạy quanh hồ.

- **Chức năng HLBVNN:** Hồ nằm trong khu dân cư nên hành lang bảo vệ hồ có chức năng CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi của hành lang bảo vệ của hồ là 10m. Tuy nhiên hồ đã được kè cứng hóa và đường giao thông bao quanh nên phạm vi HLBVNN hồ được tính từ mép hồ đến phạm vi hành lang an toàn đường bộ.

### 3.2.3.5. Huyện Nậm Nhùn

Trên địa bàn huyện Nậm Nhùn có các suối Nậm Mô, Ghềnh Nhặt, Nậm Nhùm, Nậm Hàng, Nậm Manh, Nậm Pồ, Nậm Dòn, Nậm Cây cần lập HLBVNN:

1. Suối Nậm Mô:

Có 3 đoạn cần lập HLBVNN:

a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Mường Mô có chiều dài 1,2 km, có công trình thủy lợi bản Giăng cấp nước tưới cho khu canh tác nông nghiệp.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn sông đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ. Tuy nhiên

đoạn suối nằm trong phạm vi đập thủy điện Mường Mô nên phạm vi của HLBVNN hai bên bờ tính từ mép bờ đến hành lang thủy điện Mường Mô.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Mường Mô có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt bản Giăng.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

c. Đoạn 3:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Mường Mô có chiều dài 1,0km, có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

2. Suối Ghênh Nhặt:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Mạnh có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Nậm Mạnh cấp nước tưới cho khu canh tác nông nghiệp.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

3. Suối Nậm Nhùm (suối Nậm Nhùn):

Có 02 đoạn cần lập HLBVNN:

a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Hàng có chiều dài 3,1km, có công trình thủy lợi và nước sinh hoạt bản Huổi Vắn, công trình thủy lợi bản Huổi Vắn cấp nước cho đất nông nghiệp.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn không qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn qua khu dân cư. Tuy nhiên đoạn sông nằm trong phạm vi thủy điện Huổi Vắn nên phạm vi của HLBVNN hai bên bờ tính từ mép bờ đến hành lang thủy điện Huổi Vắn.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Hàng và thị trấn Nậm Nhùn có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Nậm Nhùn cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp hai bên bờ.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 4. Suối Nậm Hàng:

Có 02 đoạn cần lập HLBVNN:

##### a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Hàng có chiều dài 1,8km, có công trình thủy lợi và nước sinh hoạt bản Co Hát, công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Nậm Nhùn.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

##### b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Hàng và thị trấn Nậm Nhùn có chiều dài 1,6km, có công trình thủy lợi và nước sinh hoạt bản Nậm Hàng.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất nông nghiệp có các điểm sạt lở trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 5. Suối Nậm Mạnh:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Mạnh có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Nậm Mạnh cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 6. Suối Nậm Pồ:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Mạnh có chiều dài 4,1km, có công trình thủy lợi Nậm Pồ, công trình thủy lợi Nậm Pang cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp xung quanh.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 7. Suối Nậm Dòn:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Hàng có chiều dài 2,2km, có công trình cấp nước sinh hoạt cụm bản trung tâm xã Nậm Hàng.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 7. Suối Nậm Cây:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Hàng có chiều dài 2,2km, có công trình cấp nước sinh hoạt cụm bản trung tâm xã Nậm Hàng.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 8. Suối Nậm Mặn:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua ranh giới giữa hai xã Can Hồ huyện Mường Tè và xã Mường Mô huyện Nậm Nhùn có chiều dài 1,0km, có hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 3.2.3.6. Huyện Tân Uyên

Trên địa bàn huyện Tân Uyên có các suối Nậm Mu, Nậm Mít, Nậm Là, suối Cuồn, Huổi Chăng Nọi, Nậm Be, Nậm Bon; các hồ Trường Đoàn 1, Trường Đoàn 2, hồ sau trường nội trú, hồ Chiến Thắng, hồ Nhà Trẻ, hồ trụ sở UBND thị trấn, hồ công ty cổ phần Than Uyên, hồ Ban chỉ huy Quân sự huyện cần lập HLBVNN:

##### 1. Suối Nậm Mu:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Phương Nam xã Mường Khoa có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi Phiêng Hào.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

##### 2. Suối Nậm Mít:

Có 02 đoạn cần lập HLBVNN:

###### a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Hồ Mít và xã Pắc Ta có chiều dài 5,7km, có công trình thủy lợi Tà Hử, Bản Lầu và công trình cấp nước sinh hoạt xã Pắc Ta.



- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn sông không qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn sông qua khu dân cư.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Pắc Ta có chiều dài 2,0km, là nơi diễn ra lễ hội Côm, lễ hội cầu mưa.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối có hoạt động tín ngưỡng nên chức năng của HLBVNN là CN4.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo Khoản 4 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN được UBND cấp tỉnh phê duyệt phạm vi hành lang, trong dự án xác định phạm vi HLBVNN không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ.

3. Suối Nậm Là:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Sỏ có chiều dài 4,1km, có công trình thủy lợi Hua Ngò và công trình cấp nước sinh hoạt Nậm Sỏ.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

4. Suối Cuôn:

Có 02 đoạn cần lập hành lang bảo vệ:

a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Trung Đồng có chiều dài 3,6km, có công trình thủy lợi Hua Cướm 2, Hua Cướm 3, Nậm Cuôn, công trình cấp nước sinh hoạt cụm bản xã Trung Đồng.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Tân Thuộc có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi Chom Chăng 1 cấp nước tưới cho diện tích đất nông nghiệp hai bên suối.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn sông đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn sông không qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối

với đoạn sông qua khu dân cư.

#### 5. Suối Huôi Chăng Nội:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua thị trấn Tân Uyên có chiều dài 1,5km, có công trình thủy lợi Hua Chăng, Hua Pầu.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ. Tuy nhiên đoạn sông nằm trong phạm vi đập thủy điện Hua Chăng 2 nên phạm vi của HLBVNN hai bên bờ tính từ mép bờ đến hành lang thủy điện Hua Chăng 2.

#### 6. Suối Nậm Be:

Có 02 đoạn cần lập HLBVNN:

##### a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Hô Be thị trấn Tân Uyên và xã Phúc Khoa có chiều dài 1,5km, có công trình thủy lợi Hô Ta và trạm cấp nước Tân Uyên.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** Theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

##### b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Phúc Khoa có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Mường.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 7. Suối Nậm Bon:

Có 02 đoạn cần lập HLBVNN:

##### a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Phúc Khoa có chiều dài 1,5km, có công trình thủy lợi Phúc Khoa và trạm cấp nước sinh hoạt bản Pắc Khoa.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất trồng rừng và canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

##### b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Phúc Khoa có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi Bản Mường.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

### 3.2.3.7. Huyện Phong Thổ

Trên địa bàn huyện Phong Thổ có các suối Nậm Na, Nậm Pây, Hùng Pèng, Nậm Cát, Nậm Pát, Nậm Lụng, suối nhánh của suối Nậm So cần lập HLBVNN:

#### 1. Nậm Na:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Ma Li Pho có chiều dài 1,2 km, có công trình cấp nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn không qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn suối qua khu dân cư. Tuy nhiên bờ trái suối Nậm Na là khu dân cư cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được kè bờ, có đường giao thông nên phạm vi của HLBVNN bờ trái tính từ mép bờ đến hành lang an toàn giao thông.

#### 2. Suối Nậm Pây:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua thị trấn Phong Thổ có chiều dài 3 km, có công trình thủy lợi bản Nậm Pây, công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt bản Nậm Pây.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 3. Suối Hùng Pèng:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Ma Li Pho có chiều dài 1,2km, có công trình cấp nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

#### 4. Suối Nậm Cát:

Có 02 đoạn cần phải lập HLBVNN:

##### a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Hoàng Thèn có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Hoàng Thèn.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp

nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Hoang Thèn có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Nậm Cáy.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

5. Suối Nậm Pát:

Có 03 đoạn cần phải lập HLBVNN:

a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Sin Suối Hồ có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Dền Sung.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Xe có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Co Luông.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

c. Đoạn 3:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Nậm Xe có chiều dài 1,6km, có đền thờ nàng Han và lễ hội té nước.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư và có hoạt động tín ngưỡng nên chức năng của HLBVNN là CN4.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo Khoản 4 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN được UBND cấp tỉnh phê duyệt phạm vi hành lang, trong dự án xác định phạm vi HLBVNN không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ.

6. Suối Nậm Lụng:

Có 02 đoạn cần phải lập HLBVNN:

a. Đoạn 1:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Đào San và xã Bản Lang có chiều dài 1,4km, có

công trình thủy lợi bản Dao Chán và công trình thủy lợi Dao Chán 1.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và trồng rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

b. Đoạn 2:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua Phai Cát xã Khổng Lào có chiều dài 1,2km, có công trình thủy lợi bản Phai Cát.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ đối với đoạn suối không đi qua khu dân cư và không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn suối đi qua khu dân cư. Tuy nhiên đoạn suối nằm trong phạm vi đập thủy điện Phai Cát nên phạm vi của HLBVNN hai bên bờ tính từ mép bờ đến hành lang thủy điện Phai Cát.

#### 3.2.3.8. Huyện Tam Đường

Trên địa bàn huyện Tam Đường có các suối Nậm So, Tác Tình, Nậm Lăm, Bản 46, Huổi Pha cần lập HLBVNN:

1. Suối Nậm So:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua bản Bãi Bằng xã Giang Ma có chiều dài 1,1km, có công trình nhà máy xử lý và cấp nước sinh hoạt - Hệ thống cấp nước thành phố Lai Châu (Trạm Tà Lèng).

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

2. Suối Tác Tình:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua thị trấn Tam Đường có chiều dài 2,9 km, có công trình Đập nước nhà máy nước thị trấn Tam Đường, công trình thủy lợi bản Tác Tình, thác Tác Tình.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

3. Suối Nậm Lăm:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Bản Bo có chiều dài 2,1km, có công trình đập thủy lợi Hưng Phong, công trình cấp nước sạch bản Hưng Phong, bản Nà Sắng, bản Nà Ni.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

4. Suối Bản 46:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Sơn Bình có chiều dài 1,1km, có công trình cấp nước sinh hoạt bản Huổi Ke + bản 46.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp và đất rừng nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

5. Suối Huổi Pha:

- **Mô tả:** đoạn suối đi qua xã Khun Há có chiều dài 1,1km, có công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà An 1+2.

- **Chức năng HLBVNN:** đoạn suối đi qua khu vực đất canh tác nông nghiệp nên chức năng của HLBVNN là CN1.

- **Phạm vi của HLBVNN:** theo điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN của đoạn suối không nhỏ hơn 5m tính từ mép bờ.

6. Các hồ Rừng Cắm, hồ Tròn, hồ Cờ Lá, hồ Ao Xanh :

Các hồ nằm trong khu dân cư nên HLBVNN có chức năng CN1. Theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định 43/2015/NĐ-CP phạm vi HLBVNN không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

Căn cứ vào tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu, các đoạn sông, suối và chức năng nguồn nước đã xác định, tiến hành xác định phạm vi hành lang bảo vệ các đoạn sông suối như bảng dưới đây. Tuy nhiên, một số sông, suối, hồ chứa đã ban hành hành lang và cắm mốc, do đó, báo cáo này chỉ xác định phạm vi bảo vệ nguồn nước sơ bộ dựa trên chức năng của nguồn nước, phạm vi cụ thể cần được xác định chính xác bằng công tác đo đạc địa hình.

*Bảng 3.4. Tổng hợp phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước các ao, hồ, hồ thủy lợi tỉnh Lai Châu*

STT	Tên	Địa điểm		Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang (*)	Phạm vi hành lang (m) (**)
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
1	Hoàng Hồ	TT. Sin Hồ	Sin Hồ	2406	Hồ thủy lợi	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
2	Pa Khóa	Pa Khóa	Sin Hồ	0,524	Hồ thủy lợi	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
3	Khu 9	TT. Than Uyên	Than Uyên	0,468	Hồ thủy lợi	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
4	Hạ Lưu	P. Tân Phong	TP. Lai Châu	0,77	Hồ thủy lợi	CN1	Từ mép hồ đến phạm vi hành lang an toàn đường bộ



STT	Tên	Địa điểm		Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang (*)	Phạm vi hành lang (m) (**)
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
5	Hồ Xà Dề Phìn	Xà Dề Phìn	Sìn Hồ	2650	Điều tiết nguồn nước	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
6	Hồ Cò Lá	TT. Tam Đường	Tam Đường	0,099	Hồ thủy lợi	CN1	10
7	Hồ Giang Ma	Giang Ma, Tả Lèng	Tam Đường	1,86	Hồ thủy lợi	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
8	Hồ rừng cấm	TT. Tam Đường	Tam Đường			CN1	10
9	Hồ tròn	Bản Bo	Tam Đường			CN1	10
10	Hồ Ao Xanh	TT. Tam Đường	Tam Đường			CN1	10
11	Hồ khu 10	TT. Mường Tè	Mường Tè		Hồ điều tiết, phòng, chống ngập úng, nuôi trồng thủy sản	CN1	Từ mép hồ đến phạm vi hành lang an toàn đường bộ
12	Hồ Khu 2	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ		Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	CN1	10
13	Hồ Pa Há	Nậm Tăm	Sìn Hồ		Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	CN1	10
14	Hồ TT. Than Uyên	TT. Than Uyên	Than Uyên			CN1	10
15	Hồ Thủy Sơn	P. Tân Phong	TP. Lai Châu		Điều tiết nước, phòng chống ngập úng	CN1	Từ mép hồ đến phạm vi hành lang an toàn đường bộ
16	Nậm Cát	Hoang Thèn	Phong Thổ	0,038	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
17	Nậm Mỏ 3	Khoen On	Than Uyên	0,299	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
18	Bản Chát	Mường Kim	Than Uyên	1.702	Hồ thủy điện	CN1	Đã cấm mốc hành lang
19	Nậm Na 2	Huổi Luông; Phìn Hồ	Sìn Hồ	12,4	Hồ thủy điện	CN1	Đã cấm mốc hành lang
20	Huổi Quảng	Khoen On	Than Uyên	187	Hồ thủy điện	CN1	Đã cấm mốc hành lang
21	Lai Châu	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	1.215	Hồ thủy điện	CN1	Đã cấm mốc hành lang
22	Nậm Na 3	Chăn Nưa	Sìn Hồ	34,25	Hồ thủy điện	CN1	Đã cấm mốc hành lang
23	Nậm Thi 2	Sơn Bình	Tam Đường	0,194	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
24	Nậm Ban 2	Nậm Ban	Nậm Nhùn	0,034	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
25	Nậm Nghe	Hua Bum	Nậm Nhùn	0,044	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
26	Nậm Cầu 2	Bun Tở	Mường Tè	0,029	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP

STT	Tên	Địa điểm		Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang (*)	Phạm vi hành lang (m) (**)
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
27	Nậm Na 1	Ma Ly Pho	Phong Thổ	2,08	Hồ thủy điện	CN1	Đã cắm mốc hành lang
28	Mường Kim II	Mường Kim	Than Uyên	0,057	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
29	Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	0,04	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
30	Nậm Sì Lường 1	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	0,354	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
31	Nậm Be	Phúc Khoa	Tân Uyên	0,086	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
32	Nậm Bùm 1	Hua Bùm	Nậm Nhùn	0,186	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
33	Nậm Ban 1	Nậm Ban	Nậm Nhùn	0,908	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
34	Nậm Sì Lường 1A	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	0,336	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
35	Nậm Ban 3	Nậm Ban	Nậm Nhùn	0,29	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
36	Nậm Đích 1	Khun Há	Tam Đường	0,37	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
37	Nậm Sì Lường 4	Bum Tở, Bum Nưa	Mường Tè	0,98	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
38	Hua Chăng 2	Phúc Khoa, TT	Tân Uyên	0,027	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
39	Nậm Bùm 2	Hua Bùm	Nậm Nhùn	0,381	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
40	Nậm Sì Lường 3	Pa Vệ Sứ, Bum Tở	Mường Tè	0,96	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
41	Nậm Pạc 2	Sin Súi Hồ, Nậm Xe	Phong Thổ	0,24	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
42	Nậm Xí Lùng 1	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	0,375	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
43	Nậm So 1	Thèn Sin	Tam Đường	0,182	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
44	Nậm Pạc 1	Sin Súi Hồ	Phong Thổ	0,1	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
45	Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	0,018	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
46	Hua Bun	Nậm Ban	Sin Hồ	0,281	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
47	Nậm So 2	Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	0,255	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
48	Pắc Ma	Mù Cả, Ka Lăng	Mường Tè	18,74	Hồ thủy điện	CN1	Đã cắm mốc hành lang
49	Pa Hạ	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	2	Hồ thủy điện	CN1	Đã cắm mốc hành lang
50	Pa Tần 2	Pa Tần	Sin Hồ	0,862	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
51	Nậm Lăn	Ka Lăng	Mường Tè	0,098	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
52	Nậm Lùm 1	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	0,154	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
53	Phiêng Lức	Nậm Cản	Tân Uyên	5,358	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
54	Nậm Lùm 2	Bản Lang	Phong Thổ	3,003	Hồ thủy điện	CN1	Đã cắm mốc hành lang

STT	Tên	Địa điểm		Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang (*)	Phạm vi hành lang (m) (**)
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
55	Nậm Nghe 1A	Hua Bum	Nậm Nhùn	0,088	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
56	Van Hồ	Nậm Xe	Phong Thổ	0,062	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
57	Nậm Xe	Nậm Xe	Phong Thổ	0,906	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
58	Mường Mít	Mường Mít, Phúc Than	Than Uyên	4,49	Hồ thủy điện	CN1	Đã cắm mốc hành lang
59	Nậm Cùm 3	Pa Ủ	Mường Tè		Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
60	Nậm Cùm 4	xã Pa Ủ và xã Mường Tè	Mường Tè	23,74	Hồ thủy điện	CN1	Đã cắm mốc hành lang
61	Nậm Bum 1A	Hua Bun	Nậm Nhùn	0,152	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
62	Nậm Đích 2	Khun Há	Tam Đường	0,056	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
63	Nậm Be 2	Phúc Khoa	Tân Uyên	0,086	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
64	Nậm Pàng 2	Nậm Ban	Nậm Nhùn	0,077	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
65	Nậm Pi	Nậm Pi	Nậm Nhùn	0,106	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
66	Nậm Xí lũng 2A	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	0,245	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
67	Nậm Xí Lũng 2	Pa Vệ Sứ	Mường Tè	1,497	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
68	Kho Hà	Pa Ủ	Mường Tè	5,381	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
69	Nậm Cùm 2	Pa Ủ	Mường Tè		Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
70	Huổi Vẩn	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	0,099	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
71	Nậm Mít Luông	Pắc Ta	Tân Uyên	1,781	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
72	Nậm Cùm 5	Pa Ủ	Mường Tè	0,37	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
73	Nậm Cầu 1	Bum Tờ	Mường Tè	0,64	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
74	Hố Mít	Hố Mít	Tân Uyên		Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
75	Nậm Chăn	Tả Ngáo	Sìn Hồ		Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
76	Nậm Xe 2A	Mường So	Phong Thổ	0,034	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
77	Nậm Xe 2	Phong Thổ	Phong Thổ	0,042	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
78	Pa Tàn 1	Pa Tàn	Sìn Hồ	0,077	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
79	Chàng Phàng	Sìn Suối Hồ	Phong Thổ	0,031	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
80	Suối Lĩnh	Hố Mít	Tân Uyên	0,117	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
81	Nậm Be 2	Phúc Khoa	Tân Uyên	0,086	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
82	Nậm Cuối	Nậm Pi	Nậm	4,44	Hồ thủy	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị

STT	Tên	Địa điểm		Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang (*)	Phạm vi hành lang (m) (**)
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
			Nhùn		điện		định 43/2015/NĐ-CP
83	Mườn Kim 3	Mường Kim	Than Uyên	0,07	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP
84	Nậm Han	Thèn Sin	Tam Đường	0,05	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP

Bảng 3.5. Tổng hợp chức năng và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn các đoạn sông, suối tỉnh Lai Châu

TT	Tên sông	Ký hiệu đoạn sông	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Chức năng	Phạm vi (m)
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh				
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện			
<b>I</b>	<b>HUYỆN SÌN HỒ</b>													
1	Suối Nậm Mạ	SH.NM.P01	Phải	537687	2467396	Nậm Tăm	Sìn Hồ	538299	2467422	Nậm Tăm	Sìn Hồ	1,2	CN1	5
		SH.NM.T01	Trái	537691	2467415	Nậm Tăm	Sìn Hồ	538293	2467441	Nậm Tăm	Sìn Hồ	1,2	CN1	5
2		SH.NM.P02	Phải	540596	2464939	Nậm Tăm	Sìn Hồ	541115	2463953	Nậm Tăm	Sìn Hồ	1,2	CN1	5
		SH.NM.T02	Trái	540614	2464931	Nậm Tăm	Sìn Hồ	541135	2463957	Nậm Tăm	Sìn Hồ	1,2	CN1	10
3	Nậm Khăn	SH.NK.P01	Phải	532370	2465471	Tả Ngáo	Sìn Hồ	532504	2464580	Tả Ngáo	Sìn Hồ	1,2	CN1	5
		SH.NK.T01	Trái	532389	2465475	Tả Ngáo	Sìn Hồ	532519	2464567	Tả Ngáo	Sìn Hồ	1,2	CN1	5
4	Suối Nậm Hăn	SH.NH.P01	Phải	553141	2439312	Nậm Hăn	Sìn Hồ	554195	2438801	Nậm Hăn	Sìn Hồ	1,2	CN1	5-10
		SH.NH.T01	Trái	553152	2439328	Nậm Hăn	Sìn Hồ	554205	2438817	Nậm Hăn	Sìn Hồ	1,2	CN1	5-10
5	Suối Hoàng Hồ	SH.HH.P01	Phải	524045	2471631	Tả Phìn	Sìn Hồ	524592	2472249	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	1,2	CN1	5
		SH.HH.T01	Trái	524045	2471631	Tả Phìn	Sìn Hồ	524592	2472249	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	1,2	CN1	5
6	Suối Nậm Sáo	SH.NSa.P01	Phải	516892	2481710	Pa Tản	Sìn Hồ	518623	2481815	Pa Tản	Sìn Hồ	2,8	CN1	5
		SH.NSa.T01	Trái	516890	2481730	Pa Tản	Sìn Hồ	518606	2481825	Pa Tản	Sìn Hồ	2,8	CN1	5
<b>II</b>	<b>HUYỆN THAN UYÊN</b>													
7	Suối Nậm Bốn	ThU.NB.P01	Phải	595611	2427281	Hua Nà	Than Uyên	589635	2420588	Mường Kim	Than Uyên	14,6	CN1	5-10
		ThU.NB.T01	Trái	595605	2427262	Hua Nà	Than Uyên	589649	2420574	Mường Kim	Than Uyên	14,6	CN1	5-10
8	Suối Nậm Than	ThU.NT.P01	Phải	596917	2431298	Mường Than	Than Uyên	594911	2433256	Mường Than	Than Uyên	3,8	CN1	5-10
		ThU.NT.T01	Trái	596897	2431297	Mường Than	Than Uyên	594891	2433258	Phúc Than	Than Uyên	3,8	CN1	5-10
9		ThU.NT.P02	Phải	593842	2433877	Mường Than	Than Uyên	593473	2436066	Phúc Than	Than Uyên	3,8	CN1	5-10
		ThU.NT.T02	Trái	593838	2433856	Mường Than	Than Uyên	593454	2436071	Phúc Than	Than Uyên	3,8	CN1	5-10
10	Suối Nậm Sập	ThU.NS.P01	Phải	597473	2435715	Phúc Than	Than Uyên	596543	2435910	Phúc Than	Than Uyên	1,1	CN1	5
		ThU.NS.T01	Trái	597474	2435695	Phúc Than	Than Uyên	596532	2435894	Phúc Than	Than Uyên	1,1	CN1	5
11	Suối Nậm Mít	ThU.MM.P01	Phải	588785	2438043	Mường Mít	Than Uyên	588695	2437357	Mường Mít	Than Uyên	1	CN1	5
		ThU.MM.T01	Trái	588798	2438028	Mường Mít	Than Uyên	588713	2437367	Mường Mít	Than Uyên	1	CN1	10
<b>III</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG</b>													

TT	Tên sông	Ký hiệu đoạn sông	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Chức năng	Phạm vi (m)
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh				
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện			
	<b>TỀ</b>													
12	Suối Nậm Lăn	MT.NL.P01	Phải	451322	2507460	Tả Bạ	Mường Tè	451143	2506506	Tả Bạ	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NL.T01	Trái	451342	2507458	Tả Bạ	Mường Tè	451161	2506515	Tả Bạ	Mường Tè	1,2	CN1	5
13		MT.NL.P02	Phải	450546	2502475	Tả Bạ	Mường Tè	450707	2502216	Ka Lăng	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NL.T02	Trái	450535	2502493	Ka Lăng	Mường Tè	450711	2502197	Ka Lăng	Mường Tè	1,2	CN1	5
14	Suối Kha Ú	MT.KU.P01	Phải	451524	2461981	Tà Tổng	Mường Tè	450696	2462373	Tà Tổng	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.KU.T01	Trái	451523	2461961	Tà Tổng	Mường Tè	450684	2462357	Tà Tổng	Mường Tè	1,2	CN1	5
15	Nậm Le	MT.NLe.P01	Phải	450278	2497554	Ka Lăng	Mường Tè	450264	2496959	Ka Lăng	Mường Tè	1	CN1	5
		MT.NLe.T01	Trái	450298	2497557	Mường Tè	Mường Tè	450282	2496951	Mường Tè	Mường Tè	1	CN1	5
16	Nậm Ngọc	MT.NN.P01	Phải	452012	2496538	Mường Tè	Mường Tè	451597	2496132	Mường Tè	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NN.T01	Trái	452031	2496530	Mường Tè	Mường Tè	451590	2496150	Mường Tè	Mường Tè	1,2	CN1	5
17		MT.NN.P02	Phải	451134	2495974	Mường Tè	Mường Tè	450584	2496221	Mường Tè	Mường Tè	1	CN1	5
		MT.NN.T02	Trái	451135	2495954	Mường Tè	Mường Tè	450572	2496205	Mường Tè	Mường Tè	1	CN1	5-10
18	Suối Luông Ma	MT.LM.P01	Phải	453275	2486735	Mù Cà	Mường Tè	454088	2487708	Mù Cà	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.LM.T01	Trái	453255	2486739	Mù Cà	Mường Tè	454078	2487726	Mù Cà	Mường Tè	1,2	CN1	5
19	Nậm Thín	MT.NT.P01	Phải	458472	2486861	Mường Tè	Mường Tè	459823	2486685	Mường Tè	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NT.T01	Trái	458455	2486871	Mường Tè	Mường Tè	459811	2486702	Mường Tè	Mường Tè	1,2	CN1	5
20	Suối Khu Á	MT.KA.P01	Phải	460515	2483808	Mường Tè	Mường Tè	461286	2483720	Mường Tè	Mường Tè	1	CN1	5
		MT.KA.T01	Trái	460515	2483808	Mường Tè	Mường Tè	461299	2483735	Mường Tè	Mường Tè	1	CN1	5
21	Suối Nậm Pục	MT.NP.P01	Phải	473786	2482432	Bum Tờ	Mường Tè	473203	2481569	Bum Tờ	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NP.T01	Trái	473798	2482419	Bum Tờ	Mường Tè	473199	2481550	Bum Tờ	Mường Tè	1,2	CN1	5
22		MT.NP.P02	Phải	472789	2480852	Bum Tờ	Mường Tè	472260	2479988	Bum Tờ	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NP.T02	Trái	472804	2480839	Bum Tờ	Mường Tè	472272	2479972	Bum Tờ	Mường Tè	1,2	CN1	5
23		MT.NP.P03	Phải	471703	2478837	Bum Tờ	Mường Tè	470900	2478997	Nậm Khao	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NP.T03	Trái	471692	2478820	Bum Tờ	Mường Tè	470891	2478979	Nậm Khao	Mường Tè	1,2	CN1	5
24		MT.NP.P04	Phải	470560	2479480	Nậm Khao	Mường Tè	469891	2478748	Nậm Khao	Mường Tè	1	CN1	5
		MT.NP.T04	Trái	470575	2479467	Nậm Khao	Mường Tè	469911	2478745	Nậm Khao	Mường Tè	1	CN1	5



TT	Tên sông	Ký hiệu đoạn sông	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Chức năng	Phạm vi (m)
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh				
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện			
25	Suối Nậm Ha	MT.NH.P01	Phải	487944	2466636	Can Hồ	Mường Tè	486908	2467035	Can Hồ	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.NH.T01	Trái	487937	2466617	Can Hồ	Mường Tè	486906	2467015	Can Hồ	Mường Tè	1,2	CN1	5
26		MT.NH.P02	Phải	482363	2466431	Can Hồ	Mường Tè	481634	2466320	Can Hồ	Mường Tè	1	CN1	Năm trong phạm vi bảo vệ của hồ Sơn La
		MT.NH.T02	Trái	482363	2466411	Can Hồ	Mường Tè	481648	2466305	Can Hồ	Mường Tè	1	CN1	
27	Suối Nậm Mặn	MT.NM.T01	Trái	479934	2460944	Can Hồ	Mường Tè	480765	2460659	Can Hồ	Mường Tè	1	CN1	5
28	Suối Huổi Vằng	MT.HV.P01	Phải	484794	2477351	Bum Nưa	Mường Tè	484181	2478501	Bum Nưa	Mường Tè	1,2	CN1	5
		MT.HV.T01	Trái	484775	2477348	Bum Nưa	Mường Tè	484195	2478484	Bum Nưa	Mường Tè	1,2	CN1	5
<b>IV</b>	<b>HUYỆN NẬM NHÙN</b>													
29	Suối Nậm Mô	NN.NM.P01	Phải	492662	2464335	Mường Mô	Nậm Nhùn	492870	2463401	Mường Mô	Nậm Nhùn	1,2	CN1	Năm trong phạm vi hành lang thủy điện Mường Mô
		NN.NM.T01	Trái	492678	2464347	Mường Mô	Nậm Nhùn	492890	2463402	Mường Mô	Nậm Nhùn	1,2	CN1	
30		NN.NM.P02	Phải	492964	2461224	Mường Mô	Nậm Nhùn	492764	2460312	Mường Mô	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
		NN.NM.T02	Trái	492983	2461227	Mường Mô	Nậm Nhùn	492776	2460296	Mường Mô	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
31		NN.NM.P03	Phải	491316	2456352	Mường Mô	Nậm Nhùn	490564	2456128	Mường Mô	Nậm Nhùn	1	CN1	Năm trong phạm vi bảo vệ của hồ Sơn La
		NN.NM.T03	Trái	491323	2456332	Mường Mô	Nậm Nhùn	490584	2456123	Mường Mô	Nậm Nhùn	1	CN1	
32	Suối Ghềnh Nhặt	NN.GN.P01	Phải	495704	2443956	Nậm Manh	Nậm Nhùn	496016	2444477	Nậm Manh	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
		NN.GN.T01	Trái	495717	2443941	Nậm Manh	Nậm Nhùn	496006	2444495	Nậm Manh	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
33	Suối Nậm Nhùn (suối Nậm Nhùn)	NN.NN.P01	Phải	498951	2457910	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498309	2455413	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	3,1	CN1	Năm trong phạm vi hành lang thủy điện Huổi Vằn
		NN.NN.T01	Trái	498971	2457908	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498326	2455424	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	3,1	CN1	
34		NN.NN.P02	Phải	498854	2452832	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	499007	2451912	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
		NN.NN.T02	Trái	498873	2452828	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	499024	2451923	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
35	Suối Nậm Hàng	NN.NH.P01	Phải	502810	2454832	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	501400	2453966	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	1,8	CN1	5
		NN.NH.T01	Trái	502820	2454815	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	501411	2453949	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	1,8	CN1	5

TT	Tên sông	Ký hiệu đoạn sông	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Chức năng	Phạm vi (m)
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh				
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện			
36		NN.NH.P02	Phải	500335	2452100	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	500945	2450915	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1,6	CN1	5
		NN.NH.T02	Trái	500349	2452115	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	500940	2450895	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1,6	CN1	5
37	Suối Nậm Mạnh	NN.NMa.P01	Phải	499725	2440603	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	500435	2442594	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
		NN.NMa.T01	Trái	499708	2440617	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	500417	2442586	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	1,2	CN1	5
38	Suối Nậm Pồ	NN.NP.P01	Phải	502463	2441205	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	504677	2442654	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	4,1	CN1	5
		NN.NP.T01	Trái	502468	2441225	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	504657	2442653	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	4,1	CN1	5
39	Suối Nậm Dòn	NN.ND.P01	Phải	506704	2450916	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	504818	2449986	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	2,2	CN1	5
		NN.ND.T01	Trái	506716	2450901	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	504827	2449968	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	2,2	CN1	5
40	Suối Nậm Cây	NN.NC.P01	Phải	499938	2455069	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498580	2453904	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	2	CN1	5
		NN.NC.T01	Trái	499958	2455068	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498591	2453877	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	2	CN1	5
41	Suối Nậm Mặn	MT.NM.P01	Phải	479937	2460924	Mường Mỏ	Nậm Nhùn	480747	2460650	Mường Mỏ	Nậm Nhùn	1	CN1	5
<b>V</b>	<b>HUYỆN TÂN UYÊN</b>													
42	Nậm Mu	TU.NM.P01	Phải	572788	2453260	Mường Khoa	Tân Uyên	572822	2452851	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	CN1	5
		TU.NM.T01	Trái	572786	2453240	Mường Khoa	Tân Uyên	572817	2452870	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	CN1	5
43	Suối Nậm Mít	TU.NMi.P01	Phải	593115	2447153	Hố Mít	Tân Uyên	589442	2444919	Hố Mít	Tân Uyên	5,7	CN1	Năm trong phạm vi hành lang thủy điện Hồ Mít
		TU.NMi.T01	Trái	593127	2447137	Hố Mít	Tân Uyên	589459	2444908	Pắc Ta	Tân Uyên	5,7	CN1	
44		TU.NMi.P02	Phải	588099	2442979	Pắc Ta	Tân Uyên	587946	2441521	Pắc Ta	Tân Uyên	2	CN4	30
		TU.NMi.T02	Trái	588109	2442961	Pắc Ta	Tân Uyên	587957	2441537	Pắc Ta	Tân Uyên	2	CN4	30
45	Suối Nậm Là	TU.NL.P01	Phải	560808	2446879	Nậm Sỏ	Tân Uyên	560724	2443011	Nậm Sỏ	Tân Uyên	4,2	CN1	5
		TU.NL.T01	Trái	560828	2446879	Nậm Sỏ	Tân Uyên	560743	2443007	Nậm Sỏ	Tân Uyên	4,2	CN1	5
46	Suối Cuốn	TU.SC.P01	Phải	585411	2449993	Trung Đồng	Tân Uyên	582374	2449319	Trung Đồng	Tân Uyên	3,6	CN1	5
		TU.SC.T01	Trái	585428	2449982	Trung Đồng	Tân Uyên	582375	2449300	Trung Đồng	Tân Uyên	3,6	CN1	5
47		TU.SC.P02	Phải	579411	2451540	Tân Thuộc	Tân Uyên	578206	2451232	Tân Thuộc	Tân Uyên	1,2	CN1	5-10
		TU.SC.T02	Trái	579414	2451520	Tân Thuộc	Tân Uyên	578217	2451215	Tân Thuộc	Tân Uyên	1,2	CN1	5-10
48	Suối Huổi Chăng	TU.HC.P01	Phải	581962	2453932	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	580516	2453622	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	1,5	CN1	Nằm trong

TT	Tên sông	Ký hiệu đoạn sông	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Chức năng	Phạm vi (m)
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh				
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện			
	Nội	TU.HC.T01	Trái	581959	2453912	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	580531	2453610	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	1,5	CN1	phạm vi hành lang thủy điện Hua Chăng 2
49	Suối Nậm Be	TU.NBe.P01	Phải	577865	2458830	Phúc Khoa	Tân Uyên	576505	2458224	Phúc Khoa	Tân Uyên	1,5	CN1	5
		TU.NBe.T01	Trái	577875	2458813	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	576507	2458204	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	1,5	CN1	5
50		TU.NBe.P02	Phải	574444	2458303	Phúc Khoa	Tân Uyên	573267	2458177	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	CN1	5
		TU.NBe.T02	Trái	574449	2458284	Phúc Khoa	Tân Uyên	573268	2458157	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	CN1	5
51	Suối Nậm Bon	TU.NB.P01	Phải	575443	2461577	Phúc Khoa	Tân Uyên	574463	2460898	Phúc Khoa	Tân Uyên	1,9	CN1	5
		TU.NB.T01	Trái	575443	2461557	Phúc Khoa	Tân Uyên	574477	2460883	Phúc Khoa	Tân Uyên	1,9	CN1	5
52		TU.NB.P02	Phải	572568	2457785	Mường Khoa	Tân Uyên	572499	2456628	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	CN1	5
		TU.NB.T02	Trái	572586	2457775	Mường Khoa	Tân Uyên	572519	2456629	Mường Khoa	Tân Uyên	1,2	CN1	5
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHONG THỎ</b>													
53	Nậm Na	PT.NN.P01	Phải	517241	2500396	Ma Li Pho	Phong Thở	516350	2499859	Ma Li Pho	Phong Thở	1,2	CN1	5
		PT.NN.T01	Trái	517239	2500376	Huổi Luông	Phong Thở	516352	2499839	Huổi Luông	Phong Thở	1,2	CN1	Trùng với hành lang an toàn giao thông
54	Suối Nậm Pạy	PT.NP.P01	Phải	529015	2487752	TT. Phong Thở	Phong Thở	527467	2489636	TT. Phong Thở	Phong Thở	2,9	CN1	5
		PT.NP.T01	Trái	529000	2487765	TT. Phong Thở	Phong Thở	527459	2489618	TT. Phong Thở	Phong Thở	2,9	CN1	5
55	Suối Hùng Pèng	PT.HP.P01	Phải	518536	2501652	Ma Li Pho	Phong Thở	517368	2501969	Ma Li Pho	Phong Thở	1,2	CN1	5
		PT.HP.T01	Trái	518527	2501635	Ma Li Pho	Phong Thở	517353	2501956	Ma Li Pho	Phong Thở	1,2	CN1	5
56	Suối Nậm Cát	PT.NC.P01	Phải	530919	2504373	Mù Sang	Phong Thở	529817	2503447	Ma Li Pho	Phong Thở	1,2	CN1	5
		PT.NC.T01	Trái	530939	2504373	Hoang Thèn	Phong Thở	529831	2503433	Hoang Thèn	Phong Thở	1,2	CN1	5
57		PT.NC.P02	Phải	528184	2499341	Ma Li Pho	Phong Thở	527544	2499370	Ma Li Pho	Phong Thở	1,2	CN1	5
		PT.NC.T02	Trái	528176	2499323	Hoang Thèn	Phong Thở	527525	2499369	Hoang Thèn	Phong Thở	1,2	CN1	5
58	Suối Nậm Pạt	PT.NPa.P01	Phải	557610	2491159	Sin Suối Hồ	Phong Thở	556501	2491164	Sin Suối Hồ	Phong Thở	1,2	CN1	5
		PT.NPa.T01	Trái	557616	2491140	Sin Suối Hồ	Phong Thở	556516	2491150	Sin Suối Hồ	Phong Thở	1,2	CN1	5

TT	Tên sông	Ký hiệu đoạn sông	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài (km)	Chức năng	Phạm vi (m)
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh				
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện			
59		PT.NPa.P02	Phải	545336	2490478	Nậm Xe	Phong Thổ	544409	2490774	Nậm Xe	Phong Thổ	1,2	CN1	5
		PT.NPa.T02	Trái	545318	2490468	Nậm Xe	Phong Thổ	544420	2490757	Nậm Xe	Phong Thổ	1,2	CN1	5
60		PT.NPa.P03	Phải	543289	2490712	Nậm Xe	Phong Thổ	542126	2490328	Nậm Xe	Phong Thổ	1,6	CN4	Năm trong phạm vi hành lang thủy điện Nậm Xe 2
		PT.NPa.T03	Trái	543293	2490693	Nậm Xe	Phong Thổ	542144	2490319	Nậm Xe	Phong Thổ	1,6	CN4	
61	Suối Nậm Lụng	PT.NL.P01	Phải	539577	2503603	Dào San	Phong Thổ	539016	2502728	Bản Lang	Phong Thổ	1,4	CN1	5
		PT.NL.T01	Trái	539597	2503606	Bản Lang	Phong Thổ	539034	2502717	Bản Lang	Phong Thổ	1,4	CN1	5
62		PT.NL.P02	Phải	537459	2494875	Khổng Lào	Phong Thổ	537046	2494117	Khổng Lào	Phong Thổ	1,2	CN1	Năm trong phạm vi hành lang thủy điện Phải Cát
		PT.NL.T02	Trái	537479	2494877	Khổng Lào	Phong Thổ	537065	2494112	Khổng Lào	Phong Thổ	1,2	CN1	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN TAM ĐƯỜNG</b>													
63	Suối Nậm So	TD.NS.P01	Phải	554280	2478240	Tả Lèng	Tam Đường	553357	2477963	Tả Lèng	Tam Đường	1,1	CN1	5
		TD.NS.T01	Trái	554300	2478236	Tả Lèng	Tam Đường	553377	2477962	Giang Ma	Tam Đường	1,1	CN1	5
64	Suối Tác Tình	TD.TT.P01	Phải	563399	2473043	TT. Tam Đường	Tam Đường	562243	2470506	TT. Tam Đường	Tam Đường	2,9	CN1	5
		TD.TT.T01	Trái	563415	2473031	TT. Tam Đường	Tam Đường	562260	2470497	TT. Tam Đường	Tam Đường	2,9	CN1	5
65	Suối Nậm Lăm	TD.NL.P01	Phải	571773	2466543	Bản Bo	Tam Đường	570429	2465154	Bản Bo	Tam Đường	2,1	CN1	5
		TD.NL.T01	Trái	571780	2466525	Bản Bo	Tam Đường	570444	2465141	Bản Bo	Tam Đường	2,1	CN1	5
66	Suối Bản 46	TD.B46.P01	Phải	570530	2470016	Sơn Bình	Tam Đường	568804	2469368	Sơn Bình	Tam Đường	1,1	CN1	5
		TD.B46.T01	Trái	570530	2470016	Sơn Bình	Tam Đường	568804	2469368	Sơn Bình	Tam Đường	1,1	CN1	5
67	Suối Huổi Pha	TD.HP.P01	Phải	566584	2458102	Khun Há	Tam Đường	567490	2457708	Khun Há	Tam Đường	1,2	CN1	5
		TD.HP.T01	Trái	566584	2458122	Khun Há	Tam Đường	567486	2457728	Khun Há	Tam Đường	1,2	CN1	5

## CHƯƠNG 4. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ PHƯƠNG ÁN CẤM MỐC HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

### 4.1. KẾ HOẠCH CẤM MỐC HÀNH LANG

#### 4.1.1. Khối lượng công việc cấm mốc hành lang

Theo khoản 1 Điều 13 Nghị định 43/2015/NĐ-CP việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện đối với các đoạn sông, suối chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề; hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung. Căn cứ vào kết quả phân đoạn chức năng hành lang và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong số 66 đoạn sông, suối với chiều dài 122 km và 84 nguồn nước là các ao, hồ, hồ thủy lợi, thủy điện cần lập hành lang bảo vệ nguồn nước, từ đó xác định được 21 đoạn sông, suối với tổng chiều dài hành lang là 8,6 km và 26 nguồn nước ao, hồ, hồ thủy lợi, thủy điện cần tiến hành cấm mốc, được tổng hợp trong bảng sau:

*Bảng 4.1. Bảng tổng hợp vị trí các nguồn nước ao, hồ, hồ thủy lợi cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước mặt tỉnh Lai Châu*

STT	Tên	Địa điểm		Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)	Số mốc	Ghi chú
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố						
1	Hoàng Hồ	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	2406	Hồ thủy lợi	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện
2	Hồ Xà Dề Phìn	Xà Dề Phìn	Sìn Hồ	2650	Điều tiết nguồn nước	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện
3	Hồ Giang Ma	Giang Ma, Tả Lèng	Tam Đường	1,86	Hồ thủy lợi	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện
4	Hồ Cò Lá	TT. Tam Đường	Tam Đường	0,099	Hồ thủy lợi	CN1	10	3	UBND huyện
5	Hồ rừng cấm	TT. Tam Đường	Tam Đường			CN1	10	3	UBND huyện
6	Hồ tròn	Bản Bo	Tam Đường			CN1	10	3	UBND huyện
7	Hồ Ao Xanh	TT. Tam Đường	Tam Đường			CN1	10	3	UBND huyện
8	Hồ Khu 2	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ		Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	CN1	10	3	UBND huyện
9	Hồ Pa Há	Nậm Tăm	Sìn Hồ		Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	CN1	10	3	UBND huyện
10	Hồ TT. Than Uyên	TT. Than Uyên	Than Uyên			CN1	10	3	UBND huyện
11	Bán Chát	Mường Kim	Than Uyên	1.702	Hồ thủy điện	CN1			Đã cấm mốc hành lang
12	Nậm Na 2	Huổi Luông, Phìn Hồ	Sìn Hồ	12,4	Hồ thủy điện	CN1			Đã cấm mốc hành lang

STT	Tên	Địa điểm		Dung tích toàn bộ (tr. m <sup>3</sup> )	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)	Số mốc	Ghi chú
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố						
13	Huội Quảng	Khoen On	Than Uyên	187	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
14	Lai Châu	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	1.215	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
15	Nậm Na 3	Chăn Nưa	Sìn Hồ	34,25	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
16	Nậm Na 1	Ma Ly Pho	Phong Thổ	2,08	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
17	Pắc Ma	Mù Cà, Ka Lăng	Mường Tè	18,74	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
18	Pa Hạ	Pa Vệ Sừ	Mường Tè	2	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
19	Phiêng Lú	Nậm Cắn	Tân Uyên	5,358	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện
20	Nậm Lum 2	Bản Lang	Phong Thổ	3,003	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
21	Mường Mít	Mường Mít, Phúc Than	Than Uyên	4,49	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
22	Nậm Cùm 4	xã Pa Ủ và xã Mường Tè	Mường Tè	23,74	Hồ thủy điện	CN1			Đã cắm mốc hành lang
23	Nậm Xí Lùng 2	Pa Vệ Sừ	Mường Tè	1,497	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện
24	Kho Hà	Pa Ủ	Mường Tè	5,381	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện
25	Nậm Mít Luông	Pắc Ta	Tân Uyên	1,781	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện
26	Nậm Cuối	Nậm Pì	Nậm Nhùn	4,44	Hồ thủy điện	CN1	Khoản 2 Điều 8 Nghị định 43/2015/NĐ-CP		Quản lý hồ thực hiện

Bảng 4.2. Bảng tổng hợp vị trí các đoạn sông, suối cần cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước mặt tỉnh Lai Châu

TT	Tên sông, suối	ký hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài cắm mốc (km)	Chức năng	Phạm vi (m)	Số mốc
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh					
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện				
<b>I</b>	<b>HUYỆN SÌN HỒ</b>														
1	Suối Nậm Hăn	SH.NH.P01	Phải	553141	2439312	Nậm Hăn	Sìn Hồ	553450	2439070	Nậm Hăn	Sìn Hồ	0,4	CN1	10	5
2		SH.NH.T01	Trái	553152	2439328	Nậm Hăn	Sìn Hồ	553451	2439089	Nậm Hăn	Sìn Hồ	0,4	CN1	10	5
<b>II</b>	<b>HUYỆN THAN UYÊN</b>														
1	Suối Nậm Bón	ThU.NB.P01.1	Phải	591235	2428113	TT. Than Uyên	Than Uyên	590968	2428201	TT. Than Uyên	Than Uyên	0,4	CN1	10	5
2		ThU.NB.T01.1	Trái	591358	2428018	Mường Cang	Than Uyên	591001	2428209	Mường Cang	Than Uyên	0,5	CN1	10	6
3		ThU.NB.P01.2	Phải	590526	2426140	Mường Cang	Than Uyên	590429	2425701	Mường Cang	Than Uyên	0,5	CN1	10	6
4		ThU.NB.P01.3	Phải	590202	2423820	Mường Kim	Than Uyên	590038	2423473	Mường Kim	Than Uyên	0,4	CN1	10	5
5	Suối Nậm Than	ThU.NT.T01.1	Trái	594905	2432929	Mường Than	Than Uyên	594862	2433051	Mường Than	Than Uyên	0,1	CN1	10	2
6		ThU.NT.P02.1	Phải	593211	2435258	Phúc Than	Than Uyên	593285	2435554	Phúc Than	Than Uyên	0,4	CN1	10	5
7	Suối Nậm Mít	ThU.MM.T01.1	Trái	588798	2438028	Mường Mít	Than Uyên	588713	2437367	Mường Mít	Than Uyên	1	CN1	10	11
<b>III</b>	<b>HUYỆN MƯỜNG TÈ</b>														
1	Nậm Ngọc	MT.NN.T02.1	Trái	450671	2496045	Mường Tè	Mường Tè	450528	2496173	Mường Tè	Mường Tè	0,2	CN1	10	3
<b>IV</b>	<b>HUYỆN NẬM NHÙN</b>														
1	Suối Nậm Cây	NN.NC.P01.1	Phải	498975	2454231	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498810	2453937	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	0,3	CN1	10	4
<b>V</b>	<b>HUYỆN TÂN UYÊN</b>														
1	Suối Nậm Mít	TU.NMi.P01.1	Phải	592383	2446981	Hố Mít	Tân Uyên	592167	2446896	Hố Mít	Tân Uyên	0,2	CN1	10	3
2		TU.NMi.P01.2	Phải	591964	2445692	Hố Mít	Tân Uyên	591804	2445625	Hố Mít	Tân Uyên	0,2	CN1	10	3
3		TU.NMi.P01.3	Phải	591159	2445245	Hố Mít	Tân Uyên	590673	2445259	Hố Mít	Tân Uyên	0,5	CN1	10	6
4		TU.NMi.P01.4	Phải	589921	2445493	Hố Mít	Tân Uyên	589545	2445111	Hố Mít	Tân Uyên	0,6	CN1	10	7
5		TU.NMi.P02.1	Phải	588012	2442291	Pắc Ta	Tân Uyên	587720	2441931	Pắc Ta	Tân Uyên	0,5	CN4	30	6
6		TU.NMi.T02.1	Trái	587941	2442656	Pắc Ta	Tân Uyên	587691	2441849	Pắc Ta	Tân Uyên	1	CN4	30	11
7	Suối Nậm Cuốn	TU.SC.P02.1	Phải	578535	2451396	Tân Thuộc	Tân Uyên	578371	2451341	Tân Thuộc	Tân Uyên	0,2	CN1	10	3
8		TU.SC.T02.1	Trái	578543	2451377	Tân Thuộc	Tân Uyên	578381	2451324	Tân Thuộc	Tân Uyên	0,2	CN1	10	3
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHONG THỎ</b>														



TT	Tên sông, suối	ký hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài cắm mốc (km)	Chức năng	Phạm vi (m)	Số mốc
				Tọa độ		Địa danh		Tọa độ		Địa danh					
				X	Y	Xã	Huyện	X	Y	Xã	Huyện				
1	Suối Nậm Pát	PT.NPa.P03.1	Phải	542367	2490508	Nậm Xe	Phong Thổ	542126	2490328	Nậm Xe	Phong Thổ	0,3	CN4	30	4
2		PT.NPa.T03.1	Trái	542364	2490488	Nậm Xe	Phong Thổ	542144	2490319	Nậm Xe	Phong Thổ	0,3	CN4	30	4

## 4.1.2. Thứ tự ưu tiên cấm mốc

### 4.1.2.1. Căn cứ xác định thứ tự ưu tiên cấm mốc

Căn cứ vào phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước được quy định tại Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ, các nguồn nước có phạm vi hành lang rộng thì vai trò của chức năng càng quan trọng. Do đó, thứ tự ưu tiên theo chức năng cho việc cấm mốc được sắp xếp như sau:

1) Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

2) Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.

3) Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

4) Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.

Ngoài ra, quá trình điều tra các đoạn sông, suối cần cấm mốc hành lang trên địa bàn tỉnh Lai Châu cho thấy khá nhiều đoạn sông, suối có nhiều hơn một chức năng, do đó, việc lựa chọn thứ tự ưu tiên cấm mốc cũng dựa vào số lượng chức năng mà đoạn sông suối có được. Nghĩa là sông suối có nhiều chức năng sẽ được ưu tiên cấm mốc trước.

### 4.1.2.2. Thứ tự ưu tiên cấm mốc

Căn cứ và chức năng hàng lang của các đoạn sông suối, nguồn nước ao, hồ, hồ thủy lợi cần cấm mốc để phân chia các nhóm thứ tự ưu tiên cấm mốc.

Với số mốc này dự kiến phân chia thành một nhóm dự kiến cấm mốc trong năm 2024, một nhóm năm 2025.

a) Năm 2024:

- Việc rà soát đã xác định 04 đoạn sông, suối tại xã Pắc Ta huyện Tân Uyên và xã Nậm Xe huyện Phong Thổ với tổng chiều dài 2,1 km với số mốc dự kiến là 25 mốc.

+ Đoạn suối Nậm Mít (**Đoạn TU.NMi.P02, TU.NMi.T02**) qua xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên chiều dài cấm mốc 1,5 km.

+ Đoạn suối Nậm Pát (**Đoạn PT.NPa.P03, PT.NPa.T03**) qua xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ chiều dài cấm mốc 0,6 km.

- Tiến hành cấm mốc các hồ, ao, hồ thủy lợi bao gồm: Hồ Khu 2, Hồ Pa Há.

b) Năm 2025:

Tiến hành cấm mốc các đoạn sông, suối còn lại trong danh mục các đoạn sông suối, nguồn nước ao, hồ, hồ thủy lợi cần cấm mốc (Bảng 4.2 và Bảng 4.1).

Đoạn suối Nậm Mít (**Đoạn TU.NMi.P01.1, TU.NMi.P01.2, TU.NMi.P01.3, TU.NMi.P01.4**) qua xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên chiều dài cấm mốc 1,5 km.

Đoạn suối Nậm Cuốn (**Đoạn PT.NPa.P03, PT.NPa.T03**) qua xã Tân Thuộc, huyện Tân Uyên chiều dài cấm mốc 0,4 km.

Đoạn suối Nậm Bốn (**Đoạn ThU.NB.P01.1, ThU.NB.T01.1, ThU.NB.P01.2, ThU.NB.P01.3**) qua TT. Than Uyên, xã Mường Cang, xã Mường Kim, huyện Than Uyên chiều dài cấm mốc 1,8 km.

Đoạn suối Nậm Than (**Đoạn ThU.NT.T01.1, ThU.NT.P02.1**) qua xã Mường Than, Phúc Than, huyện Than Uyên chiều dài cấm mốc 0,5 km.

Đoạn suối Nậm Mít (**Đoạn ThU.NM.T01.1**) qua xã Mường Mít, huyện Than Uyên chiều dài cấm mốc 1 km.

Đoạn suối Nậm Hăn (**Đoạn SH.NH.P01, SH.NH.T01**) qua xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ chiều dài cấm mốc 0,8 km.

Đoạn suối Nậm Ngọc (**Đoạn MT.NN.T02.1**) qua xã Mường Tè, huyện Mường Tè chiều dài cấm mốc 0,2 km.

Đoạn suối Nậm Cây (**Đoạn NN.NC.P01.1**) qua xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn chiều dài cấm mốc 0,3 km.

- Tiến hành cấm mốc các hồ, ao, hồ thủy lợi bao gồm: Hồ Xà Dê Phìn, hồ Cò Lá, hồ Giang Ma, hồ Rừng Cẩm, hồ Tròn, hồ Ao Xanh, hồ TT. Than Uyên.

#### 4.1.3. Kế hoạch tổ chức cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

Hàng năm, căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước dự kiến trong năm 2024 - 2025:

Bảng 4.3. Kế hoạch cấm mốc hành lang đối với các nguồn nước sông, suối

TT	Tên sông, suối	Ký hiệu đoạn sông, suối	Hiện trạng sử dụng đất	Phạm vi (m)	Số đoạn cấm mốc	Số mốc	Kế hoạch cấm mốc
<b>I</b>	<b>HUYỆN SÌN HỒ</b>						
1	Suối Nậm Hăn	SH.NH.P01	Khu dân cư	10	1	5	2025
2		SH.NH.T01	Khu dân cư	10	1	5	2025
<b>II</b>	<b>HUYỆN THAN UYÊN</b>						
1	Suối Nậm Bốn	ThU.NB.P01.1	Khu dân cư	10	1	5	2025
2		ThU.NB.T01.1	Khu dân cư	10	1	6	2025
3		ThU.NB.P01.2	Khu dân cư	10	1	6	2025
4		ThU.NB.P01.3	Khu dân cư	10	1	5	2025
5	Suối Nậm Than	ThU.NT.T01.1	Khu dân cư	10	1	2	2025
6		ThU.NT.P02.1	Khu dân cư	10	1	5	2025
7	Suối Nậm Mít	ThU.MM.T01.1	Khu dân cư	10	1	11	2025
<b>III</b>	<b>HUYỆN MUỖNG TÈ</b>						
1	Nậm Ngọc	MT.NN.T02.1	Khu dân cư	10	1	3	2025
<b>IV</b>	<b>HUYỆN NẬM NHÙN</b>						
1	Suối Nậm Cây	NN.NC.P01.1	Khu dân cư	10	1	4	2025
<b>V</b>	<b>HUYỆN TÂN UYÊN</b>						
1	Suối Nậm Mít	TU.NMi.P01.1	Khu dân cư	10	1	3	2025

TT	Tên sông, suối	Ký hiệu đoạn sông, suối	Hiện trạng sử dụng đất	Phạm vi (m)	Số đoạn cắm mốc	Số mốc	Kế hoạch cắm mốc
2		TU.NMi.P01.2	Khu dân cư	10	1	3	2025
3		TU.NMi.P01.3	Khu dân cư	10	1	6	2025
4		TU.NMi.P01.4	Khu dân cư	10	1	7	2025
5		TU.NMi.P02.1	Khu dân cư	30	1	6	2024
6		TU.NMi.T02.1	Khu dân cư	30	1	11	2024
7		Suối Nậm Cuồn	TU.SC.P02.1	Khu dân cư	10	1	3
8	TU.SC.T02.1		Khu dân cư	10	1	3	2025
<b>VI HUYỆN PHONG THỔ</b>							
1	Suối Nậm Pát	PT.NPa.P03.1	Khu dân cư	30	1	4	2024
2		PT.NPa.T03.1	Khu dân cư	30	1	4	2024

Bảng 4.4. Kế hoạch cắm mốc hành lang đối với các nguồn nước sông, suối

STT	Tên	Địa điểm		Chức năng nguồn nước	Phạm vi hành lang (m) (**)	Số mốc	Kế hoạch cắm mốc
		Phường, xã, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố				
1	Hồ Xà Dề Phìn	Xà Dề Phìn	Sìn Hồ	Điều tiết nguồn nước	10	3	2025
2	Hồ Cò Lá	TT. Tam Đường	Tam Đường	Hồ thủy lợi	10	3	2025
3	Hồ Giang Ma	Giang Ma, Tả Lèng	Tam Đường	Hồ thủy lợi	10	3	2025
4	Hồ rừng cấm	TT. Tam Đường	Tam Đường		10	3	2025
5	Hồ tròn	Bản Bo	Tam Đường		10	3	2025
6	Hồ Ao Xanh	TT. Tam Đường	Tam Đường		10	3	2025
7	Hồ Khu 2	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	10	3	2024
8	Hồ Pa Há	Nậm Tăm	Sìn Hồ	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	10	3	2024
9	Hồ TT. Than Uyên	TT. Than Uyên	Than Uyên		10	3	2025

#### 4.1.4. Tổ chức thực hiện

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính Phủ; hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, phương án, kinh phí cắm mốc trên địa bàn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại khoản 2 điều 13 Nghị định 43/2015/NĐ-CP quy định: Hằng năm, căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các phương án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, cập nhật, bổ sung danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung. Trước ngày 15/12 hàng năm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở kế hoạch và đầu tư cân đối, bố trí kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hàng năm từ ngân sách tỉnh và từ nguồn thu từ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc chi tiết sau khi UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch; Tổ chức thực hiện cấm mốc giới trên thực địa theo phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt; Bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho UBND cấp xã để quản lý, bảo vệ.

Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích một triệu mét khối (1.000.000 m<sup>3</sup>) trở lên trên địa bàn huyện, thành phố lập phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ, cấm mốc giới trên thực địa, bàn giao mốc giới cho UBND cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

Cập nhật, bổ sung các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gửi về Sở Tài nguyên và môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung.

Trước ngày 15/11 hàng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

- Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Không được gây sạt lở bờ sông hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp sự ổn định của, an toàn của sông;

Không làm ảnh hưởng đến các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; không gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường sinh thái trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên theo quy định của pháp luật,

Tổ chức, cá nhân phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của sở Tài nguyên và Môi trường về ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước khi thực hiện các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước sau đây:

+ Xây dựng kho bãi, bến cảng, cầu, đường giao thông, các công trình ngầm và

công trình kết cấu hạ tầng khác;

+ San lấp, kè bờ sông trừ trường hợp xây dựng công trình cấp bách phục vụ phòng chống, khắc phục thiên tai;

+ Khoan, đào phục vụ hoạt động điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình;

+ Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng.

## **4.2. PHƯƠNG ÁN CẤM MỐC HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC**

Hằng năm, căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc chi tiết sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch.

### **4.2.1. Lập và trình duyệt kế hoạch, phương án cấm mốc**

#### *4.2.1.1. Trình tự lập kế hoạch và phương án cấm mốc*

- Cơ quan lập kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu;

- Cơ quan thẩm định dự toán chi tiết kinh phí cấm mốc: Sở Tài chính;

- Cơ quan thẩm định và phê duyệt kế hoạch, phương án chi tiết cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước: Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

#### *4.2.1.2. Dự toán kinh phí thực hiện*

- Nội dung công việc

+ Đo đạc xây dựng bản đồ địa hình chi tiết.

+ Xác định vị trí (điểm) cấm mốc từ bản đồ ra ngoài thực địa;

+ Đổ, đào và chôn mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

+ Xác định vị trí và dẫn độ cao quốc gia về mốc bảo vệ hành lang nguồn nước.

- Các chi phí chủ yếu

+ Chi phí vật liệu;

+ Chi phí nhân công;

+ Chi phí máy móc, thiết bị;

+ Chi phí chung;

+ Thuế giá trị gia tăng;

+ Chi phí khác.

Với các chi phí cấu thành như trên, khái toán kinh phí cho việc cấm mốc mỗi mốc hành lang bảo vệ nguồn nước là: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng chẵn*).

#### *4.2.1.3. Nguồn kinh phí và huy động vốn thực hiện cấm mốc*

- Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối trên địa

bản tỉnh Lai Châu được ngân sách nhà nước đảm bảo, bao gồm ngân sách địa phương (nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản), hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và được bổ sung từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp tỉnh cần đề nghị hỗ trợ ngân sách Trung ương để thực hiện, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ có trách nhiệm rà soát, tổng hợp kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước do UBND tỉnh đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

#### 4.2.2. Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng

- Căn cứ tài liệu thực tế và bản đồ địa chính đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ trên bản đồ địa chính.

- Xác định tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỉ lệ từ 1/10.000 đến 1/2.000.

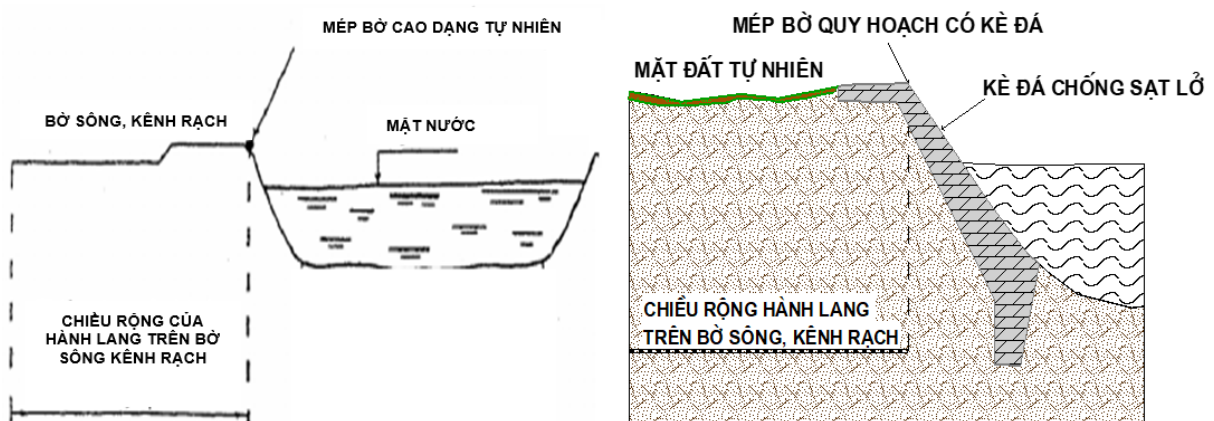
- Xây dựng phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư: Xác định các đối tượng phải di dời, giải phóng mặt bằng do vi phạm hành lang bảo vệ nguồn nước.

Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước để xác định chính xác vị trí mép bờ, địa hình chi tiết khu vực để xác minh lại vị trí chính xác cần cấm mốc.

- Theo Khoản 5 - Điều 3 Nghị định 43/2015/NĐ-CP quy định:

+ Mép bờ của sông là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang.

+ Trường hợp sông đã được kè bờ thì mép bờ là đỉnh của bờ kè.



Hình 4.1. Vị trí dự kiến đặt mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

#### 4.2.3. Tổ chức cấm mốc trên thực địa

- Chuẩn bị vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ngoài thực địa;

- Chuẩn bị nhân lực phục vụ thi công cấm mốc;



- Tổ chức thi công cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ngoài thực địa theo phương án chi tiết được phê duyệt;

- Đo tọa độ độ cao các mốc giới đã cắm.

#### **4.2.4. Tổ chức bàn giao cho địa phương và thông tin thông báo cho người dân**

- Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên, Mường Tè, Nậm Nhùn, Tân Uyên, Than Uyên và huyện Phong Thổ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hội nghị và đi thực tế để bàn giao mốc giới cho xã có liên quan trên địa bàn tỉnh;

- Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn, yêu cầu đối với các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước theo Điều 15 Nghị định 43/2015/NĐ-CP.

Đơn vị trong phạm vi cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước bao gồm UBND TT Than Uyên, TT. Sìn Hồ, TT. Than Uyên, TT. Tam Đường, xã Nậm Tăm, Dè Phìn, Nậm Hăn, Mường Cang, Mường Kim, Mường Than, Mường Mít, Mường Tè, Nậm Hàng, Hồ Mít, Pắc Ta, Tân Thuộc, Nậm Xe, Khổng Lào, Giang Ma, Tả Lèng, Bản Bo phối hợp trong quá trình triển khai và quản lý mốc giới.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nhiệm vụ “Xây dựng danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu” đã được tiến hành điều tra, thu thập tài liệu cho 53 sông suối và 25 hồ. Một số kết quả chính như sau:

1. Kết quả điều tra đã xác minh được hiện trạng hình thái đặc điểm các nguồn nước chính, xác minh được hiện trạng các công trình khai thác sử dụng nước trên sông, hiện trạng xả thải vào nguồn nước. Đồng thời xác minh đặc điểm hệ sinh thái thủy sinh, các khu di tích văn hóa tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước, các đoạn sông sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở... từ đó làm căn cứ xác định vị trí cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã xác định được chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các đoạn sông thuộc sông chính, sông quan trọng: Nậm Mu, Nậm Na, Nậm Lăn, Nậm Cúm, suối Kha Ú, Nậm Mạ, Nậm So, Nậm Le, Nậm Ngọc, suối Luông Ma, Nậm Thín, suối Khu Á, Nậm Pục, Nậm Ha, Nậm Mạn, Nậm Mô, Ghềnh Nhạt, Nậm Nhùm, Nậm Hàng, Nậm Manh, Nậm Pồ, Nậm Khăn, Nậm Hăn, Nậm Pây, Hùng Pèng, Nậm Bón, Tác Tình, Nậm Than, suối Hoàng Hồ, Nậm Sảo, Nậm Dòn, Nậm Sập, Nậm Mít, Nậm Là, Nậm Lăm, suối Huổi Vàng, suối Bản 46, suối Huổi Pha, Nậm Cây, suối Cuối, Nậm Cát, Nậm Pát, Nậm Lụng, suối Huổi Chăng Nội, Nậm Be và Nậm Bon. Xác định các vị trí cần bảo vệ về mặt văn hóa du lịch, các vị trí cần bảo vệ chất lượng nước do hiện tại đang phải tiếp nhận các nguồn xả thải; xác định các vị trí bảo vệ sạt lở và các vị trí cần bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh. Việc điều tra, đã xác minh được chức năng của từng đoạn sông kết hợp với hiện trạng sử dụng đất để lựa chọn chiều dài và chiều rộng phù hợp cho từng đoạn sông cần cấm mốc.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã xác định được Danh mục và phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước. Tổng kết lại có 66 đoạn sông với tổng chiều dài 122 km và 15 nguồn nước là ao, hồ, hồ thủy lợi cần lập hành lang bảo vệ nguồn nước. Xác định 21 đoạn sông với chiều dài 8,6 km cần cấm mốc và 09 nguồn nước ao, hồ, hồ thủy lợi cần tiến hành cấm mốc với tổng số mốc dự kiến là 134 mốc.

## **PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC**

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý						Đơn vị quản lý	
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)		
1	TĐ.B46.2	Nước sinh hoạt bản Huổi Ke + bản 46	Sơn Bình	Tam Đường	Trạm cấp nước	2021	Cấp nước sinh hoạt				154					Suối Bàn 46	Không	Không	7,3	13,5	23,5	256	UBND xã Bình Sơn	
2	TĐ.NLm.4	Nước sinh hoạt bản Hưng Phong, bản Nà Săng, bản Nà Ni	Bản Bo	Tam Đường	Trạm cấp nước	2020	Cấp nước sinh hoạt				401,31					Suối Nậm Lăm	Không	Không	6,4	13,5	24,6	160	Trung tâm nước sạch về sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu	
3	TĐ.NLm.5	Đập thủy lợi Hưng Phong	Bản Bo	Tam Đường	Đập	2020	Tưới, sinh hoạt		7					5,00	0,10	1,50	Suối Nậm Lăm	Không	Không	6,4	13,6	24,7	145	Hợp tác xã Đứơc Tài
4	TĐ.NLm.6	nước sinh hoạt bản Hưng Phong, bản Nà Săng, bản Nà Ni	Bản Bo	Tam Đường	Trạm cấp nước	2000	Cấp nước sinh hoạt				400					Suối Nậm Lăm	Không	Không	6,5	13,6	24,5	130	Trung tâm nước sạch về sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu	
5	TĐ.NLm.7	Đập thủy lợi Hưng Phong	Bản Bo	Tam Đường	Đập	2000	Tưới, sinh hoạt		3					3,0	0	0,8	Suối Nậm Lăm	Không	Không	6,8	14,1	24,5	115	Hợp tác xã Đứơc Tài
6	TU.NBe.3	TL Hồ Ta	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Đập	2003	Tưới		140,4					3,2	0	0,7	Nậm Be	Đục	Không	6,8	13,8	24,7	135	Tổ Thủy Lợi
7	TU.NBe.4	Trạm cấp nước huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Trạm cấp nước	2008	Sinh hoạt				1000					Nậm Be	Trong	Không	6,7	13,9	24,5	132	Công ty nước Sạch Tân Uyên	
8	TU.NBe.6	Đập trạm Thủy điện Nậm Be 2	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Nhà máy	2023	Phát Điện	720			10	1				Nậm Be	Trong	Không	6,7	13,9	24,6	129	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Be	
9	TU.NBe.8	Đập trạm Thủy điện Nậm Be 1	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	Nhà máy	2020	Phát Điện	1580			4,6					Nậm Be	Trong	Không	6,5	12,3	24,6	115	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Be	
10	TU.NBo.2	CTTL Bản Mường	Mường Khoa	Tân Uyên	Đập		Tưới		190					5	0,2	0,4	Nậm Bo	Trong	Không	6,5	12,4	24,7	163	
11	TU.NBo.8	TL Phúc Khoa	Phúc Khoa	Tân Uyên	Đập	2010	Tưới		21,9					3	0	0,5	Nậm Bo	Trong	Không	6,5	12,2	25	121	
12	TU.NBo.10	NSH bản Pắc Khoa	Phúc Khoa	Tân Uyên	Trạm cấp nước	2011	Sinh hoạt	20			400					Nậm Bo	Trong	Không	6,5	13,2	24,5	114	UBND xã Phúc Khoa	
13	TU.NBo.11	Đập Thủy điện Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	Nhà máy		Phát Điện				3,6	3				Nậm Bo	Trong	Không	6,5	13,5	24,5	111	CTCP phát triển năng lượng Tân Uyên	
14	ThU.NTha.1	Đập Thủy điện Mường Mít	Mường Mít	Than Uyên	Nhà máy	2022	Phát Điện				11					Nậm Than	Trong	Không	7,1	10,3	25	135	Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Uyên	

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý					Đơn vị quản lý	
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)		Độ dẫn điện (mS/cm)
15	ThU.NTha.9	TL Che Bó	Phúc Than	Than Uyên	Đập	2005	Tưới	33,1					5	0,2	0,2	Nậm Than	Trong	Không	6,5	12,8	25	115	
16	ThU.NTha.10	TL Huổi Xa, Nà Xa	Phúc Than	Than Uyên	Đập		Tưới	77,5					5	0,2	0,2	Nậm Than	Trong	Không	6,6	13,2	25	118	
17	ThU.NTha.14	TL Cẩm Trung 1 + 2	Mường Than	Than Uyên	Đập	2004	Tưới	27,4					7	0,1	3,0	Nậm Than	Trong	Không	6,5	13,5	25	112	Phòng NN & PTNT
18	ThU.NTha.16	Đập dân đắp	Mường Than	Than Uyên	Đập		Tưới	10,5					5	0,1	0,3	Nậm Than	Trong	Không	6,7	12,5	24,8	113	
19	ThU.NTha.17	Bản Cẩm Trung 2	Mường Than	Than Uyên		2005	Tưới	40,1					5	0,1	0,3	Nậm Than	Trong	Không	6,6	12,7	24,5	111	
20	ThU.NTha.18	Trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt Mường Than	Mường Than	Than Uyên	Trạm cấp nước		Sinh hoạt				2000					Nậm Than	Trong	Không	6,6	12,9	24,6	111	Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu
21	ThU.NTha.19	Thủy điện Nà Khâm	Mường Than	Than Uyên		2019	Phát Điện				0,3		3	0,2	0,5	Nậm Than	Trong	Không	6,6	12,9	24,6	111	Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu
22	ThU.NB.1	TL Chiềng Ban 3	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2022	Tưới	35					7	0,2	0,3	Nậm Bốn	Trong	Không	6,9	12,9	24,6	165	Phòng NN & PTNT
23	ThU.NB.2	TL Chiềng Ban 3	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2022	Tưới	63					7	0,2	0,5	Nậm Bốn	Trong	Không	6,8	13,2	24,8	163	Phòng NN & PTNT
24	ThU.NB.3	TL bản Là (Là 1+2)	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2017	Tưới	60,2					5	0,3	0,3	Nậm Bốn	Trong	Không	6,9	12,9	24,6	162	
25	ThU.NB.5	Đập dâng dân đắp	Mường Kim	Than Uyên	Đập		Tưới	15					5	0,3	0,3	Nậm Bốn	Trong	Không	6,8	13,2	24,8	160	
26	ThU.NB.6	TL bản Lướt + Phai Nó + Hong Có	Mường Kim	Than Uyên	Đập	2000	Tưới	84,3					5	0,2	1,5	Nậm Bốn	Trong	Không	6,8	13,3	24,9	156	
27	ThU.NB.10	Đập Bản Muong	Nậm Cang	Than Uyên	Đập		Tưới	15					3	0,2	0,2	Nậm Bốn	Trong	Không	6,8	12,8	24,7	156	Bản Muong
28	ThU.NB.17	TL Đồi 10 (bản Mé)	Nậm Cang	Than Uyên	Đập	2002	Tưới	39,3					5	0,1	1,2	Nậm Bốn	Trong	Không	6,9	13,6	25	152	Phòng NN & PTNT
29	ThU.NB.19	TL Phiêng Cẩm	Nậm Cang	Than Uyên	Đập	2020	Tưới	63,9					5	0,1	1,5	Nậm Bốn	Trong	Không	6,8	13,9	25	148	Phòng NN & PTNT
30	ThU.NB.22	TL Hua Nà	Hua Nà	Than Uyên		2001	Tưới	10,5					12	0,05	7,0	Nậm Bốn	Trong	Không	6,8	14,1	25	143	Phòng NN & PTNT
31	ThU.NB.23	Công trình cấp nước sinh hoạt Hua Nà, xã Hua Nà, huyện Than	Hua Nà	Than Uyên	Trạm cấp nước	2017	Sinh hoạt				2000					Nậm Bốn	Trong	Không	6,8	13,1	25	134	



STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý					Đơn vị quản lý		
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)		Độ dẫn điện (mS/cm)	
		Mít																					điện Sin Hồ	
47	TD.TT.1	Cổng liên hợp bán Tác Tỉnh	TT. Tam Đường	Tam Đường	Cổng kết hợp đập tràn	2015	Giao thông, nông nghiệp, chăn nuôi		2		200			12	2,5	9	Suối Tác Tỉnh	Không	Không	6,9	4,5	24,5	166	Địa phương
48	TD.TT.4	NM nước sạch TT Tam Đường	TT. Tam Đường	Tam Đường	Công trình xây dựng	2008	Sinh hoạt	500			1000						Suối Tác Tỉnh	Không	Không	7	4,4	24,5	162	Cty cổ phần nước sạch Lai Châu
49	TD.TT.6	CTTL bán Tác Tỉnh	TT. Tam Đường	Tam Đường	Đập thủy lợi	2008	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		7700			11	0,3	8	Suối Tác Tỉnh	Không	Không	7	4,6	24,5	162	Địa phương
50	TD.TT.7	CTTL bán Tác Tỉnh	TT. Tam Đường	Tam Đường	Đập thủy lợi	2008	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		8100			11	0,3	8	Suối Tác Tỉnh	Không	Không	6,9	4,3	24,5	164	Địa phương
51	TD.TT.8	Đập nước NM nước sạch TT Tam Đường	Hồ Thầu	Tam Đường	Đập NSH	2008	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi		2		8200			11	0,25	8	Suối Tác Tỉnh	Không	Không	7,1	4,4	24,5	162	Địa phương
52	PT.Npa.1	CTTL bán Dền Sung	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2004	Nông nghiệp, chăn nuôi		4		10500			12	2	8	Suối Tùng Quá Lin	Không	Không	7,1	4	25,5	162	Địa phương
53	PT.Npa.4	Thủy điện Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Nhà máy	2020	Phát điện				6,2			40	20	10	Suối Nậm Pạc	Không	Không	7	4,2	25,5	160	cty cp phát triển thủy điện 86
54	PT.Npa.7	Thủy điện Nậm Pạc 1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Nhà máy	2022	Phát điện				14,5			40	15	10	Suối Nậm Pạc	Không	Không	6,9	4,4	25,5	158	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng thủy điện
55	PT.Npa.11	Thủy điện Nậm Pạc 2	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2022	Phát điện				16			35	15	10	Suối Nậm Pạc	Không	Không	7,1	4,1	25,5	162	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng thủy điện
56	PT.Npa.12	Thủy điện Nậm Xe	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Phát điện				20			40,0	15	10	Suối Nậm Pạc	Không	Không	7,2	4,5	25,5	162	CT cổ phần SJC Lai Châu
57	PT.Npa.16	CTTL bán Co Luông	Nậm Xe	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2003	Nông nghiệp, chăn nuôi		5					11,0	2	8	Suối Nậm Pạc	Không	Không	6,9	4,6	25,5	160	Địa phương
58	PT.Npa.17	Thủy điện Nậm Xe 1	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Phát điện				8			40	20	10	Suối Nậm Pạc	Không	Không	6,9	4	25,5	164	Công ty Cổ phần thủy điện Thành Phát Lai Châu
59	PT.Npa.20	Thủy điện Nậm Xe 2	Nậm Xe	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Phát điện				10			40	15	10	Suối Nậm Pạc	Không	Không	7	4,2	25,5	162	Công ty Cổ phần thủy điện Thành Phát Lai Châu
60	PT.Nlg.3	CTTL bán Phai Cát	Không Lào	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2010	Nông nghiệp, chăn nuôi		5		15100			12	2	8,5	Suối Nậm Lụng	Không	Không	7,2	4,2	24,5	158	Địa phương
61	PT.Nlg.4	Thủy điện Nậm Lụng	Không Lào	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Phát điện				3,6			40	20	10	Suối Nậm Lụng	Không	Không	7	4,3	24,5	160	Công ty TNHH Đầu tư năng lượng Trường Thành
62	PT.Nlg.5	Ngâm tràn liên	Không Lào	Phong	Cổng kết	2012	Giao thông,		4		9800			4	3	6	Suối Nậm	Không	Không	6,9	4,5	24,5	162	Địa phương



STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý						Đơn vị quản lý
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	
		hợp bản Phai Cát		Thổ	hợp đập tràn		nông nghiệp, chăn nuôi								Lung								
63	PT.Nlg.11	Thủy điện Nậm Lung 2	Bản Lang	Phong Thổ	Nhà máy	2021	Phát điện				18		40	20	10	Suối Nậm Lung	Không	Không	7	4,1	24,5	158	CT cổ phần SJC Lai Châu
64	PT.Nlg.30	CTTL bản Giào Chan	Bản Lang	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2005	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		15600		13	2	9	Suối Nậm Lung	Không	Không	7,1	4	24,5	160	Địa phương
65	PT.Nlg.31	CTTL bản Giào Chan	Bản Lang	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2003	Nông nghiệp, chăn nuôi		7		16100		12	2	9	Suối Nậm Lung	Không	Không	7	4,6	24,5	160	Địa phương
66	PT.Nca.2	Thủy điện Nậm Na 1	Hoang Thèn	Phong Thổ	Nhà máy	2121	Phát điện				30		45	20	10	Suối Nậm Cát	Không	Không	6,9	4,5	25,5	156	Công ty Cổ phần điện lực Tây Bắc
67	PT.Nca.5	CTTL bản Nậm Cáy	Hoang Thèn	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2004	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		15500		11	2	9	Suối Nậm Cát	Không	Không	6,8	4,3	25,5	150	Địa phương
68	PT.Nca.9	Thủy điện Nậm Cát	Hoang Thèn	Phong Thổ	Nhà máy	2020	Phát điện				5		45	20	10	Suối Nậm Cát	Không	Không	7	4	25,5	154	Chi nhánh Công ty CP kinh doanh Xi Măng Miền Bắc tại Lai Châu
69	PT.Nca.13	CTTL bản Hoàng Thèn	Hoang Thèn	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2006	Nông nghiệp, chăn nuôi		8		16200		13	2	8	Suối Nậm Cát	Không	Không	6,9	4,6	25,5	158	Địa phương
70	PT.Nca.14	CTTL bản Hoàng Thèn	Hoang Thèn	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2004	Nông nghiệp, chăn nuôi		4		9800		12	2,5	9	Suối Nậm Cát	Không	Không	7	4,4	25,5	158	Địa phương
71	PT.NP.2	CTTL + CTKT NSH bản Nậm Páy	TT. Phong Thổ	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2005	Nông nghiệp, sinh hoạt, chăn nuôi		6		15000		14	2,5	9	Suối Nậm Páy	Không	Không	7,1	4,3	25	166	Địa phương
72	PT.NP.5	CTTL bản Nậm Páy	TT. Phong Thổ	Phong Thổ	Đập thủy lợi	2003	Nông nghiệp, chăn nuôi		7		1600		12	2,5	9	Suối Nậm Páy	Không	Không	7,2	4,5	25	162	Địa phương
73	PT.HP.3	Đập tràn liên hợp bản Hùng Pèng	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Công kết hợp đập tràn	2020	Giao thông, nông nghiệp, chăn nuôi		1		115		9	3	9	Suối Hùng Pèng	Không	Không	7	4,1	25	166	Địa phương
74	MT.Nle.2	Trạm trộn bê tông dự án thủy điện Nậm Lăn	Ka Lăng	Mường Tè	Trạm cấp nước	2017	Sản xuất				20					Suối Nậm Lê	Không	Không	7	4,2	26	164	BQL Thủy điện Nậm Lăn
75	MT.NNg.2	CTTL bản Pắc Ma	Mường Tè	Mường Tè	Đập thủy lợi	2003	Nông nghiệp, chăn nuôi		13		11000		14	2,5	9	Suối Nậm Ngọc	Không	Không	6,9	4,4	28	170	Địa phương
76	MT.LM.7	CTTL bản Mù Cà	Mù Cà	Mường Tè	Đập thủy lợi	2005	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		11500		14	2,5	9	Suối Luông Ma	Không	Không	6,8	4,3	25	172	Địa phương
77	MT.NT.2	CTTL bản Mù Cà	Mù Cà	Mường Tè	Đập thủy lợi	2008	Nông nghiệp, chăn nuôi		5		11200		13	2	8	Suối Nậm Thín	Không	Không	7,1	4,5	25,5	162	Địa phương
78	MT.Npu.3	CTTL bản Nậm Póc	Nậm Khao	Mường Tè	Đập thủy lợi	2007	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		9900		13	2	9	Suối Nậm Pục	Không	Không	7,1	4,5	25,5	164	Địa phương
79	MT.Npu.6	CTTL bản Bum	Bum Tờ	Mường Tè	Đập thủy lợi	2008	Nông nghiệp,		7		9600		12	2	8	Suối Nậm	Không	Không	7	4,5	25,5	162	Địa phương

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý					Đơn vị quản lý		
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)		Độ dẫn điện (mS/cm)	
		Tờ		Tề	lợi		chăn nuôi									Pục								
80	MT.Npu.8	CTTL bản Bum Tờ	Bum Tờ	Mường Tề	Đập thủy lợi	2004	Nông nghiệp, chăn nuôi		7		10100			14	2,5	9	Suối Nậm Pục	Không	Không	7	4,2	25,5	166	Địa phương
81	MT.HV.1	Trạm xử lý nước sạch bản Nậm Cùm	Bum Nưa	Mường Tề	Trạm cấp nước	2010	Sinh hoạt	50			240						Suối Huổi Văng	Không	Không	6,8	4,1	25,5	166	Cty cổ phần nước sạch Lai Châu
82	MT.HV.3	Đập NSH bản Nậm Cùm	Bum Nưa	Mường Tề	Đập NSH	2005	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi		6		9600			11	2,5	8	Suối Huổi Văng	Không	Không	6,9	4,3	25,5	168	Địa phương
83	MT.Nha.12	CTTL Bản Nậm Ha	Can Hồ	Mường Tề	Đập thủy lợi	2005	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		9500			11	3	9	Suối Nậm Ha	Không	Không	7	4,3	25,5	170	Địa phương
84	NN.Nmo.7	CTTL + NHS bản Giảng	Mường Mô	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2004	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi		5		8900			12	2,5	8	Suối Nậm Mô	Không	Không	7,1	4	25	166	Địa phương
85	NN.Nmo.12	CTTL bản Giảng	Mường Mô	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Nông nghiệp, chăn nuôi		7		8800			11	2,5	8	Suối Nậm Mô	Không	Không	7,15	4,1	25	164	Địa phương
86	NN.NNH.9	CTTL bản Nậm Nhùn	Tt. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Nông nghiệp, chăn nuôi		10		9100			14	2,5	9	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	Không	Không	6,9	4,5	25,5	166	Địa phương
87	NN.NNH.13	CTTL bản Huổi Vẩn	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2010	Nông nghiệp, chăn nuôi		10		9600			12	2,5	8	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	Không	Không	6,85	4,6	25,5	168	Địa phương
88	NN.NNH.14	NMTĐ Huổi Vẩn	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy điện	Đang xây dựng	Phát Điện	Không	Không	Không	Không			50	25	10	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	Không	Không	6,8	4,5	25,5	162	Địa phương
89	NN.NNH.16	CT-NSH bản Huổi Vẩn	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2011	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi				65			12	2,5	8	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	Không	Không	7	4,5	25,5	168	Địa phương
90	NN.NC.1	CTTL + NSH bản Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2010	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi		6		120			13	2,5	9	Suối Nậm Cây	Không	Không	7	4,3	25,5	162	Địa phương
91	NN.NC.3	CTTL bản Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2011	Nông nghiệp, chăn nuôi		7					12	2,5	9	Suối Nậm Cây	Không	Không	7,2	4,4	25,5	160	Địa phương
92	NN.NHg.5	CTTL + NSH bản Nậm Hàng	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2012	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi		6					11	2,5	8	Suối Nậm Hàng	Không	Không	7,1	4,6	25	166	Địa phương
93	NN.NHg.7	CTTL + NSH bản Nậm Hàng	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2010	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi		8					11	2,5	8	Suối Nậm Hàng	Không	Không	7,2	4,7	25	168	Địa phương
94	NN.NHg.12	CTTL + NSH	Nậm Hàng	Nậm	Đập thủy	2004	Sinh hoạt, nông		5					11	2,5	8	Suối Nậm	Không	Không	7	4,6	25	162	Địa phương

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý					Đơn vị quản lý		
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)		Độ dẫn điện (mS/cm)	
		Co Hát		Nhùn	lợi		ngành, chăn nuôi								Hàng									
95	NN.ND.4	CTTL + NSH bán Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi		5					13	2,5	9	Suối Nậm Dòn	Không	Không	7	4,5	24,5	158	Địa phương
96	NN.ND.5	CTTL bán Nậm Cây	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2004	Nông nghiệp, chăn nuôi		7					13	2,5	9	Suối Nậm Dòn	Không	Không	7,1	4,4	24,5	162	Địa phương
97	NN.GN.8	CTTL bán Nậm Mạnh	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2003	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		8150			12	2	8	Suối Ghềnh Nhặt	Không	Không	7,1	4,3	25,5	164	Địa phương
98	NN.NMh.10	CTTL Nậm Mạnh	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2005	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		8200			12	2	9	Suối Nậm Mạnh	Không	Không	7,2	4,4	25	156	Địa phương
99	NN.Npo.8	CTTL Nậm Pang	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2008	Nông nghiệp, chăn nuôi		7		8400			10	2	8	Suối Nậm Pồ	Không	Không	7	4,4	24,5	164	Địa phương
100	NN.Npo.11	CTTL Nậm Pồ	Nậm Mạnh	Nậm Nhùn	Đập thủy lợi	2007	Nông nghiệp, chăn nuôi		6		9200			10	2	8	S. Nậm Pồ	Không	Không	7,2	4,2	24,5	158	Địa phương
101	SH.HO.07	Nước sinh hoạt Sin Hồ, huyện Sin Hồ	TT. Sin Hồ	Sin Hồ	Trạm cấp		Sinh hoạt				1000							Trong	Không	7,9	7,8	23	197	Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu
102	SH.HO.08	Trạm xử lý và cấp nước sinh hoạt thị trấn Sin Hồ	TT. Sin Hồ	Sin Hồ	Trạm cấp nước		Sinh Hoạt				1000							Trong	Không	7,9	7,9	24	186	Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu
103	SH.HO.10	Hồ Sà Dề Phìn	Sà Dề Phìn	Sin Hồ	Đập		Sinh hoạt, tưới	2,65						25	0,5	8		Trong	Không	7,9	8,4	25	234	
104	SH.HO.05	Hồ Pa Khóa	Pa Khóa	Sin Hồ	Cống		Sinh hoạt, tưới	0,524										Vàng	Không	7,9	7,6	27	285	
105	SH.HH.25	Hồ Hoàng Hồ	Sà Dề Phìn	Sin Hồ	Đập		Sinh hoạt, tưới	2,406			6						Suối Hoàng Hồ	Trong	Không	7,8	8,4	25	278	CTQLTN
106	SH.NK.5	TL Nậm Khăm 2	Tà Ngáo	Sin Hồ	Đập	2015	Tưới		9								Suối Nậm Khăn	Trong	Không	8	8,5	26	183	Phòng NN&PTNT
107	SH.NHn.11	Cấp NSH bán Căn Ma	Nậm Hăn	Sin Hồ	Trạm cấp nước		Sinh hoạt				1000							Trong	Không	8	8,8	27	172	
108	SH.NHn.12	CTTL suối Nậm Hăn	Nậm Hăn	Sin Hồ	Đập		Tưới		11,4								Suối Nậm Hăn	Trong	Không	7,9	8,7	26	182	
109	SH.NS.6	Đập tràn KT nước SH suối Nậm Sáo	Pa Tần	Sin Hồ	Đập		Tưới, sinh hoạt											Trong	Không	8	8,4	21	163	UBND xã
110	SH.NS.5	Bể lắng KT nước SH Nậm Sáo	Pa Tần	Sin Hồ	Trạm cấp nước		Sinh hoạt				652							Trong	Không	8	8,5	22	157	UBND xã
111	SH.NS.3	TL Pho 1+2	Pa Tần	Sin Hồ	Đập		Tưới		7,46									Trong	Không	7,9	8,3	24	162	UBND xã

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý						Đơn vị quản lý		
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)			
112	SH.NS.4	Đập tràn Nậm Sào 1	Pa Tần	Sin Hồ	Đập		Tưới		8,54									Trong	Không	7,9	8,7	22	167	UBND xã	
113	TU.HPha.1	CTTL Nà An	Mường Khoa	Tân Uyên	Đập thủy lợi		Tưới		8					5	0,3	1,5		Trong	Không	6,8	10	24,7	156	UBND xã	
114	TU.HPha.9	Nước sinh hoạt bản Nà An 1+2 xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	Khun Há	Tân Uyên	Trạm cấp nước		Sinh hoạt				528							Suối Huổi Pha	Trong	Không	6,7	12	24,6	110	Trung tâm nước sạch về sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
115	MT01-11	TĐ Nậm Cùm 4	Mường Tè	Mường Tè	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Cùm							
116	MT01-12	TĐ Nậm Cùm 1	Mường Tè	Mường Tè	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Cùm							
117	MT01-13	TĐ Nậm Cùm 1	Mường Tè	Mường Tè	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Cùm							
118	MT02-06	TĐ Nậm Cùm 3	Pa Ủ	Mường Tè	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Cùm							
119	MT02-07	TĐ Nậm Cùm 3	Pa Ủ	Mường Tè	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Cùm							
120	NN12_01	Lai Châu	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Sông Đà							
121	NN12_02	Nậm Ban 1	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Ban							
122	NN12_03	Nậm Ban 2	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Ban							
123	NN12_04	Nậm Ban 3	Nậm Ban	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Ban							
124	NN12_05	Nậm Nghe	Hua Bum	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Nghe							
125	NN12_06	Nậm Cuối	Nậm Pi	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Cuối							
126	NN12_07	Nậm Bùm 1	Hua Bum	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Bùm							
127	NN12_08	Nậm Bùm 2	Hua Bum	Nậm Nhùn	Thủy điện		Phát điện											Suối Nậm Bùm							
128	PT01-05		TT Phong Thổ	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện											Sông Nậm Na							
129	PT02-02	Thủy điện Nậm Na 3	Huổi Luông	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện											Sông Nậm Na							

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý					Đơn vị quản lý	
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)		Độ dẫn điện (mS/cm)
130	PT02-03	Thủy điện Nậm Na 3	Huổi Luông	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
131	PT02-04	Thủy điện Nậm Na 2	Huổi Luông	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
132	PT03-03	Thủy điện Nậm Na 1	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
133	PT03-04	Thủy điện Nậm Na 1	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
134	PT03-05	Thủy điện Nậm Na 1	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
135	PT03-09	TĐ Nậm Na 1	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
136	PT04-02	Thủy điện Nậm Na 2	Hoang Thèn	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
137	PT04-03	TĐ Nậm Cát	Hoang Thèn	Phong Thổ	Thủy điện		Phát điện								Suối Nậm Cát								
138	SH06-01	Thủy điện Sơn La	Chấn Nưa	Sin Hồ	Thủy điện		Phát điện								Sông Đà								
139	SH10-01	Thủy điện Nậm Na 3	Pa Tần	Sin Hồ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
140	SH10-02	Thủy điện Nậm Na 3	Pa Tần	Sin Hồ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
141	SH10-03	Thủy điện Nậm Na 3	Pa Tần	Sin Hồ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
142	SH10-04	Thủy điện Nậm Na 3	Pa Tần	Sin Hồ	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Na								
143	TU01-01	TĐ Nậm Be	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Suối Nậm Be								
144	TU01-02	TĐ Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Suối Nậm Be								
145	TU01-03	TĐ Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Suối Nậm Be								
146	TU02-03	TĐ Hua Chăng	Mường Khoa	Tân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Mu								
147	TU02-04	TĐ Hua Chăng	Mường Khoa	Tân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Mu								
148	TU03-04	Thủy điện Nậm Be	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Suối Nậm Be								
149	THU02-07	Hồ TĐ Bán Chát	Mường Mít	Thân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Mu								
150	THU06-08	TĐ Bán Chát	Mường Cang	Thân Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Mu								

STT	Số hiệu	Tên công trình	Xã	Huyện	Loại công trình	Năm xây dựng	Mục đích khai thác	Thông số công trình					Kích thước cửa (m)			Nguồn nước khai thác	Tính chất vật lý					Đơn vị quản lý	
								Dung tích (tr.m <sup>3</sup> )	DT tưới (ha)	DT tiêu (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Số cửa công (số máy bơm)	B	H	L		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)		Độ dẫn điện (mS/cm)
151	THU07-01	Thủy điện Bán Chát	Mường Kim	Than Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Mu								
152	THU07-01a	Thủy điện Bán Chát	Mường Kim	Than Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Mu								
153	THU07-02	Thủy điện Bán Chát	Mường Kim	Than Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Mu								
154	THU07-04	Thủy điện Huội Quảng	Mường Kim	Than Uyên	Thủy điện		Phát điện								Sông Nậm Kim								
155	MT03-08	TL Nậm Lăn	Ka Lăng	Mường Tè	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Lăn								Địa phương
156	PT11-14	TL Dao Chàn 1	Bản Lang	Phong Thổ	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Lung								Địa phương
157	PT11-15	TL Nà Chai	Bản Lang	Phong Thổ	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Lung								Địa phương
158	TU01-04	TL Hua Pầu	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Chăng								Địa phương
159	TU01-05	TL Hua Chăng	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Chăng								Địa phương
160	TU02-09	TL Phiêng Hào	Mường Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Tưới								Sông Nậm Mu								Địa phương
161	TU03-07	TL Bán Mường	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Be								Địa phương
162	TU03-08	TL Bán Mường	Phúc Khoa	Tân Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Be								Địa phương
163	TU05-12	TL Ít Luông	Nậm Sô	Tân Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Sô								Địa phương
164	TU10-09	TL Tà Hử	Hố Mít	Tân Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Mít Nội								Địa phương
165	THU04-04	TL Nà Rắt	Mường Than	Than Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nà Rắt								Địa phương
166	THU07-09	TL Chiềng Ban	Mường Kim	Than Uyên	Thủy lợi		Tưới								Suối Nậm Bồn								Địa phương
167		TĐ Nậm Sô 2	Nậm Xe, Mường Sô		Thủy lợi		Phát điện								Nậm Sô								
168		TĐ Pắc Ma	Mù Cà, Ka Lăng	Mường Tè	Thủy lợi		Phát điện								Sông Đà								
169		TĐ Pa Tần 2	Pa Tần	Sìn Hồ	Thủy lợi		Phát điện								Nậm Na								
170		Nậm Lăn	Ka Lăng		Thủy lợi		Tưới								Nậm Lăn								Địa phương

**PHỤ LỤC 2. BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐOẠN SÔNG CÓ XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
1	TU.NBe.1	Suối Nậm Be	574596	2458460	Sinh hoạt	10			Đục	Không	7,1	12,5	25	167					30
2	TU.NBe.7	Suối Nậm Be	578065	2459067	Sinh hoạt	10			Đục	Không	7	12,5	24,5	173	x		432/GP-UBND		
3	TU.NBo.5	Suối Nậm Bón	573731	2458735	Sinh hoạt	30			Trong	Không	7,2	10,5	25	159		x			
4	TU.NBo.9	Suối Nậm Bón	575089	2461029	Sinh hoạt	7			Trong	Không	7,1	10,2	24,8	143	x		190/GP-UBND		7
5	TU.HO.4	Hồ sau trường nội trú	577910	2451804	Sinh hoạt	10			Đen	Không	7,2	10,5	24,8	163		x			
6	ThU.HO.2	Hồ TT. Than Uyên	591066	2428761	Sinh hoạt	30			Đen	Hôi	7,1	10,2	25	250		x			
7	ThU.NB.7	Suối Nậm Bón	589868	2423712	Sinh hoạt	20			Đen	Không	7,2	9,2	25	256		x			
8	ThU.NB.1 2	Suối Nậm Bón	590096	2426212	Sinh hoạt	20			Đen	Không	7,2	8,7	25	210		x			
9	ThU.NB.1 4	Suối Nậm Bón	589945	2427090	Sinh hoạt, chăn nuôi	30			Đen	Hôi	6,5	7,5	25	315		x			
10	TU.HCN.8	Suối Huổi Chăng Nội	578561	2452826	Sinh hoạt	30			Trong	Không	7,2	8,8	25	283	x		432/GP-UBND	22-04-21	30
11	TU.NC.4	Suối Nậm Cuốn	578526	2451254	Sinh hoạt	25			Đen	Hôi	7,1	9,1	25	278		x			
12	ThU.NMi. 6	Nậm Mít	588254	2437120	Sinh hoạt				Đục	Không	7,1	8,2	25	185		x			
13	ThU.NMi. 16	Nậm Mít	587730	2442005	Sinh hoạt	32			Đen	Hôi	7,2	8,1	25	168		x			
14	TĐ.TT.2	Suối Tác Tình	562541	2470671	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	6			Không	Không	7,3	4,5	25,5	180		x			
15	TĐ.TT.3	Suối Tác Tình	562765	2470622	Sản xuất	8			Không	Không	7,4	4,3	25,5	182	x		200/GP-UBND	02-09-22	10,4



ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
16	PT.Npa.22	Suối Nậm Pát	554009	2490948	Sản xuất	25			Không	Không	7,1	4,2	26	180	x				
17	PT.Npa.23	Suối Nậm Pát	551988	2491691	Sản xuất	22			Không	Không	7,2	4,2	26	176	x				
18	PT.Npa.24	Suối Nậm Pát	547858	2491535	Sản xuất	22			Không	Không	7	4,3	26	176	x				
19	PT.Npa.25	Suối Nậm Pát	547772	2490948	Sản xuất	20			Không	Không	7,2	4,5	26	178	x		833/GP-UBND	07-12-21	50
20	PT.Npa.26	Suối Nậm Pát	547105	2490896	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	7			Không	Không	7,2	4,4	26	180		x			
21	PT.Npa.27	Suối Nậm Pát	546221	2491098	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	6			Không	Không	7,3	4,2	25,5	176		x			
22	PT.Npa.28	Suối Nậm Pát	544679	2491034	Sản xuất	15			Không	Không	7,1	4,2	25,5	176	x				
23	PT.Npa.29	Suối Nậm Pát	542346	2490619	Sản xuất	20			Không	Không	7,2	4,2	25,5	178	x		833/GP-UBND	12-07-21	50
24	PT.Nlg.1	Suối Nậm Lụng	536820	2492708	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	7			Không	Không	7,2	4,3	26	176		x			
25	PT.Nlg.2	Suối Nậm Lụng	537266	2493678	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	8			Không	Không	7,3	4,4	26	178		x			
26	PT.Nlg.32	Suối Nậm Lụng	537508	2494991	Sản xuất	15			Không	Không	7	4,3	26	176	x		1218/GP-UBND	31/8/2020	35
27	PT.Nlg.6	Suối Nậm Lụng	537661	2496787	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	6			Không	Không	6,9	4,4	26	172		x			
28	PT.Nlg.9	Suối Nậm Lụng	538718	2498343	Sinh hoạt, nông	7			Không	Không	7	4,3	26,5	174		x			

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông					Tình trạng cấp phép					
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
					nh nghiệp, chăn nuôi														
29	PT.Nlg.10	Suối Nậm Lũng	538908	2502533	Sản xuất	20			Không	Không	7,1	4,3	26,5	176	x		810/GP-UBND	30/6/2020	60
30	PT.Nca.1	Suối Nậm Cát	526458	2499464	Sản xuất	20			Không	Không	7,1	4,4	26,5	180	x		1779/GP-UBND	31/12/2019	100 (xả gián đoạn, 06 tháng/lần, 02 ngày/lần)
31	PT.Nca.8	Suối Nậm Cát	529275	2500224	Sản xuất	8			Không	Không	7,2	4,4	26,5	182	x		1752/GP-UBND	09-12-20	5
32	MT.Nle.1	Suối Nậm Lệ	450018	2497356	Sản xuất	5			Không	Không	7,2	4,3	26	182		x			
33	MT.Npu.5	Suối Nậm Pục	472290	2479680	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	5			Không	Không	7,3	4,3	25,5	184		x			
34	MT.Npu.9	Suối Nậm Pục	473724	2482212	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	6			Không	Không	7,1	4,5	25,5	186		x			
35	MT.HO.2	Hồ khu 10	479381	2476293	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	6			Không	Không	7,2	4,5	25,5	178		x			
36	NN.Nmo.6	Suối Nậm Mô	492744	2459884	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	7			Không	Không	7,2	4,3	25,5	176		x			

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
37	NN.NNH.2	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	499828	2449954	Đang xây dựng	3			Không	Không	Không	Không	Không	Không		x			
38	NN.NNH.3	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	499492	2450174	Sản xuất	8			Không	Không	7,3	4,4	25,5	178		x			
39	NN.NNH.4	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	500080	2450327	Sản xuất	6			Không	Không	7,3	4,3	25,5	176		x			
40	NN.NNH.5	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	499472	2450708	Sản xuất	5			Không	Không	7,4	4,3	25,5	176		x			
41	NN.NNH.6	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	499130	2451157	Sản xuất	5			Không	Không	7,2	4,4	25,5	178		x			
42	NN.NNH.8	Suối Nậm Nhùn (Nậm Nhùn)	499098	2451641	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	6			Không	Không	7,3	4,3	25,5	178		x			
43	SH.HH.23	Suối Hoàng Hồ	525781	2473880	Y tế, sinh hoạt	49			Đục	Hôi	7,4	5,7	29,3	497				1681/QĐ-UBND	
44	SH.HH.24	Suối Hoàng Hồ	525626	2473412	Sinh hoạt	10,42			Đục	Hôi	7,3	7,6	29,8	495				99/QĐ-UBND	
45	SH.HH.25	Suối Hoàng Hồ	525461	2472805	Sinh hoạt	5			Đục	Hôi	7,4	5,8	28,7	489					
46	SH.HH.26	Suối Hoàng Hồ	525696	2472875	Sinh hoạt	3,9			Đục	Hôi	7,6	7,6	29,7	490					
47	SH.HH.27	Suối Hoàng Hồ	525709	2473007	Sinh hoạt	3,5			Đục	Hôi	7,5	7,6	29,5	497					
48	SH.HH.28	Suối Hoàng Hồ	525723	2473015	Sinh hoạt	3,7			Đục	Hôi	7,6	7,3	28,5	480					

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
49	SH.HH.29	Suối Hoàng Hồ	525782	2472996	Sinh hoạt	3,4			Đục	Hôi	7,3	7,6	29,8	495					
50	SH.HH.30	Suối Hoàng Hồ	525895	2473096	Sinh hoạt	4,2			Đục	Hôi	7,4	7,6	28,8	483					
51	SH.HH.31	Suối Hoàng Hồ	525911	2473107	Sinh hoạt	5,2			Đục	Hôi	7,5	7,4	29,5	496					
52	SH.HH.32	Suối Hoàng Hồ	525803	2473929	Sinh hoạt	4,5			Đục	Hôi	7,3	7,5	28,2	471					
53	SH.HH.33	Suối Hoàng Hồ	525800	2473923	Sinh hoạt	4,2			Đục	Hôi	7,6	7,6	28,2	481					
54	SH.HH.34	Suối Hoàng Hồ	525921	2473869	Sinh hoạt	4,3			Đục	Hôi	7,4	7,3	28,9	484					
55	SH.HH.35	Suối Hoàng Hồ	526054	2473845	Sinh hoạt	3,7			Đục	Hôi	7,4	7,5	28,2	493					
56	SH.HH.36	Suối Hoàng Hồ	526092	2473699	Sinh hoạt	4			Đục	Hôi	7,6	7,4	29,6	478					
57	SH.HH.37	Suối Hoàng Hồ	526119	2473534	Sinh hoạt	3,5			Đục	Hôi	7,4	7,6	29,1	495					
58	SH.HH.38	Suối Hoàng Hồ	526074	2473781	Sinh hoạt	4,3			Đục	Hôi	7,6	7,5	28,6	486					
59	SH.HH.39	Suối Hoàng Hồ	526177	2473333	Sinh hoạt	3,8			Đục	Hôi	7,4	7,3	28,5	488					
60	SH.HH.40	Suối Hoàng Hồ	525989	2472801	Sinh hoạt	5,4			Đục	Hôi	7,6	7,3	30,1	487					
61	SH.HH.41	Suối Hoàng Hồ	525983	2472780	Sinh hoạt	3,6			Đục	Hôi	7,4	7,6	29,1	479					
62	SH.HH.42	Suối Hoàng Hồ	525864	2472385	Sinh hoạt	3,9			Đục	Hôi	7,6	7,6	28,9	482					
63	SH.HH.43	Suối Hoàng Hồ	525976	2473598	Sinh hoạt	5,3			Đục	Hôi	7,5	7,4	29,4	475					
64	SH.HH.44	Suối Hoàng Hồ	525210	2473403	Sinh hoạt	4,5			Đục	Hôi	7,5	7,5	29,5	480					
65	SH.HH.45	Suối Hoàng	525409	2473538	Sinh hoạt	4,7			Đục	Hôi	7,3	7,4	29	496					

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
		Hồ																	
66	SH.HH.46	Suối Hoàng Hồ	525369	2473709	Sinh hoạt	3,9			Đục	Hôi	7,6	7,3	29,3	497					
67	SH.HO.06	Hồ Pa Há	541191	2464212	Bệnh viện, sinh hoạt	50			Đục	Hôi	7,6	5,8	28,4	494			1215/GP-UBND		
68	TPLC.HO.01	Hồ Thủy Sơn	548331	2476748	Sinh hoạt	25			Đục	Hôi	7,3	7,4	30,1	592					
69	TPLC.HO.02	Hồ Bô Hạ	547742	2477136	Sinh hoạt	12			Đục	Hôi	7,2	7,3	29,1	594					
70	TPLC.HO.03	Hồ Bô Hạ	547538	2477197	Sinh hoạt	13			Đục	Hôi	7,5	7,5	28,9	586					
71	DA.XT.1	Sông Đà	450207	2496573	Sinh hoạt	1,32	1.3	1.34											
72	DA.XT.2	Suối Nậm Cùm	460494	2487531	Sinh hoạt	0,525	0.52	0.53											
73	DA.XT.3	Suối Nậm Cùm	460321	2487579	Bệnh viện	1,15	1.14	1.16											
74	DA.XT.4	Suối Nậm Bum	478286	2476393	Bệnh viện	13,8	14.5	13.1											
75	DA.XT.5	Sông Nậm Na	528561	2494507	Sinh hoạt	13,25	13.7	12.8											
76	DA.XT.6	Sông Nậm Na	527428	2495970	Sinh hoạt	0,94	0.93	0.95											
77	DA.XT.7	Suối Nậm So	530394	2493986	Sinh hoạt	0,35	0.34	0.36											
78	DA.XT.8	Suối Nậm So	529850	2494092	Sinh hoạt	3,83	4.36	3.3											
79	DA.XT.9	Sông Nậm Na	519603	2500243	Sinh hoạt	16,5	17.6	15.4											
80	DA.XT.10	Suối Nậm So	533634	2490793	Sản xuất	1,93	1.42	2.44											
81	DA.XT.11	Suối Nậm So	533574	2491145	Sản xuất	1,725	1.75	1.7											
82	DA.XT.12	Suối Nậm So	547460	2482420	Sinh hoạt	4,11	4.07	4.15											
83	DA.XT.13	Sông Nậm Mu	483259	2492795	Thủy điện	10,03	11.63	8.43											
84	MT01-	Suối Nậm	461949	2484064	Sinh hoạt	4			đục										

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
	01/XT50	Hán																	
85	MT14-01/XT50	Suối Nậm Bum	478429	2476363	Bệnh viện				đen										
86	MT14-02/XT50	Suối Nậm Bum	478477	2476289	Bệnh viện	40			Vàng nhạt	Không									
87	MT14-03/XT50	Suối Nậm Bum	479640	2475981	Sinh hoạt				Đục	Hôi thối									
88	PT01-02/XT50	Sông Nậm Na	530494	2493843	Sinh hoạt	8			Đục	tanh									
89	PT01-03/XT50	Sông Nậm Na	529523	2493803	Sinh hoạt	2			Vàng đục	tanh									
90	PT01-04/XT50	Sông Nậm Na	529286	2493620	Sinh hoạt														
91	PT03-01/XT50	Sông Nậm Na	517075	2450444	Sinh hoạt														
92	SH01-01/XT50		525864	2473645	Bệnh viện	8			Trong	Không	6,9								
93	SH12-01/XT50	Suối Nậm Mạ	532599	2478763	Sinh hoạt	14			Đục	Tanh	6,7								
94	TD03-01/XT50	Suối Nậm So	553314	2478451	Bệnh viện	3			Đen	Tanh	6,8								
95	TD04-01/XT50	Suối Nậm So	547639	2482530	Bệnh viện	3			Đen	Tanh	6,9								
96	TU02-01/XT50	Sông Nậm Mu	572299	2456312	Bệnh viện	3			Đen	Tanh	6,8								
97	TP01-01/XT50	Suối Nậm So	551641	2477076	Bệnh viện	4			Đen	Tanh	6,9								
98	CP1	Sông Đà	498220	2449009	Sản xuất	1584									x		226/QĐ-UBND	06-03-18	1584
99	CP2	Sông Đà	498215	2449006	Sản xuất	1584									x		226/QĐ-UBND	06-03-18	1584

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
100	CP3	Sông Đà	498226	2449020	Sinh hoạt	25									x		225/QĐ-UBND	06-03-18	25
101	CP4	Sông Đà	456397	2491039	Thủy điện	25									x		473/GP-UBND	29-04-20	25
102	CP5	Sông Nậm Mu	585432	2418482	Sản xuất	70											863/QĐ-UBND	10-08-17	70
103	CP6	Sông Nậm Mu	585465	2418491	Sinh hoạt	70											863/QĐ-UBND	10-08-17	70
104	CP7	Sông Nậm Mu	588086	2405994	Sản xuất	7,5											1192/QĐ-UBND	03-10-18	7.5
105	CP8	Sông Nậm Mu	588136	2405699	Sinh hoạt	7,5											1192/QĐ-UBND	03-10-18	7.5
106	CP9	Sông Nậm Mu	565516	2463998	Bệnh viện	2											1615/QĐ-UBND	21-12-18	2
107	CP10	Sông Nậm Mu	586737	2417143	Thủy điện	20											433/GP-UBND	22-04-21	20
108	CP11	Sông Nậm Na	523884	2488385	Sản xuất	45											996/QĐ-UBND	29-08-18	45
109	CP12	Sông Nậm Na	523893	2488344	Sinh hoạt	45											996/QĐ-UBND	29-08-18	45
110	CP13	Sông Nậm Na	516308	2466676	Sản xuất	64											997/QĐ-UBND	29-08-18	64
111	CP14	Sông Nậm Na	516242	2466678	Sinh hoạt	64											997/QĐ-UBND	29-08-18	64
112	CP15	Sông Nậm Na	528644	2493280	Bệnh viện	50											1676/GP-UBND	25-11-20	50
113	CP16	Suối Hua Chăng	581239	2453800	Sản xuất	6,5											1403/QĐ-UBND	14-11-18	6.5



ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
114	CP17	Suối Hua Chăng	581521	2453853	Sinh hoạt	6,5											1403/QĐ-UBND	14-11-18	6.5
115	CP18	Suối Nậm Bón	590627	2.428.553	Bệnh viện	50											1677/QĐ-UBND, 1300/GP-UBND	06-12-2016, 01-10-2021	50
116	CP19	Suối Huổi Han	478310	2476381		50											1682/QĐ-UBND, 1167/GP-UBND	06-12-2016, 07-09-2021	50
117	CP20	Suối Nậm So	553007	2477350		83,3											100/QĐ-UBND	16-02-17	83.3
118	CP21	Suối Nậm So	553007	2477350		99,3											141/GP-UBND	28-01-21	99.3
119	CP22	Suối Nậm Na	517882	2473722	Thủy điện	7											708/GP-UBND	11-06-20	7
120	CP23	Suối Nậm So	545166	2486605	Thủy điện	5,5											584/GP-UBND	20-05-20	5.5
121	CP24	Suối Nậm So	539263	2491048	Thủy điện	18											351/GP-UBND	06-04-20	18
122	CP25	Suối Nậm Lung	539073	2499916	Thủy điện	60											810/GP-UBND	30-06-20	60
123	CP26	Suối Nậm Bum	494603	2477224	Thủy điện	12											1048/GP-UBND	31-07-20	12
124	CP27	Suối Nậm Bum	494879	2477324	Thủy điện	15											1049/GP-UBND	31-07-20	15
125	CP28	Suối Nậm So	544424	2486773	Thủy điện	13											1160/GP-UBND	25-08-20	13
126	CP29	Suối Nậm	488993	2475933	Thủy điện	57											832/GP-	12-07-	57

ST T	Số hiệu điểm	Tên sông	Tọa độ điểm xả		Loại hình nước thải	Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Chất lượng nước sông						Tình trạng cấp phép				
		Trên bản đồ	X	Y		Điều tra	Mùa mưa	Mùa khô	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	Có	Không	Số giấy phép	Ngày cấp phép	Q (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
		Bum															UBND	21	
127	CP30	Suối Nậm Mạ	541142	2464088	Bệnh viện	50											1215/GP- UBND	17-09- 21	50
128	CP31	Sông Nậm Mu	555280	2470429	Trang trại	87											105/GP- UBND	27-01- 22	87

**PHỤ LỤC 3. BẢNG TỔNG HỢP ĐOẠN SÔNG CÓ NGUY CƠ BỊ BỒI XÓI, SẠT LỎ VÀ HOẠT ĐỘNG LẤN CHIẾM ĐẤT VEN NGUỒN SÔNG**

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại				Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý					
				Xã	Huyện	X	Y	Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời	Số CT bị ảnh hưởng		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
								Bờ phải	Bờ trái												
1	TU.NB o.1	Nậm Bo	Bờ Ruộng Bản Nà Cại	Mường Khoa	Tân Uyên	572725	2455445	x		51				Bờ ruộng		Không	Không	7,2	10,2	25	172
2	TU.NB o.3	Nậm Bo	Bờ Ruộng Bản Phiêng Cúm	Mường Khoa	Tân Uyên	572649	2455989		x	400				Đường	Sói chân đường	Không	Không	7,1	10,8	24,8	169
3	TU.NB o.4	Nậm Bo	Bờ Ruộng Bản Mường	Mường Khoa	Tân Uyên	572452	2456890		x	200				Đường	Sói chân đường	Không	Không	7,1	11,3	24,5	157
4	TU.NB o.7	Nậm Bo	Đường đi đến Thủy điện Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	574102	2460420	x		50				Đường	Sói chân đường	Không	Không	6,8	11,5	25	120
5	ThU.N Tha.3	Nậm Than	suối bản Nà Phát	Phúc Than	Than Uyên	590970	2437129	x		100				Ruộng		Không	Không	7	11,9	25	121
6	ThU.N Tha.5	Nậm Than	Kè suối bản Nà Phát, Sang Ngà xã Phúc Than	Phúc Than	Than Uyên	592117	2437432		x	3000				Ruộng		Không	Không	6,8	12,5	25	120
7	ThU.N Tha.6	Nậm Than	Kè bảo vệ Đất sản xuất nông nghiệp bản Đội 9, Đội 10, Che Bó xã Phúc Than	Phúc Than	Than Uyên	592094	2437532	x		300				Ruộng		Không	Không	6,8	12,6	25	118
8	ThU.N Tha.7	Nậm Than	Kè bảo vệ Đất sản xuất nông nghiệp bản Che Bó xã Phúc Than	Phúc Than	Than Uyên	592501	2436778	x		100				Ruộng		Không	Không	6,9	12,4	25	119
9	ThU.N Tha.8	Nậm Than	Đất sản xuất nông nghiệp bản Che Bó xã Phúc Than	Phúc Than	Than Uyên	593192	2436015		x	150				Ruộng		Không	Không	6,5	12,9	25	117

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại				Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý					
								Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời	Số CT bị ảnh hưởng		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
				Xã	Huyện	X	Y	Bờ phải	Bờ trái												
10	ThU.N Tha.11	Nậm Than	Kè bảo vệ khu dân cư, Đất sản xuất nông nghiệp suối Nà Khảm xã Mường Than	Mường Than	Than Uyên	593907	2433856	x		5000				Ruộng		Không	Không	6,5	13,4	25	116
11	ThU.N Tha.12	Nậm Than	Sạt lở ruộng lúa bản Nà Xa	Phúc Than	Than Uyên	593903	2433862		x	50				Ruộng		Không	Không	6,9	12,4	25	114
12	ThU.N Tha.13	Nậm Than	Sạt lở ruộng lúa bản Nà Xa	Mường Than	Than Uyên	594513	2433675		x	50				Ruộng		Không	Không	6,7	12,6	25	115
13	ThU.N Tha.15	Nậm Than	Kè bảo vệ ruộng bản Cẩm Trung 1	Mường Than	Than Uyên	594744	2432992		x	100				Ruộng		Không	Không	6,5	12,9	25	112
14	ThU.N B.4	Nậm Bón	Kè suối Nậm Bón bảo vệ đất lúa bản Là 1, Là 2, Chiềng Ban 1 xã Mường Kim	Mường Kim	Than Uyên	589753	2422520	x		5000				Ruộng		Không	Không	6,8	12,7	24,8	155
15	ThU.N B.8	Nậm Bón	Kè suối Nậm Bón bảo vệ đất Bản Lướt	Mường Kim	Than Uyên	589902	2423724		x	200				Đất ở		Không	Không	6,8	12,3	24,9	166
16	ThU.N B.9	Nậm Bón	Sạt lở bờ ruộng bản Lướt	Mường Kim	Than Uyên	590415	2424696	x		50				Ruộng		Không	Không	6,7	12,5	24,9	163
17	ThU.N B.11	Nậm Bón	Sạt lở bờ ruộng Bản Muông, Bản Mé	Mường Cang	Than Uyên	590200	2426005	x	x	1000				Ruộng		Không	Không	6,7	12,5	24,8	163
18	ThU.N B.13	Nậm Bón	Sạt lở bờ ruộng Bản Muông, Bản	Mường Cang	Than Uyên	590219	2426292	x	x	864				Ruộng	Ko có kè	Không	Không	6,6	13,3	24,7	162

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại				Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý					
				Xã	Huyện	X	Y	Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời	Số CT bị ảnh hưởng		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
								Bờ phải	Bờ trái												
			Mé																		
19	ThU.N B.16	Nậm Bón	Sạt lở bờ ruộng Bản Mé	Mường Cang	Than Uyên	589961	2427144		x	500				Ruộng	Ko có kè	Không	Không	6,7	13,5	25	154
20	ThU.N B.18	Nậm Bón	Kè bảo vệ khu dân cư các bản: Là Mường, Muông, Co Phày, Giao Thông, Nà Chằm, Mé, Pom Mú, Cang Mường, Ma, Phiêng Cầm A+B xã Mường Cang	Mường Cang	Than Uyên	590042	2427460	x	x	300				Ruộng, Kè		Không	Không	6,7	13,8	25	149
21	ThU.N B.20	Nậm Bón	Sạt lở ruộng bản Phiêng Cầm	Mường Cang	Than Uyên	590026	2428097		x	250				Ruộng		Không	Không	6,8	13,5	25	145
22	ThU.N B.21	Nậm Bón	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Bản Xóm mới, bản Muông, Bản Phiêng Cầm xã Hua Nà	Mường Cang, Hua Nà	Than Uyên	591232	2428175	x	x	3800				Ruộng, đất ở		Không	Không	6,7	13,6	24,9	141
23	ThU.N B.24	Nậm Bón	Sạt lở bờ ruộng Hua Nà	Hua Nà	Than Uyên	594445	2427759	x	x	500				Ruộng, đất ở		Không	Không	6,6	11,6	24,7	131
24	TU.HC N.3	Huổi Chăng Nọi	Sạt lở ruộng bản Nà Dôm	Mường Khoa	Tân Uyên	573391	2453112	x		432				Ruộng				6,8	11,2	24,8	157

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại				Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý					
				Xã	Huyện	X	Y	Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời	Số CT bị ảnh hưởng		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
								Bờ phải	Bờ trái												
25	TU.HC N.6	Huổi Chăng Nội	Kè khu 26, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	577354	2452191			1000				Ruộng		Không	Không	6,9	11,1	24,8	156
26	TU.NC .1	Nậm Cuốn	Sạt lở bản Chom Chăng	Thân Thuộc	Tân Uyên	576822	2451617		x	200				Ruộng		Không	Không	6,8	10,8	24,7	168
27	TU.NC .2	Nậm Cuốn	Kè Bản Chom Chăng	Thân Thuộc	Tân Uyên	578182	2451127	x	x	1500				Ruộng, đất ở		Không	Không	7	10,9	24,8	169
28	ThU.N Mi.13	Nậm Mít	Kè bản Pắc Ta	Pắc Ta	Tân Uyên	587730	2442005	x	x	1000				Đất ở		Đục	Không	6,8	10,4	25	121
29	PT.Np a.2	Suối Tùng Quá Lìn	Điểm sạt lở bản Dền Sùng	Sin Súi Hồ	Phong Thổ	556195	2491142		x	25	Không	Không	Không	Không	Địa chất	Không	Không	7,1	4,5	25	174
30	PT.Np a.5	Suối Nậm Pạc	Điểm sạt lở bản Chung Hồ	Sin Súi Hồ	Phong Thổ	553202	2490933		x	15	Không	Không	Không	Không	Địa chất	Không	Không	7	4,4	25	178
31	PT.Np a.15	Suối Nậm Pạc	Kè chống sạt lở bản Mầu	Nậm Xe	Phong Thổ	545089	2490951	x		25	Không	Không	Không	Không		Không	Không	6,9	4,6	25	170
32	PT.Nlg .7	Suối Nậm Lụng	Điểm sạt lở bản Nà Vàng	Bản Lang	Phong Thổ	537812	2497670	x		12	Không	Không	Không	1	Địa chất	Không	Không	7,2	4,4	24,5	168
33	PT.Nlg .8	Suối Nậm Lụng	Kè chống sạt lở bản Nà Vàng	Bản Lang	Phong Thổ	538159	2498019		x	14	Không	Không	Không	Không		Không	Không	7,1	4,3	24,5	166
34	PT.Nlg .25	Suối Nậm Lụng	Điểm sạt lở bản Cang	Khổng Lào	Phong Thổ	536718	2493436	x		11	Không	Không	Không	Không	Địa chất	Không	Không	6,9	4,6	24,5	170
35	PT.Nlg .26	Suối Nậm Lụng	Kè chống sạt lở bản Nà Cùng	Bản Lang	Phong Thổ	539161	2499742		x	350	Không	Không	Không	Không		Không	Không	7,1	4,7	24,5	172
36	PT.Nlg .27	Suối Nậm Lụng	Điểm sạt lở bản Nà Cùng	Bản Lang	Phong Thổ	539119	2499922	x		16	Không	Không	Không	Không	Địa chất	Không	Không	7	4,5	24,5	176
37	PT.Nlg .28	Suối Nậm	Sạt lở bản Giao Chân	Bản Lang	Phong Thổ	537936	2501324	x		12	Không	Không	Không	Không	Địa chất	Không	Không	7,1	4,2	24,5	172

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại				Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý						
								Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời	Số CT bị ảnh hưởng		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	
				Xã	Huyện	X	Y	Bờ phải	Bờ trái													
		Lụng																				
38	PT.Nlg.29	Suối Nậm Lụng	Sạt lở bản Giao Chân	Bản Lang	Phong Thổ	537966	2501630	x		11	Không	Không	Không	Không	Địa chất	Không	Không	7,15	4,4	24,5	170	
39	PT.Nca.3	Suối Nậm Cát	Kè sạt lở bản Nậm Cáy	Hoàng Thèn	Phong Thổ	527011	2499412		x	250	Không	Không	Không	Dân cư		Không	Không	7,1	4	25,5	162	
40	PT.Nca.4	Suối Nậm Cát	Kè sạt lở bản Nậm Cáy	Hoàng Thèn	Phong Thổ	527357	2499516	x		250	Không	Không	Không	Đất sản xuất nông nghiệp		Không	Không	7	4,1	25,5	164	
41	PT.Nca.7	Suối Nậm Cát	Sạt lở khu ruộng bản Hoàng Thèn	Hoàng Thèn	Phong Thổ	529234	2499887		x	200	Không	Không	Không	Đất sản xuất nông nghiệp	Địa chất	Không	Không	6,9	4,1	25,5	164	
42	NN.N.NH.7	Suối Nậm Nhùn	Kè chống sạt lở bản Noong Ket	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	499306	2451178	x		400	Không	Không	Không	Không		Không	Không	6,9	4,5	25,5	170	
43	NN.N.NH.17	Suối Nậm Nhùn	Kè chống sạt lở bản Huổi Vần	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	498581	2457333	x		11	Không	Không	Không	Không		Không	Không	6,8	4,55	25,5	172	
44	NN.N.Hg.3	Suối Nậm Hàng	Kè chống sạt lở bản Nậm Hàng	TT. Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	500701	2450529		x	350	Không	Không	Không	Không		Không	Không	7	4,6	25	166	
45	NN.N.Hg.4	Suối Nậm Hàng	Sạt lở bản Nậm Hàng	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	500962	2450893		x	13	Không	Không	Không	Không	Địa chất	Không	Không	7,1	4,8	25	164	
46	NN.N.Hg.6	Suối Nậm Hàng	Kè chống sạt lở bản Nậm Hàng	Nậm Hàng	Nậm Nhùn	501085	2451244		x	11	Không	Không	Không	Không		Không	Không	7	4,5	25	168	
47	SoNN1	Sông Nậm Mu	Bản Nà Cại	Mường Khoa	Tân Uyên	573026	2455025			200				Dân cư, đất sản xuất								
48	SoNN2	Sông Nậm Mu	Bản Phiêng Cúm	Mường Khoa	Tân Uyên	572983	2454508			400				Dân cư, đất sản xuất								
49	SoNN3	Suối Nậm Be	Bản Hồ Ta, bản Ngọc	Phúc Khoa	Tân Uyên					500				Dân cư, đất sản								

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại				Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý						
				Xã	Huyện	X	Y	Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời	Số CT bị ảnh hưởng		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	
								Bờ phải	Bờ trái													
			Lại, bản Nà Lại											xuất								
50	SoNN4	Suối Nậm Bum	Khu vực dân cư dọc suối Nậm Bum	TT. Mường Tè	Mường Tè	481706	2475513			2500				Anh hưởng nghiêm trọng đến các hộ dân cư thị trấn Mường Tè, Xói lở mặt bằng dân cư, phá hỏng các công trình công cộng của thị trấn huyện Mường Tè								
51	SoNN5	Suối Nậm Bum	Khu dân cư bản Nà Hừ	Bum Nưa	Mường Tè	487815	2475562			2755	130	100		Anh hưởng nghiêm trọng đến 100 hộ dân cư bản Nà Hừ, xã Bum Nưa; Xói lở mặt bằng dân cư, phá hỏng các công trình công cộng; Đường nội bộ bản, nhà văn								



STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại			Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý						
				Xã	Huyện	X	Y	Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời		Số CT bị ảnh hưởng	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
								Bờ phải	Bờ trái												
													hóa, cầu dân sinh... và 130 ha lúa 2 vụ								
52	SoNN6	Suối Nậm So	Khu dân cư bản Vàng Pheo	Mường So	Phong Thổ	536474	2491900			350		20		Dân cư (20 hộ), tài sản, Đất sản xuất nông nghiệp							
53	SoNN7	Suối Nậm So	Khu dân cư bản Phiêng Đanh	Mường So	Phong Thổ	536708	2491789			150		6		Dân cư (6 hộ), tài sản, Đất sản xuất nông nghiệp							
54	SoNN8	Suối Nậm Pát	Kè chống sạt bản Mầu	Nậm Xe	Phong Thổ	544966	2490841			30				Người tham gia giao thông							
55	MT01-07	Sông Đà		Mường Tè	Mường Tè	454114	2492799				Không	Không	Không		Đục	Không	7,8		27		
56	MT01-19	Sông Đà		Mường Tè	Mường Tè	458556	2488299			232	Không	Không	Không		Đục	Không	7	8,7	26,8		
57	MT01-20	Sông Đà		Mường Tè	Mường Tè	456342	2490674			232	Không	Không	Không		Trong	Không	7,1	10,6	26,3		
58	MT01-21	Sông Đà		Mường Tè	Mường Tè	455490	2491373			232	Không	Không	Không		Trong	Không	7	9,3	26,1		
59	MT01-22	Sông Đà		Mường Tè	Mường Tè	461046	2485599			232	Không	Không	Không		Đục	Không	6,8	10,7	26,8		
60	MT01-23	Sông Đà		Mường Tè	Mường Tè	461459	2484493			232	Không	Không	Không		Đục	Không	6,9	7,1	26,3		
61	MT03-05	Sông Đà		Mù Cà	Mường Tè	434044	2496603				Không	Không	Không		Đục vàng	Không					
62	MT03-13	Sông Đà		Mù Cà	Mường Tè	445956	2495568			232	Không	Không	Không		Đục	Không	7,3	6,1	26		

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại				Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý					
				Xã	Huyện	X	Y	Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời	Số CT bị ảnh hưởng		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
								Bờ phải	Bờ trái												
63	MT03-16	Sông Đà		Mù Cà	Mường Tè	441227	2496319			232	Không	Không	Không			Đục	Không	7,3	6	26,8	
64	MT03-17	Sông Đà		Ka Lăng	Mường Tè	438946	2497045			232	Không	Không	Không			Đục	Không	6,7	6,3	27,1	
65	MT05-06	Sông Nậm Ma		Mù Cà	Mường Tè	439153	2478480			75	Không	Không	Không			Trong	Không	6,9	9,7	26,3	
66	MT05-09	Sông Nậm Ma		Mù Cà	Mường Tè	438848	2480238			75	Không	Không	Không			Hơi Đục	Không	6,4	6,1	26	
67	MT05-12	Sông Nậm Ma		Mù Cà	Mường Tè	441621	2483896			75	Không	Không	Không			Trong	Không	6,8	9,3	26,5	
68	MT08-04	Sông Đà		Nậm Khao	Mường Tè	467237	2480073				Không	Không	Không			Đục	Không	7,4			
69	MT08-08	Suối Kha Ú		Nậm Khao	Mường Tè	466471	2478606			48	Không	Không	Không			Trong	Không	7,3		24	
70	MT08-11	Sông Đà		Nậm Khao	Mường Tè	463136	2482384			232	Không	Không	Không			Đục	Không	7,1	7,6	26	
71	MT08-12	Sông Đà		Nậm Khao	Mường Tè	464419	2482330			232	Không	Không	Không			Đục	Không	7,3	7,1	26,9	
72	MT08-13	Sông Đà		Nậm Khao	Mường Tè	468926	2479076			232	Không	Không	Không			Đục	Không	7,3	8,9	26,9	
73	MT09-02	Sông Đà		Nậm Khao	Mường Tè	481384	2466776			232	Không	Không	Không								
74	MT10-03	Suối Nậm Bum		Bum Nưa	Mường Tè	487021	2474845				Không	Không	Không			Vàng sét	Không				
75	MT10-08	Suối Nậm Bum		Bum Nưa	Mường Tè	490321	2476082			39	Không	Không	Không			Đục	Không	7,2	7,6	26,7	
76	MT14-05	Suối Nậm Bum		TT. Mường Tè	Mường Tè	481178	2475562			39	Không	Không	Không			Đục	Không	6,6	6,3	26,8	
77	NN01-02	Suối Nậm		Hua Bun	Nậm Nhùn	492182	2476986				Không	Không	Không			Vàng nhạt	Không	8,1		25	

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại			Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý						
				Xã	Huyện	X	Y	Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời		Số CT bị ảnh hưởng	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
								Bờ phải	Bờ trái												
		Bum																			
78	PT01-03	Sông Nậm Na		Lâm Loóng	TP. Lai Châu	541806	2477442				Không	Không	Không			Đục	Không	7,0	19	23	
79	PT06-04	Suối Mường So		Mường So	Phong Thổ	538390	2491562			200	Không	Không	Không			Trong	Không	7,2	30	31,3	
80	SH02-03	Sông Nậm Na		Nậm Ban	Nậm Nhùn	516798	2469245			90	Không	Không	Không			Đục	Không	6,8	6,7	27,1	
81	SH02-04	Sông Nậm Na		Nậm Ban	Nậm Nhùn	517238	2469896			90	Không	Không	Không			Đục	Không	7,2	5,7	27,1	
82	SH09-03	Sông Nậm Na		Trung Chải	Nậm Nhùn	519692	2477507			90	Không	Không	Không			Đục	Không	6,4	5,7	27,1	
83	SH09-04	Sông Nậm Na		Trung Chải	Nậm Nhùn	519863	2480566			90	Không	Không	Không			Đục	Không	6,5	5,1	27	
84	SH10-01	Sông Nậm Na		Pa Tần	Sin Hồ	520571	2485540			90	Không	Không	Không			Đục	Không	6,8	8,4	26,9	
85	SH10-06	Sông Nậm Na		Pa Tần	Sin Hồ	521441	2485938			90	Không	Không	Không								
86	SH10-09	Sông Nậm Na		Pa Tần	Sin Hồ	519645	2481632			90	Không	Không	Không			Đục	Không	6,7	6,8	27,3	
87	SH10-10	Sông Nậm Na		Pa Tần	Sin Hồ	519878	2482345			90	Không	Không	Không			Đục	Không	6,7	6,3	27,1	
88	SH10-11	Sông Nậm Na		Pa Tần	Sin Hồ	520120	2483456			90	Không	Không	Không			Đục	Không	6,8	7,1	27,4	
89	TU02-04	Sông Nậm Mu		Mường Khoa	Tân Uyên	571146	2457195				Không	Không	Không								
90	TU02-05	Sông Nậm Mu		Mường Khoa	Tân Uyên	573199	2454863				Không	Không	Không								
91	TU02-07	Sông Nậm Mu		Mường Khoa	Tân Uyên	572555	2454292				Không	Không	Không								
92	TU02-08	Sông Nậm Mu		Mường Khoa	Tân Uyên	572598	2453293				Không	Không	Không								

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại			Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý							
								Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời		Số CT bị ảnh hưởng	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)	
				Bờ phải	Bờ trái	Xã	Huyện	X	Y													
93	TU02-09	Sông Nậm Mu				572614	2452840				Không	Không	Không									
94	TU04-04	Sông Nậm Mu		Nậm Càn	Tân Uyên	574537	2451736				Không	Không	Không									
95	MT01-01	Sông Đà		Mường Tè	Mường Tè	461739	2483582			232	Không	Không	Không			Đục	Không					
96	MT05-01	Sông Đà		Mù Cà	Mường Tè	450265	2496644			232	Không	Không	Không			Đục	Không					
97	MT08-01	Suối Kha Ú		Nậm Khao	Mường Tè	466471	2478606				Không	Không	Không			Trong	Không	7,3		24		
98	MT10-02	Suối Nậm Bum		Bum Nưa	Mường Tè	485344	2475069			39	Không	Không	Không			Vàng sét	Không					
99	PT04-03	Sông Nậm Na		Không Lào	Phong Thổ	526749	2497366			90	Không	Không	Không			Đục	Không	7,2	6,8	26,9		
100	PT06-06	Suối Nậm So		Mường So	Phong Thổ	537630	2491739				Không	Không	Không				Không					
101	TD10-02	Suối Nậm Mu		Bản Bo	Tam Đường	569045	2461561			181	Không	Không	Không			Đục	Không	6,4	12,7	24,8		
102	TD10-03	Suối Nậm Mu		Bản Bo	Tam Đường	569923	2460103			181	Không	Không	Không			Đục	Không	6,4	11,8	24,3		
103	NĐ-CP-1	Sông Đà				454114	2492799	x	x												Khai thác cát	
104	NĐ-CP-2	Sông Đà				458556	2488299	x	x													Khai thác cát
105	NĐ-CP-3	Sông Đà				456342	2490674	x	x													Khai thác cát
106	NĐ-CP-4	Sông Đà				455490	2491373	x	x													Khai thác cát
107	NĐ-CP-5	Sông Đà				461046	2485599	x	x													Khai thác cát
108	NĐ-	Sông Đà				461459	2484493	x	x													Khai

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại			Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lún chìm	Tính chất vật lý						
								Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời		Số CT bị ảnh hưởng	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
				Xã	Huyện	X	Y	Bờ phải	Bờ trái												
	CP-6													thác cát							
109	NĐ-CP-7	Sông Đà				434044	2496603	x	x						Khai thác cát						
110	NĐ-CP-8	Sông Đà				445956	2495568	x	x						Khai thác cát						
111	NĐ-CP-9	Sông Đà				441227	2496319	x	x						Khai thác cát						
112	NĐ-CP-10	Sông Đà				438946	2497045	x	x						Khai thác cát						
113	NĐ-CP-11	Suối Nậm Ma				439153	2478480	x	x						Khai thác cát						
114	NĐ-CP-12	Suối Nậm Ma				438848	2480238	x	x						Khai thác cát						
115	NĐ-CP-13	Suối Nậm Ma				441621	2483896	x	x						Khai thác cát						
116	NĐ-CP-14	Suối Nậm Dín				464371	2476985	x	x						Khai thác cát						
117	NĐ-CP-15	Suối Nậm Ngà				465009	2476111	x	x						Khai thác cát						
118	NĐ-CP-16	Sông Đà				467237	2480073	x	x						Khai thác cát						
119	NĐ-CP-17	Suối Kha Ú				466471	2478606	x	x						Khai thác cát						
120	NĐ-CP-18	Sông Đà				463136	2482384	x	x						Khai thác cát						
121	NĐ-CP-19	Sông Đà				464419	2482330	x	x						Khai thác cát						
122	NĐ-CP-20	Sông Đà				468926	2479076	x	x						Khai thác cát						
123	NĐ-CP-21	Sông Đà				481384	2466776	x	x						Khai thác cát						

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại			Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý					
								Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời		Số CT bị ảnh hưởng	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)
				Xã	Huyện	X	Y	Bờ phải	Bờ trái											
124	NĐ-CP-22	Sông Nậm Bum				487021	2474845	x	x					Khai thác cát						
125	NĐ-CP-23	Sông Nậm Bum				490321	2476082	x	x					Khai thác cát						
129	NĐ-CP-27	Suối Nậm Bum				481178	2475562	x	x					Khai thác cát						
130	NĐ-CP-28	Sông Nậm Bum				492182	2476986	x	x					Khai thác cát						
131	NĐ-CP-29	Suối Nậm Ban				510384	2477808	x	x					Khai thác cát						
132	NĐ-CP-30	Sông Nậm Na				541806	2477442	x	x					Khai thác cát						
133	NĐ-CP-31	Suối Mường So				538390	2491562	x	x					Khai thác cát						
135	NĐ-CP-33	Sông Nậm Na				516798	2469245	x	x					Khai thác cát						
136	NĐ-CP-34	Sông Nậm Na				517238	2469896	x	x					Khai thác cát						
138	NĐ-CP-36	Sông Nậm Na				519692	2477507	x	x					Khai thác cát						
139	NĐ-CP-37	Sông Nậm Na				519863	2480566	x	x					Khai thác cát						
140	NĐ-CP-38	Sông Nậm Na				520571	2485540	x	x					Khai thác cát						
141	NĐ-CP-39	Sông Nậm Na				521441	2485938	x	x					Khai thác cát						
142	NĐ-CP-40	Sông Nậm Na				519645	2481632	x	x					Khai thác cát						
143	NĐ-CP-41	Sông Nậm Na				519878	2482345	x	x					Khai thác cát						

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại			Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lún chìm	Tính chất vật lý					
								Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời		Số CT bị ảnh hưởng	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)
				Xã	Huyện	X	Y	Bờ phải	Bờ trái											
144	NĐ-CP-42	Sông Nậm Na				520120	2483456	x	x					Khai thác cát						
145	NĐ-CP-43	Sông Nậm Mu				571146	2457195	x	x					Khai thác cát						
146	NĐ-CP-44	Sông Nậm Mu				573199	2454863	x	x					Khai thác cát						
147	NĐ-CP-45	Sông Nậm Mu				572555	2454292	x	x					Khai thác cát						
148	NĐ-CP-46	Sông Nậm Mu				572598	2453293	x	x					Khai thác cát						
149	NĐ-CP-47	Sông Nậm Mu				572614	2452840	x	x					Khai thác cát						
150	NĐ-CP-48	Suối Nậm Be				576504	2458170	x	x					Khai thác cát						
151	NĐ-CP-49	Suối Nậm Be				573382	2458325	x	x					Khai thác cát						
152	NĐ-CP-50	Sông Nậm Mu				574537	2451736	x	x					Khai thác cát						
153	NĐ-CP-51	Suối Nậm Mít				588188	2442292	x	x					Khai thác cát						
154	NĐ-CP-52	Suối Nậm Mít				588463	2438035	x	x					Khai thác cát						
155	NĐ-CP-53	Suối Nậm Sấp				595248	2437334	x	x					Khai thác cát						
156	NĐ-CP-54	Suối Nậm Kim				586654	2416682	x	x					Khai thác cát						

STT	Số hiệu phiếu	Tên sông	Tên điểm	Vị trí		Tọa độ khảo sát		Sông bị sạt lở			Mức độ thiệt hại			Nguyên nhân bồi xói, sạt lở, lấn chiếm	Tính chất vật lý						
								Vị trí		Chiều dài (m)	Diện tích cây trồng (ha)	Nhà bị sạt	Nhà bị di dời		Số CT bị ảnh hưởng	Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
				Bờ phải	Bờ trái																
157	NĐ-CP-55	Suối Nậm Mỡ					589298	2404441	x	x					Khai thác cát						



**PHỤ LỤC 4. BẢNG TỔNG HỢP ĐOẠN SÔNG GẮN LIỀN HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN**

TT	Số hiệu	Tên sông		Vị trí		Tọa độ		Hoạt động sinh kế gắn liền với nguồn nước	Tầm quan trọng của nguồn nước	Tính chất vật lý					
		Tên bản đồ	Địa phương	Xã	Huyện	X	Y			Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
1	ThU.NMi.1	Suối Nậm Mít	Mít Luông	Mường Mít	Than Uyên	586372	2434893	Nuôi cá Trắm, rô phi	Chăn nuôi, thủy điện	Không	Không	7	10,1	24.8	131
2	ThU.NMi.7	Suối Nậm Mít	Mít Luông	Mường Mít	Than Uyên	588424	2438020	Nuôi cá Trắm, rô phi	Chăn nuôi, thủy điện	Không	Không	6,9	10,2	24.8	130
3	TĐ.HO.4.1	Hồ Nậm Tường 3	Hồ Nậm Tường 4	TT. Tam Đường	Tam Đường	563115	2469447	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Xanh vàng	Không	7,3	4	25.5	202
4	MT.Nle.13	Suối Nậm Lê	S. Nậm Lê	Mường Tè	Mường Tè	450053	2497051	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	7,1	4,6	25.5	170
5	MT.NNG.6	Suối Nậm Ngọc	S. Nậm Ngọc	Mường Tè	Mường Tè	450459	2496080	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	7	5	25.5	168
6	MT.LM.1	Suối Luông Ma	S. Luông Ma	Mường Tè	Mường Tè	459607	2486453	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	7,1	5,1	25	166
7	MT.NT.11	Suối Nậm Thín	S. Nậm Thín	Mường Tè	Mường Tè	459694	2486771	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	7,2	5,1	25.5	166
8	MT.KA.19	Suối Khu Á	S. Nậm Khu Á	Mường Tè	Mường Tè	461197	2483488	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	7	5	25.5	168
9	MT.Npu.17	Suối	S. Nậm	Nậm Khao	Mường Tè	469759	2478918	Nuôi trồng	Sinh hoạt,	Không	Không	6,9	4,9	25.5	172

TT	Số hiệu	Tên sông		Vị trí		Tọa độ		Hoạt động sinh kế gắn liền với nguồn nước	Tầm quan trọng của nguồn nước	Tính chất vật lý					
		Tên bản đồ	Địa phương	Xã	Huyện	X	Y			Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
		Nậm Pục	Pục					thủy sản	nông nghiệp, chăn nuôi						
10	MT.HO.3	Hồ khu 10	Hồ khu 11	TT. Mường Tè	Mường Tè	479450	2476189	Dịch vụ giải trí	Cảnh quan, điều hoà	Xanh vàng	Không	7,3	4,2	25.5	198
11	MT.Nha.1	Suối Nậm Ha	S. Nậm Ha	Kan Hồ	Mường Tè	481655	2466313	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	7,1	4,9	25.5	166
12	MT.NMn.12	Suối Nậm Măn	S. Nậm Măn	Kan Hồ	Mường Tè	480713	2460732	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	6,8	4,8	25	164
13	MT.Nmo.1	Sông Nậm Mô	S. Nậm Mô	Mường Mô	Mường Tè	490692	2456084	Nuôi trồng thủy sản	Sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi	Không	Không	6,9	4,9	25	170

**PHỤ LỤC 5. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU TRA HỒ TỰ NHIÊN, NHÂN TẠO**

STT	Số hiệu	Tên Hồ		Vị trí địa lý			Toạ độ		Kích thước hồ			Chức năng	Tính chất vật lý					
		Trên bản đồ	Địa phương	Bản	Xã/TT	Huyện	X	Y	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Chu vi mặt nước (m)		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
1	TĐ.HO.6	Hồ Tròn		Hung Phong	Bản Bo	Tam Đường	570972	2463790		13.46	445	Điều hoà	Không	Không	7,2	8,5	24,8	250
2	TU.HO.1	Hồ Trường Đoàn 1	Hồ Trường Đoàn	Tổ Dân Phố 26	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	578408	2451710		3,485	823.7	Hồ điều tiết nước	Không	Không	6,8	11,2	25	158
3	TU.HO.2	Hồ Trường Đoàn 2	Hồ Trường Đoàn	Tổ Dân Phố 26	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	578,007	2,451,793		4,093	868.6	Hồ điều tiết nước	Không	Không	6,8	11,2	25	158
4	TU.HO.3	Hồ sau trường nội trú		Tổ Dân Phố 26	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	577,988	2,451,964		1,698	584.5	Hồ điều tiết nước	Không	Không	7,1	10,6	25	163
5	TU.HO.4	Hồ Chiến Thắng	Hồ nhà Ông Thắng	Tổ dân phố 7	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	578722	2452306		2,424	942.8	Hồ điều tiết nước	Không	Không	7,2	10,3	25	168
6	TU.HO.6	Hồ Nhà Trẻ		Tổ dân phố 7	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	579357	2452063		1,665	831.9	Hồ điều tiết nước	Không	Không	7,1	11,6	25	173
7	TU.HO.6	Hồ Trụ sở UBND thị trấn		Tổ dân phố 15	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	577699	2452943		0,2	142	Hồ điều tiết nước	Không	Không	7,3	10,1	25	205
8	TU.HO.7	Hồ công ty cô phân trà Than Uyên (ao cá Bắc Hồ)		Tổ dân phố 15	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	577694	2452943		0.0002	60	Hồ điều tiết nước	Không	Không	7,3	10,6	25	365
9	TU.HO.8	Hồ công ty cô phân Trà Than Uyên		Tổ dân phố 17	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	577914	2453091		0,57	281	Hồ điều tiết nước	Không	Không	7,2	10,6	25	163
10	TU.HO.9	Hồ Ban Chỉ huy Quân sự huyện		Tổ Dân Phố 2	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	577132	2453618		0,77	342	Điều tiết nguồn nước	Không	Không	7,4	9,6	25	352
11	ThU.HO.1	Hồ TT. Than Uyên		Khu 6	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	590989	2428726	0,738	15,64	2,388	Điều tiết nguồn nước	Không	Không	6,9	10,8	25	185
12	ThU.HO.3	Hồ khu 9		Khu9	TT. Tân Uyên	Tân Uyên	591497	2430790	0.305	14,16	552.1	Điều tiết nước,	Không	Không	6,7	9,8	25	168

STT	Số hiệu	Tên Hồ		Vị trí địa lý			Toạ độ		Kích thước hồ			Chức năng	Tính chất vật lý					
		Trên bản đồ	Địa phương	Bản	Xã/TT	Huyện	X	Y	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Chu vi mặt nước (m)		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
					Uyên	Uyên						phòng chống ngập úng						
13	TĐ.HO.1	Hồ Nậm Tường 4	Hồ Nậm Tường 4	Nậm Tường	TT. Tam Đường	Tam Đường	563167	2470046	0.0116	0.776		không	không	không				
14	TĐ.HO.2	Hồ Sân Bay 2	Hồ Sân Bay 2	Bản Sân Bay	TT. Tam Đường	Tam Đường	563044	2469899	0.0048	0.32		Cảnh quan, điều hoà	Xanh vàng	không	7,4	4,6	25	192
15	TĐ.HO.3	Hồ Sân Bay 1	Hồ Sân Bay 1	Bản Sân Bay	TT. Tam Đường	Tam Đường	563206	2469874	0.0031	0.209		Cảnh quan, điều hoà	Xanh vàng	không	7,3	4,5	25	194
16	TĐ.HO.4	Hồ Nậm Tường 3	Hồ Nậm Tường 3	Nậm Tường	TT. Tam Đường	Tam Đường	563125	2469513	0.008	0.53		Cảnh quan, điều hoà	Xanh vàng	không	7,2	4,6	25,5	196
17	TĐ.HO.5	Hồ Rừng Cắm	Hồ Rừng Cắm	Cò Lá	TT. Tam Đường	Tam Đường	564307	2469132	0.0072	0.48		Cảnh quan, điều hoà	Xanh vàng	không	7,5	3,9	25	210
18	MT.HO.1	Hồ khu 10	Hồ khu 11	Khu 10	TT. Mường Tè	Mường Tè	479583.9999	2476276	0.236	11.8		Cảnh quan, điều hoà	Xanh vàng	không	7,4	4,2	25,5	198
19	SH.HO.01	Hồ Khu 2	Hồ Khu 2	Khu 2	TT. Sìn Hồ	Sìn Hồ	525642	2473223		1,4	550	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	Đục	Hôi	7,5	6,42	29,1	376
20	SH.HO.02	Hồ Pa Há	Hồ Pa Há	Bản Phiêng Chá	Nậm Tăm	Sìn Hồ	541087	2464353		3,5	1400	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	Trong	Không	7,9	8,1	27,1	278
21	SH.HO.03	Hồ Pa Khóa	Hồ Pa Khóa	Bản Trung tâm	xã Nậm Tăm, Nậm Cha, Pu Sam Cáp	Sìn Hồ	546026	2460803	0,524	25,65	2900	Điều tiết nguồn nước	Hơi đục	Tanh	7,8	8,3	26,8	301
22	SH.HO.04	Hồ Hoàng Hồ	Hồ Hoàng Hồ	Bản Xã Dề Phìn	xã Sà Dề Phìn	Sìn Hồ	524963	2470115	2.406	31,25	1500	Điều tiết nguồn nước	Trong	Không	7,8	8,2	27,2	282
23	SH.HO.05	Hồ Xà Dề Phìn	Hồ Xà Dề Phìn	Bản Xã Dề Phìn	xã Sà Dề Phìn	Sìn Hồ	524267	2468728	2.65	26,30	1700	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước	Trong	Không	7,9	8,4	26,5	278

STT	Số hiệu	Tên Hồ		Vị trí địa lý			Toạ độ		Kích thước hồ			Chức năng	Tính chất vật lý					
		Trên bản đồ	Địa phương	Bản	Xã/TT	Huyện	X	Y	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Chu vi mặt nước (m)		Màu	Mùi	pH	DO (mg/l)	Tn (°C)	Độ dẫn điện (mS/cm)
24	TPLC.HO.01	Hồ Thủy Sơn	Hồ Thủy Sơn	Tổ 14	P. Tân Phong	TP. Lai Châu	548331	2476748	0,42	14,16	1800	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng	Đục	Hôi	7,4	7,2	28,7	421
25	TPLC.HO.02	Hồ Hạ	Hồ Hạ	Tổ 21	P. Tân Phong	TP Lai Châu	548770	2476580	0,77	10	1500	Điều tiết nguồn nước, phòng chống ngập úng	Đục	Hôi	7,3	7,4	28,3	423